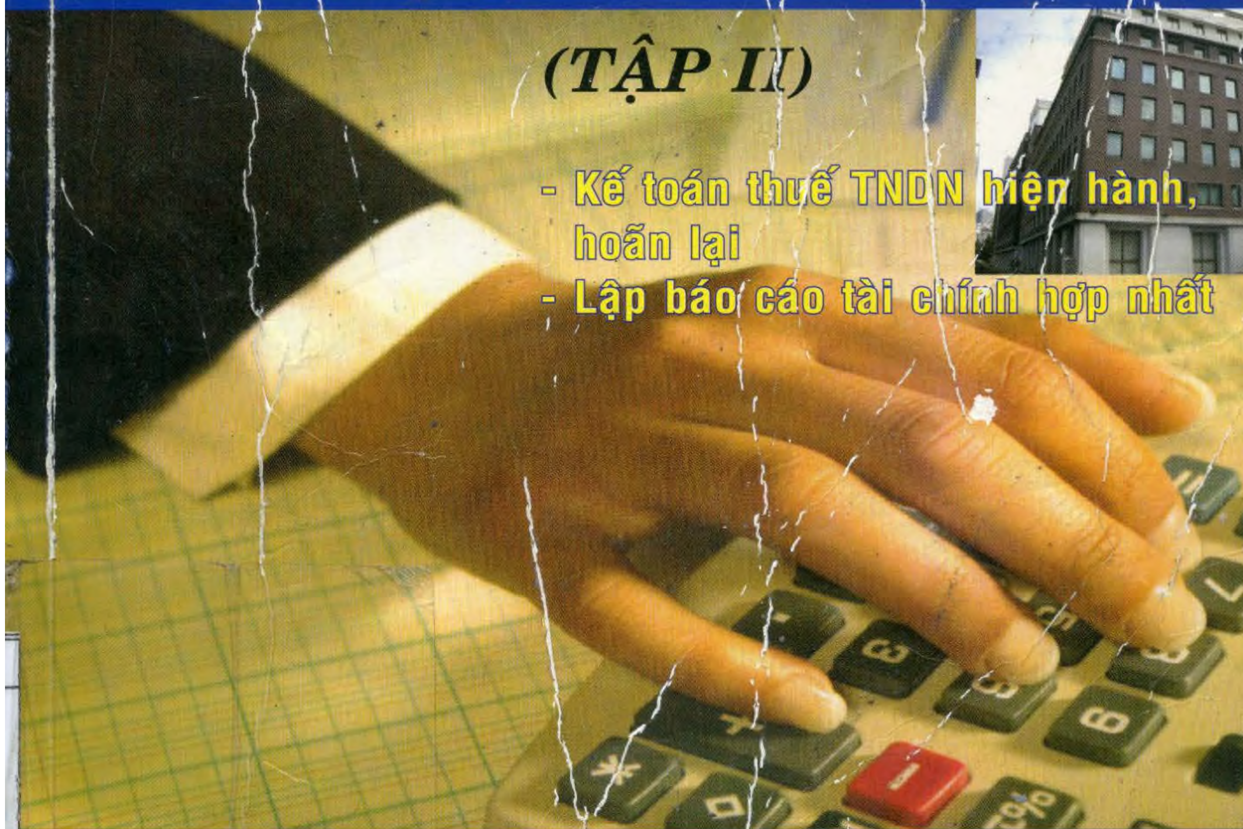
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HCM
KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Biên soạn:
TS. TRẦN PHƯỚC (Chủ biên)
Và tập thể tác giả

GIÁO TRÌNH
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

(Đã bổ sung theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính)



(TẬP II)

- Kế toán thuế TNDN hiện hành, hoãn lại
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM
KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Biên soạn
TS. Trần Phước (chủ biên)
Và tập thể tác giả

GIÁO TRÌNH
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

(Đã bổ sung theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 161/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính)

(TẬP 2)

- Kế toán thuế TNDN hiện hành, hoãn lại
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2008

LỜI MỞ ĐẦU

Kế toán tài chính doanh nghiệp là môn học chuyên ngành của sinh viên khối ngành kinh tế, môn học này sẽ cung cấp những khái niệm và phương pháp cơ bản để hạch toán kế toán doanh nghiệp.

Quyển sách được chia thành 2 tập, tập 1 đã xuất bản, gồm các vấn đề lý luận và phương pháp hạch toán về các khoản Tài sản trong doanh nghiệp.

Trong tập 2 này, trình bày các vấn đề lý luận và phương pháp hạch toán về các khoản nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí. Đặc biệt là phương pháp hạch toán về thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại trong doanh nghiệp, phương pháp lập báo cáo tài chính riêng lẻ và báo cáo tài chính hợp nhất trong những tập đoàn hay tổng công ty với đầy đủ cơ sở lý thuyết và bài tập thực hành, bám sát với tình hình thực tiễn hiện nay của các doanh nghiệp.

Giáo trình do TS. Trần Phước, Trưởng Khoa Kế toán Kiểm toán làm chủ biên, cùng với sự tham gia biên soạn của các giảng viên trong Bộ môn Kế toán như sau:

Chương 10:	***Kế toán Nợ phải trả***	*TS. Trần Phước* *CH. Vũ Thị Bích Duyên*
Chương 11:	***Kế toán Vốn chủ sở hữu***	*TS. Trần Phước*
Chương 12:	***Kế toán Doanh thu và chi phí kinh doanh***	*TS. Trần Phước* *CH. Nguyễn Thái Hà*
Chương 13:	***Kế toán Thu nhập khác và chi phí khác***	*TS. Trần Phước* *CH. Nguyễn Thái Hà*

Chương 14:	***Kế toán thuế TNDN và Xác định kết quả KD***	*TS. Trần Phước*
Chương 15:	***Báo cáo tài chính***	*TS. Trần Phước* *CH. Phạm Thị Tú Anh*
Chương 16:	***Báo cáo tài chính hợp nhất***	*TS. Trần Phước*

Tập thể tác giả đã có nhiều cố gắng trong biên soạn, song không thể tránh khỏi những khiếm khuyết, Tổ Bộ môn Kế toán rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc, đồng nghiệp để lần xuất bản sau tài liệu sẽ hoàn chỉnh hơn.

Trân trọng cảm ơn.

Chủ biên

TS. Trần Phước

PHẦN D

KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ
VÀ KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chương 10

KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Mục tiêu Chương 10

Sau khi nghiên cứu Chương 10, sinh viên sẽ nắm bắt được các khái niệm, nguyên tắc và phương pháp hạch toán về các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ. Bao gồm các khoản nợ tiền vay, các khoản nợ phải trả cho người bán, các sắc thuế phải nộp cho Nhà nước, tiền lương phải trả cho người lao động và các khoản phải trả khác. Đồng thời biết được điều kiện, nguyên tắc và phương pháp hạch toán và phát hành các công cụ tài chính như phát hành trái phiếu, phụ trội trái phiếu, chiết khấu trái phiếu; lập dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng nợ phải trả.

10.1. TỔNG QUAN VỀ NỢ PHẢI TRẢ

10.1.1. Các khái niệm

Nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình. Hay nói rõ hơn, nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý. Cụ thể như số tiền vốn mà doanh nghiệp đi vay, đang chiếm dụng của các đơn vị, tổ chức, cá nhân và do đó doanh nghiệp có trách nhiệm phải hoàn trả.

Căn cứ vào thời hạn thanh toán các khoản nợ, nợ phải trả của doanh nghiệp được chia thành hai loại: Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn.

Nợ ngắn hạn: là khoản tiền mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải trả trong vòng một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường.

Nợ ngắn hạn gồm các khoản:

- Vay ngắn hạn;
- Khoản nợ dài hạn đến hạn trả;
- Các khoản tiền phải trả cho người bán, nhà cung cấp, người nhận thầu;
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước;
- Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng phải trả cho người lao động;
- Các khoản chi phí phải trả;
- Các khoản nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn;
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác.

Nợ dài hạn: là các khoản nợ mà thời gian trả nợ trên một năm.

Nợ dài hạn gồm các khoản:

- Vay dài hạn cho đầu tư phát triển
- Nợ dài hạn đến hạn trả;
- Trái phiếu phát hành;
- Các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Dự phòng phải trả.

10.1.2. Các nguyên tắc hạch toán

- Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp phải được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ.

- Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp phải được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

- Nợ phải trả bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được kế toán chi tiết cho từng chủ nợ, theo dõi chỉ tiêu số lượng, giá trị theo quy định.

- Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và chế độ kế toán hiện hành hướng dẫn chuẩn mực này.

- Những chủ nợ mà doanh nghiệp có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, bộ phận kế toán phải kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ phải có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

Sau đây là phương pháp hạch toán đối với kế toán các khoản nợ phải trả:

10.2. KẾ TOÁN VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn là một trong những hình thức nợ ngắn hạn phải trả mà doanh nghiệp tìm nguồn tài trợ bổ sung cho nhu cầu vốn ngắn hạn trong kỳ kế toán năm.

10.2.1. Chứng từ kế toán

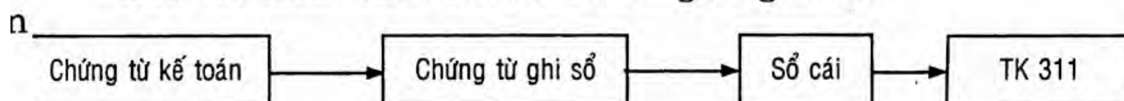
Chứng từ sử dụng để hạch toán gồm: Hợp đồng tín dụng; Các Khế ước vay; Chứng từ liên quan đến tổ chức tín dụng như Giấy báo có, giấy báo nợ, sổ phụ ngân hàng, ...; Chứng từ phát sinh tại doanh nghiệp như các giấy tờ liên quan đến việc thế chấp để vay, giấy/thư Bảo lãnh, Phiếu thu, ...

10.2.2. Sổ kế toán và quy trình ghi sổ kế toán

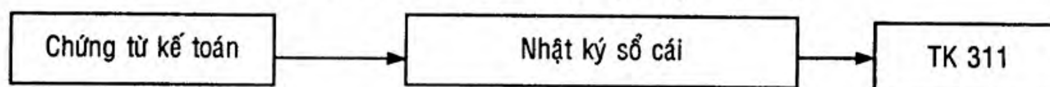
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



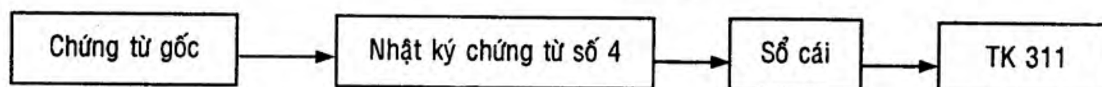
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



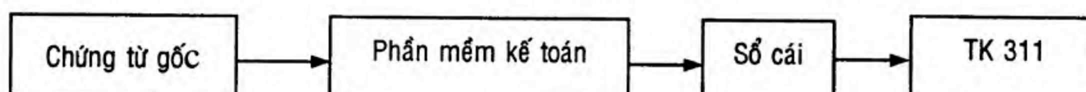
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



10.2.3. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 311 "Vay ngắn hạn"

Kết cấu

Tài khoản 311"Vay ngắn hạn"

	SDĐK: xxxxx
- Số tiền đã trả về các khoản vay ngắn hạn	**- Số tiền vay ngắn hạn**
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm (Do đánh giá lại nợ vay bằng ngoại tệ)	**- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng (Do đánh giá lại nợ vay bằng ngoại tệ)**
Tổng phát sinh nợ	**Tổng phát sinh có**
	SDCK: **Số tiền còn nợ về các khoản vay ngắn hạn chưa trả.**

10.2.4. Phương pháp hạch toán vay ngắn hạn

(1) Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm tăng các khoản vay ngắn hạn:

(1a) Vay tiền để mua vật tư, công cụ - dụng cụ, hàng hóa, trả nợ cho người bán,...

Nợ các TK 152, 153, 156, 331,...

Nợ TK 133 (nếu doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Có TK 311 – Vay ngắn hạn

(1b) Vay tiền chuyển thẳng để trả nợ người bán:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 311 – Vay ngắn hạn

(1c) Khi có hợp đồng mua, bán thanh toán bằng hình thức thư tín dụng, doanh nghiệp vay tiền ngân hàng để ký quỹ mở thư tín dụng:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 311 – Vay ngắn hạn

(2) ***Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm giảm các khoản vay ngắn hạn:***

(2a) Khi doanh nghiệp trả nợ tiền vay ngắn hạn bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ghi:

Nợ TK 311 – Vay ngắn hạn

Có các TK 111, 112

(2b) Khi doanh nghiệp không trả được nợ tiền vay ngắn hạn bị các tổ chức tín dụng (ngân hàng, công ty tài chính) phát mãi các khoản cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ TK 311 – Vay ngắn hạn

Nợ các TK liên quan (nếu có, khi bị phát mãi, ...)

Có các TK 144, 244; hoặc

Có các TK 155, 156, 211, 213, ...

(3) Khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng vay (do trả lãi hoặc nợ gốc chậm,...)

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112, 311,...

(4) Xử lý chênh lệch tỷ giá khoản vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ (trường hợp doanh nghiệp đang trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh):

(4a) Nếu tỷ giá thực tế tại thời điểm đánh giá lại lớn hơn tỷ giá thực tế lúc ghi nhận nợ:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

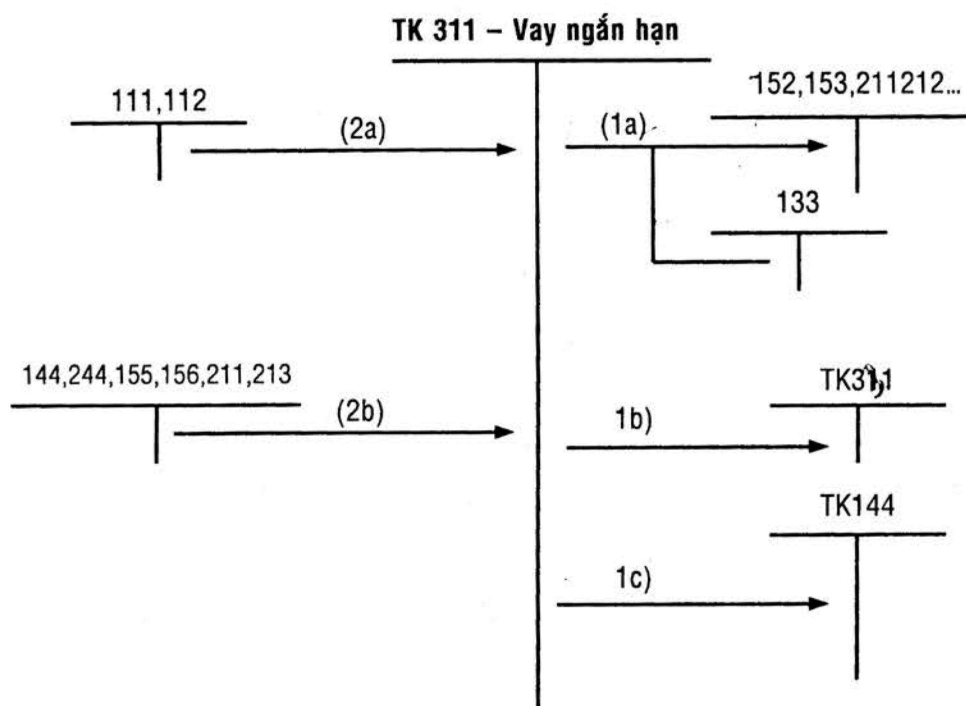
Có TK 311 – Vay ngắn hạn

(4b) Nếu tỷ giá thực tế tại thời điểm đánh giá lại nhỏ hơn tỷ giá thực tế lúc ghi nhận nợ:

Nợ TK 311 – Vay ngắn hạn

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Sơ đồ 10.1: Tóm tắt các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến vay ngắn hạn



Ví dụ: Tại phòng kế toán Công ty Bến Nghé, trích một số nghiệp vụ kinh tế, tài chính như sau:

Số dư đầu tháng 12/n của một số TK (đvt: 1.000đ)

TK 311: 600.000 (chi tiết NH Ngoại Thương 400.000, NH Á Châu 200.000)

TK 341: 1.200.000 (chi tiết NH đầu tư phát triển)

TK 131: 500.000 (chi tiết Công ty D&L: 300.000, Công ty T&H 200.000)

TK 331: 100.000 (Công ty K)

Trong tháng 12/n đã phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau: (đvt: 1.000đ)

(1) Ngân hàng Ngoại Thương cho vay để mua nguyên liệu trị giá 50.000 đã bao gồm thuế GTGT 10%, số vật liệu này đã nhập kho.

(2) NH Á Châu cho vay để trả nợ cho Công ty K 100.000.

(3) Công ty D&L trả nợ tiền hàng mua cho DN. DN yêu cầu chuyển trả vào TK tiền vay NH Ngoại Thương: 300.000. NH Ngoại Thương đã báo nợ.

(4) DN trả nợ cho NH Á Châu bằng chuyển khoản 50.000

(5) NH Á Châu tính lãi vay phải trả, và DN đã trả lãi vay bằng tiền mặt: 20.000.

(6) NH Ngoại Thương đã gởi giấy báo số nợ lãi tiền vay 10.000 (trừ vào TK tiền gởi của DN).

Yêu cầu: Tính toán và lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Giải:

(1)Vay tiền NH Ngoại Thương để mua NL:

Nợ TK 152 45.455

Nợ TK 133 4.545

Có TK 311 (NHNT) 50.000

(2)Vay NH Á Châu trả nợ cho Cty K:

Nợ TK 331 (Cty K) 100.000

Có TK TK 311 (NH Á Châu) 100.000

(3) Cty D&L trả nợ cho DN

Nợ TK 311 (NHNT) 300.000

Có TK 131 (Cty D&L) 300.000

(4) DN trả nợ cho NH Á Châu

Nợ TK 311 (NH Á Châu) 50.000

Có TK 1121 50.000

(5) Trả lãi NH Á Châu:

Nợ TK 635 20.000

Có TK 111 20.000

(6) NH Ngoại Thương báo nợ lãi tiền gởi:

Nợ TK 635 10.000

Có TK 1121 10.000

10.3. KẾ TOÁN NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ

Nợ dài hạn đến hạn trả là các khoản nợ dài hạn đã đến hạn phải trả cho chủ nợ trong niên độ kế toán hiện hành.

Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp phải căn cứ vào kế hoạch trả nợ dài hạn, xác định số nợ dài hạn đã đến hạn phải thanh toán trong niên độ kế toán tiếp theo và chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả.

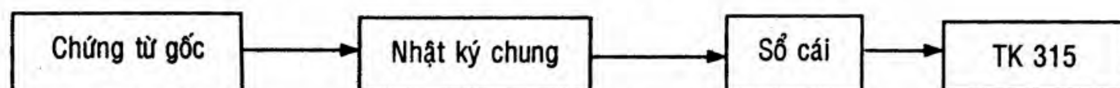
Mục đích của công việc này là nhằm điều chỉnh khoản mục nợ dài hạn sang khoản mục nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán, giúp cho việc phân tích cơ cấu nguồn vốn và tính toán các tỷ số thanh toán được chính xác, phục vụ cho công tác ra quyết định của nhà quản lý doanh nghiệp.

10.3.1. Chứng từ kế toán

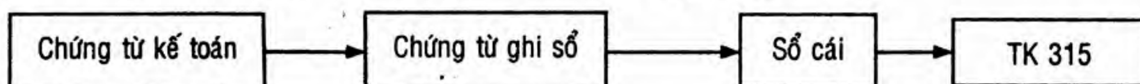
- Hợp đồng tín dụng; Khế ước vay;
- Bảng kê chi tiết thời gian trả nợ vay;
- Các chứng từ kế toán khác có liên quan.

10.3.2. Sổ kế toán

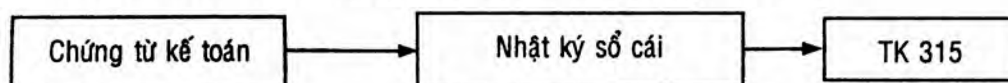
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



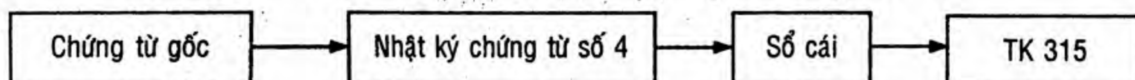
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



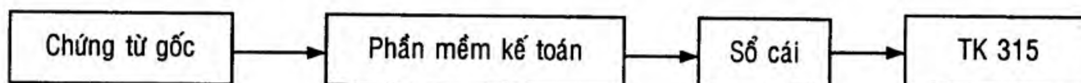
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



10.3.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả"

	SDĐK: xxxxx
- Số tiền đã thanh toán về nợ dài hạn đến hạn trả **- Số chênh lêch tỷ giá hối đoái giảm do đánh giá lại số dư nợ dài hạn có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính**	**- Số nợ dài hạn đến hạn trả phát sinh** **- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng do đánh giá lại số dư nợ dài hạn có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính**
Tổng phát sinh nợ	**Tổng phát sinh có**
	SDCK: **Số nợ còn phải trả của nợ dài hạn đã đến hạn hoặc quá hạn phải trả**

10.3.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Cuối niên độ kế toán căn cứ vào khế ước, cam kết vay, hợp đồng vay,... xác định số nợ dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

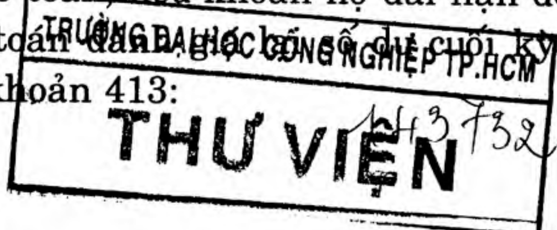
Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

(2) Trả nợ dài hạn đến hạn trả bằng tiền:

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Có các TK 111, 112

(3) Cuối kỳ kế toán, nếu khoản nợ dài hạn đến hạn trả có gốc ngoại tệ, kế toán đánh giá lại số dư cuối kỳ, phần chênh lệch đưa vào tài khoản 413:



(3a) Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

(3b) Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

Ví dụ: Năm n-3, Công ty Nhật Tân đã thuê tài chính Công ty H&S với nợ gốc 100.000USD, TGTT tại thời điểm thuê 15.000đ/USD, thời gian thuê 4 năm. Cuối năm n-1, Công ty đã điều chỉnh TGTT 16.000đ/USD. Biết:

(1) Cuối năm n, kế toán Công ty cũng đã kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả, TGTT là tỷ giá năm n-1. Sau đó tiến hành điều chỉnh tỷ giá cuối kỳ năm n theo tỷ giá 16.200đ/USD.

(2) Trong năm n+1, Công ty đã chuyển trả nợ bằng chuyển khoản, TGTT xuất ngoại tệ tại thời điểm chuyển tiền là 16.500đ/USD.

Yêu cầu: Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

Giải:

(1) a. Cuối năm n, kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả:

Nợ TK 342: 400.000.000 (25.000$ x 16.000)

Có TK 315: 400.000.000

b. Điều chỉnh CLTG cuối kỳ TK 315

Nợ TK 413: 5.000.000 [25.000$ x (16.200 - 16.000)]

Có TK 315: 5.000.000

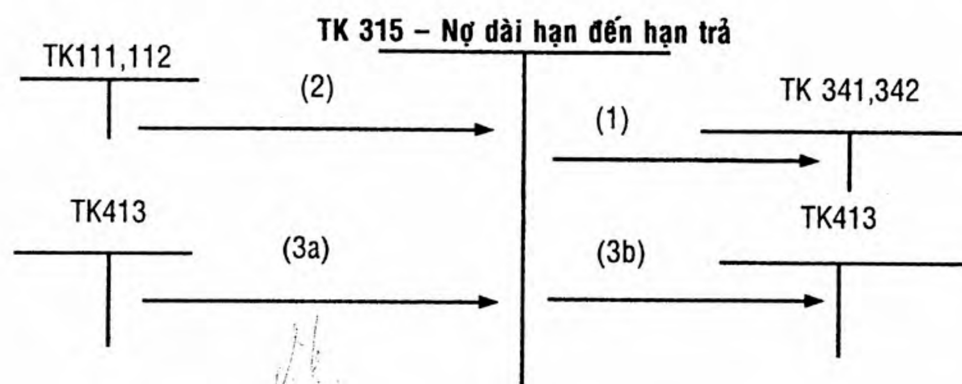
(2) Chuyển trả nợ thuê tài chính:

Nợ TK 315: 405.000.000 (25.000$ x 16.200)

Nợ TK 635: 7.500.000 [25.000$ x (16.500 - 16.200)]

Có TK 1122: 412.500.000 (25.000$ x 16.500)

Sơ đồ 10.3: Tóm tắt các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến nợ dài hạn đến hạn trả



Ghi chú: Kế toán Vay dài hạn, phương pháp hạch toán tương tự như vay ngắn hạn nhưng sử dụng TK 341 - Vay dài hạn để hạch toán.

10.4. KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

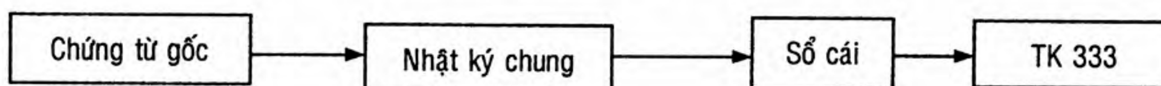
10.4.1. Chứng từ kế toán

- Các Tờ khai thuế (GTGT, TNDN, XNK...)
- Thông báo nộp thuế;
- Biên lai nộp thuế;
- Giấy nộp tiền vào kho bạc;

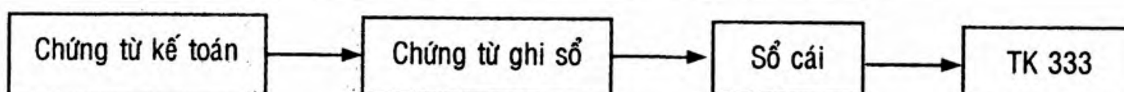
....

10.4.2. Sổ kế toán

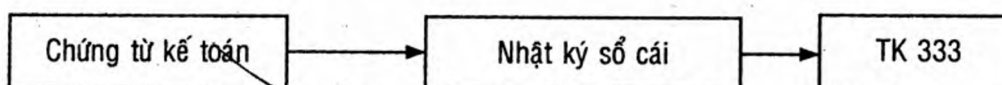
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



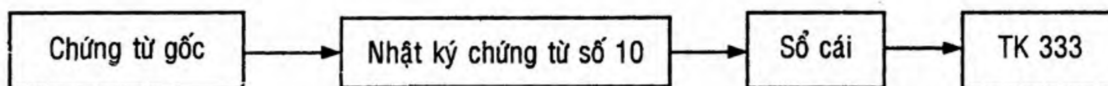
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



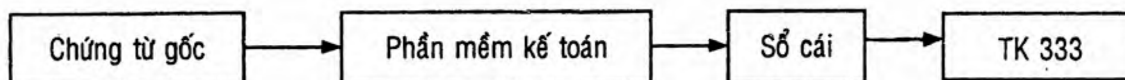
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



10.4.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;

- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;

- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà Nước.

Số dư bên Có:

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách nhà nước.

Trong trường hợp cá biệt, tài khoản 333 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

Tài khoản 333 có các tài khoản cấp 2 như sau:

TK 3331 -	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
TK 33311 -	Thuế GTGT đầu ra
TK 33312 -	Thuế GTGT hàng nhập khẩu
TK 3332 -	Thuế tiêu thụ đặc biệt
TK 3333 -	Thuế xuất, nhập khẩu
TK 3334 -	Thuế thu nhập doanh nghiệp
TK 3335 -	Thuế thu nhập cá nhân
TK 3336 -	Thuế tài nguyên
TK 3337 -	Thuế nhà đất, tiền thuê đất
TK 3338 -	Các loại thuế khác
TK 3339 -	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

10.4.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Kế toán thuế GTGT (theo phương pháp khấu trừ):

Số thuế GTGT phải nộp = Thuế GTGT đầu ra - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

- Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ,... hạch toán thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Nợ các TK 152,153,156,211,213, 641,642,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111,112,331,...

- Khi bán hàng hóa, dịch vụ, hạch toán thuế GTGT đầu ra:

Nợ các TK 111,112,131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

- Cuối kỳ (hàng tháng) kết chuyển thuế GTGT được khấu trừ:

Nợ TK 3331

Có 133 | Trị giá thuế GTGT được khấu trừ

Phương pháp tính trị giá thuế GTGT được khấu trừ:

+ Nếu [*SDĐK Nợ TK 133 (nếu có) + Tổng số phát sinh Nợ TK 133*] **lớn hơn** [*SDĐK Có TK 3331 (nếu có) + Tổng số phát sinh Có TK 3331*] thì trị giá thuế GTGT được khấu trừ là: [*SDĐK Có TK 3331 (nếu có) + Tổng số phát sinh Có TK 3331*].

+ Nếu [*SDĐK Nợ TK 133 (nếu có) + Tổng số phát sinh Nợ TK 133*] **nhỏ hơn** [*SDĐK Có TK 3331 (nếu có) + Tổng số phát sinh Có TK 3331*] thì trị giá thuế GTGT được khấu trừ là: [*SDĐK Nợ TK 133 (nếu có) + Tổng số phát sinh Nợ TK 133*].

- Khi nộp thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có các TK 111,112

- Khi được hoàn thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

- Số thuế GTGT không được khấu trừ do doanh nghiệp vừa sản xuất kinh doanh những hàng hóa dịch vụ vừa chịu thuế GTGT vừa không chịu thuế GTGT, nếu doanh nghiệp không hạch toán riêng được, hàng tháng căn cứ vào doanh thu của mỗi loại hình, tính tỷ lệ phần trăm được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Số được khấu trừ)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Số không được khấu trừ)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

- Số thuế GTGT không được khấu trừ do cơ quan thuế không chấp nhận vì hóa đơn GTGT không phù hợp theo quy định, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

Ví dụ: Trong tháng 12/n, tại một doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có các số liệu sau:

1) Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong tháng:

a) Để sử dụng cho SPA:

- Mua từ Công ty X: 15.000 kg nguyên liệu với giá chưa thuế GTGT là 75.000 đồng/kg.

- Mua từ Công ty Y theo Hóa đơn GTGT tiền thuế GTGT là 380 triệu đồng.

- Tập hợp các Hóa đơn bán hàng mua vào trong tháng, trị giá hàng hóa dịch vụ mua vào là 520 triệu đồng.

b) <u>Để sử dụng cho SPB</u>:

- Mua từ Công ty M: trị giá hàng hóa dịch vụ mua vào chưa thuế GTGT là 120 triệu đồng.

- Mua từ Công ty N: trị giá hàng hóa dịch vụ mua vào bao gồm thuế GTGT là 330 triệu đồng.

- Tập hợp các Hóa đơn bán hàng trong tháng, trị giá hàng hóa dịch vụ mua vào 350 triệu đồng.

c) Để sử dụng chung cho sản xuất 2 sản phẩm A và B.

- Tập hợp các Hóa đơn GTGT, trị giá hàng hóa dịch vụ mua vào chưa thuế GTGT là 510 triệu đồng.

2) Tiêu thụ sản phẩm trong tháng:

a) <u>Sản phẩm A</u>: Giá bán chưa có thuế GTGT

- Bán cho Công ty Thương Mại An Khánh 120.000 sản phẩm (sp), giá bán 130.000 đồng/sản phẩm (đ/sp).

- Trực tiếp xuất khẩu 24.000sp, với giá FOB 135.000đ/sp.

- Bán cho doanh nghiệp chế xuất 5.000 sp, với giá 120.000 đ/sp.

b) <u>Sản phẩm B</u>: Giá bán đã có Thuế GTGT

- Bán qua các đại lý bán lẻ 60.000sp, giá bán 132.000đ/sp.

- Bán cho Công ty Xuất nhập khẩu X 5.000sp, giá bán 110.000đ/sp.

- Trực tiếp xuất khẩu 20.000sp, với giá FOB 130.000đ/sp

Thông tin bổ sung: Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra là 10%. Số thuế GTGT tháng trước còn được khấu trừ là 744,5 triệu đồng. Các khoản thanh toán trong tháng công ty đều dùng tiền gởi ngân hàng.

Yêu cầu:

i) Xác định thuế GTGT phải nộp (hay còn được khấu trừ) của doanh nghiệp trong tháng.

ii) Định khoản bút toán kết chuyển thuế GTGT được khấu trừ và nộp thuế GTGT (nếu có).

Giải:

i) Xác định thuế GTGT phải nộp (hay còn được khấu trừ) của doanh nghiệp trong tháng

1) Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong năm:

- Để sử dụng cho sản phẩm A:

Thuế GTGT đầu vào:

(15.000 x 75.000 x 10%)+380.000.000đ= 492,5(triệu đồng)

- Để sử dụng cho sản phẩm B:

Thuế GTGT đầu vào: (120.000.000 x 10%) + {[330.000.000 / (1+10%)] x 10%} = 42 (triệu đồng)

- Để sử dụng cho cả 2 sản phẩm A và B:

Thuế GTGT đầu vào: 510.000.000 x 10% = 51 (triệu đồng).

2) Tiêu thụ sản phẩm:

- Đối với sản phẩm A:

Thuế GTGT đầu ra: (120.000 x 130.000 x 10%)= 1.560 (triệu đồng).

- Đối với sản phẩm B:

Thuế GTGT đầu ra:

{60.000 x [132.000/(1 + 10%)] x 10%} + {5.000 x [110.000/ (1 + 10%)] x 10%}= 770 (triệu đồng).

- Tổng hợp trong tháng:

+ Thuế GTGT đầu ra: 1.560 + 770 = 2.330 (triệu đồng).

+ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ: 744,5 + (492,5 + 42 + 51) = 1330 (triệu đồng).

Do Thuế GTGT đầu ra > Thuế GTGT đầu vào, nên số thuế GTGT phải nộp= 2.330 – 1330 = 1.000 (triệu đồng)

ii) Định khoản:

- Kết chuyển thuế GTGT được khấu trừ:

Nợ TK 3331: 1.300 (triệu đồng)

Có TK 133: 1.300 (triệu đồng)

- Nộp thuế GTGT:

Nợ TK 3331: 1.000 (triệu đồng)

Có TK 112: 1.000 (triệu đồng)

(2) Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = \text{Giá tính thuế TTĐB} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB}$$

Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ được xác định cụ thể như sau:

Đối với hàng sản xuất trong nước

Giá tính thuế TTĐB là giá bán của cơ sở sản xuất chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB, được xác định cụ thể như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Giá bán chưa có thuế GTGT được xác định theo quy định của Luật thuế GTGT.

Đối với hàng nhập khẩu

Giá tính thuế TTĐB= Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu.

Ghi chú: Một số trường hợp đặc biệt về giá tính thuế TTĐB như bia lon, bia chai, hàng hóa gia công,... đề nghị xem Giáo trình Thuế, Nhà xuất bản Thống kê (Tập thể tác giả, Trường Đại học Công nghiệp Tp.HCM).

- Hạch toán:

+ Xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3332 - Thuế TTĐB

+ Khi thực nộp:

Nợ TK 3332 - Thuế TTĐB

Có các TK 111, 112

(3) Kế toán thuế xuất nhập khẩu:

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (hay còn gọi là thuế quan) là loại thuế gián thu đánh vào những mặt hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam kể cả thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

- Phương pháp tính:

Số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan	x	Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa	x	Thuế suất của từng mặt hàng

Ghi chú: Đề nghị xem Giáo trình Thuế, Nhà xuất bản Thống kê (Tập thể tác giả, Trường Đại học Công nghiệp Tp.HCM) chi tiết về phương pháp tính thuế xuất nhập khẩu.

- Phương pháp hạch toán:

+ Thuế xuất khẩu phải nộp:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3333 - Thuế XNK

+ Thuế nhập khẩu phải nộp:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 213, ...

Có TK 3333 - Thuế XNK

\+ Khi thực nộp:

Nợ TK 3333 - Thuế XNK

Có các TK 111, 112.

\- Trường hợp được hoàn hay được cấn trừ cho những lô hàng kế tiếp về thuế XNK:

Nợ TK 111,112 (Nếu trước đây đã nộp thuế); hoặc

Nợ TK 3333 - Thuế XNK

Có các TK 152, 153, 156, 211,...(giảm giá nhập) hoặc

Có TK 711 - Thu nhập khác (hàng đã đưa vào sản xuất hoặc đã bán).

Ví dụ: Công ty Kinh doanh Xuất nhập khẩu có các tài liệu như sau:

(1) Trực tiếp xuất khẩu lô thành phẩm A gồm 5.000 sản phẩm (sp), theo hợp đồng giá FOB là 3 USD/sp, tỷ giá tính thuế là 16.150 đồng/USD. Chưa thu tiền người mua.

(2) Nhập khẩu 2.000 sản phẩm là nguyên vật liệu C, giá hợp đồng theo giá FOB là 8 USD/sản phẩm, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 0,5 USD/sp, tỷ giá tính thuế là 16.200 đồng/USD. Chưa thanh toán cho người bán.

Biết rằng:

\- Thuế suất thuế xuất khẩu hàng A là 2%, thuế nhập khẩu hàng C là 20%.

\- Giá tính thuế nhập khẩu được xác định là giá CIF.

Yêu cầu: Tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Giải:

(1) Trực tiếp xuất khẩu lô thành phẩm A:

\- Doanh thu xuất khẩu:

Nợ TK 131: 242.250.000 (5.000 x 3 x 16.150)

Có TK 511: 242.250.000

- Thuế xuất khẩu phải nộp:

Nợ TK 511: 4.845.000

Có TK 3333: 4.845.000 (5.000 x 3 x 16.150 x 2%)

(2) Nhập khẩu 2.000 sản phẩm C:

Nợ TK 152: 330.480.000

Có TK 331: 275.400.000 [2.000 x (8 + 0.5) x 16.200]

Có TK 3333: 55.080.000 [2.000 x (8+0.5) x 16.200 x 20%]

(4) Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Kế toán thuế TNDN hiện hành và Kế toán thuế thu nhập hoãn lại: xem Chương 14 - Kế toán thuế TNDN và kế toán xác định kết quả kinh doanh.

(5) Kế toán thuế thu nhập cá nhân

Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (gọi tắt là Thuế thu nhập cá nhân – Thuế TNCN) là loại thuế trực thu, thu trực tiếp trên thu nhập nhận được của cá nhân trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm hoặc từng lần phát sinh.

- Phương pháp tính thuế:

Thuế TNCN được tính dựa trên căn cứ ***thu nhập chịu thuế*** và ***thuế suất***. Thu nhập chịu thuế gồm thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên. Thuế suất đối với thu nhập thường xuyên áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần (xem chi tiết Giáo trình Thuế, Nhà xuất bản Thống kê (Tập thể tác giả, Trường Đại học Công nghiệp Tp.HCM).

- Phương pháp hạch toán:

+ Hàng tháng, khi xác định số thuế TNCN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 3335 - Thuế TNCN

+ Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, doanh nghiệp phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên, ghi:

Nợ các TK 623,627,641,642,635,331,...(Tổng số thanh toán)

Có TK 3335 – Thuế TNCN (Số thuế TNCN phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả).

+ Tiền thu lao được hưởng theo tỷ lệ % trên số tiền thuế TNCN của cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế TNCN, ghi:

Nợ TK 3335 - Thuế TNCN

Có các TK 711 - Thu nhập khác.

+ Khi thực nộp thuế TNCN:

Nợ TK 3335 - Thuế TNCN

Có các TK 111, 112, ...

(6) Kế toán Thuế tài nguyên

Thuế Tài nguyên là một khoản thu về chuyển nhượng tài nguyên thiên nhiên quốc gia mà các tổ chức, cá nhân phải nộp cho Nhà nước khi khai thác tài nguyên thiên nhiên.

- Phương pháp tính:

Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ	=	Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác	x	Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	x	Thuế suất	-	Số thuế tài nguyên được miễn, giảm (nếu có)

(Xem chi tiết phương pháp tính, Giáo trình Thuế, Nhà xuất bản Thống kê (Tập thể tác giả, Trường Đại học Công nghiệp Tp.HCM)

- Phương pháp hạch toán:

+ Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất (thông thường chi phí sản xuất chung):

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 3336 - Thuế tài nguyên.

+ Khi thực nộp:

Nợ TK 3336 - Thuế tài nguyên.

Có các TK 111, 112, ...

(7) Thuế nhà đất, tiền thuê đất của Nhà nước:

Thuế nhà, đất là loại thuế thu hàng năm đối với các đối tượng có quyền sử dụng đất để ở hoặc để xây dựng công trình, mang ý nghĩa là thuế đánh vào việc sử dụng đất cho mục đích phi sản xuất nông nghiệp.

- Phương pháp tính:

Thuế nhà đất = Diện tích đất x Bậc thuế theo vị trí đất x Mức thuế sử dụng đất nông nghiệp

- Phương pháp hạch toán:

+ Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất của Nhà nước phải nộp:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất.

- Khi thực nộp:

Nợ TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Có các TK 111, 112, ...

(8) Kế toán các loại thuế khác, phí - lệ phí và các khoản phải nộp khác:

- Thuế môn bài phải nộp:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 3338 - Các loại thuế khác.

- Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về phải nộp:

Nợ các TK 211, 212, 213, ...

Có TK 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- Khi thực nộp:

Nợ các TK 3338, 3339

Có các TK 111, 112,...

- Khi nhận được quyết định về khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện các nghiệp vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước:

- Phản ánh doanh thu trợ cấp, trợ giá:

Nợ TK 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Có TK 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá

- Khi nhận được tiền:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3339-Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

10.5. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

10.5.1. Tổng quan về tiền lương và các khoản trích theo lương

10.5.1.1. Khái niệm, ý nghĩa của tiền lương và các khoản trích theo lương

Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp làm tiêu hao các yếu tố cơ bản (lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động). Trong đó lao động với tư cách là hoạt động chân tay và trí óc của con người sử dụng các tư liệu lao động nhằm tác động, biến đổi các đối tượng lao động thành các vật phẩm có ích phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của mình. Để đảm bảo tiến hành liên tục quá trình tái sản xuất trước hết cần đảm bảo tái sản xuất sức lao động nghĩa là sức lao động mà con người bỏ ra phải được bồi hoàn dưới dạng thù lao lao động.

Tiền lương (tiền công) chính là phần thù lao lao động được biểu hiện bằng tiền mà doanh nghiệp trả cho người lao động căn cứ vào thời gian, khối lượng và chất lượng công việc của họ.

Về bản chất, tiền lương chính là biểu hiện bằng tiền của giá cả sức lao động. Mặt khác, tiền lương còn là đòn bẩy kinh tế để khuyến khích tinh thần hăng hái lao động, kích thích

và tạo mối quan tâm của người lao động đến kết quả công việc của họ. Nói cách khác, tiền lương chính là một nhân tố thúc đẩy năng suất lao động.

Ngoài tiền lương, người lao động còn được hưởng các khoản trợ cấp thuộc quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong các trường hợp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, khám chữa bệnh...

Tiền lương và tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn còn là những yếu tố chi phí sản xuất quan trọng, là một bộ phận cấu thành nên giá thành sản phẩm, dịch vụ. Không ngừng nâng cao tiền lương thực tế của người lao động, cải thiện và nâng cao mức sống của người lao động là vấn đề đang được các doanh nghiệp quan tâm, bởi vì đó chính là một động lực quan trọng để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

10.5.1.2. Nhiệm vụ của kế toán lao động, tiền lương và các khoản trích theo lương

Kế toán lao động tiền lương và các khoản trích theo lương được tổ chức tốt là một trong những điều kiện để quản lý tốt quỹ lương và quỹ bảo hiểm xã hội, đảm bảo cho việc trả lương và bảo hiểm xã hội đúng nguyên tắc, đúng chế độ, có tác dụng khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động; đồng thời, tạo điều kiện tính và phân bổ chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương vào giá thành sản phẩm được chính xác. Chính vì vậy, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương phải thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp số liệu về số lượng lao động, thời gian lao động, kết quả lao động của từng người, từng bộ phận một cách chính xác, kịp thời;

- Tính và phân bổ chính xác tiền lương và các khoản trích theo lương cho các đối tượng sử dụng;

- Hướng dẫn, kiểm tra các nhân viên phân xưởng và các phòng, ban liên quan thực hiện đầy đủ việc hạch toán ban đầu về lao động, tiền lương theo đúng quy định;

- Lập các báo cáo về lao động và tiền lương kịp thời, chính xác;

- Tham gia phân tích tình hình quản lý, sử dụng lao động cả về số lượng, thời gian, năng suất. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp thích hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng lao động;

- Phân tích tình hình quản lý, sử dụng quỹ tiền lương, xây dựng phương án trả lương hợp lý nhằm kích thích người lao động nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm.

10.5.1.3. Nguyên tắc kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

Tại các doanh nghiệp, kế toán lao động tiền lương và các khoản trích theo lương là một bộ phận công việc phức tạp trong kế toán chi phí kinh doanh, bởi vì cách trả thù lao lao động thường không thống nhất giữa các bộ phận, các đơn vị, các thời kỳ... Việc kế toán chính xác chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương có vị trí quan trọng, là cơ sở để xác định giá thành sản phẩm và giá bán sản phẩm. Đồng thời, nó còn là căn cứ để xác định các khoản nghĩa vụ phải nộp cho Ngân sách, cho các cơ quan phúc lợi xã hội. Vì thế, để bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời cho quản lý, đòi hỏi kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương phải quán triệt các nguyên tắc sau:

a) Phải phân loại lao động hợp lý:

Do lao động trong doanh nghiệp có nhiều loại khác nhau nên để thuận lợi cho việc quản lý và hạch toán, cần thiết phải tiến hành phân loại. Phân loại lao động là việc sắp xếp lao động vào các nhóm khác nhau theo những đặc trưng nhất định. Về mặt quản lý và hạch toán, lao động thường được phân theo các tiêu thức sau:

- Phân loại lao động theo thời gian lao động:

Theo thời gian lao động, toàn bộ lao động có thể chia

thành lao động thường xuyên, trong danh sách (gồm cả số hợp đồng ngắn hạn và dài hạn) và lao động tạm thời, mang tính thời vụ. Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp nắm được tổng số lao động của mình, từ đó có kế hoạch sử dụng, bồi dưỡng tuyển dụng và huy động khi cần thiết. Đồng thời, xác định các khoản nghĩa vụ với người lao độngvà với Nhà nước được chính xác.

- Phân loại lao động theo quan hệ với quá trình sản xuất:

Dựa theo mối quan hệ của lao động với quá trình sản xuất, có thể phân lao động của doanh nghiệp thành 2 loại sau:

+ Lao động trực tiếp sản xuất: lao động trực tiếp sản xuất chính là bộ phận công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ. Thuộc loại này bao gồm những người điều khiển thiết bị, máy móc để sản xuất sản phẩm (kể cả cán bộ kỹ thuật trực tiếp sử dụng), những người phục vụ quá trình sản xuất (vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu trong nội bộ; sơ chế nguyên vật liệu trước khi đưa vào sản xuất...)

+ Lao động gián tiếp sản xuất: đây là bộ phận lao động tham gia một cách gián tiếp vào tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thuộc bộ phận này bao gồm nhân viên kỹ thuật (trực tiếp làm công tác kỹ thuật hoặc tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật), nhân viên quản lý kinh tế (trực tiếp lãnh đạo, tổ chức, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh như giám đốc, phó giám đốc kinh doanh; cán bộ các phòng ban kế toán, thống kê, cung tiêu...), nhân viên quản lý hành chính (những người làm công tác tổ chức, nhân sự, văn thư, đánh máy, quản trị....).

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp đánh giá được tính hợp lý của cơ cấu lao động. Từ đó, có biện pháp tổ chức, bố trí lao động phù hợp với yêu cầu công việc, tinh giản bộ máy gián tiếp.

- Phân theo chức năng của lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh:

Theo cách này, toàn bộ lao động trong doanh nghiệp có thể chia làm 3 loại:

+ Lao động thực hiện chức năng sản xuất, chế biến: bao gồm những lao động tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm hay thực hiện các dịch vụ như công nhân trực tiếp sản xuất, nhân viên phân xưởng...

+ Lao động thực hiện chức năng bán hàng: là những lao động tham gia hoạt động tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ như nhân viên bán hàng, tiếp thị, nghiên cứu thị trường, quảng cáo, marketing,...

+ Lao động thực hiện chức năng quản lý: là những lao động tham gia hoạt động quản trị kinh doanh và quản lý hành chính của doanh nghiệp như các nhân viên quản lý kinh tế, nhân viên quản lý hành chính.

Cách phân loại này có tác dụng giúp cho việc tập hợp chi phí lao động được kịp thời chính xác, phân định được chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

b) Phân loại tiền lương một cách phù hợp:

Do tiền lương có nhiều loại với tính chất khác nhau, chi trả cho các đối tượng khác nhau nên cần phân loại tiền lương theo tiêu thức phù hợp. Trên thực tế có rất nhiều cách phân loại tiền lương như phân theo cách thức trả lương (lương sản phẩm, lương thời gian, lương khoán), phân theo đối tượng trả lương(lương gian tiếp, lương trực tiếp), phân theo chức năng tiền lương (sản xuất, bán hàng, quản lý),... Mỗi cách phân loại đều có những tác dụng nhất định trong quản lý. Tuy nhiên, để thuận lợi cho công tác hạch toán nói riêng và quản lý nói chung, xét về mặt hiệu quả, tiền lương được chia làm 2 loại là tiền lương chính và tiền lương phụ.

Tiền lương chính là bộ phận tiền lương trả cho người lao

động trong thời gian thực tế có làm việc, gồm cả tiền lương cấp bậc, tiền thưởng và các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương. Ngược lại, tiền lương phụ là bộ phận tiền lương trả cho người lao động trong thời gian thực tế không làm việc nhưng được chế độ quy định như nghỉ phép, hội họp, học tập, lễ tết, ngừng sản xuất... Cách phân loại này không những giúp cho việc tính toán, phân bổ chi phí tiền lương được chính xác mà còn cung cấp thông tin cho việc phân tích chi phí tiền lương.

10.5.1.4. Quỹ tiền lương, quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

Quỹ tiền lương của doanh nghiệp là toàn bộ tiền lương mà doanh nghiệp trả cho tất cả lao động thuộc doanh nghiệp quản lý. Thành phần quỹ tiền lương bao gồm nhiều khoản như lương thời gian (tháng, ngày, giờ), lương sản phẩm, phụ cấp (cấp bậc, khu vực, chức vụ, đắt đỏ...), tiền thưởng trong sản xuất.

Bên cạnh quỹ tiền lương, người lao động trong các doanh nghiệp còn được hưởng các khoản trợ cấp từ các quỹ khác như quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế.

Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành bằng cách trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương cấp bậc và các khoản phụ cấp (phụ cấp chức vụ, phụ cấp chức vụ bầu cử, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên, phụ cấp khu vực - nếu có) của người lao động thực tế phát sinh trong tháng. Theo chế độ hiện hành, tỷ lệ trích bảo hiểm xã hội là 20%, trong đó 15% do đơn vị hoặc chủ sử dụng lao động nộp, được tính vào chi phí kinh doanh; 5% còn lại do người lao động đóng góp và được trừ vào lương tháng. Quỹ bảo hiểm xã hội được chi tiêu cho các trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất. Quỹ này do cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý.

Quỹ bảo hiểm y tế được sử dụng để thanh toán cho các khoản tiền khám, chữa bệnh, viện phí, thuốc thang... cho

người lao động trong thời gian ốm đau thai sản. Quỹ này được hình thành bằng cách trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương và phụ cấp (giống phụ cấp làm căn cứ để trích bảo hiểm xã hội) của người lao động thực tế phát sinh trong tháng. Tỷ lệ trích bảo hiểm y tế hiện hành là 3%, trong đó 2% tính vào chi phí kinh doanh và trừ 1% vào thu nhập của người lao động.

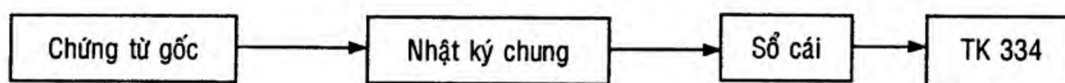
Ngoài ra, để có nguồn chi phí cho hoạt động công đoàn, hàng tháng, doanh nghiệp còn phải trích quỹ kinh phí công đoàn. Quỹ này cũng được trích theo một tỷ lệ quy định với tổng số quỹ tiền lương, tiền công và phụ cấp (giống phụ cấp làm căn cứ trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) thực tế phải trả cho người lao động - kể cả lao động hợp đồng tính vào chi phí kinh doanh để hình thành kinh phí công đoàn. Tỷ lệ kinh phí công đoàn theo chế độ hiện hành là 2%.

10.5.2. Chứng từ kế toán

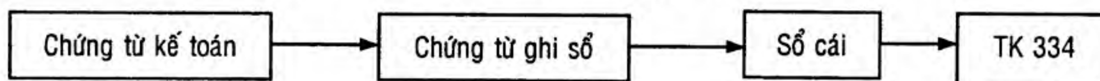
- Bảng chấm công;
- Bảng lương;
- Bảng thanh toán tiền lương;
- Phiếu giao nhận sản phẩm, phiếu khoán, hợp đồng giao khoán, phiếu báo làm thêm giờ....

10.5.3. Sổ kế toán

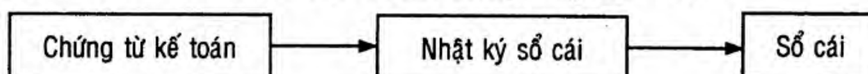
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



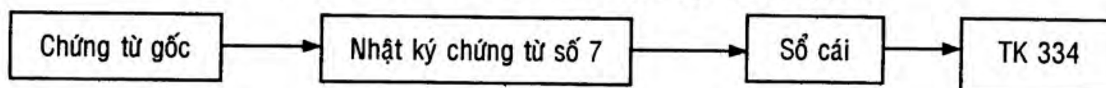
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



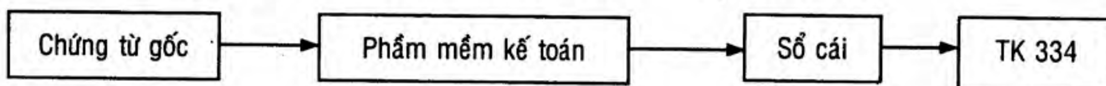
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



10.5.4. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 334 "Phải trả người lao động"

	SDĐK: Số tiền còn phải trả người lao động
- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động; - Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.	- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác, phải chi cho người lao động
Tổng phát sinh nợ	**Tổng phát sinh có**
	SDCK: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động

TK 334 có thể có số dư ở bên nợ. Số dư bên Nợ Tài khoản 334 rất cá biệt - nếu có phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

10.5.5. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

1. Các nghiệp vụ làm tăng các khoản"Phải trả người lao động"trong đơn vị:

1a) Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động ghi:

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6231)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6411)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)

Có TK 334- Phải trả người lao động

1b) Tiền thưởng trả cho công nhân viên:

Khi xác định số tiền thưởng trả công nhân viên từ quỹ khen thưởng, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341)

1c) Tính tiền bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn....) phải trả cho công nhân viên, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341)

1d) Tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân viên, ghi:

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Doanh nghiệp có trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất).

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

1e) Xác định và thanh toán tiền ăn ca phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp:

- Khi xác định được số tiền ăn ca phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

2. Các nghiệp vụ làm giảm các khoản "Phải trả người lao động" trong đơn vị:

2a) Các khoản khấu trừ vào lương và thu nhập của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp như tiền tạm ứng chưa chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tiền thu bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383, 3384)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

2b) Tính tiền thuế thu nhập cá nhân của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333–Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

2c) Khi ứng trước hoặc thực trả tiền lương, tiền công cho công nhân

2d) Thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111,112,...

2e) Trường hợp trả lương hoặc thưởng cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp bằng sản phẩm, hàng hóa:

- Đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán chưa có thuế GTGT)

- Đối với sản phẩm hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động(3341,3348)

Có TK 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá thanh toán)

Sơ đồ 10.5: ***Tóm tắt các nghiệp vụ phải trả người lao động***

TK 334 – Phải trả người lao động

TK141,338,138 (2a)

TK3335 (2b)

TK 111,112 (2c)

TK111,112 (2d)

TK 512 (2e)

TK3331

(1a,e) 1e TK241,622,623,641...

(1b) TK431

(1c) TK338

(1d) TK 623,627,335

Ví dụ: Tình hình thanh toán với công nhân viên tại một DNTN Thịnh An trong tháng 10/n như sau: (ĐVT: 1.000đồng)

1. Tổng số tiền lương và các khoản khác phải trả công nhân viên trong tháng:

Bộ phận	Lương chính	Bảo hiểm xã hội	Tiền ăn ca	Thưởng thi đua
1. Công nhân trực tiếp SX	280.000	3.000	17.000	15.000
- Phân xưởng chính số 1	120.000	2.000	8.000	8.000
- Phân xưởng chính số 2	150.000	1.000	7.000	6.000

Bộ phận	Lương chính	Bảo hiểm xã hội	Tiền ăn ca	Thưởng thi đua
- Phân xưởng phụ	10.000	-	2.000	1.000
2. Nhân viên quản lý	45.000	2.000	4.000	7.000
- Phân xưởng chính số 1	15.000	500	1.000	3.000
- Phân xưởng chính số 2	10.000	500	1.000	1.500
- Phân xưởng phụ	2.000	-	500	500
- Doanh nghiệp	18.000	1.000	1.500	2.000
3. Nhân viên bán hàng	15.000	-	1000	1.000
Cộng	340.000	5.000	22.000	23.000

2. Trích kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định (có khấu trừ 6% của người lao động).

3. Các khoản khấu trừ vào lương của công nhân viên chức:

- Tạm ứng thừa của nhân viên quản lý doanh nghiệp là 2.000, công nhân sản xuất phân xưởng chính số 1 là 2.000.

- Bồi thường vật chất: công nhân sản xuất phân xưởng chính số 2 là 3.000.

4. Dùng tiền mặt thanh toán cho công nhân viên:

- Lương thanh toán 80% số còn phải trả.

- BHXH trả thay lương: thanh toán 100%.

- Tiền ăn và tiền thưởng: thanh toán 100%.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Giải: **(ĐVT: 1.000đ)**

1a) Tiền lương chính trả cho công nhân viên:

Nợ TK 622 : 280.000

Nợ TK 642 : 45.000

Nợ TK 641 : 15.000

Có TK 334 : 340.000

1b) Tiền bảo hiểm xã hội trả cho công nhân viên:

Nợ TK 338 : 5.000

Có TK 334 : 5.000

1c) Tiền ăn ca trả cho công nhân viên:

Nợ TK 622 : 17.000

Nợ TK 642 : 4.000

Nợ TK 641 : 1.000

Có TK 334 : 22.000

1d) Tiền thưởng thi đua trả cho công nhân viên:

Nợ TK 431 : 23.000

Có TK 334 : 23.000

2a) Trích kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội theo qui định:

Nợ TK 622 : 53.200 (280000 x 19%)

Nợ TK 642 : 8.550 (45000 x 19%)

Nợ TK 641 : 2.850 (15000 x 19%)

Nợ TK 334 : 20.400 (340000 x 6%)

Có TK 338: 85.000 (53200+8550+2850+20400)

3) Các khoản khấu trừ vào lương của công nhân viên :hức:

3a) Tạm ứng thừa của nhân viên quản lý doanh nghiệp :000:

Nợ TK 334 : 2.000

Có TK 141 : 2.000

3b) Tạm ứng thừa của công nhân sản xuất phân xưởng hính số 1 là 2.000:

Nợ TK 334 : 2.000

Có TK 141 : 2.000

3c) Bồi thường vật chất công nhân sản xuất phân xưởng ıính số 2 là 3.000:

Nợ TK 334 : 3.000

Có TK 1388: 3.000

4a) Dùng tiền mặt thanh toán:

- Lương thanh toán 80% số có phải trả:

Nợ TK 334 : 272.000 (340.000 x 80%)

Có TK 111 : 272.000

4b) Bảo hiểm xã hội, thanh toán 100%:

Nợ TK 334 : 5.000 (5.000 x 100%)

Có TK 111 : 5.000

4c) Tiền ăn và tiền thưởng, thanh toán 100%:

Nợ TK 334 : 45.000 (22.000 + 23.000)

Có TK 111 : 45.000

10.6. KẾ TOÁN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả (còn gọi Chi phí trích trước) là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí, nhằm đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp.

Nội dung chi phí trích trước bao gồm:

- Trích trước chi phí tiền lương phải trả cho công nhân trong thời gian nghỉ phép.

- Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

- Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa vụ có thể xác định được mùa vụ ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành trích trước và hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh.

- Trích trước lãi trái phiếu (trả sau).

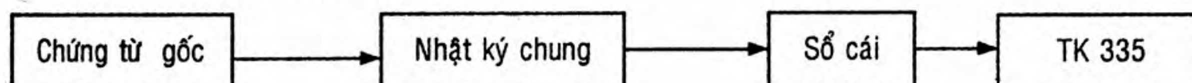
- ....

10.6.1. Chứng từ kế toán

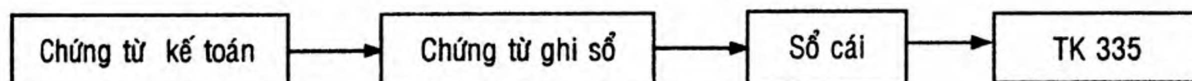
- Bảng chi phí trích trước;
- Các chứng từ kế toán khác liên quan.

10.6.2. Sổ kế toán

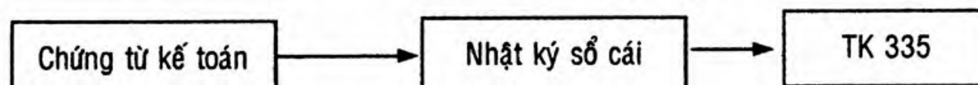
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



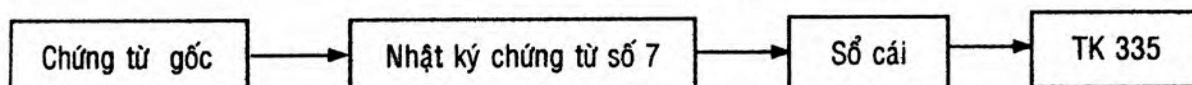
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



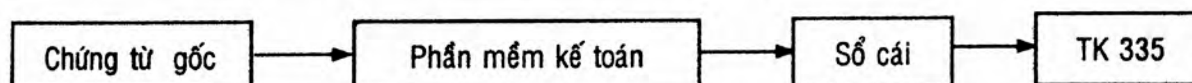
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



10.6.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 335 "Chi phí phải trả"

- Các khoản chi trả thực tế phát sinh được tính vào chi phí phải trả; - Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế được ghi giảm chi phí	*SDĐK: Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng* - Chi phí phải trả dự tính trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh
Tổng phát sinh nợ	**Tổng phát sinh có**
	SDCK: Chi phí phải trả đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng thực tế chưa phát sinh

10.6.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

1) Các nghiệp vụ làm tăng các khoản "Chi phí phải trả"trong đơn vị:

1a) Trích trước vào chi phí về tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 - Chi phí phải trả

1b) Trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh số chi sửa chữa lớn TSCĐ dự tính sẽ phát sinh, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 335 - Chi phí phải trả

1c) Trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh những chi phí dự tính phải chi trong thời gian ngừng việc theo thời vụ, hoặc ngừng việc theo kế hoạch, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 335 - Chi phí phải trả

1d) Trường hợp lãi vay trả sau, cuối kỳ tính lãi tiền vay phải trả trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Lãi tiền vay tính vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (Lãi tiền vay tính vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng cơ bản).

Có TK 335 - Chi phí phải trả

2) Các nghiệp vụ làm tăng các khoản "Chi phí phải trả" trong đơn vị

2a) Khi tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho

công nhân sản xuất ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (Nếu số phải trả lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Số đã trích trước)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (Tổng tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (Nếu số phải trả nhỏ hơn số trích trước)

2b) Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối lượng công việc sửa chữa lớn TSCĐ đã được trích trước vào chi phí, ghi:

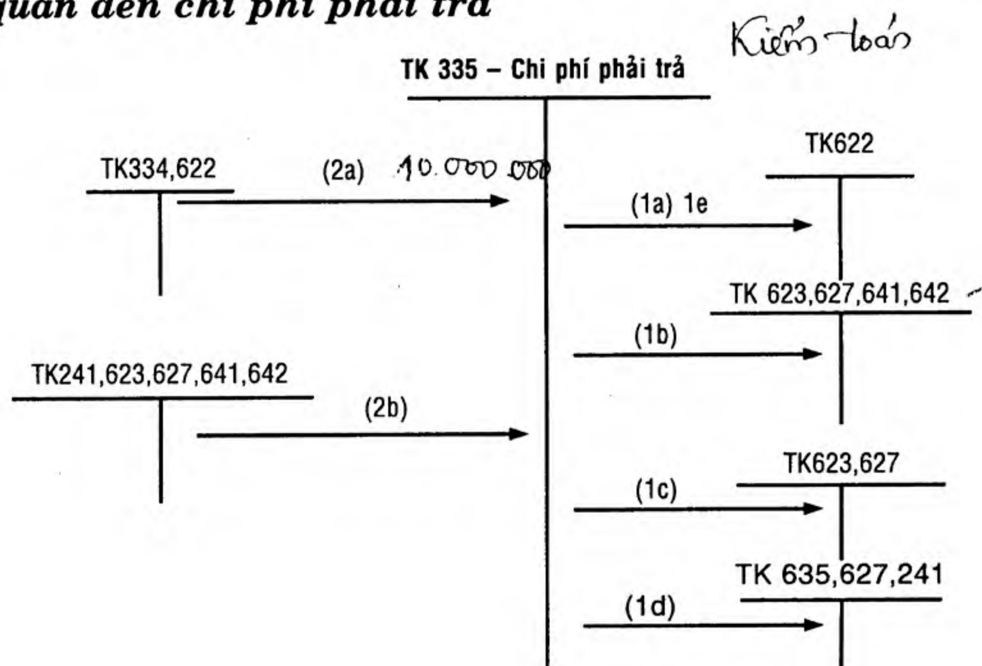
Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Số đã trích trước)

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413) (Tổng chi phí thực tế phát sinh)

Có các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích trước).

***Sơ đồ 10.6*: Tóm tắt các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí phải trả**



10.7. KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Phải trả nội bộ là các khoản thanh toán giữa đơn vị hạch toán độc lập với các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong cùng một doanh nghiệp.

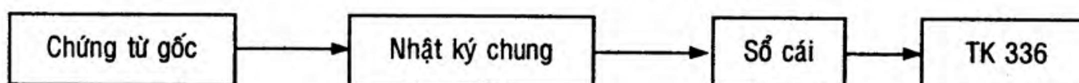
10.7.1. Chứng từ sử dụng

- Bảng thanh toán công nợ nội bộ

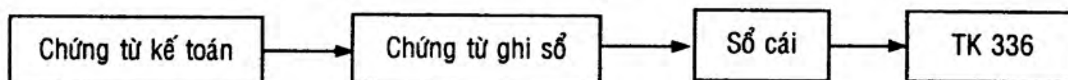
- Các hóa đơn GTGT, Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và chứng từ liên quan khác.

10.7.2. Sổ kế toán

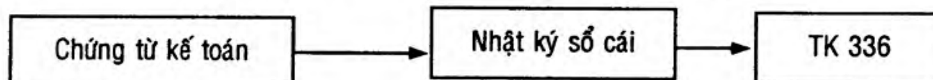
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



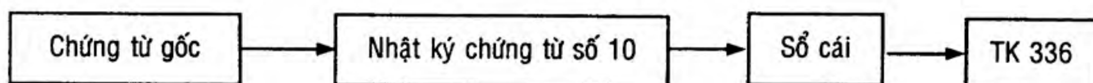
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



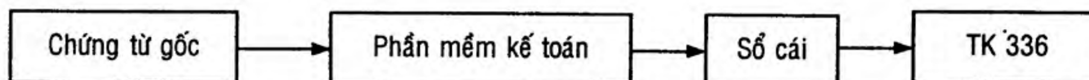
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



10.7.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 336 "Phải trả nội bộ"

- Số tiền đã trả cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc; - Số tiền đã nộp cho tổng công	*SDĐK: Còn phải trả nội bộ đầu kỳ* - Số tiền phải nộp cho Tổng công ty, Công ty; - Số tiền phải trả cho đơn vị

ty, Công ty; - Số tiền đã trả về các khoản mà các đơn vị nội bộ chi hộ, hoặc thu hộ đơn vị nội bộ; - Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả của cùng một đơn vị có quan hệ thanh toán.	trực thuộc, phụ thuộc; - Số tiền phải trả cho các đơn vị khác trong nội bộ về các khoản đã được đơn vị khác chi hộ và các khoản thu hộ đơn vị khác
Tổng phát sinh nợ	**Tổng phát sinh có**
	SDCK: Số tiền còn phải trả, phải nộp cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp.

10.7.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

(1) Hạch toán ở đơn vị cấp dưới:

(1a) Tính số lợi nhuận phải nộp về cấp trên:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

(1b) Số tiền phải trả cho cấp trên và các đơn vị nội bộ khác về các khoản nguyên liệu, công cụ- dụng cụ, TSCĐ, phải trả cho người bán,...

Nợ các TK 152, 153, 211, 331,...

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

(1c) Khi trả tiền cho đơn vị cấp trên và các đơn vị nội bộ khác:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có các TK 111, 112,...

(1d) Bù trừ giữa các khoản phải thu cấp trên, các đơn vị nội bộ với các khoản phải nộp, phải trả cấp trên và các đơn vị nội bộ:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

(1e) Mua hàng hóa của đơn vị cấp trên:

- Khi nhận được hàng căn cứ vào phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ:

Nợ các TK 155, 156

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Khi bán hàng hóa căn cứ vào hóa đơn GTGT kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp DV

Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra phải nộp.

Đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra chuyển cho đơn vị cấp trên xác định doanh thu nội bộ:

- Khi đơn vị phụ thuộc nhận được hóa đơn GTGT về số hàng hóa tiêu thụ do đơn vị cấp trên chuyển đến:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 155, 156, ...

* Trường hợp các doanh nghiệp do điều kiện và yêu cầu quản lý nếu không sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ mà sử dụng ngay hóa đơn GTGT, khi đơn vị cấp dưới nhận hóa đơn GTGT:

Nợ các TK 155, 156, ...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 136, ...

Khi bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 136, ...

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra phải nộp.

(2) Hạch toán ở đơn vị cấp trên

(2a) Khi cấp tiền cho đơn vị phụ thuộc:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có các TK 111, 112, ...

(2b) Phải trả cho các đơn vị phụ thuộc về các khoản đơn vị phụ thuộc đã chi hộ, trả hộ, ...

Nợ các TK 331, 152, 153, 211,...

Có TK 336 - Phải thu nội bộ

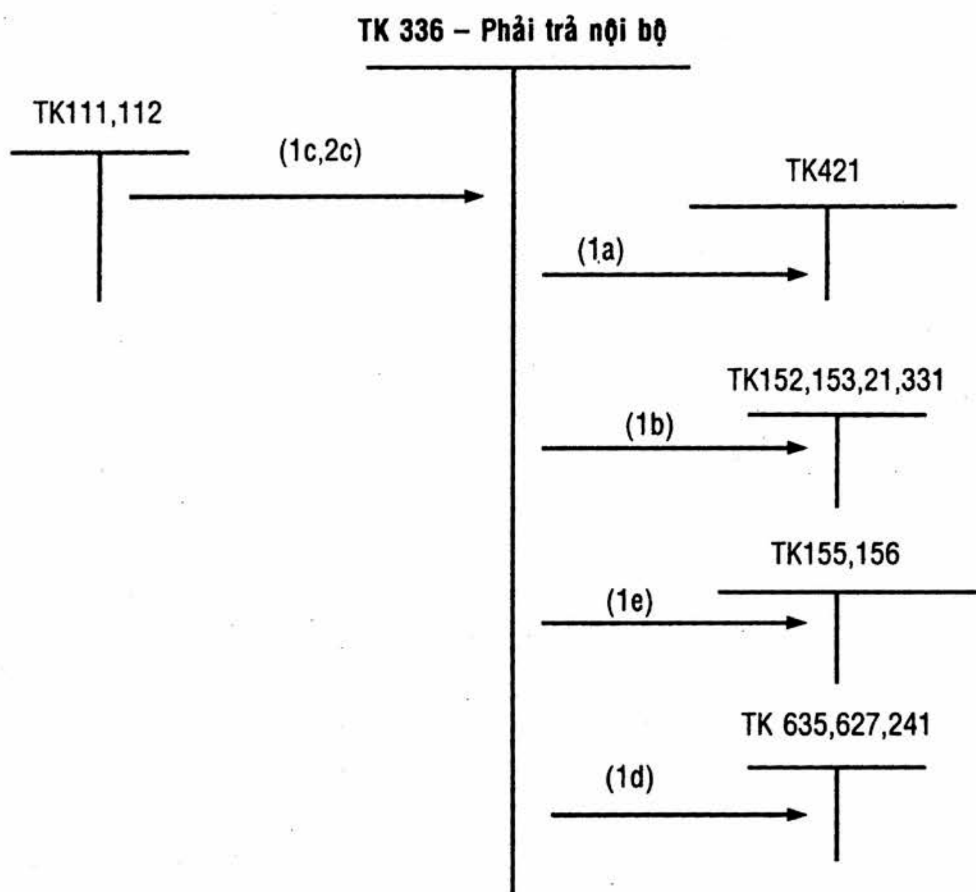
(2c) Khi trả tiền cho các đơn vị phụ thuộc về các khoản chi hộ, trả hộ:

Nợ TK 336 - Phải thu nội bộ

Có các TK 111, 112,...

(2d) Trường hợp đơn vị cấp trên mua hàng của đơn vị phụ thuộc: (Hạch toán tương tự đơn vị cấp dưới mua hàng của đơn vị cấp trên).

<u>Sơ đồ 10.7</u>: Tóm tắt các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến phải trả nội bộ.



10.8. PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là một khoản phải trả có tính đặc thù của ngành xây dựng. Đây là khoản mục được mở ra để theo dõi các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

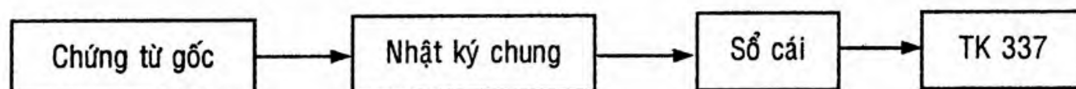
- Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng dùng để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch, và số tiền phải thu theo doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác nhận của hợp đồng xây dựng dở dang.

10.8.1. Chứng từ kế toán

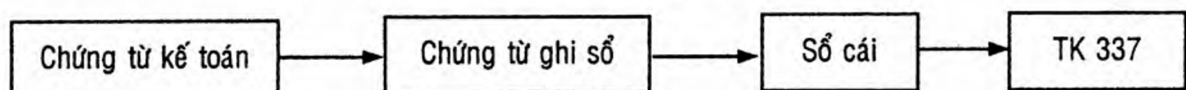
- Hợp đồng kinh tế;
- Bảng thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng;
- Hóa đơn GTGT;
- Các chứng từ thu/chi liên quan.

10.8.2. Sổ kế toán

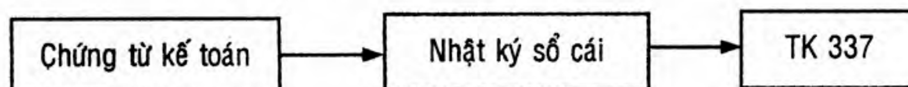
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



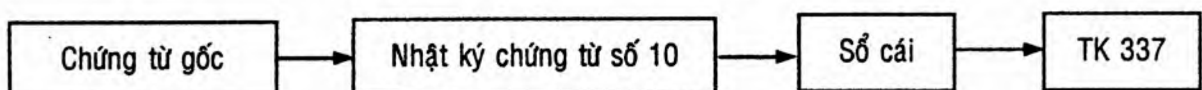
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



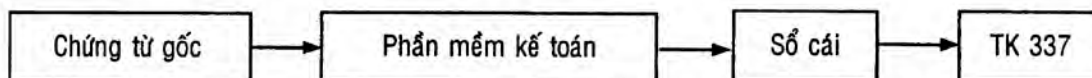
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính.



10.8.3. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản sử dụng: TK 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng".

- Nguyên tắc phản ánh:

+ TK 337 chỉ áp dụng đối với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch. TK này không áp dụng đối với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện được khách hàng xác nhận.

+ Căn cứ để ghi vào bên Nợ TK 337 là chứng từ xác định doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ (không phải hóa đơn) do nhà thầu tự lập, không phải chờ khách hàng xác nhận.

+ Căn cứ để ghi vào bên có TK 337 là hóa đơn được lập trên cơ sở tiến độ thanh toán theo kế hoạch đã được quy định trong hợp đồng. Số tiền ghi trên hóa đơn là căn cứ để ghi nhận số tiền nhà thầu phải thu của khách hàng, không là căn cứ để ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán

- Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng"

+ Bên Nợ: Phản ánh số tiền phải thu theo doanh thu đã ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng xây dựng dở dang

+ Bên Có: Phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang

+ Số dư bên Nợ: Phản ánh số tiền chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận của hợp đồng lớn hơn số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở

dang.

+ Số dư bên Có: Phản ánh số tiền chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận của hợp đồng nhỏ hơn số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.

10.8.4. Phương pháp hạch toán:

1a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải hóa đơn) do nhà thầu tự xác định, ghi:

Nợ TK 337 - Thanh toán theo tiến độ KH hợp đồng XD

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp DV.

1b) Căn cứ vào hóa đơn được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 337 - Thanh toán theo tiến độ KH hợp đồng XD

Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra phải nộp.

1c) Khi nhận được tiền do khách hàng trả, hoặc nhận tiền khách hàng ứng trước, ghi:

Nợ các TK 111,112, ...

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

10.9. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác là những khoản ngoài nội dung đã phản ánh từ TK 331 đến TK 336. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để hạch toán khoản doanh thu chưa thực hiện.

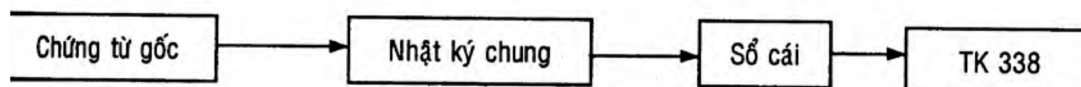
10.9.1. Chứng từ kế toán

- Bảng kê trích nộp các khoản theo lương;

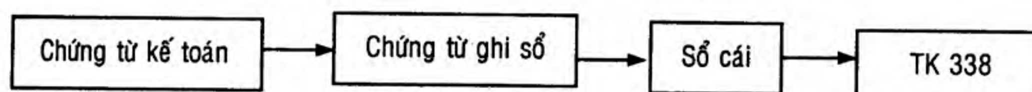
- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội;
- Các chứng từ kế toán có liên quan.

10.9.2. Sổ kế toán

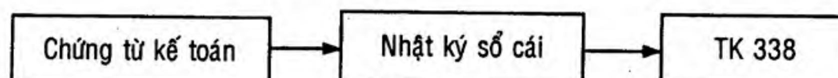
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



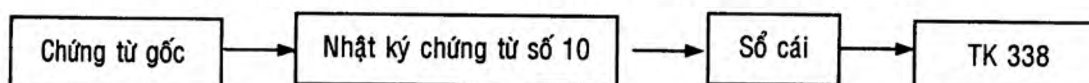
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



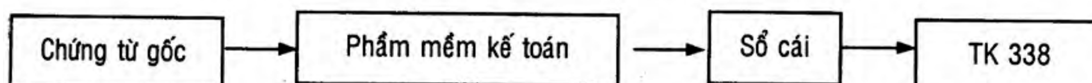
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



10.9.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác"

	SDĐK: Còn phải trả, phải nộp đầu kỳ
- Các khoản đã nộp cho cơ quan quản lý các quỹ. - Các khoản đã chi về kinh phí công đoàn. - Xử lý giá trị tài sản thừa. - Kết chuyển doanh thu chưa thực hiện tương ứng. - Các khoản đã trả, đã nộp	- Trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định. - Các khoản phải nộp, phải trả hay thu hộ - Giá trị tài sản thừa chờ xử lý - Tổng số doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ. - Số đã nộp, đã trả lớn hơn số

khác.	phải nộp, phải trả được hoàn lại.
Tổng phát sinh nợ	**Tổng phát sinh có**
SDCK: Số trả thừa, nộp thừa, vượt chi chưa được thanh toán	*SDCK: Số tiền còn phải trả, phải nộp hay giá trị tài sản thừa chờ xử lý*

Tài khoản 338 - Phải trả khác có 8 tài khoản cấp 2:

TK 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết
TK 3382 - Kinh phí công đoàn
TK 3383 - Bảo hiểm xã hội
TK 3384 - Bảo hiểm y tế
TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa
TK 3386 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện
TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác

10.9.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

1) Trường hợp TSCĐ phát hiện thừa chưa xác định nguyên nhân phải chờ giải quyết ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ(Giá trị hao mòn)
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)(Giá trị còn lại)

2) Trường hợp hàng hóa, vật tư, tiền mặt tại quỹ phát hiện thừa qua kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân chờ giải quyết, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 155 - Thành phẩm
Nợ TK 156 - Hàng hóa
Nợ TK 158 - Hàng hóa kho bảo thuế
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

3) Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh; hoặc

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB;

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

4) Hàng tháng trích BHXH, BHYT và KPCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384)

5) Tính số tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trừ vào lương của cán bộ công nhân viên, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383,3384)

6) Nộp BHXH, KPCĐ cho cơ quan quản lý và mua thẻ BHYT cho công nhân viên, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382,3383,3384)

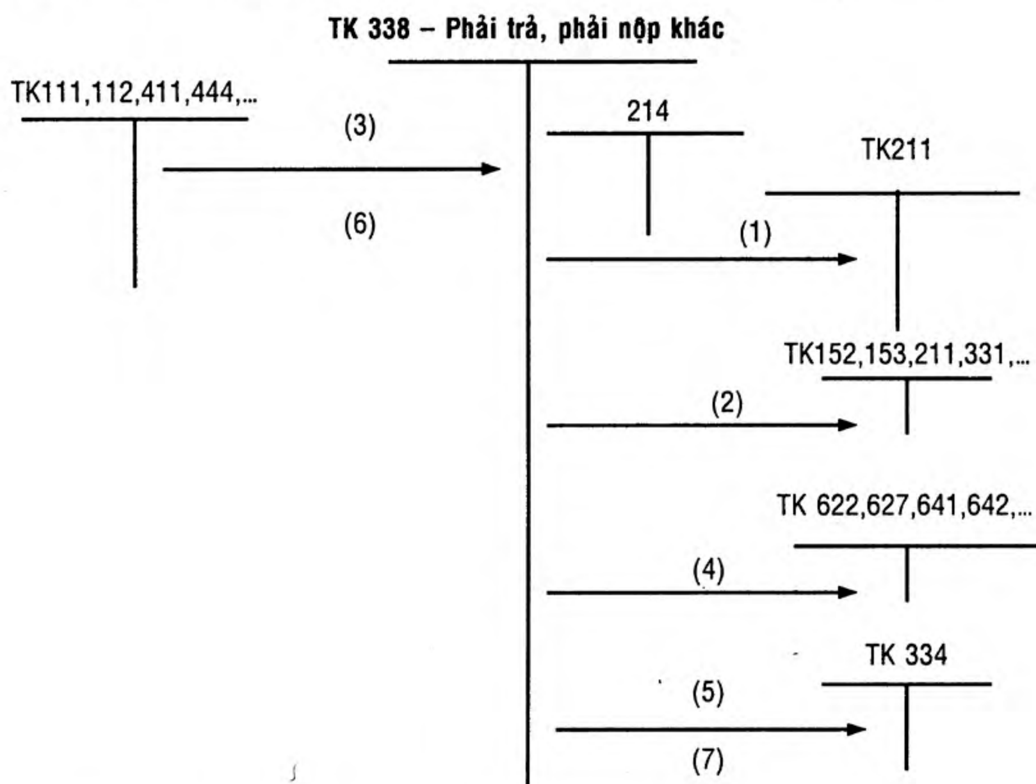
Có TK 111,112

7) Tính BHXH phải trả cho công nhân viên khi nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334 - Phải trả người lao động

***Sơ đồ 10.9*: Tóm tắt các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến phải trả, phải nộp khác**



10.10. KẾ TOÁN TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu là một trong những công cụ tài chính, được thể hiện dưới dạng các chứng chỉ nhận nợ do các công ty cổ phần phát hành để vay nợ công chúng. Trái phiếu đem lại cho chủ nhân của nó hai quyền cơ bản: quyền đòi nợ khi đáo hạn và quyền hưởng lợi tức cố định, định kỳ và trước cổ đông.

Việc phát hành trái phiếu tạo cho công ty một số lợi thế:

- Công ty ở vào thế chủ động: chủ động ấn định lãi suất, chủ động chọn thời điểm phát hành, thời gian đáo hạn và những điều khoản khác.

- Lãi suất vay nợ tương đối rẻ do vay trực tiếp từ công chúng.

- Phân tán chủ nợ, tránh áp lực từ một pháp nhân (các tổ chức tín dụng).

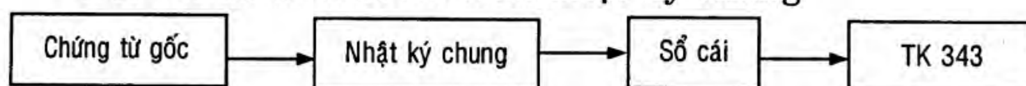
Trái phiếu có thể phát hành ngang mệnh giá, trên mệnh giá (giá phụ trội) hoặc dưới mệnh giá (giá chiết khấu). Các khoản chiết khấu và phụ trội do phát hành trái phiếu thường lớn, có liên quan đến suốt thời gian trái phiếu tồn tại nên kế toán phải phân bổ vào các kỳ có liên quan, có thể theo phương pháp đường thẳng hoặc theo phương pháp lãi thực (còn gọi là phân bổ theo giá trị hiện tại). Theo phương pháp đường thẳng, tổng số chiết khấu phát hành trái phiếu sẽ được chia đều cho số năm tồn tại của trái phiếu, còn theo phương pháp lãi thực, tổng chi phí lãi cho mỗi thời kỳ trả lãi bao gồm giá trị ghi sổ đầu kỳ (giá trị mang sang đầu kỳ) của trái phiếu nhân (x) với lãi suất thực tế trừ (-) đi lãi danh nghĩa từng kỳ.

10.10.1. Chứng từ kế toán

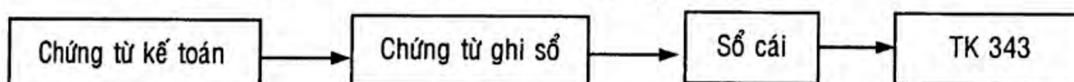
- Quyết nghị của Đại hội đồng cổ đông về việc phát hành trái phiếu;
- Giấy chứng nhận trái phiếu;
- Bảng kê trái phiếu đã phát hành;
- Các chứng từ thu/chi bằng tiền mặt hoặc tiền gởi ngân hàng liên quan đến việc phát hành, trả lãi, đáo hạn trái phiếu.

10.10.2. Sổ kế toán

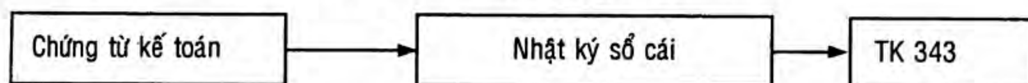
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



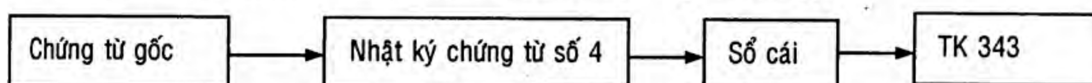
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



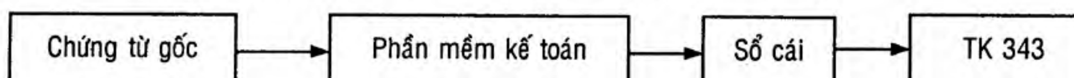
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



10.10.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 343 "Trái phiếu phát hành"

	SDĐK: Trái phiếu phát hành dư đầu kỳ
- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn; - Chiết khấu trái phiếu phát sinh trong kỳ - Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ	- Trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá trong kỳ; - Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ; - Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kỳ
Tổng phát sinh nợ	Tổng phát sinh có
	SDCK: Trị giá khoản nợ vay do phát hành trái phiếu đến thời điểm cuối kỳ.

Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu: Có số dư cuối kỳ bên có;

- TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu: Đây là tài khoản điều chỉnh giảm mệnh giá trái phiếu, do vậy có số dư cuối kỳ bên Nợ;

- TK 3433 - Phụ trội trái phiếu: Đây là tài khoản điều chỉnh tăng mệnh giá trái phiếu, do vậy có số dư cuối kỳ bên Có;

10.10.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ phát sinh chủ yếu

10.10.4.1. Kế toán phát hành trái phiếu theo mệnh giá

1) Phản ánh số tiền thu về phát hành trái phiếu:

Nợ các TK 111,112,...

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

2) Nếu trả lãi trái phiếu định kỳ, khi trả lãi tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hóa:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lãi tính vào CP SXKD trong kỳ)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (vốn hóa vào TSCĐ)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (vốn hóa vào hàng tồn kho)

Có TK 111,112,... (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ)

3) Nếu trả lãi trái phiếu sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí SXKD hoặc vốn hóa, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lãi tính vào CP SXKD trong kỳ)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (vốn hóa vào TSCĐ)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (vốn hóa vào hàng tồn kho)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Tiền lãi trái phiếu theo từng kỳ).

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán cả gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu (Tiền gốc)

Có các TK 111,112,...

4) Trường hợp trả lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí.

- Tại thời điểm phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ TK 111, 112... (Tổng số tiền thực thu)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn(Chi tiết lãi trái phiếu trả trước)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

- Định kỳ, phân bổ lãi trái phiếu trả trước vào chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

5) Chi phí phát hành trái phiếu

Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị nhỏ, tính ngay vào chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111,112

- Nếu chi phí trái phiếu có giá trị lớn, phải phân bổ dần ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 111,112,...

Định kỳ, phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

6) Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn:

Nợ TK 3431 - Mệnh giá

Có các TK 111,112, ...

10.10.4.2. Kế toán phát hành trái phiếu có chiết khấu

1) Phản ánh số tiền thực thu về phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111,112,... (Số tiền thu về bán trái phiếu)

Nợ TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Chênh lệch giữa số tiền thu về bán trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

2) Trường hợp trả lãi định kỳ, khi trả lãi vay tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hóa, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 111,112... Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ

Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu

3) Trường hợp trả lãi sau (Khi trái phiếu đáo hạn)

- Từng kỳ doanh nghiệp phải tính chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 335 - (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)

Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ)

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp phải thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có TK 111,112....

4) Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng ghi nhận chi phí.

- Khi phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ TK 111,112... (Tổng số tiền thực thu)

Nợ TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Số tiền lãi trái phiếu trả trước)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

- Định kỳ tính chi phí lãi vay vào chi phí SXKD trong kỳ

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu

5) Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có TK 111,112....

10.10.4.3. Kế toán phát hành trái phiếu có phụ trội

1) Phản ánh số tiền thực thu về phát hành trái phiếu:

Nợ TK 111,112 (Số tiền thu về bán trái phiếu)

Có TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (Chênh lệch giữa số tiền thực thu về bán trái phiếu lớn hơn mệnh giá trái phiếu)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

2) Trường hợp trả lãi định kỳ

- Khi trả lãi tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hóa, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 111,112,... (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ).

- Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu để ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (Số phân bổ dần phụ trội trái phiếu từng kỳ)

Có các TK 635,241,627

3) Trường hợp trả lãi sau (Khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải ghi nhận trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ.

Khi tính chi phí lãi vay cho các đối tượng ghi nhận chi phí đi vay trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627

Có TK 335 - Chi phí phải trả

- Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu để ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Có các TK 635, 241 627.

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp phải thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người có trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu (Tiền gốc)

Có TK 111,112

4) Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí.

- Khi phát hành trái phiếu ghi:

Nợ các TK 111,112, ... (Tổng số tiền thực thu)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước - Số tiền lãi trái phiếu trả trước)

Có TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

- Định kỳ, tính phân bổ chi phí lãi vay cho các đối tượng ghi nhận chi phí đi vay trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Có các TK 635, 241, 627.

Ví dụ: Công ty Cổ phần Bến Nghé là doanh nghiệp được phép niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 1/200x có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

(1) Ngày 20/1/0x, Công ty phát hành 1.000 trái phiếu theo mệnh giá 1.000.000đ. Lãi trái phiếu trả trước, lãi suất 10% năm. Đã thu bằng TGNH. Thời gian đáo hạn 3 năm, lãi tính vào chi phí SXKD.

(2) Ngày 22/1/0x, Công ty phát hành 1.000 trái phiếu có chiết khấu để xây dựng nhà xưởng sản xuất và lãi vay được vốn hóa vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang. Mệnh giá trái phiếu 1.000.000đ. Lãi trái phiếu trả trước, lãi suất 10% năm. Số tiền thực thu mỗi trái phiếu là 940.000đ, đã thu bằng TGNH. Thời gian đáo hạn 3 năm.

(3) Ngày 23/1/0x, Công ty phát hành 1.000 trái phiếu có phụ trội để mua máy móc thiết bị và lãi vay được vốn hóa vào giá trị tài sản sản xuất dở dang. Mệnh giá trái phiếu 1.000.000đ. Lãi trái phiếu trả sau, lãi suất 10% năm. Số tiền thực thu mỗi trái phiếu là 1.060.000đ, đã thu bằng TGNH. Thời gian đáo hạn 3 năm.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên từ tháng 1/200x đến khi đáo hạn (khi đáo hạn thanh toán bằng tiền mặt). Biết việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội theo phương pháp đường thẳng).

Giải:

(1) Phát hành trái phiếu theo mệnh giá, lãi trái phiếu trả trước, lãi tính vào chi phí SXKD:

Nợ TK 242: 300.000.000 (1.000x1.000.000x10%)x3

Nợ TK 112: 700.000.000 (1.000x1.000.000-300.000.000)

Có TK 3431: 1.000.000.000

Nợ TK 635: 100.000.000 (300.000.000:3)

Có TK 242 100.000.000

Nợ TK 3431: 1.000.000.000

Có TK 111: 1.000.000.000

(2) Phát hành trái phiếu có chiết khấu, lãi trái phiếu trả trước, lãi vay được vốn hóa vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang:

Nợ TK 242: 300.000.000 (1.000x1.000.000x10%)x3

Nợ TK 3432: 60.000.000 (1.000 x 1.000.000) - (1.000 x 940.000)

Nợ TK 112: 640.000.000 (1.000 x 1.000.000 - 300.000.000 - 60.000.000)

Có TK 3431: 1.000.000.000

Nợ TK 241: 120.000.000

Có TK 242 100.000.000 (300.000.000:3)

Có TK 3432 20.000.000 (60.000.000:3)

Nợ TK 3431: 1.000.000.000

Có TK 111: 1.000.000.000

(3) Phát hành trái phiếu có phụ trội, lãi trái phiếu trả sau, lãi vay được vốn hóa vào giá trị tài sản sản xuất dở dang:

Nợ TK 112: 1.060.000.000 (1.000 x 1.060.000)

Có TK 3431: 1.000.000.000 (1.000 x 1.000.000)

Có TK 3433: 60.000.000 (1.000 x 1.060.000) - (1.000 x 1.000.000)

Nợ TK 627: 100.000.000 (1.000.000.000) x 10%

Có TK 335 100.000.000

Nợ TK 3433: 20.000.000 (60.000.000:3)

Có TK 627: 20.000.000

Nợ TK 335: 300.000.000 (100.000.000 x 3)

Nợ TK 3431 1.000.000.000

Có TK 111: 1.300.000.000

10.11. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

Nhằm bình ổn những khoản chi phí phải trả cho người lao động, theo quy định của Luật Lao động, cuối năm tài chính doanh nghiệp được phép trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Quỹ này dùng để chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm, đào tạo nghề cho người lao động tại doanh nghiệp.

Nếu cuối năm quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm chi không hết được chuyển số dư sang năm sau. Nếu không đủ để chi thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Để phản ánh tình hình trích lập và sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, kế toán sử dụng TK 351"Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm". Tài khoản này có kết cấu như sau:

Tài khoản 351 "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm"

- Phản ánh các khoản chi trả cho người lao động thôi việc, mất việc từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	*SDĐK:* - Phản ánh số quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trích lập trong kỳ
Tổng phát sinh nợ	**Tổng phát sinh có**
	SDCK: Phản ánh số quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại chưa sử dụng

Cuối năm, tiến hành trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trước khi lập báo cáo tài chính (mức trích lập quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm từ 1% - 3% trên tổng quỹ tiền lương), làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp và do doanh nghiệp tự quyết định tuỳ vào khả năng tài chính của doanh nghiệp hàng năm:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Phản ánh các khoản chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm, chi đào tạo lại tay nghề cho người lao động thực tế phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Có TK 111, 112 (Số tiền đã chi)

Trường hợp quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm tài chính, phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK liên quan (Số đã chi hay phải chi bổ sung)

Cuối niên độ kế toán tiếp theo, kế toán tiến hành xác định số dự phòng trợ cấp mất việc làm cần phải lập. Nếu số cần lập cho năm tới nhỏ hơn số còn lại thì toàn bộ số còn lại chuyển năm sau; ngược lại, số cần lập lớn hơn số còn lại thì trích bổ sung số thiếu vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 351 (Trích bổ sung quỹ trợ cấp mất việc làm)

10.12. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ

Trong kinh doanh, do doanh nghiệp tận dụng những lợi thế về đầu tư tài sản dài hạn như mua sắm tài sản cố định, đầu tư mua trái phiếu, cổ phiếu hay bảo hành sản phẩm, công trình xây lắp có giá trị lớn, tái cấu trúc doanh nghiệp trong tương lai,... vì vậy doanh nghiệp phải chiếm dụng vốn hoặc vay nợ nhiều. Dẫn đến sẽ chịu nhiều rủi ro tiềm tàng từ các nghĩa vụ nợ kể trên.

Để phòng ngừa các rủi ro, cuối năm tài chính doanh nghiệp phải trích dự phòng nợ phải trả. Điều kiện và nguyên tắc lập dự phòng phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Trường hợp quỹ dự phòng nợ phải trả cần lập ở kỳ kế

toán này lớn hơn dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp quỹ dự phòng nợ phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Hạch toán quỹ dự phòng nợ phải trả, kế toán sử dụng tài khoản 352 - Quỹ dự phòng phải trả.

Tài khoản 352"Quỹ dự phòng phải trả"

	SDĐK:
- Phản ánh các nghiệp vụ phát sinh giảm dự phòng phải trả	- Trích lập dự phòng phải trả
Tổng phát sinh nợ	**Tổng phát sinh có**
	SDCK: phản ánh số dự phòng phải trả hiện còn.

- Khi tiến hành trích lập dự phòng cho các chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352 - Quỹ dự phòng phải trả

- Phản ánh khoản dự phòng phải trả cần lập cho một hợp đồng có rủi ro lớn:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352 - Quỹ dự phòng phải trả

- Phản ánh khoản dự phòng cần lập về chi phí sửa chữa bảo hành sản phẩm đã bán hay dự phòng phải trả về công trình xây lắp:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6415)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6248)

Có TK 352 - Quỹ dự phòng phải trả.

- Xác định số dự phòng khác phải trả cần lập, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352 - Quỹ dự phòng phải trả

- Các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bảo hành sản phẩm, công trình xây lắp trong kỳ, nếu doanh nghiệp không có bộ phận bảo hành độc lập, mọi chi phí sẽ được tập hợp vào các tài khoản 621, 622, 623, 627 (chi tiết bảo hành). Cuối kỳ sẽ kết chuyển vào TK 154. Khi công việc sửa chữa, bảo hành hoàn thành, bàn giao cho khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 352 - Quỹ dự phòng phải trả

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6415) (Nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 154 - (Chi phí bảo hành thực tế đã hoàn thành)

- Trường hợp doanh nghiệp có bộ phận bảo hành độc lập, khi việc bảo hành hoàn thành, bàn giao cho khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 352 - Quỹ dự phòng phải trả

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6415)

Có TK 336 (Khoản phải thanh toán cho bộ phận bảo hành độc lập).

- Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định số dự phòng phải trả cần trích lập cho kỳ tới, nếu số cần trích lập > số dự phòng phải trả còn lại, số chênh lệch sẽ được trích bổ sung vào chi phí và ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6415: Đối với dự phòng về bảo hành sản phẩm hàng hóa)

Có TK 352 - Quỹ dự phòng phải trả

Ngược lại, nếu dự phòng phải trả còn lại > dự phòng phải trả cần trích lập cho năm tới, số chênh lệch sẽ được hoàn

nhập ghi giảm chi phí:

Nợ TK 352 - Quỹ dự phòng phải trả

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 641 - Chi phí bán hàng (6415: Đối với dự phòng về bảo hành sản phẩm hàng hóa)

- Tuy nhiên, đối vơi công trình xây lắp khi hết thời hạn bảo hành, nếu dự phòng phải trả về bảo hành công trình > chi phí thực tế phát sinh, số chênh lệch sẽ được hoàn nhập ghi tăng thu nhập khác:

Nợ TK 352 - Quỹ dự phòng phải trả

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Trường hợp doanh nghiệp có mua bảo hiểm tài sản thì không phải lập dự phòng.

+ Chi phí mua bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 627, 641, 642,...

Có TK 111, 112, ...

+ Nhận được khoản bồi hoàn của đơn vị bảo hiểm:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

TÓM TẮT CHƯƠNG 10
KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Chương 10 nghiên cứu các vấn đề về kế toán nợ phải trả, yêu cầu sinh viên phải nắm bắt được các khái niệm, nguyên tắc, chứng từ, sổ kế toán và phương pháp hạch toán về các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ. Tóm tắt một số điểm cần nhớ:

- Kế toán các khoản vay: Cần phân biệt vay ngắn hạn: TK 311 với vay dài hạn: TK 341 (chủ yếu dựa vào yếu tố thời gian 12 tháng hay một chu kỳ kinh doanh). Đối với lãi vay

trả trước, hạch toán vào tài khoản 142/242 sau đó định kỳ phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. *Đối với lãi vay trả sau, định kỳ phải trích trước vào chi phí* sản xuất kinh doanh.

- Kế toán các khoản nợ dài hạn (TK342): Tài khoản nợ dài hạn chủ yếu dùng để phản ánh tài sản cố định thuê tài chính. Do vậy cần phân biệt khoản nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, từ đó có ví dụ phương pháp hạch toán nợ dài hạn đến hạn trả (TK 315).

- Kế toán các thuế, phí và lệ phí phải nộp cho Nhà nước bao gồm thuế GTGT (TK 3331), thuế tiêu thụ đặc biệt (TK 3332), thuế xuất nhập khẩu (TK 3333), thuế TNDN (TK 3334), thuế thu nhập cá nhân (TK 3335), thuế tài nguyên (TK 3336), thuế nhà đất tiền thuê đất (TK 3337), thuế khác (TK 3338), Phí - lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3339). Đối với phương pháp và cơ sở tính thuế cần xem lại môn Thuế đã nghiên cứu. Về phương pháp hạch toán có 2 bút toán cơ bản: một là phản ánh số thuế phải nộp, ghi Nợ TK "có liên quan" và ghi Có TK "thuế phải nộp"; hai là phản ánh số tiền thuế thực nộp, ghi Nợ TK "thuế phải nộp" và ghi Có TK 111, 112. Lưu ý một số trường hợp đặc biệt khi kết chuyển thuế GTGT được khấu trừ; các trường hợp hoàn thuế, miễn/giảm thuế.

- Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương (TK334, 338): Tiền lương phải trả người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ (TK 622, 627, 641, 642,...). Các khoản trích theo lương cần lưu ý tỷ lệ trích lập và khoản doanh nghiệp được đưa vào chi phí và khoản người lao động đóng góp:

Khoản mục	Doanh nghiệp	Người lao động	Tổng
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	15%	5%	20%
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	2%	1%	3%
- Kinh phí Công đoàn (TK3382)	2%	-	2%
Cộng	**19%**	**6%**	**25%**

- Kế toán phát hành các công cụ tài chính như phát hành trái phiếu theo mệnh giá (TK 3431), chiết khấu trái phiếu (TK 3432) khi giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá, phụ trội trái phiếu (TK 3433) khi giá phát hành lớn hơn mệnh giá. Xử lý khoản chiết khấu trái phiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (TK 635), hoặc vốn hóa vào TSCĐ hạch toán vào TK 241, hoặc vốn hóa vào hàng tồn kho hạch toán vào TK 627. Xử lý khoản phụ trội trái phiếu được điều chỉnh giảm TK 635, 627, 241. Định kỳ trích trước lãi trái phiếu phải trả sử dụng TK 335; Phân bổ lãi trái phiếu dùng tài khoản 142/242.

- Kế toán lập dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351), dự phòng nợ phải trả (TK 352). Khoản trích lập để phòng ngừa rủi ro được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh năm kế hoạch. Cuối năm tài chính kế toán sẽ trích bổ sung nếu trích thiếu hoặc điều chỉnh giảm chi phí trong kỳ.

BÀI TẬP CHƯƠNG 10

Bài 1: Công ty TNHH Hải Vân, trong năm n tổng hợp tình vay nợ của các Ngân hàng như sau:

(1) Tháng 1/n, vay Ngân hàng Á Châu: 100.000.000 đồng, lãi suất cố định mỗi tháng 1%. Thời gian trả lãi hàng tháng. Nợ gốc được đáo hạn là 10 tháng kể từ ngày vay.

(2) Tháng 3/n, vay Ngân hàng An Bình: 100.000USD, tỷ giá thực tế mua vào tại thời điểm vay 16.800đ/USD, bán ra 17.000đ/USD. Lãi suất trả sau cố định mỗi tháng 1%. Thời gian đáo hạn là 24 tháng kể từ ngày vay.

(3) Tháng 6/n, do chậm trả lãi vay ngân hàng Á Châu nên bị phạt 0,5%/tổng tiền vay. Ngân hàng đã trừ vào tài khoản ngân hàng của Công ty.

(4) Tháng 10/n, đến hạn thanh toán nợ gốc tại nghiệp vụ (1), nhưng Công ty được ngân hàng tiếp tục cho vay và thời gian đáo hạn là 24 tháng. Các điều kiện khác vẫn giữ nguyên.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên từ lúc vay cho đến lúc đáo hạn. Thông tin bổ sung: Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm n là 17.200đ/USD; Năm n+1: 17.500đ/USD.

Bài 2: Công ty Kinh doanh Xuất nhập khẩu AA có các tài liệu như sau:

(1) Trực tiếp xuất khẩu lô thành phẩm A gồm 5.000 sản phẩm (sp), theo hợp đồng giá FOB là 3 USD/sp, tỷ giá tính thuế là 16.150 đồng/USD. Chưa thu tiền người mua.

(2) Nhận nhập khẩu ủy thác lô hàng hóa B với tổng trị giá mua theo giá CIF 30.000 USD, tỷ giá tính thuế là 16.200 đồng/USD. Chưa trả tiền người bán cũng như thu tiền người ủy thác nhập.

(3) Nhập khẩu 2.000 nguyên vật liệu C, giá hợp đồng theo giá FOB là 8 USD/sản phẩm, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 0,5 USD/sp, tỷ giá tính thuế là 16.200 đồng/USD. Chưa trả tiền người bán và cung cấp dịch vụ.

(4) Trực tiếp xuất khẩu 8.000 thành phẩm D theo điều kiện CIF là 5 USD/sản phẩm, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 5.000 đồng/sản phẩm, tỷ giá tính thuế là 16.300 đồng/USD. Chưa thu tiền người mua.

(5) Nhập khẩu nguyên vật liệu E để gia công cho phía nước ngoài theo hợp đồng gia công đã ký, trị giá lô hàng theo điều kiện CIF qui ra tiền Việt Nam là 300.000.000 đồng.

Biết rằng:

- Thuế suất thuế xuất khẩu hàng A là 2%, thuế nhập khẩu hàng B, E là 10%, thuế nhập khẩu hàng C là 20%, thuế xuất khẩu hàng D là 1%.

- Thuế GTGT các mặt hàng trên đều 10%. Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Các khoản thuế đã trả bằng tiền gởi ngân hàng.

Yêu cầu: Tính thuế XNK, GTGT và định khoản các nghiệp vụ trên. (Gợi ý: Giá tính thuế nhập khẩu được xác định là giá CIF; tính thuế xuất khẩu được xác định là giá FOB).

Bài 3: Công ty sản xuất Upexim, là đơn vị sản xuất và kinh doanh hàng hóa, thành phẩm chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt (TTĐB). Trong kỳ có một số tài liệu liên quan đến thuế TTĐB như sau:

(1) Nhập khẩu 900 lít rượu 42° để sản xuất 250.000 đơn vị sản phẩm A (A thuộc diện nộp thuế TTĐB), giá tính thuế nhập khẩu là 32.000 đồng/lít; thuế suất thuế nhập khẩu là 65%. Công ty chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp. Đã nộp các khoản thuế ngay khi hoàn thành thủ tục hải quan.

(2) Xuất khẩu 150.000 sản phẩm A theo giá FOB là 250.000 đ/sản phẩm. Chưa thu tiền người mua.

(3) Bán trong nước 100.000 sản phẩm A với đơn giá chưa có thuế GTGT là 295.750 đồng/sản phẩm.

Biết:

- Thuế suất thuế TTĐB của rượu 42° là 65%, sản phẩm A là 30%.

- Thuế TTĐB phải nộp ở khâu xuất khẩu sản phẩm A bằng 0; và thuế TTĐB được hoàn (khấu trừ) ở khâu nhập khẩu nguyên liệu.

- Thuế GTGT là 10%, doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Yêu cầu: Tính thuế XNK, TTĐB, GTGT và định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài 4: Công ty Cổ phần Ba Tri là doanh nghiệp được phép niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 1/n có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

(1) Thuế môn bài phải nộp: Tại Văn phòng Công ty 3.000.000đ, chi nhánh Hà Nội, 1.000.000đ, chi nhánh Đà Nẵng 1.000.000đ, chi nhánh Cần Thơ: 1.000.000đ. Công ty đã nộp bằng tiền mặt cho cả văn phòng công ty và các chi nhánh.

(2) Ngày 5/1/n mua xe ô tô tải trả góp 150.000.000đ, biết rằng giá mua trả ngay chưa thuế GTGT 120.000.000, thuế GTGT 10%. Tiền lãi trả chậm và nợ gốc theo hợp đồng thỏa thuận là 24 tháng, kể từ tháng này. Công ty đã thanh toán lãi trả chậm và nợ gốc tháng này bằng tiền mặt.

(3) Ngày 10/1/n, Công ty phát hành 10.000 trái phiếu theo mệnh giá 100.000đ/trái phiếu, đã thu bằng tiền gởi ngân hàng. Trả lãi trái phiếu theo mỗi tháng theo lãi suất 1% tháng. Thời gian đáo hạn 3 năm, lãi tính vào chi phí SXKD.

(4) Ngày 20/1/n, Công ty phát hành 10.000 trái phiếu theo mệnh giá 100.000đ. Lãi trái phiếu trả trước, lãi suất 10% năm. Đã thu bằng TGNH. Thời gian đáo hạn 3 năm, lãi tính vào chi phí SXKD.

(5) Ngày 21/1/n, Công ty phát hành 10.000 trái phiếu để bổ sung vốn lưu động lãi vay được vốn hóa vào giá trị tài sản sản xuất dở dang. Mỗi trái phiếu mệnh giá 100.000đ. Lãi trái phiếu trả trước, lãi suất 10% năm. Đã thu bằng TGNH. Thời gian đáo hạn 3 năm.

(6) Ngày 22/1/n, Công ty phát hành 10.000 trái phiếu có chiết khấu để xây dựng nhà xưởng sản xuất và lãi vay được vốn hóa vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang. Mệnh giá trái phiếu 100.000đ. Lãi trái phiếu trả sau, lãi suất 10% năm. Số tiền thực thu mỗi trái phiếu là 90.000đ, đã thu bằng TGNH. Thời gian đáo hạn 3 năm.

(7) Ngày 23/1/n, Công ty phát hành 10.000 trái phiếu có phụ trội để mua máy móc thiết bị và lãi vay được vốn hóa vào giá trị tài sản sản xuất dở dang. Mệnh giá trái phiếu 100.000đ. Lãi trái phiếu trả sau, lãi suất 10% năm. Số tiền thực thu mỗi trái phiếu là 110.000đ, đã thu bằng TGNH. Thời gian đáo hạn 3 năm.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

BÀI 5: Trích tài liệu về lương và các khoản trích nộp theo lương tại Công ty TNHH Bình Minh trong tháng 12/n như sau (ĐVT: 1.000đ)

I. Số dư đầu kỳ của một số tài khoản:

- Tài khoản 334 (dư có): 30.000
- Tài khoản 338(dư có): 10.000, trong đó 3382: 2.000; 3383: 6.000; 3384: 2.000

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng như sau

1. Rút TGNH để nộp BHXH: 6.000; BHYT: 2.000; nhập quỹ TM 30.000

2. Trả lương còn nợ kỳ trước cho công nhân viên: 27.000, số còn lại đơn vị tạm giữ hộ vì công nhân đi vắng chưa lĩnh.

3. Tiền lương phải trả trong tháng:

- Lương công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm: trả theo sản phẩm trực tiếp nhập kho (biết đơn giá tiền lương trên 1 đơn vị sản phẩm là 20); số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho 30.000 cái. Tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất trong thời gian nghỉ phép là 15.000.
- Lương nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất: trả theo tỷ lệ 5% trên tổng số tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất.
- Lương nhân viên bán hàng: 20.000
- Lương nhân viên quản lý doanh nghiệp: trả theo tỷ lệ

3% trên tổng số tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất.

4. Trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch của công nhân trực tiếp sản xuất theo tỷ lệ 1% tiền lương chính trong tháng.

5. Trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định (có trừ người lao động 6%).

6. Dùng tiền gởi ngân hàng nộp KPCĐ (2%), BHXH (20%), BHYT (3%).

7. Tiền thưởng thi đua phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 10.000, nhân viên quản lý phân xưởng là 4.000, nhân viên bán hàng là 1.000 và nhân viên quản lý doanh nghiệp là 2.000.

8. BHXH phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất trong kỳ là 3.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp là 2.000.

9. Các khoản khác trừ vào thu nhập của công nhân viên:

- Tạm ứng: 10.000
- Bồi thường vật chất: 5.000

10. Vay ngắn hạn ngân hàng 700.000 về nhập quỹ để chuẩn bị trả lương.

11. Thanh toán lương và các khoản khác cho công nhân viên:

- Lương: Trả 60% tiền lương trong tháng cho công nhân viên sau khi trừ đi các khoản khấu trừ; trong đó có 10.000 do công nhân viên đi vắng nên doanh nghiệp giữ hộ.
- Trả tiền giữ hộ còn lại của kỳ trước.
- BHXH và tiền thưởng thanh toán toàn bộ.

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ chữ T tài khoản phải trả người lao động.

2. Lập bảng phân bổ tiền lương.

3. Cho biết các khoản còn nợ công nhân viên cuối tháng?

Bài 6: Công ty Cổ phần Đông Ba trong tháng 12/n phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến tiền lương và các khoản dự phòng như sau:

(1) Tiền lương, khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ và trích trước tiền lương CN nghỉ phép được tập hợp vào bảng sau:

Chi phí / Đối tượng	1. Lương	2. Trích BHXH	3. Trích BHYT	4. Trích KPCĐ	5. Trích trước TL CN nghỉ phép
- Phân xưởng sx chính	87.169.600	13.075.440	1.743.392	1.743.392	3.858.480
Trong đó CNSX t/tiếp	77.169.600	11.575.440	1.543.392	1.543.392	3.858.480
- PX SX phụ sửa chữa	13.900.000	2.085.000	278.000	278.000	
Trong đó CNSX t/tiếp	10.400.000	1.560.000	208.000	208.000	

(2) Cuối năm tài chính, Công ty đã trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Biết tổng quỹ lương hàng năm theo kế hoạch là 1,2 tỷ, tổng mức lương đóng BHXH bằng 20%/tổng quỹ lương kế hoạch.

(3) Trong năm công ty có vay ngân hàng một khoản nợ trị giá 10 tỷ đồng để đầu tư TSCĐ, tuy nhiên do giảm sút về những lợi ích kinh tế về việc đầu tư TSCĐ này so với dự kiến ban đầu là do tình hình lạm phát, vì vậy công ty đã trích dự phòng phải trả 0,1% trên khoản nợ này vào ngày cuối năm.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

ଓଃ

Chương 11

KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mục tiêu của Chương 11

Sau khi học xong chương này sinh viên sẽ biết vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ được tài trợ bởi các nguồn nào. Nguyên nhân tăng, giảm các loại nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp thông qua việc góp vốn hay rút vốn của các thành viên trong công ty liên doanh, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần,... Hiểu rõ các nguyên tắc và phương pháp hạch toán vốn đầu tư của các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần. Phương pháp xử lý chênh lệch do đánh giá lại tài sản, tỷ giá hối đoái cuối kỳ đối với các tài khoản có gốc ngoại tệ. Phương pháp phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ trong doanh nghiệp.

11.1. KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU

11.1.1. Khái niệm

Vốn chủ sở hữu là giá trị vốn của doanh nghiệp, được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị tài sản của doanh nghiệp trừ (-) nợ phải trả.

Các hình thức của vốn chủ sở hữu:

- Vốn của các nhà đầu tư bao gồm vốn của chủ doanh nghiệp, vốn góp của các thành viên, vốn cổ phần, vốn Nhà nước;
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành;
- Cổ phiếu ngân quỹ là chỉ tiêu phản ánh giá trị thực tế mua lại số cổ phiếu do công ty cổ phần phát hành sau đó được mua lại bởi chính công ty cổ phần đó làm cổ phiếu ngân quỹ.

- Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn;

- Các quỹ như quỹ dự trữ, quỹ dự phòng, quỹ đầu tư phát triển;

- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ;

- Chênh lệch tỷ giá, gồm:

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn đầu tư xây dựng ở thời điểm lập Bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính.

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi doanh nghiệp ở trong nước hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của doanh nghiệp báo cáo.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

11.1.2. Nguyên tắc kế toán

- Doanh nghiệp (DN) có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chế độ hiện hành.

- Việc chuyển dịch từ nguồn vốn này sang nguồn vốn khác phải theo đúng chế độ tài chính hiện hành và đầy đủ các thủ tục cần thiết.

- Nếu DN bị giải thể hoặc phá sản, các chủ sở hữu chỉ được nhận những giá trị còn lại sau khi đã thanh toán các khoản Nợ phải trả.

Sau đây là các phương pháp hạch toán vốn chủ sở hữu:

11.2. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH

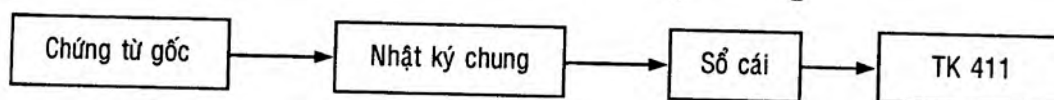
Nguồn vốn kinh doanh được hình thành do các chủ sở hữu đóng góp hoặc bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

11.2.1. Chứng từ kế toán

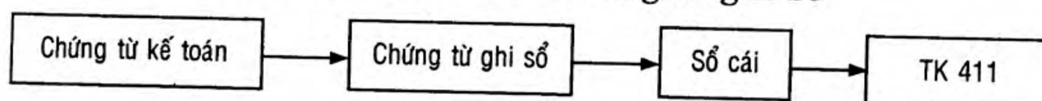
- Biên bản góp vốn;
- Biên bản giao nhận tài sản;
- Các chứng từ thu/chi bằng tiền mặt hay tiền gởi ngân hàng (giấy báo có, sổ phụ ngân hàng),... liên quan đến việc góp vốn.

11.2.2. Sổ kế toán

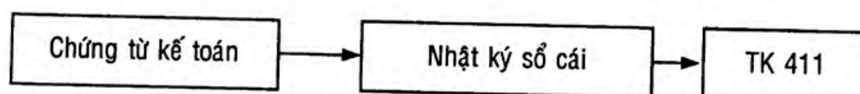
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



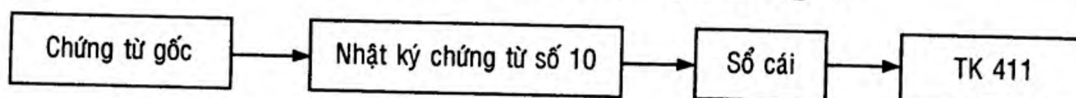
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



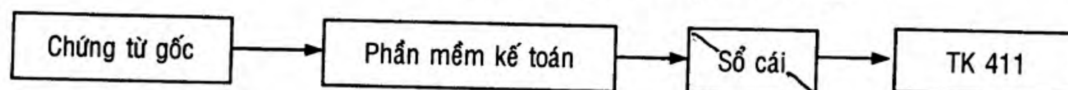
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



11.2.3. Tài khoản sử dụng: TK 411 "Nguồn vốn kinh doanh"

Bên Nợ: Phản ánh các nghiệp vụ phát sinh làm giảm nguồn vốn kinh doanh trong kỳ (trả lại vốn cho Ngân sách, cho cấp trên, cho liên doanh, cho cổ đông...).

Bên Có: Phản ánh các nghiệp vụ phát sinh làm tăng nguồn vốn kinh doanh trong kỳ (nhận cấp phát, nhận liên doanh, trích bổ sung từ lợi nhuận,...).

Dư Có: Phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp.

11.2.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Khi nhận vốn kinh doanh bằng tiền, bằng TSCĐ, vật tư,...; từ các chủ đầu tư hoặc từ các bên góp vốn liên kết, liên doanh, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 211, 213, 152,...

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)

(2) Khi nhận được tiền bán cổ phiếu từ các cổ đông:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo mệnh giá)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (Chênh lệch giữa giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu)

(3) Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4118)

(4) Bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển, từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản:

Nợ các TK 414, 412

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4118)

(5) Khi trả vốn góp cổ phần cho các cổ đông, cho các bên tham gia liên kết, liên doanh:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)

Có các TK 111, 112

(6) Khi bị điều động vốn kinh doanh là TSCĐ, tiền cho đơn vị khác:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao)

Có các TK 211 (Nguyên giá), 111, 112, ...

(7) Kế toán mua lại và tái phát hành cổ phiếu quỹ:

(7a) Mua lại cổ phiếu (CP) đã phát hành và các chi phí có liên quan:

Nợ TK 419 - Cổ phiếu quỹ (Giá thực tế mua lại CP)

Có các TK 111, 112.

(7b) Khi tái phát hành cổ phiếu quỹ:

Nợ TK 111, 112 (Tổng giá thanh toán tái phát hành CP)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (Chênh lệch giữa giá tái phát hành nhỏ hơn giá ghi sổ cổ phiếu quỹ)

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ (Giá thực tế mua lại CP)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (Chênh lệch giữa giá tái phát hành lớn hơn giá ghi sổ cổ phiếu quỹ)

(7c) Khi hủy bỏ cổ phiếu quỹ ghi:

Nợ TK 4111 - Vốn đầu tư của CSH (Mệnh giá CP hủy bỏ)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn CP (Chênh lệch giữa giá thực tế mua lại CP lớn hơn mệnh giá cổ phiếu bị hủy bỏ)

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ (Giá thực tế mua lại cổ phiếu).

Ví dụ: Trích một số nghiệp vụ liên quan đến Công ty CP Sài Gòn như sau:

1. Phát hành 10 triệu cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000đ/cp. Giá phát hành 30.000đ/cp, đã thu đủ bằng TGNH.

2. Nhận góp vốn bằng TSCĐ hữu hình của Công ty AA giá thỏa thuận 1 tỷ đồng. Công ty AA đồng ý nhận 80.000 cổ phiếu.

3. Công ty đã mua lại 100.000 cổ phiếu do chính Công ty phát hành, giá thực tế mua 15.000đ/cp. Đã thanh toán bằng TGNH.

4. Tái phát hành 60.000 cổ phiếu quỹ với giá 20.000đ/cp, đã thu bằng TGNH.

5. Hội đồng quản trị quyết định hủy bỏ số cổ phiếu qu mua lại.

Yêu cầu: Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sin trên.

Giải:

1. Phát hành 10 triệu cổ phiếu phổ thông:

Nợ TK 112: 300.000.000.000 (10 triệu CP x 30.000)

Có TK 4111: 100.000.000.000 (10 triệu CP x 10.000

Có TK 4112: 200.000.000.000

2. Nhận góp vốn bằng TSCĐHH của Công ty AA:

Nợ TK 211: 1.000.000.000

Có TK 4111: 800.000.000 (80.000 CP x 10.000)

Có TK 4112: 200.000.000

3. Công ty đã mua lại 100.000 cổ phiếu do chính Công ty phát hành:

Nợ TK 419: 1.500.000.000 (100.000 x 15.000)

Có TK 112: 1.500.000.000

4. Tái phát hành 60.000 cổ phiếu quỹ với giá 20.000đ/cp, đã thu bằng TGNH.

Nợ TK 112: 1.200.000.000 (60.000 x 20.000)

Có TK 419: 900.000.000 (60.000 x 15.000)

Có TK 4112: 300.000.000

5. Hội đồng quản trị quyết định hủy bỏ số cổ phiếu quỹ mua lại.

Số cổ phiếu quỹ còn lại 100.000 - 60.000 = 40.000 cp.

Nợ TK 4111: 400.000.000 (40.000 x 10.000)

Nợ TK 4112: 200.000.000 [40.000 x (15.000 - 10.000)]

Có TK 419 : 600.000.000 (40.000 x 15.000)

11.3. KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch

do đánh giá lại giữa giá thực tế với giá ghi sổ của TSCĐ, vật liệu, công cụ – dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang,...

Tài sản được đánh giá lại trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;

- Khi góp vốn liên doanh, góp vốn cổ phần bằng vật tư, tài sản, có chênh lệch giữa giá trị ghi trên sổ kế toán so với giá trị vật tư, tài sản được xác định là vốn góp hoặc khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

11.3.1. Chứng từ kế toán

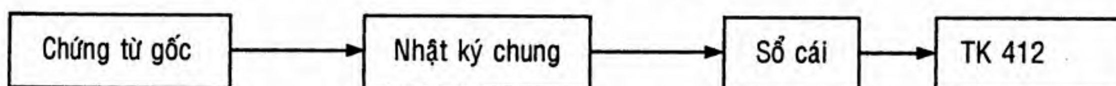
- Quyết định đánh giá lại tài sản của các cấp có thẩm quyền;

- Biên bản đánh giá lại TSCĐ.

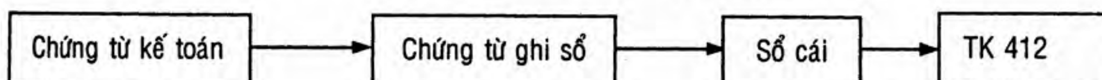
- Quyết định xử lý việc đánh giá lại tài sản của các cấp có thẩm quyền.

11.3.2. Sổ kế toán

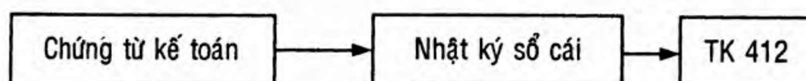
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



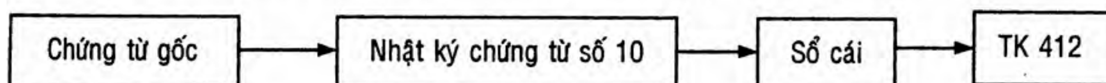
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



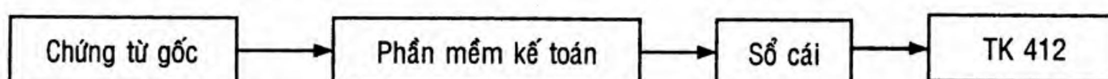
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



11.3.3. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Khi có quyết định của cơ quan Nhà nước hoặc cơ quan có thẩm quyền về đánh giá lại TSCĐ, vật tư, hàng hóa,... doanh nghiệp tiến hành kiểm kê, đánh giá lại tài sản và phản ánh số chênh lệch.

a) Đối với vật tư:

- Nếu đánh giá lại cao hơn giá trị đã ghi sổ:

  Nợ các TK 152, 153, 156

  Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nếu đánh giá lại thấp hơn giá trị ghi sổ:

  Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

  Có các TK 152, 153, 156,...

b) Đánh giá lại đối với TSCĐ:

- Điều chỉnh tăng nguyên giá:

  Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

  Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Điều chỉnh giảm nguyên giá:

  Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

  Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

- Điều chỉnh tăng hao mòn:

  Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

  Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

- Điều chỉnh giảm hao mòn:

  Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

  Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

(2) Góp vốn liên doanh bằng TSCĐ, vật tư, hàng hóa (xem các chương đã nghiên cứu).

(3) Cuối niên độ kế toán xử lý chênh lệch đánh giá lại theo quyết định của cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền:

- Nếu TK 412 có số dư bên Có, được quyết định bổ sung

nguồn vốn kinh doanh:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 - Vốn góp của các chủ sở hữu (4118)

- Nếu TK 412 có số dư bên Nợ, được quyết định ghi giảm nguồn vốn kinh doanh:

Nợ TK 411 - Vốn góp của các chủ sở hữu (4118)

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

11.4. KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

Theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái", phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng CĐKT ở thời điểm cuối năm tài chính.

Theo nguyên tắc, tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ phải được báo cáo bằng tỷ giá thực tế cuối năm tài chính. Vì vậy, ở thời điểm này, doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng, Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng CĐKT ở thời điểm cuối năm tài chính, gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động), và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh. Doanh nghiệp không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Về xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái, chuẩn mực số 10 quy

định, toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh (kể cả chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB trong các doanh nghiệp vừa có hoạt động kinh doanh vừa có hoạt động đầu tư XDCB) được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả kinh doanh của năm tài chính. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Đối với khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động), kế toán phải phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"). Khi doanh nghiệp kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, khoản chênh lệch này (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) được kết chuyển toàn bộ vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính có TSCĐ, và các tài sản đầu tư hoàn thành đưa vào hoạt động và phân bổ dần vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính (thời gian phân bổ tối đa là 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động).

Đối với khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài không thể tách rời với hoạt động của doanh nghiệp báo cáo được tính ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ, còn nếu chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập sẽ được phản ánh lũy kế trên TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái", và chỉ được tính vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.

Tài khoản sử dụng TK413 "Chênh lệch tỷ giá". Kết cấu

của tài khoản 413 như sau:

Bên Nợ:

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá số ngoại tệ và các khoản phải thu gốc ngoại tệ cuối kỳ;

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ;

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động);

- Kết chuyển khoản chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái.

Bên Có:

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá số ngoại tệ và các khoản phải thu gốc ngoại tệ cuối kỳ;

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ;

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động);

- Kết chuyển khoản chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái.

Dư Nợ (Nếu có): số chênh lệch giảm tỷ giá của hoạt động đầu tư XDCB(trước hoạt động) chưa xử lý.

Dư Có (Nếu có): Số chênh lệch tăng tỷ giá của hoạt động đầu tư XDCB (trước hoạt động) chưa sử dụng.

Tài khoản 413 có 2 tài khoản cấp 2:

TK 4131 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính.

TK 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB.

(1) Phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái khi doanh nghiệp đã hoạt động chính thức:

- Kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các hoạt động SXKD và hoạt động đầu tư XDCB, cuối năm doanh

nghiệp phải tiến hành đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái thực tế (tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố), nếu tỷ giá hối đoái tăng, phần chênh lệch tỷ giá đối với tiền bằng ngoại tệ và nợ phải thu có gốc ngoại tệ ghi:

Nợ các TK 1112,1122,1132,131,136...

Có TK 413 (4131): phần chênh lệch tăng tỷ giá.

- Với các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ, khoản chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái ghi:

Nợ TK 413 (4131)

Có các TK 131,311,315,331,341....

- Trường hợp tỷ giá hối đoái giảm, phần chênh lệch giảm tỷ giá ghi ngược lại với trường hợp tăng tỷ giá ở trên. Sau khi bù trừ số dư 2 bên Nợ và Có của tài khoản 4131 với nhau, phần chênh lệch thuần sẽ được ghi tăng doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Nếu số dư Có lớn hơn số dư Nợ, phần chênh lệch thuần về thay đổi tỷ giá sẽ ghi:

Nợ TK 413 (4131): (Xử lý chênh lệch tăng tỷ giá)

Có TK 515: (Tăng doanh thu hoạt động tài chính)

- Ngược lại, nếu số dư Nợ lớn hơn số dư Có, phần chênh lệch tỷ giá thuần sẽ ghi tăng chi phí tài chính.

Nợ TK 635: (Tăng chi phí tài chính)

Có TK 413 (4131): (Xử lý chênh lệch giảm tỷ giá)

(2) Phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản trước khi doanh nghiệp hoạt động

- Đối với khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, khi chưa hoàn thành đầu tư), kế toán phản ánh vào bên Nợ hoặc Có tài khoản 413(4132). Cụ thể:

+ Khi mua vật tư hàng hóa, tài sản, dịch vụ... chi cho các hoạt động đầu tư XDCB bằng ngoại tệ, kế toán ghi:

Nợ các TK 151,152,153,156,211,627...: Trị giá vật tư, hàng hóa, tài sản, chi phí kinh doanh quy đổi theo tỷ giá thực tế.

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ.

Nợ (hoặc Có) TK 413(4132): Phần chênh lệch tỷ giá.

Có các TK111 (1112), 112(1122)....: Giá mua vật tư, hàng hóa, tài sản, dịch vụ, chi phí cho hoạt động đầu tư XDCB tính theo tỷ giá xuất ngoại tệ.

- Khi thanh toán nợ gốc bằng ngoại tệ, kế toán ghi:

Nợ các TK 311,315,331,336,341,342,... Tỷ giá ghi sổ kế toán

Nợ (hoặc Có) TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 111(1112),112(1122) - Tỷ giá xuất ngoại tệ.

- Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư XDCB hàng năm, sau khi bù trừ phát sinh 2 bên Nợ, Có của tài khoản 4132 với nhau sẽ được lũy kế lại cho đến khi hoàn thành đầu tư XDCB. Khi kết thúc giai đoạn đầu tư, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn này nếu nhỏ sẽ được tính trực tiếp vào doanh thu (nếu chênh lệch tăng) hoặc chi phí (nếu chênh lệch giảm) của hoạt động tài chính. Nếu khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này lớn sẽ được kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn (nếu chênh lệch giảm) để phân bổ dần vào chi phí tài chính (thời gian phân bổ tối đa là 5 năm) bằng bút toán:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 413 (4132): Kết chuyển lỗ về tỷ giá

- Nếu chênh lệch tăng sẽ đưa vào doanh thu chưa thực hiện và kết chuyển dần, tối đa 5 năm bằng bút toán:

Nợ TK 413 (4132) - (Chênh lệch tăng tỷ giá)

Có TK 338 (3387) - Doanh thu chưa thực hiện

Ví dụ: Tại phòng kế toán Công ty TNHH An Phú, trích một số nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ trong tháng 12/n như sau:

- Số dư đầu tháng của một số tài khoản:
  + TK 1112: 15.200.000đ (1.000 USD)
  + TK 1122: 38.000.000đ (2.500 USD) 15.200
  + TK 131: 30.400.000đ (2.000 USD) (Dư nợ, của Cty A)
  + TK 331: 45.600.000đ (3.000 USD) (Dư Có, của Cty B)
- Số phát sinh trong tháng:

(1) Ngày 2/12 thu tiền của Cty A 1.000USD, TGTT 15.250, nhập quỹ ngoại tệ mặt.

(2) Ngày 3/12 nhập khẩu của Cty B NVL chính, chưa thanh toán giá CIF 5.000 USD. Thuế nhập khẩu phải nộp10%, Thuế GTGT nhập khẩu phải nộp: 10%. TGTT 15.300.

(3) Ngày 4/12, bán 1.200USD ngoại tệ mặt thu tiền VNĐ về nhập quỹ, TGTT 15.300.

(4) Ngày 10/12 dùng tiền mặt VNĐ tại quỹ mua 2.000 USD và gửi vào tài khoản tiền gửi ngân hàng, TGTT 15.400.

(5) Ngày 18/12 trả nợ cũ và một phần nợ mới cho Cty B bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ 4.000 USD, TGTT 15.400.

(6) Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối năm tài chính. Biết TGTT ngày 31/12: 15.500.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên. Cho biết TGTT xuất ngoại tệ doanh nghiệp tính theo phương pháp FIFO, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Giải:

(1) Nợ TK 1112	15.250.000	($1.000x15.250)
Có TK 131(A)	15.200.000	($1.000x15.200)
Có TK 515	50.000	(15.250.000-15.200.000)

Ghi đơn Nợ TK 007 (TM): $1.000

(2)- Nợ TK 152 76.500.000 ($5.000x15.300)

Có TK 331(B) 76.500.000 ($5.000x15.300)

- Nợ TK 152 7.650.000

Có TK 3333 7.650.000

- Nợ TK 133 8.415.000 (76.500.000 + 7.650.000) x 10%

Có TK 33312 8.415.000

(3) Nợ TK 1111 18.360.000 ($1.200x15.300)

Có TK 1112 18.250.000 ($1.000 x 15.200 + $200 x 15.250)

Có TK 515 110.000 (18.360.000 - 18.250.000)

Ghi đơn Có TK 007 (TM): $1.200

(4) Nợ TK 1122 30.800.000 ($2.000x15.400)

Có 1111 30.800.000 ($2.000x15.400)

Ghi đơn Nợ TK 007 (NH): $2.000

(5) Nợ TK 331 (B) 60.900.000 ($3.000 x 15.200 + $1.000x15.300)

Nợ TK 635 200.000 (61.100.000-60.900.000)

Có TK 1122 61.100.000 ($2.500 x 15.200 + $1.500 x 15.400)

Ghi đơn Có TK 007 (NH): $3.000

(6) Điều chỉnh CLTG cuối năm tài chính

(6a) Điều chỉnh TK 1112

- SDCK= $1.000 + $1.000 – $1.200 = $800
- Chênh lệch lãi: $800 x (15.500 - 15.250)= 200.000

Nợ TK 1112 200.000

Có TK 4131 200.000

(6b) Điều chỉnh TK 1122

- SDCK= $2.500 + $2.000 – $4.000 = $500
- Chênh lệch lãi: $500 x (15.500- 15.400) = 50.000

Nợ TK 1122 50.000

Có TK 4131 50.000

(6c) Điều chỉnh TK 131

- SDCK= \$2.000 + \$0 – \$1.000 = \$1.000
- Chênh lệch lãi: \$1.000 x (15.500- 15.200) = 300.000

Nợ TK 131 300.000

Có TK 4131 300.000

(6d) Điều chỉnh TK 331

- SDCK= \$3.000 + \$5.000 – \$4.000 = \$4.000
- Chênh lệch lỗ: \$4.000 x (15.500-15.300) = 800.000

Nợ TK 4131 800.000

Có TK 331 800.000

(6e) Xử lý CLTG do đánh giá lại cuối năm tài chính:

Tổng PS Nợ 4131 = 800.000

Tổng PS Có 4131 = 200.000 + 50.000+300.000 = 550.000

Bù trừ tổng PS Nợ và tổng PS Có 4131: 800.000 - 550.000 = 250.000

Nợ TK 635 250.000

Có TK 413 250.000

11.5. KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

11.5.1. Khái niệm

Kết quả hoạt động của doanh nghiệp chính là lợi nhuận (còn gọi là lãi) hay lỗ của một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm), bao gồm lãi (hay lỗ) của các hoạt động sản xuất kinh doanh (hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản đầu tư), hoạt động tài chính và hoạt động khác. Đó chính là phần chênh lệch giữa một bên là doanh thu thuần và thu nhập thuần của tất cả các hoạt động, với một bên là toàn bộ chi phí bỏ ra có liên quan đến từng hoạt động tương ứng.

Được tính vào lợi nhuận thực hiện trong năm của doanh nghiệp còn bao gồm lợi nhuận năm trước phát hiện trong năm nay, và được trừ đi khoản lỗ của năm trước (nếu có) đã xác định trong quyết toán. Cơ sở kinh doanh sau khi đã quyết

toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển sang năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá 5 năm.

Theo chế độ hiện hành (Nghị định của Chính phủ số 199/2004/NĐ - CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác), số lợi nhuận các doanh nghiệp nhà nước sau khi dùng để bù đắp lỗ năm trước và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

a) Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);

b) Bù đắp các khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế;

c) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa;

d) Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ đã được nhà nước quy định đối với công ty đặc thù mà pháp luật quy định phải trích lập;

e) Số còn lại sau khi lập các quỹ quy định tại điểm a, b, c, d khoản này được phân phối theo tỷ lệ giữa vốn nhà nước đầu tư tạo công ty, và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm.

Vốn do công ty tự huy động là số tiền công ty huy động do phát hành trái phiếu, tín phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trên cơ sở công ty tự chịu trách nhiệm hoàn trả cả gốc và lãi cho người cho vay theo cam kết, trừ các khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ, Bộ tài chính, các khoản vay được hỗ trợ lãi suất.

Phần lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước đầu tư được dùng để tái đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty nhà nước. Trường hợp không cần thiết bổ sung vốn nhà nước tại công ty nhà nước, đại diện chủ sở hữu quyết định điều động

về quỹ tập trung để đầu tư vào các công ty khác. Thủ tướng chính phủ quyết định thành lập quỹ này.

Phân phối lợi nhuận được chia theo vốn tư huy động được phân phối như sau:

a) Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển của công ty; 414

b) Trích tối đa 5% lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty. Mức trích 1 năm không vượt quá 500 triệu đồng (đối với Công ty có Hội đồng quản trị), 200 triệu đồng (đối với công ty không có hội đồng quản trị), với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn nhà nước tại công ty phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch;

c) Số còn lại được phân phối vào quỹ khen thưởng. phúc lợi của công ty. Mức trích vào mỗi quỹ do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty không có Hội đồng quản trị quyết định, sau khi tham khảo ý kiến của Ban chấp hành Công đoàn công ty.

Số phân phối chính thức cho các lĩnh vực trên phải căn cứ vào số lợi nhuận thực tế được xét duyệt (duyệt quyết toán năm). Tuy nhiên, để bảo đảm nguồn thu cho ngân sách cũng như các lĩnh vực khác, hàng tháng (quý), trên cơ sở thực lãi và kế hoạch phân phối, doanh nghiệp tiến hành tạm phân phối lợi nhuận theo kế hoạch. Sang đầu năm sau, khi quyết toán được duyệt, sẽ thanh toán chính thức.

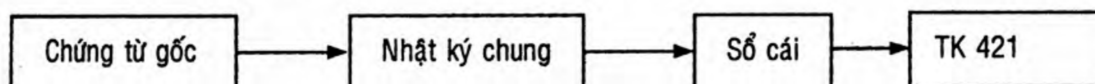
Đối với các doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp Nhà nước, việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Điều lệ của doanh nghiệp với sự thống nhất của các chủ sở hữu hay Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

11.5.2. Chứng từ kế toán

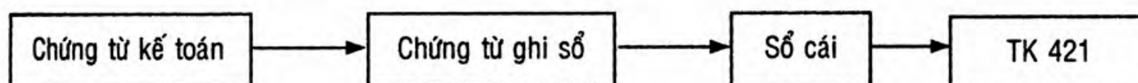
- Điều lệ của doanh nghiệp;
- Nghị quyết của Đại hội cổ đông;
- Bảng phân phối lợi nhuận;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;

11.5.3. Sổ kế toán

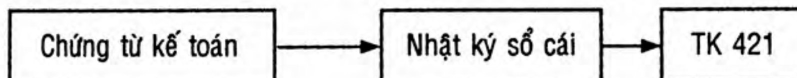
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



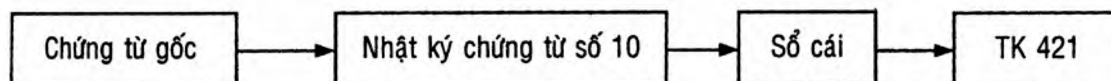
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



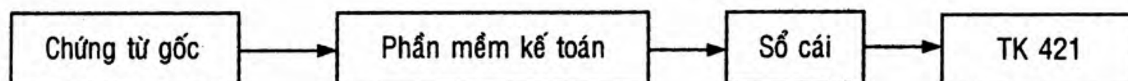
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



11.5.4. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Bên Nợ:

- Số lỗ và coi như lỗ từ các hoạt động của doanh nghiệp
- Phân phối lợi nhuận

Bên Có:

- Số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh và các khoản khác coi như lợi nhuận của doanh nghiệp (số cấp dưới nộp, cấp trên cấp bù,...)
- Xử lý số lỗ.

Dư Có: Số lợi nhuận chưa phân phối

Dư Nợ (nếu có): Số lỗ chưa xử lý.

Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước.
- Tài khoản 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay.

11.5.5. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Cuối kỳ hạch toán kết chuyển kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Trường hợp lãi

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay

- Trường hợp lỗ

Nợ TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

(2) Tạm chia lãi cho các bên tham gia liên doanh, cho các cổ đông:

Nợ TK 421 (TK 4211 hoặc 4212)

Có các TK 338, 111, 112

(3) Xác định số quỹ dự phòng tài chính được trích từ lợi nhuận kết quả kinh doanh, căn cứ vào điều lệ hoặc chính sách của công ty quy định tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng tài chính:

Nợ TK 421 (TK 4211 hoặc 4212)

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

(4) Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận sau thuế

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (411)

(5) Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế (căn cứ vào điều lệ hoặc chính sách của công ty để trích

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

(6) Trích hoặc tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế (căn cứ vào điều lệ hoặc chính sách của công ty)

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng phúc lợi

(7) Đầu năm kế toán kết chuyển số lợi nhuận chưa phân phối năm nay sang lợi nhuận chưa phân phối năm trước

Nợ TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay

Có TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

(8) Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp khi báo cáo tài chính được duyệt hoặc được kiểm toán:

(8a) Trường hợp không áp dụng chính sách hồi tố như quy định của chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 3334 - Thuế TNDN

(8b) Trường hợp áp dụng chính sách hồi tố như quy định của chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót":

Không hạch toán, kế toán sẽ điều chỉnh số dư đầu kỳ của năm hiện tại của các tài khoản liên quan. Chẳng hạn điều chỉnh tăng Số dư Có đầu kỳ TK 3334 - Thuế TNDN và Số dư Nợ các TK liên quan như TK 3388: đối với các khoản phải chia cổ đông, hay TK 4211 đối với lợi nhuận chưa phân phối năm trước, hay TK 414: khi đã trích quỹ đầu tư phát triển, hay TK 415: khi đã lập quỹ dự phòng tài chính,...

Ví dụ: Công ty Cổ phần M có vốn điều lệ là 1.200 000.000, mệnh giá 1.000.000đ/Cp.

Số dư ngày 31/3/n của TK 421: 310.000.000 (TK 4211: 250.000.000; TK 4212: 60.000.000).

1. Ngày 10/4/n báo cáo tài chính năm (n-1) của Cty đã được kiểm toán, xác định tăng tổng thu nhập chịu thuế năm (n-1) 200.000.000; thuế suất thuế TNDN phải nộp là 25%.

Công ty đã đồng ý số liệu của kiểm toán.

2. Ngày 20/4/n, theo quyết định của hội đồng quản trị, đã phân phối thu nhập năm n-1 như sau:

a. Trích quỹ dự phòng tài chính 5% thu nhập còn lại sau khi tính số thuế TNDN phải nộp bổ sung.

b. Trả cổ tức trên cho các cổ đông theo tỷ lệ 16%.

c. Phần còn lại:

- Trích 10% để lập quỹ đầu tư phát triển
- Trích 20% lập quỹ khen thưởng phúc lợi
- 70% còn lại bổ sung vốn kinh doanh.

Yêu cầu:

I. Tính toán và định khoản tình hình trên. Biết Công ty không áp dụng chính sách điều chỉnh hồi tố.

II. Tính toán và định khoản tình hình trên. Biết Công ty áp dụng chính sách điều chỉnh hồi tố.

Giải: Áp dụng cho thuế TNDN thôi.

I. Trường hợp Công ty không áp dụng chính sách điều chỉnh hồi tố.

1. Thuế TNDN phải nộp thêm năm (n-1):

Nợ TK 8211: 50.000.000 (200.000.000 x 25%)

Có TK 3334: 50.000.000

2. Phân phối thu nhập:

Lợi nhuận chưa phân phối năm n-1:

(250.000.000 - 50.00.000)= 200.000.000

2a. Trích quỹ dự phòng tài chính:

Nợ TK 4211: 10.000.000 (200.000.000 x 5%)

Có TK 415: 10.000.000

2b. Trả cổ tức:

Nợ TK 4211: 32.000.000 (200.000.000 x 16%)

Có TK 3388: 32.000.000

2c. Phần còn lại:

200.000.000 - (10.000.000 + 32.000.000) = 158.000.000

Nợ TK 4211: 32.000.000 (200.000.000 x 16%)

Có TK 3388: 32.000.000

- Trích 10% để lập quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 4211: 15.800.000 (158.000.000 x 10%)

Có TK 414: 15.800.000

- Trích 20% lập quỹ khen thưởng phúc lợi

Nợ TK 4211: 31.600.000 (158.000.000 x 20%)

Có TK 431: 31.600.000

- 70% còn lại bổ sung vốn kinh doanh.

Nợ TK 4211: 110.600.000 (158.000.000 x 70%)

Có TK 4118: 110.600.000

II. Trường hợp Công ty áp dụng chính sách điều chỉnh hồi tố.

1. Thuế TNDN phải nộp thêm năm (n-1):

Trên Bảng cân đối kế toán năm n+1, phần Nguồn vốn:

Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, cột số đầu năm: 50.000.000 (200.000.000 x 25%).

Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối", cột số đầu năm: 50.000.000.

2. Các bút toán còn lại tương tự như trên.

TÓM TẮT CHƯƠNG 11

Chương 11 nghiên cứu về kế toán vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

- Kế toán vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 411): Khi thành lập doanh nghiệp hay tái đầu tư mở rộng doanh nghiệp, các thành viên, cổ đông phải góp vốn. Việc góp vốn có thể bằng hiện kim (tiền, vàng, bạc,...) hoặc hiện vật (TSCĐ, vật tư, hàng hóa). Đối với công ty cổ phần, phần chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá (hạch toán vào TK 4111) gọi là thặng dư vốn cổ phần (hạch toán vào TK 4112).

Khi doanh nghiệp cổ phần mua lại trong số cổ phần do doanh nghiệp phát hành ra công chúng để sau đó sẽ tái phát hành lại gọi là cổ phiếu quỹ (TK419). Cổ phiếu quỹ do doanh nghiệp nắm giữ không được chia cổ tức, không có quyền biểu quyết hay phân chia tài sản khi phá sản, giải thể.

- Kế toán đánh giá lại tài sản (TK 412), chỉ áp dụng khi chuyển đổi hình thức sở hữu hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền.

- Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá (TK 413) có 2 cách thực hiện:

+ Trường hợp doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (còn đang xây dựng cơ bản), chênh lệch tỷ giá phát sinh cũng như xử lý vào thời điểm cuối năm, được hạch toán vào bên Nợ hoặc bên Có TK 413. Khi doanh nghiệp đi vào hoạt động kết chuyển sang doanh thu tài chính TK 515 hoặc chi phí tài chính TK 635 nhưng không quá 5 năm.

+ Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh (kể cả đang xây dựng cơ bản), chênh lệch tỷ giá phát sinh hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính; Chênh lệch tỷ giá xử lý cuối năm hạch toán vào bên Nợ hoặc bên Có TK 413, sau đó bù trừ và kết chuyển sang doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

- Kế toán phân phối lợi nhuận sử dụng TK 421 và trích lập các quỹ trong doanh nghiệp TK 414, 415, 431,... nếu là doanh nghiệp Nhà nước phải theo các văn bản pháp luật hướng dẫn hiện hành; Các doanh nghiệp khác phân phối theo điều lệ của doanh nghiệp hoặc các quyết nghị của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, đại hội cổ đông,...

BÀI TẬP CHƯƠNG 11

Bài 1: Công ty CP Sài Gòn 2, trích một số nghiệp vụ liên quan đến vốn góp của các cổ đông như sau:

(1) Phát hành 100 triệu cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000đ/cp. Giá phát hành 50.000đ/cp, đã thu đủ bằng TGNH.

(2) Nhận góp vốn bằng TSCĐ vô hình của Công ty A giá thỏa thuận 10 tỷ đồng. Công ty A đồng ý nhận 800.000 cổ phiếu phổ thông.

(3) Công ty đã mua lại 200.000 cổ phiếu do chính Công ty phát hành, giá thực tế mua 20.000đ/cp. Đã thanh toán bằng TGNH.

(4) Tái phát hành 120.000 cổ phiếu quỹ với giá 25.000đ/cp, đã thu bằng TGNH.

(5) Hội đồng quản trị quyết định hủy bỏ số cổ phiếu quỹ mua lại.

Yêu cầu: Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 2: Tại Công ty CP Thành Công, áp dụng tỷ giá thực tế (TGTT) để hạch toán ngoại tệ. Số dư đầu tháng 12/n: TK1122: 1.500.000đ (100USD), TK 331 dư có: 7.500.000đ (500USD), giả sử các tài khoản liên quan khác không có số dư. Tỷ giá xuất ngoại tệ tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Trong tháng 12/n, phòng kế toán có các tài

liệu sau:

(1). Ngày 1/12, chi tiền mặt mua ngoại tệ nhập quỹ 500USD, TGTT 15.100đ/USD.

(2). Ngày 5/12, thanh toán cho nhà cung cấp bằng ngoại tệ mặt 400USD, TGTT 15.200đ/USD.

(3). Ngày 15/12, xuất bán một lô hàng thu bằng ngoại tệ nhập quỹ giá chưa thuế GTGT 2.000USD, thuế GTGT 10%: 200USD, TGTT 15.300đ/USD.

(4). Ngày 31/12, để lập báo cáo tài chính, kế toán đã điều chỉnh số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ; TGTT ngày 31/12/n: 15.400đ/USD.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 3: Trích một số tài liệu từ sổ kế toán về phân phối lợi nhuận của Công ty CP Điện lực như sau:

- Số dư ngày 31/3/n của Tk 421: 294.896.000đ , chi tiết gồm:

TK 4211: 244.896.000 TK 4212: 50.000.000

- Trong tháng 4 , phòng Kế toán Cty A có tài liệu về lợi nhuận như sau:

(1) Ngày 5/4/n, tạm nộp thuế thu nhập DN theo thông báo thuế bằng TGNH là 15.000.000. Đã nhận được giấy báo Nợ của NH .

(2) Ngày 20/4/n tạm chia liên doanh tháng 3/n cho Cty M bằng tiền mặt là: 12.000.000

(3) Ngày 22/4/n báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm (n-1). Hội đồng quản trị quyết định:

+ Số thuế TNDN phải nộp thêm 24.896.000.

+ Trích quỹ đầu tư phát triển là 20% lợi tức còn lại sau khi nộp thêm thuế thu nhập DN.

+ Lợi nhuận phải chia cho bên liên doanh (Cty M) là 100.000.000.

+ Lợi nhuận còn lại được trích quỹ dự phòng tài chính là 50%, quỹ khen thưởng phúc lợi là 50%.

(4) Ngày 30/4/n kết chuyển lãi tháng 4/n là 84.560.000.

(5) Ngày 30/4/n thanh toán tiền mặt cho bên liên doanh M.

Tài liệu bổ sung: Theo sổ chi tiết, năm (n-1) Công ty đã tạm chia liên doanh cho Công ty M là 50.000.000. Công ty không áp dụng chính sách điều chỉnh hồi tố.

Yêu cầu: Tính toán và định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài 4: Tại Công ty TNHH Việt Nhật:

+ Trích số dư ngày 30/6/n của một số tài khoản:

TK 414: 51.450.000 TK 415: 12.700.000

TK 4311:18.200.000 TK 4312: 6.580.000

+ Trong tháng 7, phòng kế toán trích một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Ngày 5/7, rút TGNH về quỹ để chi khen thưởng 6 tháng đầu năm là 14.500.000. Ngày 8/7 đã chi xong tiền thưởng.

2. Trên sổ phụ ngân hàng ngày 8/7, cho biết thanh toán tiền thuê chiếu phim phục vụ hội nghị khách hàng là 2.480.000.

3. Ngày 10/7 theo quyết định của Hội đồng quản trị đã dùng quỹ dự phòng tài chính để bổ sung vốn kinh doanh là 10.000.000.

4. Ngày 20/7 Công ty tạm trích các quỹ quý 2 gồm: quỹ đầu tư phát triển 4.500.000, quỹ dự phòng tài chính: 2.500.000, quỹ phúc lợi: 2.000.000, quỹ khen thưởng: 6.000.000.

5. Ngày 22/7 Cty đã dùng quỹ đầu tư phát triển để mua 1

TSCĐ dùng vào sản xuất, giá thỏa thuận chưa thuế: 18.400.000; thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển TSCĐ về Cty là 500.000. Cty đã thanh toán hết tiền mua TSCĐ và chi phí vận chuyển bằng tiền mặt.

6. Căn cứ bảng phân bổ lương, phản ánh tiền lương phải trả chuyên viên tư vấn cho Hội đồng quản trị của công ty: 5.084.000.

7. Ngày 25/7 dùng quỹ phúc lợi trợ cấp khó khăn đột xuất cho nhân viên B: 500.000, đã chi bằng tiền mặt.

8. Ngày 26/7 chi tiền mặt mua 1 TSCĐ dùng cho nhà trẻ của Cty, giá mua chưa thuế 10.000.000, thuế GTGT 10% - do quỹ phúc lợi đài thọ.

Yêu cầu: Tính toán và định khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.

<u>Bài 5</u>: Công ty Cổ phần M&M có vốn điều lệ là 12.000.000.000, mệnh giá 10.000đ/Cp.

Số dư ngày 31/3/n của TK 421: 620.000.000 (TK 4211: 500.000.000; TK 4212: 120.000.000).

1. Ngày 10/4/n báo cáo tài chính năm (n-1) của Công ty đã được công bố, Cơ quan thuế kiểm tra và xác định tăng tổng thu nhập chịu thuế năm (n-1) 500.000.000; thuế suất thuế TNDN phải nộp là 28%. Hội đồng quản trị đồng ý điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối.

2. Ngày 20/4/n, theo quyết định của hội đồng quản trị, đã phân phối thu nhập năm n-1 như sau:

a. Trích quỹ dự phòng tài chính 5% thu nhập còn lại sau khi tính số thuế TNDN phải nộp bổ sung.

b. Trả cổ tức trên cho các cổ đông theo tỷ lệ 20%.

c. Phần còn lại:

- Trích 40% để lập quỹ đầu tư phát triển

- Trích 20% lập quỹ khen thưởng phúc lợi
- Còn lại bổ sung vốn kinh doanh.

Yêu cầu: Tính toán và định khoản tình hình trên. Biết Công ty áp dụng chính sách điều chỉnh hồi tố.

<u>Bài 6</u>: Số dư ngày 31/3/n của TK 421: 582.000.000 (TK 4211: 482.000.000; TK 4212: 100.000.000)

Theo sổ chi tiết, năm (n-1), Cty A đã tạm nộp thuế TNDN là 198.000.000; đã tạm trích các quỹ đầu tư phát triển là 100.000.000; quỹ dự phòng tài chính: 20.000.000.

1. Ngày 15/4/n sau khi Báo cáo tài chính được duyệt. Cơ quan thuế xác định TNDN thực hiện chịu thuế năm (n-1) là 1.000.000.000. Đại hội cổ đông quyết định phân phối lợi tức như sau:

- Sau khi nộp 28% thuế TNDN, phần còn lại:
- Trích quỹ dự phòng tài chính 5%.
- Lập quỹ đầu tư phát triển bằng 40%.
- Phần còn lại chia hết cho các cổ đông và đã chi trả bằng tiền mặt .

Cho biết Cty có vốn điều lệ 1,5 tỷ, gồm 1.000 cổ phần, mệnh giá 1.500.000đ.

2. Hội đồng quản trị yêu cầu Cty đã chuyển TGNH để nộp số thuế TNDN năm n-1 còn thiếu (nếu có).

Yêu cầu: Tính toán và định khoản tình hình trên. Biết Công ty có áp dụng chính sách hồi tố do trong năm n có những sai sót trọng yếu.

PHẦN E

KẾ TOÁN DOANH THU – CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Chương 12

KẾ TOÁN DOANH THU VÀ CHI PHÍ KINH DOANH

Mục tiêu Chương 12

Sau khi nghiên cứu Chương 12, sinh viên biết được các khái niệm, nguyên tắc, điều kiện và phương pháp hạch toán về doanh thu bao gồm các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và các khoản làm giảm doanh thu; Các khoản chi phí kinh doanh để tạo ra doanh thu gồm giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

12.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DOANH THU VÀ CHI PHÍ KINH DOANH

12.1.1. Các khái niệm

- **Doanh thu** là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu gồm:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Dùng để phản ánh doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh thu bán hàng có thể thu được tiền ngay cũng có thể chưa thu được tiền (do các thỏa thuận về thanh toán hàng bán), sau khi doanh nghiệp đã giao sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp

dịch vụ cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu tiêu thụ nội bộ là số tiền thu được do bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trong cùng một công ty, tổng công ty, ...

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Nội dung doanh thu hoạt động tài chính gồm:

Tiền lãi: Lãi cho vay; lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, trả góp; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ; Lãi cho thuê tài chính;...

Thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản (Bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại, bản quyền tác giả, phần mềm vi tính...);

Cổ tức, lợi nhuận được chia;

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

Thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng;

Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;

Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ; khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ;

Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;

...

- **Chi phí tài chính** là những chi phí gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán,...; khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ,...

- **Giá vốn hàng bán:** Là giá thực tế xuất kho của số thành phẩm hàng hóa, hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành đã được xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

- **Chi phí bán hàng** là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Bao gồm:

Chi phí nhân viên bán hàng gồm các khoản tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, bảo quản sản phẩm hàng hóa, vận chuyển hàng hóa đi tiêu thụ và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo lương.

Chi phí vật liệu bao bì phục vụ cho việc đóng gói thành phẩm, hàng hóa, chất bảo quản sản phẩm, nhiên liệu để vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ; phụ tùng thay thế dùng cho việc sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ của bộ phận bán hàng.

Chi phí dụng cụ, đồ dùng phục vụ cho hoạt động bán hàng như các dụng cụ đo lường, bàn ghế, máy tính cầm tay...

Chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận bảo quản thành phẩm, hàng hóa thuộc bộ phận bán hàng như khấu hao nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận chuyển.

Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ; tiền thuê kho bãi; tiền thuê bốc vác vận chuyển hàng hóa đi tiêu thụ; hoa hồng phải trả cho các đại lý và các đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu...

Chi phí khác bằng tiền đã chi ra để phục vụ cho hoạt động bán hàng gồm chi phí giới thiệu sản phẩm hàng hóa; chi phí chào hàng, quảng cáo, chi tiếp khách ở bộ phận bán hàng; chi phí tổ chức hội nghị khách hàng; chi phí bảo hành sản phẩm...

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** là toàn bộ chi phí có

liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn doanh nghiệp. Bao gồm:

Chi phí nhân viên quản lý hành chính: gồm tiền lương và các khoản phụ cấp, ăn ca phải trả cho ban giám đốc, nhân viên ở các phòng ban, và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo lương.

Chi phí vật liệu phục vụ cho hoạt động quản lý doanh nghiệp.

Chi phí đồ dùng văn phòng phục vụ công tác quản lý doanh nghiệp.

Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ chung cho toàn doanh nghiệp như nhà văn phòng làm việc của doanh nghiệp, vật kiến trúc, phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, thiết bị văn phòng,...

Thuế, phí, lệ phí: thuế môn bài, thuế nhà đất, và các khoản phí, lệ phí khác.

Chi phí dự phòng gồm dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp mất việc làm,...

Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp như tiền điện, nước, điện thoại, fax, thuê nhà làm văn phòng, thuê ngoài sửa chữa TSCĐ phục vụ khối văn phòng doanh nghiệp.

Chi phí khác bằng tiền đã chi ra để phục vụ cho việc điều hành quản lý chung của toàn doanh nghiệp như chi phí tiếp khách, hội nghị, công tác phí, chi phí kiểm toán,...

12.1.2. Các nguyên tắc hạch toán

+ Việc xác định và ghi nhận doanh thu phải tuân thủ các quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" và các Chuẩn mực kế toán khác có liên quan.

+ Doanh thu và chi phí liên quan đến cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp và

phải theo năm tài chính.

+ Chỉ ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, tiền cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại điểm 10, 16, 24 của Chuẩn mực kế toán số 02 "Doanh thu và thu nhập khác" và quy định của Chế độ kế toán hiện hành. Khi không thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu không hạch toán vào tài khoản doanh thu.

+ Khi hàng hóa hoặc dịch vụ được trao đổi để lấy hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự về bản chất và giá trị, thì việc trao đổi đó không được coi là một giao dịch tạo ra doanh thu và không được ghi nhận là doanh thu.

+ Doanh thu phải theo dõi riêng biệt theo từng loại doanh thu: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu nội bộ, doanh thu tài chính. Trong từng loại doanh thu lại được chi tiết hơn như doanh thu bán hàng có thể được chi tiết thành doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu tài chính được chi tiết như tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia; ... nhằm phục vụ cho việc xác định đầy đủ, chính xác kết quả kinh doanh theo yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và lập báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Nếu trong kỳ kế toán phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì phải được hạch toán riêng biệt. Các khoản giảm trừ doanh thu được tính trừ vào doanh thu ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

+ Về nguyên tắc, cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định kết quả hoạt động SXKD. Toàn bộ doanh thu thuần thực hiện trong kỳ kế toán được kết chuyển vào TK 911 – "Xác

định kết quả kinh doanh". Các tài khoản thuộc loại tài khoản doanh thu không có số dư cuối kỳ.

12.1.3. Điều kiện ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(1) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(4) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(2) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

(4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12.2. KẾ TOÁN DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

12.2.1. Chứng từ kế toán

- Đơn đặt hàng;
- Hợp đồng kinh tế;

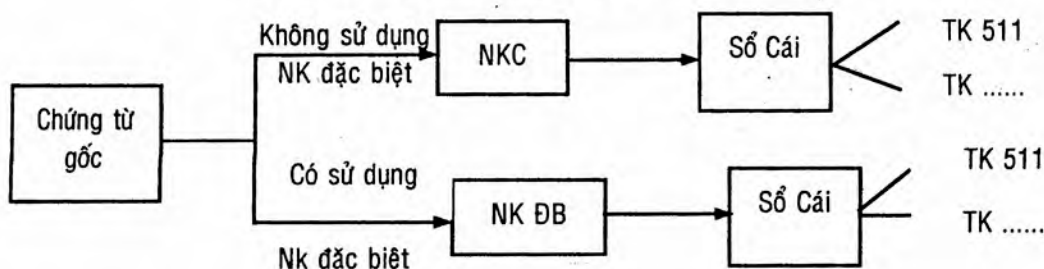
- Hóa đơn GTGT/hóa đơn bán hàng;
- Bảng kê hàng gửi bán đã tiêu thụ;
- Các chứng từ thanh toán phiếu thu, giấy báo Ngân hàng...

12.2.2. Sổ kế toán và hình thức ghi sổ

12.2.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 511 - doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ...

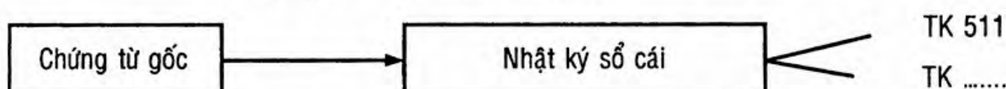
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.2.2.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết

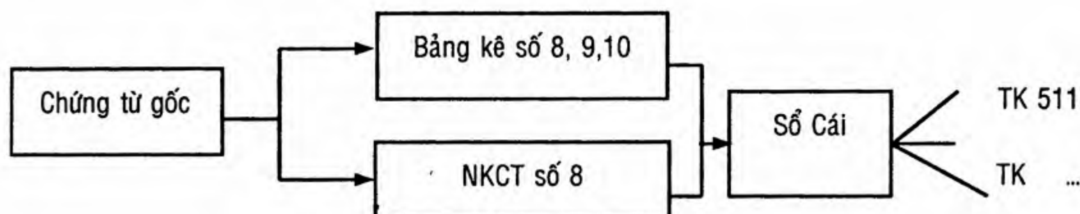
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.2.2.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: Sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 8, số 9, số 10, Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

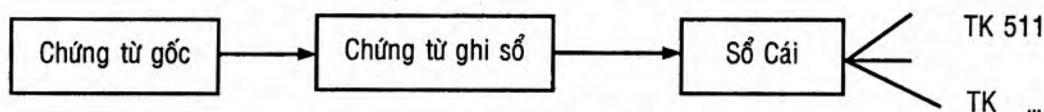
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.2.2.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

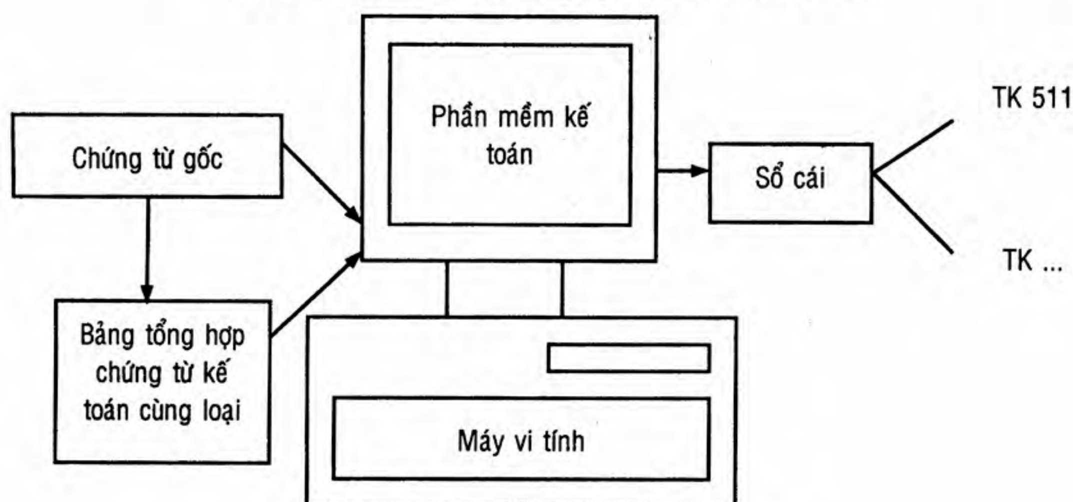
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.2.2.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.2.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" có 5 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5111 "Doanh thu bán hàng hóa": được sử dụng chủ yếu cho các doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa, vật tư.

- Tài khoản 5112 "Doanh thu bán thành phẩm": được sử dụng ở các doanh nghiệp sản xuất vật chất như: công nghiệp, nông nghiệp, xây lắp, ngư nghiệp, lâm nghiệp.

- Tài khoản 5113 "Doanh thu cung cấp dịch vụ": được sử dụng cho các ngành kinh doanh dịch vụ như: giao thông vận tải, bưu điện, du lịch, dịch vụ công cộng, dịch vụ khoa học kỹ thuật.

- Tài khoản 5114 "Doanh thu trợ cấp, trợ giá": được dùng để phản ánh các khoản phải thu từ trợ cấp, trợ giá của Nhà nước khi doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.

- Tài khoản 5117 "Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư": được dùng để phản ánh doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Ghi chú:

- Đối với đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu phản ánh vào TK 511 được tính theo giá bán chưa có thuế GTGT, bao gồm cả phụ thu và phí thu thêm bên ngoài giá bán (nếu có) mà doanh nghiệp được hưởng.

- Đối với đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, hoặc các đơn vị kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, thì doanh thu phản ánh vào TK 511 tổng giá thanh toán bao gồm thuế và các khoản phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có) mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Kết cấu và nội dung phản ánh tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"

Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Số thuế TTĐB hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán; - Số thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp; - Doanh thu của hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ;	- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

- Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ; - Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ; - Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"	
Tài khoản 511 không có số sư cuối kỳ	

12.2.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ phát sinh chủ yếu

12.2.4.1. Kế toán các nghiệp vụ làm tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

(1) Căn cứ vào hóa đơn GTGT phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh:

Nợ các TK 111, 112, 113, 131 - Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra

Nếu doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc diện nộp thuế GTGT, thì căn cứ vào hóa đơn bán hàng, kế toán ghi sổ:

Nợ các TK 111, 112, 131,... Có TK 511	Tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT

(2) Phản ánh trị giá vốn thành phẩm xuất bán đã xác định tiêu thụ:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có các TK 154,155, 156 (Theo giá thực tế xuất kho)

(3) Doanh thu tiêu thụ qua các đại lý (ký gửi hàng):

(3a) Tại đơn vị có hàng ký gửi (chủ hàng):

Khi xuất hàng cho các đại lý hoặc các đơn vị nhận bán hàng ký gửi thì số hàng này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp cho đến khi được tiêu thụ. Khi bán được hàng

ký gửi, doanh nghiệp sẽ trả cho đại lý hoặc bên nhận ký gửi một khoản hoa hồng tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá ký gửi của số hàng ký gửi thực tế đã bán được. Khoản hoa hồng phải trả này được doanh nghiệp hạch toán vào chi phí bán hàng.

- Phản ánh trị giá thực tế xuất kho hàng ký gửi:

Nợ TK 157 Có TK 155,156,...	Theo giá thực tế xuất kho

- Căn cứ vào Bảng kê hóa đơn bán ra của sản phẩm bán qua đại lý đã tiêu thụ trong tháng. Doanh nghiệp lập hóa đơn GTGT phản ánh doanh thu của sản phẩm đã tiêu thụ để giao cho đơn vị đại lý và xác định khoản hoa hồng phải trả:

+ Phản ánh doanh thu bán hàng qua đại lý:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 – Thuế GTGT đầu ra

+ Chi phí hoa hồng đại lý:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào

Có các TK 111, 112, 131,...

- Phản ánh trị giá vốn của hàng ký gửi thực tế đã bán được

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 157 – Hàng gửi bán

(3b) Tại đại lý hoặc đơn vị nhận bán hàng ký gửi:

Số sản phẩm, hàng hóa nhận làm đại lý, nhận bán ký gửi không thuộc quyền sở hữu của đơn vị này. Doanh thu của các đại lý chính là khoản hoa hồng được hưởng, thuế GTGT đầu ra của đại lý chỉ tính trên hoa hồng được hưởng. Trị giá hàng hóa đại lý bán đúng giá ký gửi của chủ hàng và hưởng hoa hồng thì không phải tính và nộp thuế GTGT.

Trình tự hạch toán:

- Khi nhận hàng ký gửi, căn cứ vào giá trị trong hợp đồng ký gửi ghi:

Nợ TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi

- Khi bán được hàng nhận ký gửi:

+ Kế toán ghi giảm giá trị hàng nhận ký gửi: Có TK 003

+ Căn cứ vào hóa đơn GTGT, đại lý hạch toán:

Nợ TK 111, 112, 131,... Có TK 3388	Tổng số tiền phải thanh toán cho chủ hàng gồm giá ký gửi theo quy định và cả số thuế GTGT

- Cuối kỳ, căn cứ bảng kê hàng hóa bán ra, xác định số hoa hồng được hưởng:

Nợ TK 3388 - Phải trả khác

Có TK 511: (Hoa hồng được hưởng)

Có TK 3331: (Thuế GTGT trên hoa hồng được hưởng)

Có TK 111, 112: (Số tiền thực trả cho chủ hàng sau khi đã trừ lại khoản hoa hồng được hưởng).

(4) Kế toán doanh thu chưa thực hiện:

Nội dung doanh thu chưa thực hiện gồm:

- Số tiền nhận trước nhiều năm về cho thuê tài sản (cho thuê hoạt động);

- Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay;

- Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...).

- Khoản CLTG hối đoái phát sinh và CLTG đánh giá lại số dư cuối kỳ của giai đoạn XDCB (giai đoạn trước hoạt động) (lãi tỷ giá) được kết chuyển vào doanh thu chưa thực hiện khi doanh nghiệp đi vào hoạt động để phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính.

Kế toán doanh thu chưa thực hiện sử dụng TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện.

Trình tự hạch toán:

(4a) Trường hợp bán hàng theo phương pháp trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng bán trả chậm, trả góp ghi:

Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng (Tổng trị giá theo hợp đồng hoặc theo hóa đơn)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Theo giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Tính theo giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay gồm thuế GTGT).

- Định kỳ, căn cứ hợp đồng trả góp, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 131 – Phải thu khách hàng

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp (bao gồm cả lãi trả góp), ghi:

Nợ TK 111, 112 - Tổng số tiền thanh toán

* Trường hợp đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì giá bán trả ngay là giá gồm thuế GTGT.

(4b) Đối với hoạt động cho thuê tài sản thu tiền trước cho thuê của nhiều năm:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản của nhiều năm, ghi:

Nợ TK 111, 112... - Tổng số tiền nhận trước

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (theo giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 – Thuế GTGT đầu ra phải nộp.

- Đồng thời tính và kết chuyển doanh thu của kỳ này, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Sang kỳ kế toán tiếp sau, tính và kết chuyển doanh thu, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(5) Kế toán bán, thanh lý BĐS đầu tư:

(5a) Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 111,112,131 - Tổng giá thanh toán

Có TK 5117 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra

(5b) Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111,112,131 - Tổng giá thanh toán

Có TK 5117 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tổng giá thanh toán)

(5c) Trường hợp bán BĐS đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp:

+ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ:

Khi bán BĐS đầu tư trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư của kỳ kế toán theo giá bán trả ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay và thuế GTGT ghi vào doanh thu chưa thực hiện

Nợ các TK 111,112,131 (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 5117 (Giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 (Thuế GTGT đầu ra tính trên giá bán trả ngay)

Có TK 3387 (Chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay và thuế GTGT)

+ Định kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán BĐS đầu tư trả chậm, trả góp trong kỳ:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài hính

+ Khi thực thu tiền bán BĐS đầu tư trả chậm, trả góp

Nợ TK 111,112 - Tổng số tiền thanh toán

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

(5d) Kế toán giảm nguyên giá và giá trị còn lại của BĐS đầu tư bán, thanh lý:

Nợ TK 2147 - Hao mòn lũy kế BĐS đầu tư

Nợ TK 632 - Giá trị còn lại BĐS đầu tư

Có TK 217 - Nguyên giá BĐS đầu tư

(5e) Các chi phí bán, thanh lý BĐS đầu tư phát sinh:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi phí bán, thanh lý BĐS đầu tư)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111,112, 331 (Tổng số tiền phải thanh toán).

(6) Kế toán cho thuê hoạt động BĐS đầu tư

(6a) Phản ánh doanh thu cho thuê hoạt động BĐS đầu tư:

- Trường hợp cho thuê hoạt động BĐS đầu tư thu tiền trước cho thuê nhiều kỳ, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động BĐS đầu tư đã thu, chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động BĐS đầu tư:

+ Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế:

Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê hoạt động BĐS đầu tư cho nhiều kỳ:

Nợ TK 111, 112 - Tổng số tiền nhận được

Có TK 3387 - Theo giá chưa có thuế GTGT

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Đồng thời tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán thực hiện:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư

Sang kỳ kế toán tiếp sau, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán sau:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư

+ Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê hoạt động BĐS đầu tư cho nhiều năm:

Nợ TK 111, 112 - Tổng số tiền nhận được

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Đồng thời tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán thu tiền:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư

Sang kỳ kế toán tiếp sau, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán sau:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư

Cuối mỗi kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 5117- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ cho thuê BĐS đầu tư không được thực hiện (nếu có)

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (trường hợp đã ghi doanh thu trong kỳ) = 5117

Có TK 111, 112, 331 - Tổng số tiền trả lại

- Trường hợp cho thuê hoạt động BĐS đầu tư và thu tiền cho thuê hoạt động theo từng kỳ:

+ Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế:

Khi phát hành hóa đơn thanh toán tiền cho thuê hoạt động BĐS đầu tư:

Nợ TK 131 - Tổng số tiền phải thu khách hàng

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Khi thu được tiền:

Nợ TK 111,112 - Tổng số tiền thanh toán

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

+ Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

Khi phát hành hóa đơn dịch vụ cho thuê BĐS đầu tư (cho thuê hoạt động):

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư

Khi thu được tiền:

Nợ TK 111,112 - Tổng số tiền thanh toán

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

(6b) Định kỳ, tính và trích khấu hao BĐS đầu tư cho thuê hoạt động:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (khấu hao BĐS đầu tư)

Có TK 2147 - Khấu hao BĐS đầu tư

(6c) Các chi phí liên quan đến cho thuê hoạt động BĐS đầu tư phát sinh không lớn:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi phí phát sinh)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331, 334,...- Tổng số tiền phải thanh toán

(7) Các trường hợp tiêu thụ khác:

(7a) Trao đổi hàng:

- Trao đổi tương tự:

Khi hàng hóa hoặc dịch vụ được trao đổi để lấy hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự về bản chất và giá trị, thì việc trao đổi đó không được coi là một giao dịch tạo ra doanh thu và không được ghi nhận là doanh thu (đoạn 08 Chuẩn mực kế toán VN số 14).

Nợ TK 156 - Hàng hóa nhận về

Có TK 155, 154, ... - Hàng hóa đem trao đổi

- Trao đổi không tương tự:

Bước 1: Phản ánh doanh thu khi xuất hàng đi trao đổi:

Nợ TK 131 – Tổng giá thanh toán

Có TK 511 – Giá bán chưa thuế GTGT

Có TK 3331 – Thuế GTGT

Bước 2: Khi nhận hàng hóa trao đổi:

Nợ TK 155,156 - Giá mua chưa thuế GTGT

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Bước 3: Xử lý chênh lệch do trao đổi không tương tự:

- Trường hợp giá trị đi trao đổi lớn hơn giá nhận được do

trao đổi, ghi:

Nợ TK 111, 112 – Số tiền thu thêm

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng

- Trường hợp giá trị đi trao đổi nhỏ hơn giá trị nhận được do trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng

Có TK 111, 112 - Số tiền đã trả thêm

Bước 4: Phản ánh trị giá vốn thành phẩm đã xác định tiêu thụ

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Trị giá thành phẩm xuất kho

(7b) Trường hợp sử dụng sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra để phục vụ lại cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (khuyến mãi, xuất mẫu trưng bày, kiểm nghiệm,...)

- Phản ánh doanh thu phát sinh:

Nợ TK 627, 641, 642 Có TK 512	Doanh thu bán hàng tính theo giá thành sản xuất (hoặc giá vốn)

- Phản ánh trị giá vốn

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156, ... (Theo giá thực tế xuất kho)

hoặc

Có TK 154 – Tính theo giá thành sản xuất

(7c) Trường hợp sử dụng sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra để khen thưởng hoặc dùng để biếu tặng ...

- Phản ánh doanh thu phát sinh:

Nợ các TK 627,641, 642, 431,...

Có TK 512 - Doanh thu tiêu thụ nội bộ (Theo giá bán chưa thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra

- Phản ánh trị giá vốn

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 155, 156,... - Theo giá thực tế xuất kho hoặc

Có TK 154 – Tính theo giá thành sản xuất

12.2.4.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Các khoản làm giảm doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp.

(8) Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 521 – Chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 131,... - Tổng số tiền phải thanh toán

Cuối kỳ, kết chuyển số tiền chiết khấu thương mại để tính doanh thu thuần:

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521 – Chiết khấu thương mại

(9) Phản ánh doanh thu hàng bị trả lại:

- Số tiền phải trả cho khách hàng vì hợp đồng bán hàng hóa không thựchiện được:

Nợ TK 531 – Theo giá bán chưa có thuế GTGT

Nợ TK 3331 – Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại

Có TK 111, 112, 131... - Tổng số tiền phải thanh toán

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ cho thuê BĐS đầu tư không được thực hiện:

Nợ TK 3387 - Giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 3331 - Số thuế GTGT của hoạt động cho thuê tài sản không được thực hiện

Nợ TK 531 - Trường hợp đã ghi doanh thu trong kỳ theo giá chưa có thuế GTGT

Có TK 111, 112,331 - Tổng số tiền trả lại

- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hàng bị trả lại:

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng

Có TK 111 – Tiền mặt

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

Có TK 141 – Tạm ứng

- Phản ánh trị giá vốn thành phẩm, hàng hóa bị trả lại nhập kho:

Nợ các TK 155, 156 (Theo giá thực tế đã xuất kho)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ trị giá của hàng bán bị trả lại để tính doanh thu thuần:

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 531 – Hàng bán bị trả lại

(10) Căn cứ vào chứng từ chấp thuận giảm giá cho khách hàng về số lượng hàng đã bán, kế toán phản ánh:

Nợ TK 532 (Theo giá bán chưa thuế GTGT)

Nợ TK 3331 (Số thuế GTGT giảm giá hàng bán)

Có TK 111, 112, 131,... (Tổng số tiền phải thanh toán)

Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ khoản giảm giá hàng bán đã phát sinh để tính doanh thu thuần:

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán

(11) Cuối kỳ kế toán tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (số thuế GTGT phải nộp)

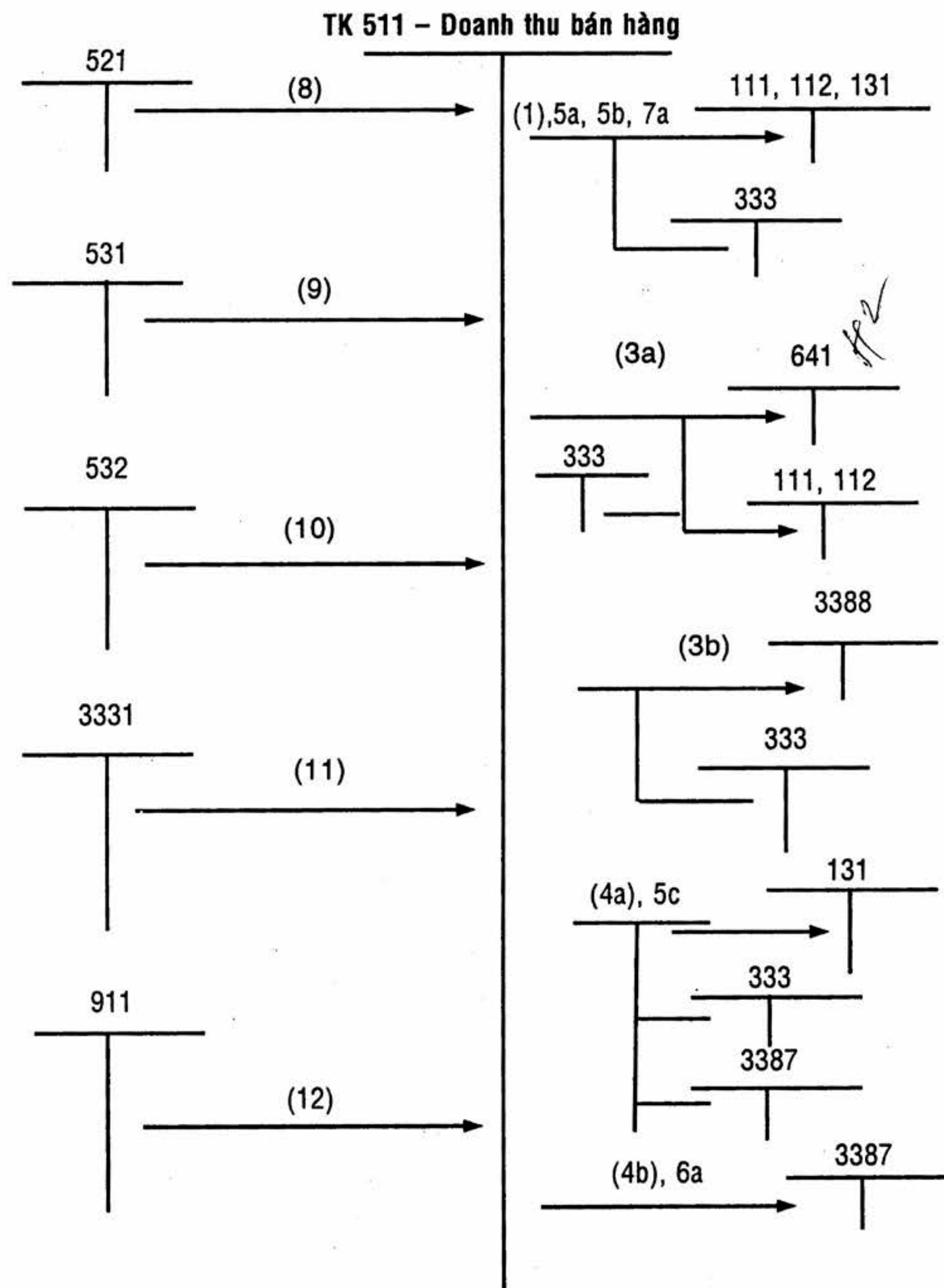
Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra

(12) Cuối kỳ kế toán kết chuyển doanh thu thuần sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Sơ đồ 12.1: **Tóm tắt hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu liên quan kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**



Ví dụ:

Tại công ty ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tính giá xuất hàng tồn kho theo

phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO). (Đơn vị tính: đồng)

Đầu kỳ có số dư của một số tài khoản kế toán như sau:

TK 154: 26.500.000

TK 155: 300.000.000 (25.000sp)

TK 156: 252.000.000 (18.000sp)

Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Ngày 2/11, xuất kho 10.000sp bán cho công ty Trường Phát với giá thanh toán 17.600đ/sp (bao gồm cả thuế GTGT 10%). Công ty Trường Phát đã chấp nhận thanh toán tiền hàng. Công ty ABC chấp nhận chiết khấu thanh toán cho công ty Trường Phát 2% trên tổng giá thanh toán nếu thanh toán tiền hàng trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận hàng.

Biết chi phí vận chuyển hàng bán là 3.740.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10%) công ty ABC trả bằng tiền mặt.

2. Ngày 5/11, xuất kho 8.000 sp bán cho công ty T&T theo giá bán chưa thuế 15.200đ/sp, thuế GTGT 10%. Công ty T&T đã thanh toán cho công ty ABC 50% bằng chuyển khoản còn lại nợ chưa thanh toán.

3. Ngày 8/11, công ty Trường Phát thanh toán cho công ty ABC bằng chuyển khoản sau khi đã trừ chiết khấu thanh toán, công ty ABC đã nhận được giấy báo Có của ngân hàng.

4. Ngày 10/11 công ty ABC nhận được thông báo của công ty T&T có một số hàng không đúng phẩm chất đề nghị công ty giảm giá. Công ty ABC đã chấp nhận giảm giá 1,5%/tổng giá thanh toán. Công ty T&T thanh toán số tiền còn lại bằng chuyển khoản sau khi đã trừ đi số tiền giảm giá.

5. Ngày 18/11, xuất kho 10.000 sp bán cho công ty HH. Lô sản phẩm được bán trả góp trong thời hạn 5 tháng với tổng giá thanh toán 198.000.000. Công ty HH đã thanh toán 20% bằng tiền mặt, phần còn lại sẽ thanh toán trong 5 tháng tiếp theo. Biết lô sản phẩm có giá bán trả ngay 160.000.000, thuế GTGT 10%.

6. Ngày 25/11, Công ty ABC và công ty Q ký hợp đồng bán hàng đại lý (công ty Q làm đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng của công ty ABC). Hoa hồng bán hàng đại lý được tính 4% trên giá tổng giá thanh toán. Công ty ABC xuất kho lô hàng gồm 15.000 sản phẩm gửi bán cho công ty Q với giá bán 260.000.000, bao gồm thuế GTGT 10%, công ty Q đã nhận được hàng.

7. Ngày 30/11 căn cứ bảng kê hàng đã bán ra của công ty Q gửi về, công ty Q thông báo đã bán được hàng thu bằng tiền mặt. Công ty Q chuyển khoản thanh toán tiền cho công ty ABC sau khi đã trừ hoa hồng đại lý được hưởng.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Giải:

1. Ngày 2/11:

a. Nợ TK 131:	176.000.000	
Có TK 511:		160.000.000
Có TK 3331:		16.000.000
b. Nợ TK 632:	120.000.000	
Có TK 155:		120.000.000
c. Nợ TK 641:	3.400.000	
Nợ TK 133:	340.000	
Có TK 111:		3.740.000

2. Ngày 5/11:

a. Nợ TK 131:	66.880.000	
Nợ TK 112:	66.880.000	
Có TK 511:		121.600.000
Có TK 3331:		12.160.000
b. Nợ TK 632:	96.000.000	
Có TK 155:		96.000.000

3. Ngày 8/11:

Nợ TK 112:	172.480.000	
Nợ TK 635:	3.520.000	
Có TK 131:		176.000.000

4. Ngày 10/11:

Nợ TK 532: 1.824.000

Nợ TK 3331: 182.400

Nợ TK 112: 64.873.600

Có TK 131: 66.880.000

5. Ngày 18/11:

a. Nợ TK 131: 198.000.000

Có TK 511: 160.000.000

Có TK 3331: 16.000.000

Có TK 3387: 22.000.000

b. Nợ TK 111: 39.600.000

Có TK 131: 39.600.000

c. Nợ TK 632: 126.000.000

Có TK 155: 7.000 x 12.000 = 84.000.000

Có TK 156: 3.000 x 14.000 = 42.000.000

d. Tháng 12, khi công ty HH thanh toán tiền trả góp tháng thứ nhất:

Nợ TK 112: 31.680.000

Có TK 131: 31.680.000

Đồng thời:

Nợ TK 3387: 4.400.000

Có TK 515: 4.400.000

6. Ngày 25/11:

Nợ TK 157: 210.000.000

Có TK 156: 210.000.000

7. Ngày 30/11:

a. Nợ TK 131: 286.000.000

Có TK 511: 260.000.000

Có TK 3331: 26.000.000

b. Nợ TK 641: 10.400.000

Nợ TK 133: 1.040.000

Có TK 131: 11.440.000 (286.000.000 x 4%)

c. Nợ TK 632: 210.000.000
Có TK 157: 210.000.000
d. Nợ TK 112: 274.560.000
Có TK 131: 274.560.000

12.3. KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

12.3.1. Chứng từ

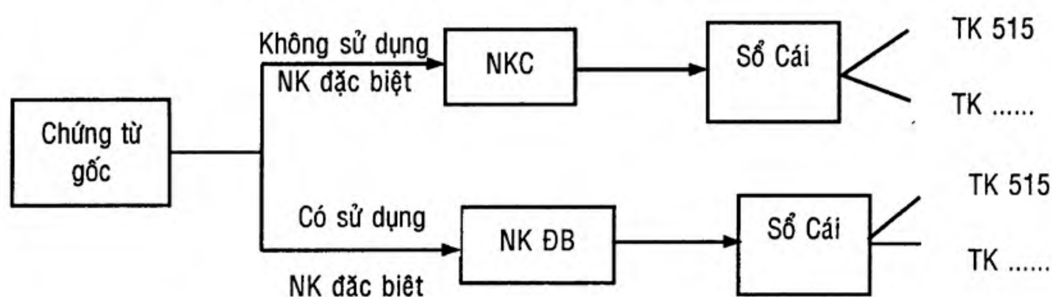
- Phiếu tính lãi;
- Thông báo nhận cổ tức; các chứng từ liên quan đến việc nhận cổ tức;
- Hóa đơn bán hàng/Hóa đơn GTGT và các chứng từ khác có liên quan.

12.3.2. Sổ kế toán

12.3.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 515 - doanh thu hoạt động tài chính.

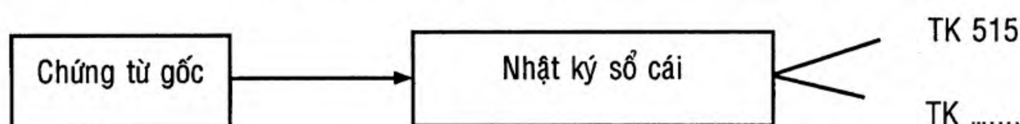
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.3.2.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết

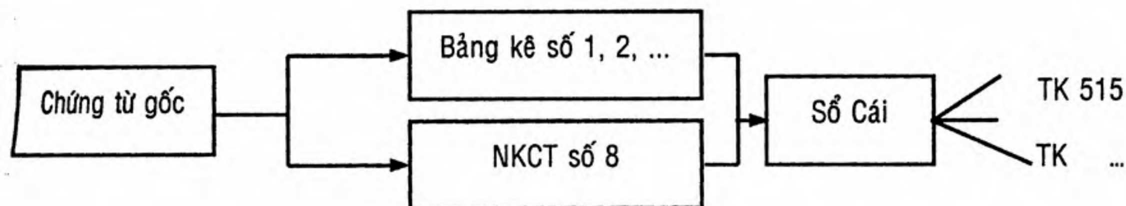
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.3.2.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2, ... Sổ, thẻ kế toán chi tiết

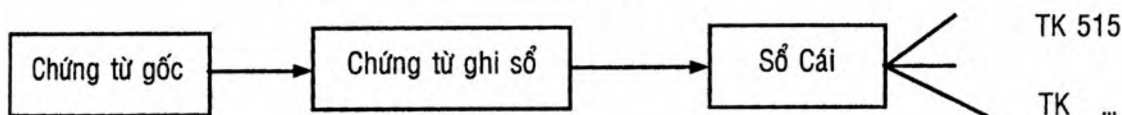
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.3.2.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

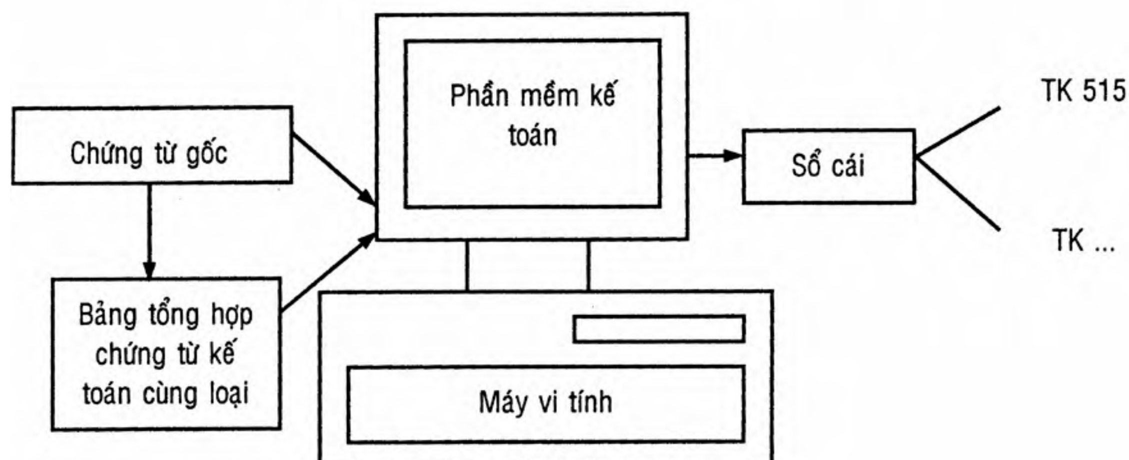
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.3.2.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.3.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 515 "Doanh thu hoat động tài chính"

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có). - Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh.	Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

TK 515 không có số dư cuối kỳ

12.3.4. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Kế toán các khoản làm tăng doanh thu hoạt động tài chính:

(1a) Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ dưới hình thức từ hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh:

Nợ các TK 111, 112, 138, 152, 156,133...

Nợ TK 221, 223, 228 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (Nhận cổ tức bằng cổ phiếu)

Nợ TK 222 – Vốn góp liên doanh (thu nhập bổ sung vốn góp liên doanh)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

(1b) Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán:

- Định kỳ tính lãi và thu lãi tín phiếu, trái phiếu hoặc nhận được thông báo về cổ tức được hưởng:

+ Trường hợp không nhận tiền lãi về, mà tiếp tục bổ sung mua trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ các TK 221, 223, 228 (Đầu tư dài hạn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Trường hợp nhận lãi bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112... (Tổng số tiền thu phải thu)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Trường hợp nếu nhận lãi đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì doanh nghiệp phải phân bổ số tiền lãi này, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng tiền lãi thu được)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư)

Có TK 221, 223, 228 (Đầu tư dài hạn: Lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư).

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư này).

+ Định kỳ nhận lãi cổ phiếu, trái phiếu (nếu có), ghi:

Nợ TK 111, 112; hoặc

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chưa thu được tiền ngay)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi chuyển nhượng chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn, căn cứ vào giá bán chứng khoán:

+ Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Theo giá thanh toán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Trị giá vốn)

Có TK 221, 223, 228 - Đầu tư chứng khoán dài hạn (Trị giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi bán chứng khoán).

+ Trường hợp lỗ, ghi:
Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ bán chứng khoán)
Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Trị giá vốn);
Có TK 221, 223, 228 (Đầu tư chứng khoán dài hạn: Trị giá vốn).

- Thu hồi hoặc thanh toán chứng khoán đầu tư ngắn hạn, ghi:
Nợ các TK 111, 112 - Giá thanh toán
Có TK 121 – Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Giá vốn)
Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Số tiền lãi).

(1c) Kế toán bán ngoại tệ:

- Trường hợp có lãi, ghi:
Nợ các TK 111(1111), 112(1121) (Tỷ giá thực tế lúc bán)
Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi CLTG).

- Trường hợp bị lỗ, ghi:
Nợ các TK 111 (1111), 112 (1121) (Tỷ giá thực tế lúc bán)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ CLTG)
Có TK 111(1112),112(1122) (Tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ).

(1d) Kế toán hoạt động cho vay lấy lãi:

- Khi cho vay lấy lãi, ghi:
Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác (Nếu cho vay ngắn hạn)
Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Nếu cho vay dài hạn)
Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ, tính toán xác định số lãi cho vay phải thu trong kỳ theo khế ước vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112 , 131, ...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

(1e) Kế toán chiết khấu thanh toán:

- Chiết khấu thanh toán là khoản tiền người bán giảm trừ cho người mua, do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn theo hợp đồng.

Khi phát sinh số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

(1f) Kế toán chênh lệch tỷ giá:

- Khi mua hàng hóa dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ, nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 217, 241, 623, 627, 641, 642, 133,... (Theo tỷ giá thực tế ngày giao dịch)

Có TK 1112,1122 (Theo tỷ giá xuất ngoại tệ)

Có TK 515 (Lãi tỷ giá hối đoái)

- Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, nếu phát sinh lãi tỷ giá, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá lúc ghi nhận nợ)

Có các TK 1112, 1122 (Tỷ giá xuất ngoại tệ)

Có TK 515 (Lãi CLTG)

- Khi phát sinh các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 131,136, 138,... (tỷ giá thực tế ngày giao dịch)

Có TK 1112,1122 – Ngoại tệ (Tỷ giá xuất ngoại tệ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi CLTG)

- Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ, nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái:

Nợ TK 1112, 1122 (Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch)

Có TK 131,136,138,... (Tỷ giá thực tế lúc ghi nhận nợ)

Có TK 515 -Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi CLTG)

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh thì được hạch toán vào TK 4131. Sau đó kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm theo số thuần, sau khi bù trừ giữa số dư bên nợ và bên có của TK 413 vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu có lãi):

Nợ TK 4131 – Chênh lệch tỷ giá

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Hàng năm, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh lũy kế trên TK 4132. Khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động), kết chuyển chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của hoạt động đầu tư (theo số thuần sau khi bù trừ số dư bên nợ và số dư bên có của TK 4132) tính ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu có lãi), hoặc kết chuyển sang TK 3387 để phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính (thời gian tối đa là 5 năm)

Nếu tính ngay vào doanh thu hoạt động tài chính:

Nợ TK 4132 - Chênh lệch tỷ giá

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Hoặc nếu phân bổ tối đa trong vòng 5 năm:

Nợ TK 4132 – Chênh lệch tỷ giá

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (lãi tỷ giá)

Định kỳ phân bổ:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (lãi tỷ giá)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.

Ở giai đoạn đang đầu tư xây dựng, doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động thì chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được phản ánh lũy kế trên TK 4132. Khi kết thúc giai đoạn đầu tư, xây dựng chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh, kết chuyển số dư Có TK 4132 sang TK 3387 để phân bổ số lãi tỷ giá vào doanh thu hoạt động tài chính (thời gian phân bổ tối đa là 5 năm):

Nợ TK 4132 - Chênh lệch tỷ giá

Có TK 3387 - Lãi tỷ giá

Định kỳ phân bổ:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (lãi tỷ giá)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

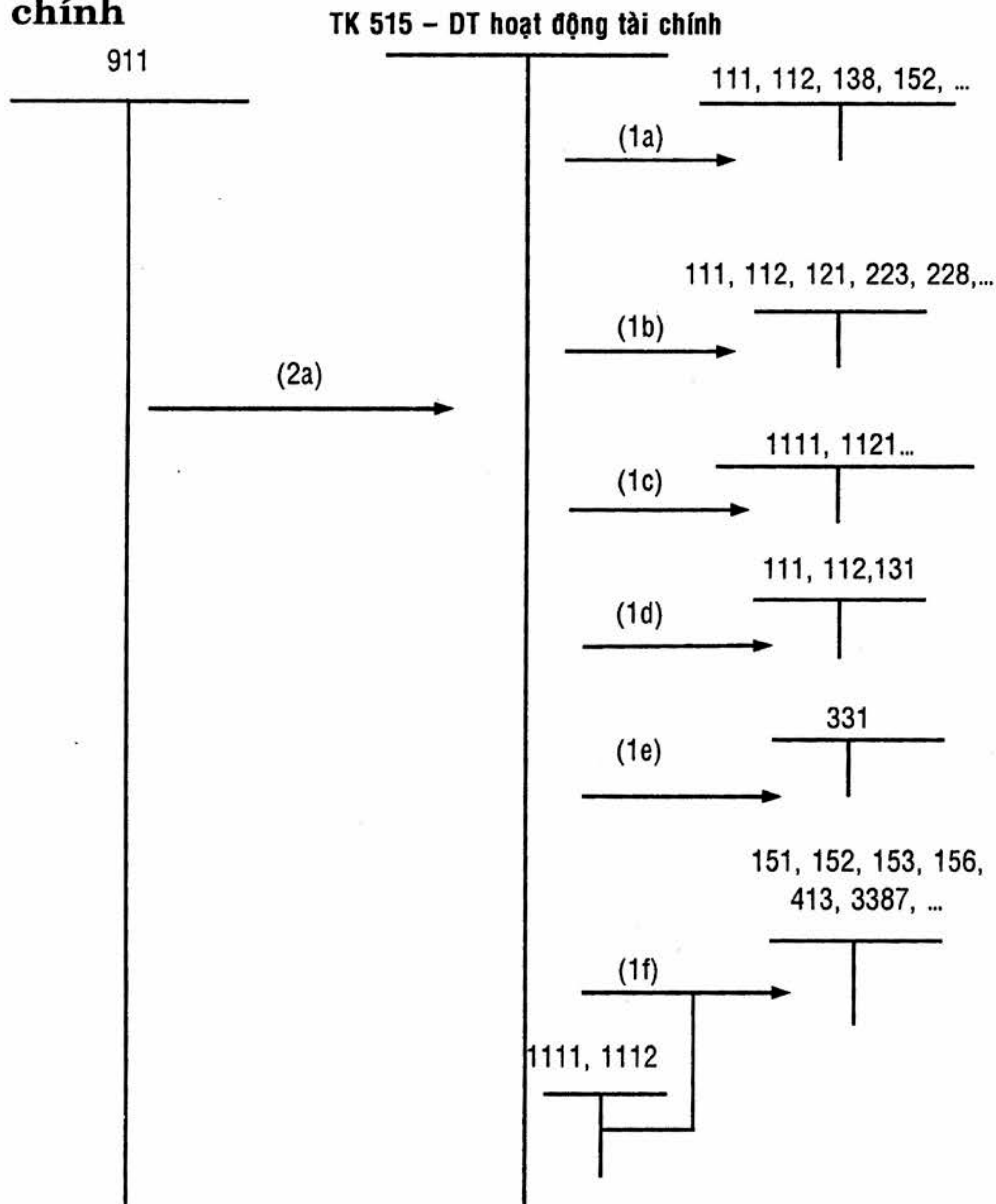
2. Kế toán các khoản làm giảm doanh thu hoạt động tài chính:

(2a) Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ số 12.3: **Kế toán doanh thu hoạt động tài chính**



Ví dụ:

Tại công ty ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Ngày 2/12 công ty ABC mua của doanh nghiệp X một lô hàng trị giá 45.000.000, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa

thanh toán, chi phí vận chuyển hàng về kho công ty ABC trả bằng tiền mặt 3.000.000.

2. Ngày 5/12 nhận được thông báo chia lãi cổ tức được hưởng từ Công ty Y 32.000.000.

3. Ngày 10/12 công ty trả nợ tiền mua hàng của doanh nghiệp X bằng chuyển khoản trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán 3%.

4. Ngày 20/12, công ty đồng ý bổ sung vốn góp liên doanh từ khoản lợi nhuận được chia trong đối tác liên doanh là 250.000.000.

5. Ngày 25/12, công ty bán 4.000USD thu bằng tiền mặt, cho biết tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ là 16.500 VNĐ/USD, tỷ giá thực tế lúc bán 16.850 VNĐ/USD.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Giải:

1. Ngày 2/12:

a. Nợ TK 156 (1): 45.000.000
Nợ TK 133: 4.500.000
Có TK 331: 49.500.000

b. Nợ TK 156 (2): 3.000.000
Có TK 111: 3.000.000

2. Ngày 5/12:

Nợ TK 1388: 32.000.000
Có TK 515: 32.000.000

3. Ngày 10/12

Nợ TK 331: 49.500.000
Có TK 515: 1.485.000
Có TK 112: 48.015.000

4. Ngày 20/12:

Nợ TK 222: 250.000.000

Có TK 515: 250.000.000

5. Ngày 25/12:

Nợ TK 1111: 67.400.000

Có TK 1112: 66.000.000

Có TK 515 : 1.400.000

6. Kết chuyển

Nợ TK 515: 284.885.000

Có TK 911: 284.885.000

12.4. KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

12.4.1. Chứng từ

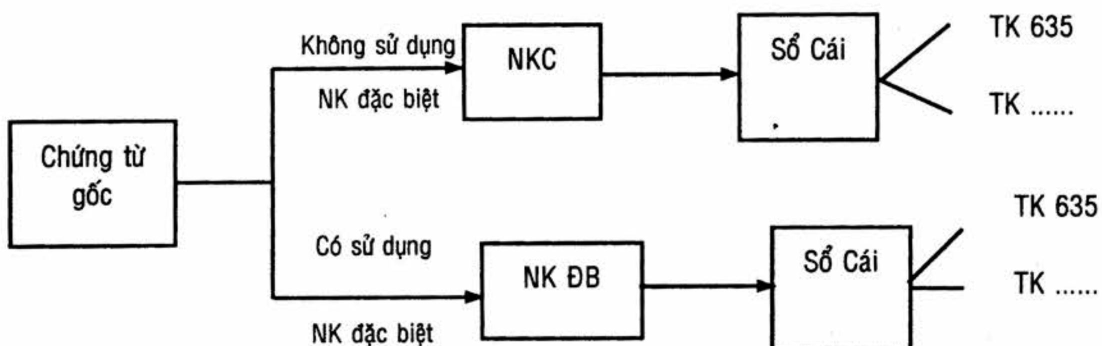
- Phiếu tính lãi;
- Hóa đơn bán hàng/Hóa đơn GTGT;
- Các chứng từ khác liên quan đến chi phí tài chính.

12.4.2. Sổ kế toán

12.4.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

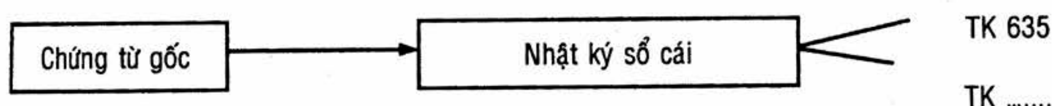
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.4.2.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết

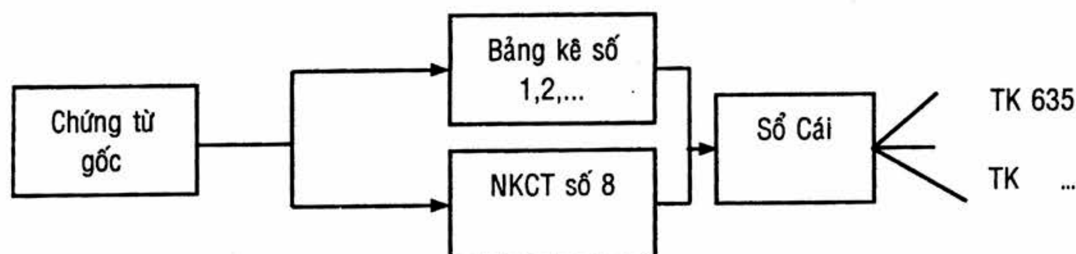
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.4.2.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,.... Sổ, thẻ kế toán chi tiết

Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.2.2.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

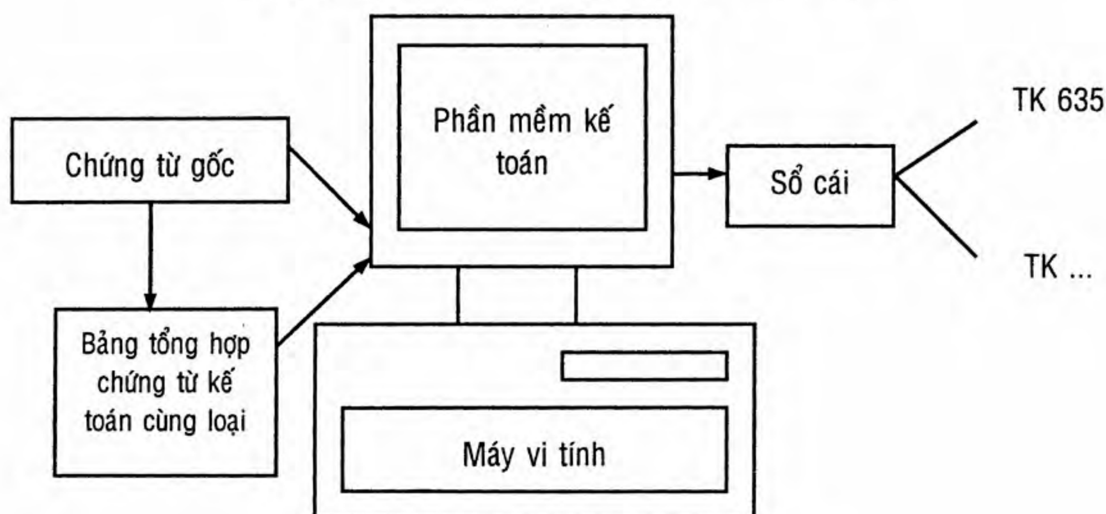
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.4.2.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.4.3. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 635 – " Chi phí hoạt động tài chính"

- Các chi phí của hoạt động tài chính - Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn. - Các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh thực tế. - Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ. - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. - Chi phí đất chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng được xác định là tiêu thụ.	- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. - Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ - Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

TK 635 không có số dư cuối kỳ

12.4.4. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

(1) Kế toán các khoản làm tăng chi phí hoạt động tài chính

(1a) Phản ánh chi phí hoặc khoản lỗ về hoạt động đầu tư

tài chính phát sinh, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111,112 - Số tiền phải trả, hoặc

Có TK 141 - Tạm ứng

Có các TK 121, 128, 221, 222,... (Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn khác, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, ...

(1b) Lãi tiền vay đã trả và phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112 (Số tiền phải trả) hoặc

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Trích trước lãi vay phải trả).

(1c) Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động bán chứng khoán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 141,.. - Tiền mặt, TGNH, tạm ứng,...

(1d) Các chi phí phát sinh cho hoạt động cho vay vốn, mua bán ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 141,.. - Tiền mặt, TGNH, tạm ứng,...

(1e) Cuối năm tài chính, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn của các loại chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn hiện có tính đến 31/12 tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn này, so sánh với số đã lập dự phòng giảm giá năm trước (nếu có) xác định số chênh lệch phải lập tăng thêm, hoặc giảm đi (nếu có):

- Trường hợp số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

(1f) Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hóa, dịch vụ được hưởng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 131, 111, 112,... - Tiền mặt, TGNH, hoặc trừ số tiền phải thu khách hàng.

(1g) Kế toán chênh lệch tỷ giá:

- Khi mua hàng hóa dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ, nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 217, 241, 623, 627, 641, 642, 133 (Theo tỷ giá thực tế lúc giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (Lỗ tỷ giá)

Có các TK 1112,1122 (Theo tỷ giá xuất ngoại tệ).

- Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, nếu phát sinh lỗ tỷ giá, ghi:

Nợ các TK 311,315,331,336,341, 342,... (Tỷ giá thực tế lúc ghi nhận nợ)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (Lỗ tỷ giá)

Có TK 1112, 1122 - Có gốc ngoại tệ (Tỷ giá xuất ngoại tệ)

- Khi phát sinh các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 131,136, 138,... (Theo tỷ giá thực tế lúc giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (Lỗ tỷ giá)

Có TK 1112,1122 (Tỷ giá xuất ngoại tệ)

- Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ, nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái:

Nợ TK 1112, 1122 (Theo tỷ giá thực tế lúc giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (Lỗ CL tỷ giá)

Có các TK 131,136,138,... (Tỷ giá thực tế lúc ghi nhận nợ).

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh thì được hạch toán vào TK 4131. Sau đó kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm theo số thuần, sau khi bù trừ giữa số dư bên nợ và bên có của TK 413 vào chi phí tài chính (nếu lỗ):

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 4131 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính.

- Hàng năm, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh

trong giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh lũy kế trên TK 4132. Khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động), kết chuyển chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của hoạt động đầu tư (theo số thuần sau khi bù trừ số dư bên nợ và số dư bên có của TK 4132) tính ngay vào chi phí tài chính (nếu lỗ), hoặc kết chuyển sang TK 242 để phân bổ dần vào chi phí tài chính (thời gian tối đa là 5 năm):

+ Nếu tính ngay vào chi phí tài chính:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB.

+ Hoặc nếu phân bổ tối đa trong vòng 5 năm:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB.

Định kỳ phân bổ:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

- Ở giai đoạn đang đầu tư xây dựng, doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động thì chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được phản ánh lũy kế trên TK 4132. Khi kết thúc giai đoạn đầu tư, xây dựng chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh, kết chuyển số dư nợ TK 4132 sang TK 242 để phân bổ số lỗ tỷ giá vào chi phí tài chính (thời gian phân bổ tối đa là 5 năm):

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB

Định kỳ phân bổ:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

(1h) Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 1111, 1121 - Tiền Việt Nam (Tỷ giá thực tế lúc bán ngoại tệ).

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ chênh lệch tỷ giá)

Có các TK 1112, 1122 (Tỷ giá xuất ngoại tệ).

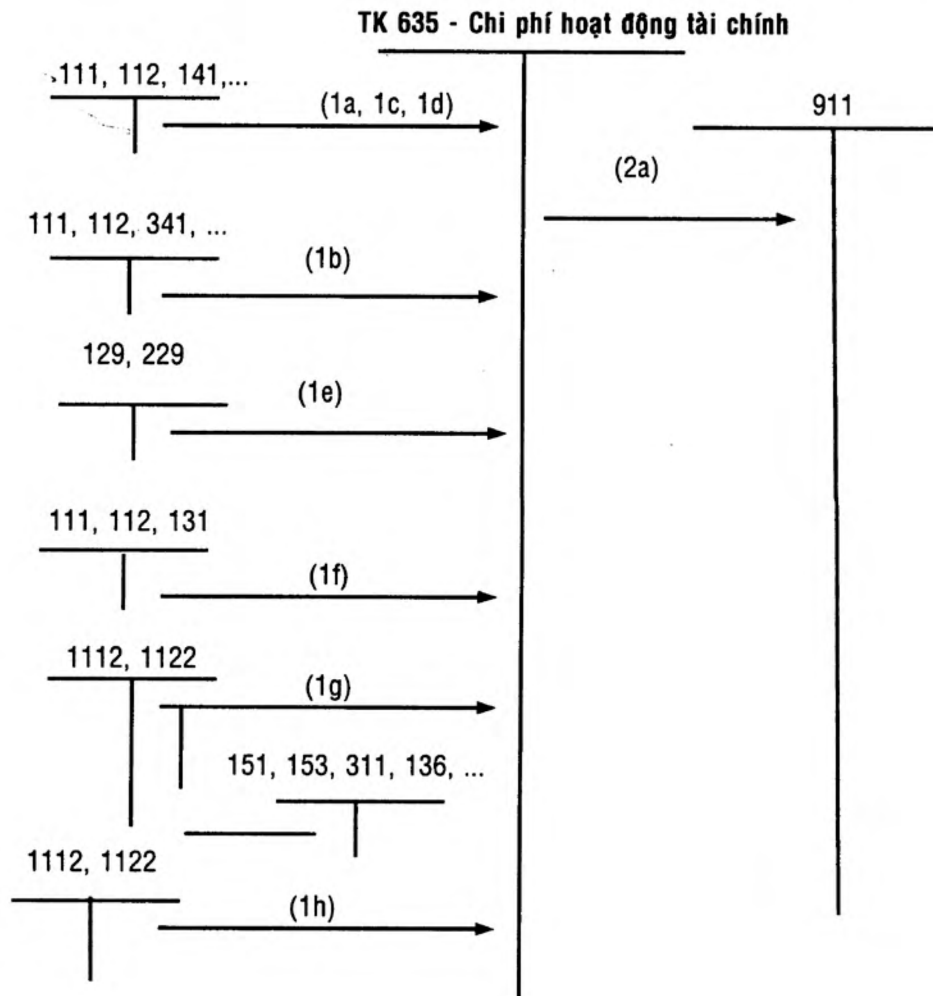
(2) Nghiệp vụ phát sinh làm giảm chi phí hoạt động tài chính:

Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

Sơ đồ 12.3: **Kế toán chi phí hoạt động tài chính**



Ví dụ:

Tại công ty ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 12/n phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Ngày 2/12, công ty ABC xuất kho một lô sản phẩm có trị giá ghi sổ kế toán 120.000.000 bán cho công ty Y với giá thanh toán 165.000.000 (bao gồm thuế GTGT 10%), công ty Y chưa thanh toán tiền. Công ty ABC cho công ty Y hưởng chiết khấu thanh toán 5% trên giá bán chưa thuế nếu công ty Y

thanh toán trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận hàng.

2. Ngày 5/12, công ty đã chi trả lãi theo quý bằng tiền mặt, biết công ty đã vay ngắn hạn ngân hàng số tiền 100.000.000, lãi vay cố định 12%/năm.

3. Ngày 8/12, Công ty Y thanh toán tiền mua hàng bằng chuyển khoản sau khi trừ chiết khấu thanh toán.

4. Ngày 15/12 công ty ABC phải trả cho doanh nghiệp Q số tiền 5.000USD, tỷ giá lúc ghi nhận nợ là 16.500 VND/USD bằng tiền gửi ngân hàng và tỷ giá xuất ngoại tệ là 16.800VND/USD.

5. Ngày 31/12, căn cứ tình hình giảm giá đầu tư ngắn hạn, số dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn phải lập năm nay là 40.000.000, biết số dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn lập cuối năm trước là 30.000.000.

Yêu cầu: Định khoản và kết chuyển chi phí tài chính vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Giải

1. Ngày 2/12:

a. Nợ TK 131:	165.000.000	
Có TK 511:		150.000.000
Có TK 3331:		15.000.000
b. Nợ TK 632:	120.000.000	
Có TK 155:		120.000.000

2. Ngày 5/12:

Nợ TK 635: 3.000.000 [(100.000.000 x 12%)/12]x3

Có TK 111: 3.000.000

3. Ngày 8/12

Nợ TK 112: 157.500.000

Nợ TK 635: 7.500.000 (150.000.000 x 5%)

Có TK 131: 1 65.000.000

4. Ngày 15/12:

a. Nợ TK 331: 82.500.000 (5.000USD x 16.500)

Nợ TK 635: 1.500.000

Có TK 112: 84.000.000 (5.000USD x 16.800)

b. Có TK 007: 5.000USD

5. Ngày 31/12:

Nợ TK 635: 10.000.000

Có TK 129: 10.000.000

6. Kết chuyển:

Nợ TK 911: 19.600.000

Có TK 635: 19.600.000

12.5. KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

12.5.1. Chứng từ

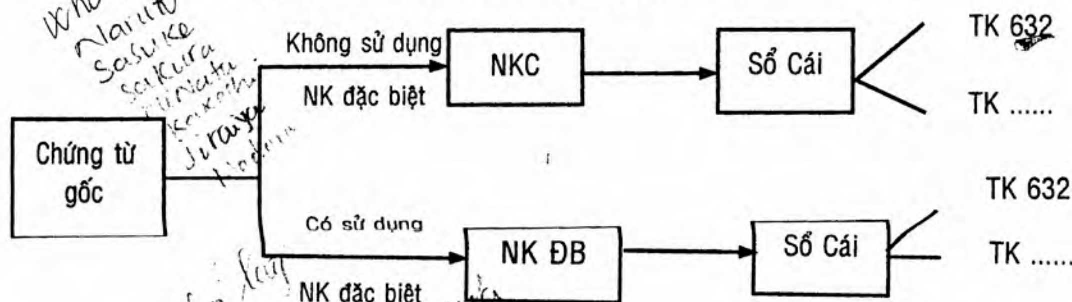
- Phiếu xuất kho;
- Bảng Tổng hợp nhập xuất tồn;
- Bảng phân bổ giá vốn;
- Các chứng từ kế toán khác có liên quan.

12.5.2. Sổ kế toán

12.5.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 632 - Giá vốn hàng bán.

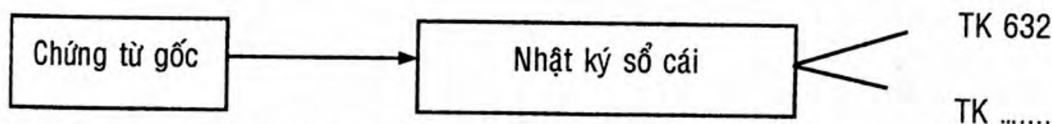
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.5.2.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết.

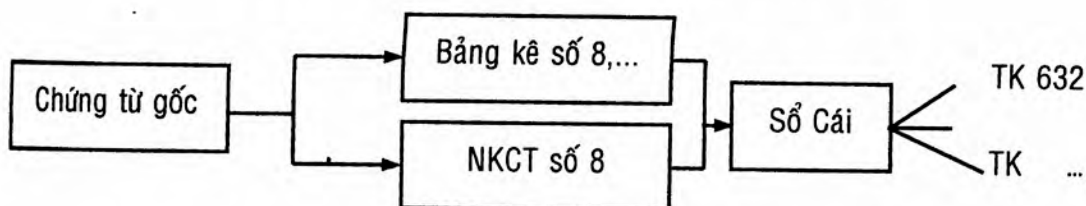
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.5.2.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê số 8,.... Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

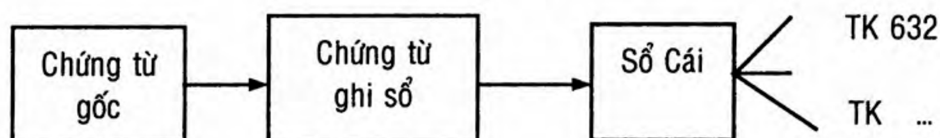
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.5.2.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

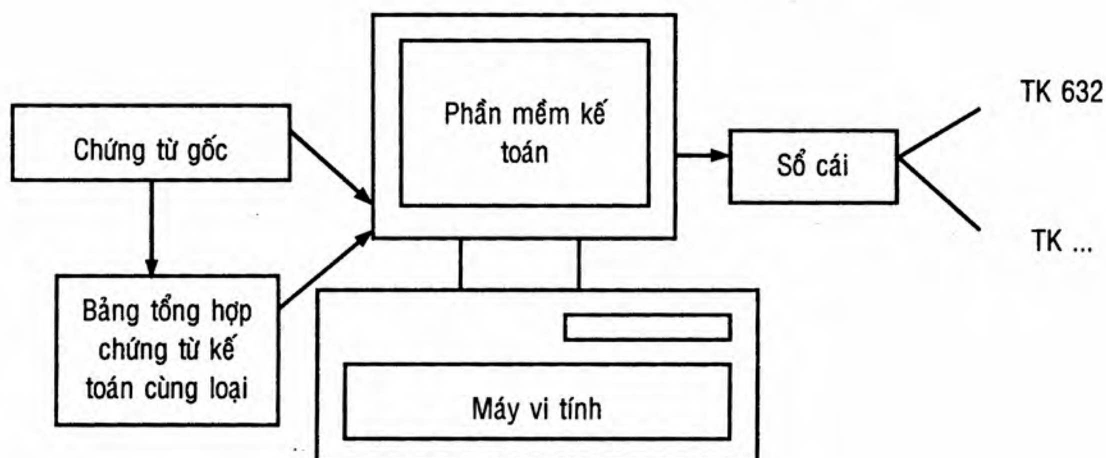
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.5.2.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.5.3. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 632, không có số dư cuối kỳ.

TK 632 "Giá vốn hàng bán"

Trị giá vốn của thành phẩm đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ. Trị giá vốn của thành phẩm sản xuất xong nhập kho và dịch vụ đã hoàn thành (kiểm kê định kỳ). Trị giá vốn của thành phẩm tồn kho đầu kỳ bao gồm hàng tồn kho của doanh nghiệp; hàng tồn kho của các đơn vị mà doanh nghiệp	Trị giá vốn của thành phẩm đã được xác định là tiêu thu trong kỳ nhưng do một số nguyên nhân khác nhau bị khách hàng trả lại từ chối thanh toán. Kết chuyển trị giá vốn của thành phẩm thực tế đã được xác định là tiêu

gửi hàng đi bán; hàng tồn kho tại quầy, các kệ trưng bày sản phẩm,... (Nếu doanh nghiệp hạch toán thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ). Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung vượt trên mức công suất tính vào giá vốn hàng bán tiêu thụ trong kỳ. Phản ánh các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ tiền bồi thường trách nhiệm cá nhân gây ra. Phản ánh chi phí tự xây dựng, tự chế tài sản cố định vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành. Phản ánh khoản chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập trong năm nay lớn hơn khoản đã lập dự phòng năm trước.	thụ trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh". Kết chuyển trị giá vốn của thành phẩm tồnkho cuối kỳ vào bên Nợ TK 155 "Thành phẩm"; Kết chuyển trị giá vốn của thành phẩm thực tế đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ vào bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

12.5.3.2. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

**** Theo phương pháp kê khai thường xuyên***

(1) Xác định trị giá vốn xuất kho thành phẩm bán trực

tiếp cho khách hàng:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 154, 155, 156, ...

(2) Sản phẩm gửi bán đã xác định tiêu thụ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán

(3) Nhập lại kho số sản phẩm đã bán bị khách hàng trả lại:

Nợ các TK 155, 156 - (Nhập lại kho)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

(4) Kế toán một số nội dung khác có liên quan đến giá vốn:

(4a) Trường hợp mức sản xuất thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm số chênh lệch giữa tổng số chi phí sản xuất chung cố định thực tế phát sinh lớn hơn chi phí sản xuất chung cố định tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

(4b) Khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có các TK 152, 153, 156, 138 (1381, 1388) ...

(4c) Phản ánh chi phí tự xây dựng, tự chế TSCĐ vượt quá mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hoàn thành:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 241–Xây dựng cơ bản dở dang (nếu tự xây dựng)

Có TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (nếu tự chế)

(4d) Hạch toán khoản trích lập, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Do lập dự phòng năm nay lớn, hoặc nhỏ hơn khoản dự phòng năm trước).

Cuối năm tài chính, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá hàng tồn kho, tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho, so sánh với số đã lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho năm trước, xác định số chênh lệch phải lập thêm, hoặc giảm đi (nếu có):

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch lớn hơn được lập thêm, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch lớn hơn được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

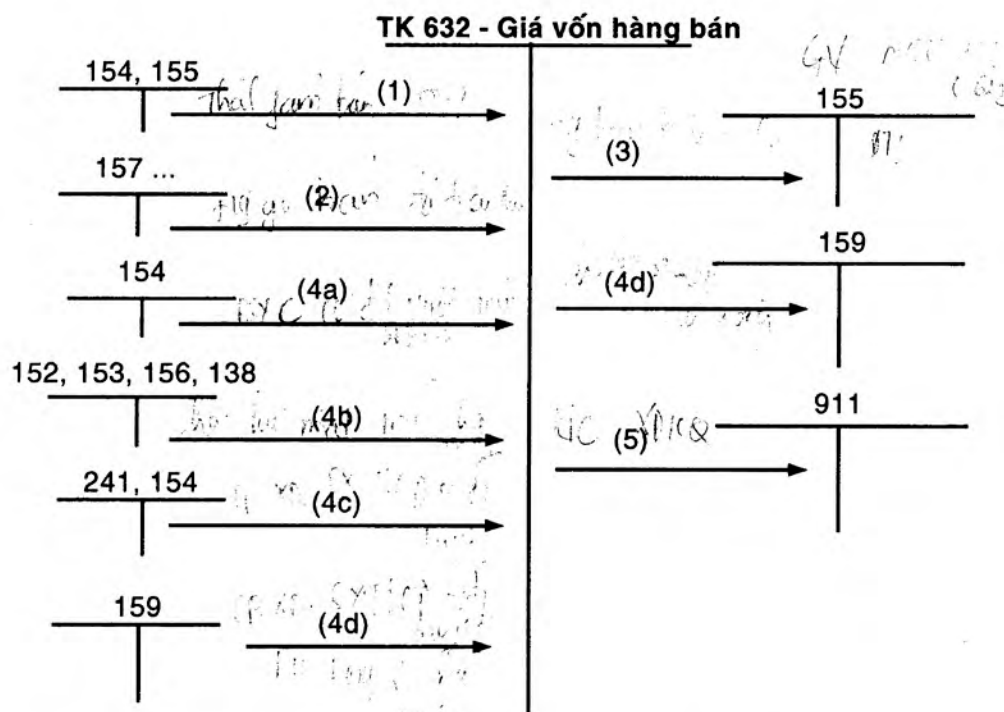
Có TK 632 – Giá vốn hàng bán.

(5) Cuối kỳ, xác định giá vốn của sản phẩm đã bán được trong kỳ để kết chuyển sang TK 911 nhằm xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán

Sơ đồ 12.4: **Một số phương pháp hạch toán kế toán giá vốn hàng bán (Phương pháp kê khai thường xuyên):**



**** Theo phương pháp kiểm kê định kỳ:***

(1) Đầu kỳ kết chuyển sản phẩm hiện còn sang TK 632

- Kết chuyển sản phẩm tồn kho đầu kỳ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155,156,...

- Kết chuyển sản phẩm đã gửi bán chưa xác định tiêu thụ đầu kỳ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán

(2) Sản phẩm sản xuất hoàn thành nhập kho trong kỳ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 631 - Giá thành sản xuất

(3) Cuối kỳ căn cứ kết quả kiểm kê xác định trị giá sản phẩm hiện còn cuối kỳ và kết chuyển:

- Kết chuyển sản phẩm tồn kho cuối kỳ:

Nợ các TK 155,156,...

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

- Kết chuyển sản phẩm đã gửi bán chưa xác định tiêu thụ cuối kỳ:

Nợ TK 157 - Thành phẩm

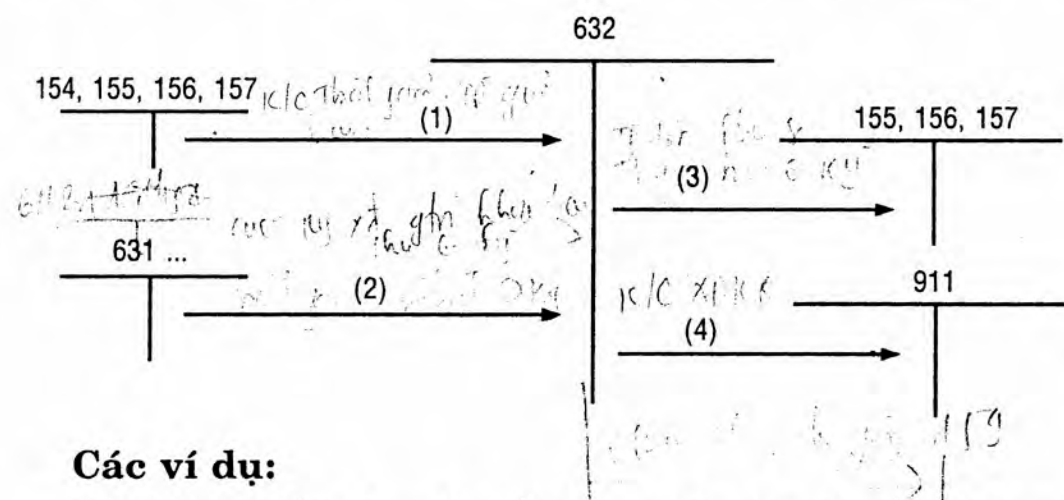
Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

(4) Kết chuyển giá vốn của sản phẩm bán được trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Sơ đồ 12.5: **Một số phương pháp hạch toán kế toán giá vốn hàng bán (Phương pháp kiểm kê định kỳ):**



Các ví dụ:

Ví dụ 1: Kế toán giá vốn hàng bán (hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

Tại công ty ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Số dư đầu tháng của một số tài khoản như sau:

TK 155: 30.000kg, đơn giá 14.000đ/kg

TK 157: 15.000kg, đơn giá 13.500đ/kg

Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Ngày 8/12 nhận được thông báo về số hàng gửi bán đại lý từ kỳ trước đã tiêu thụ hết, bên đại lý thanh toán bằng chuyển khoản sau khi đã trừ hoa hồng đại lý, biết số hàng này được bán với giá 18.000đ/kg, thuế GTGT 10%, hoa hồng đại lý được hưởng 5%/ giá bán chưa thuế, thuế GTGT 10%.

2. Ngày 10/12 công ty nhập kho 20.000 kg sản phẩm hoàn thành từ phân xưởng sản xuất với giá thành sản xuất 14.200đ/kg.

3. Ngày 15/12 công ty xuất kho bán 40.000kg sản phẩm cho công ty Q với giá bán là 22.550đ/kg (bao gồm thuế GTGT 10%), công ty Q đã chấp nhận thanh toán.

4. Ngày 20/12, Công ty ABC nhận được thông báo từ công ty Q về số hàng bán có 800kg sai quy cách phẩm chất, công ty Q trả lại hàng. Công ty A chấp nhận và đã vận chuyển số hàng bán bị trả lại về nhập kho. Chi phí vận chuyển 1.500.000đ trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và kết chuyển vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Giải:

1. Ngày 8/12:

a. Nợ TK 112: 297.000.000

Có TK 511: 15.000kg x 18.000đ/kg = 270.000.000

Có TK 3331: 27.000.000

b. Nợ TK 632: 202.500.000

Có TK 157: 15.000 kg x 13.500đ/kg = 202.500.000

c. Nợ TK 641: 270.000.000 x 5% = 13.500.000

Nợ TK 133: 1.350.000

Có TK 112: 14.850.000

2. Ngày 10/12:

Nợ TK 155: 284.000.000

Có TK 154: 284.000.000

Đơn giá bình quân thành phẩm:

$$\frac{420.000.000 + 284.000.000}{30.000 + 20.000} = 14.080 \text{ đkg}$$

3. Ngày 15/12:

a. Nợ TK 131: 902.000.000

Có TK 511: 820.000.000

Có TK 3331: 82.000.000

b. Nợ TK 632: 563.200.000

Có TK 155: 563.200.000

4. Ngày 20/12:

a. Nợ TK 531: 16.400.000

Nợ TK 3331: 1.640.000

Có TK 131: 18.040.000

b. Nợ TK 155: 11.264.000

Có TK 632: 11.264.000

c. Nợ TK 641: 1.500.000

Có TK 111: 1.500.000

5. Kết chuyển:

Nợ TK 911: 754.436.000

Có TK 632: 754.436.000

Ví dụ 2: Kế toán giá vốn hàng bán, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Tại công ty ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Số dư đầu tháng của một số tài khoản như sau:

TK 155: 30.000kg, đơn giá 14.000đ/kg

TK 157: 15.000kg, đơn giá 13.500đ/kg

Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Ngày 8/12 nhận được thông báo về số hàng gửi bán đại

lý từ kỳ trước đã tiêu thụ hết, bên đại lý thanh toán bằng chuyển khoản sau khi đã trừ hoa hồng đại lý, biết số hàng này được bán với giá 18.000đ/kg, thuế GTGT 10%, hoa hồng đại lý được hưởng 5%/ giá bán chưa thuế, thuế GTGT 10%.

2. Ngày 10/12 công ty nhập kho 20.000 kg sản phẩm hoàn thành từ phân xưởng sản xuất với giá thành sản xuất 14.200đ/kg.

3. Ngày 15/12 công ty xuất kho bán 40.000kg sản phẩm cho công ty Q với giá bán là 22.550đ/kg (bao gồm thuế GTGT 10%), công ty Q đã chấp nhận thanh toán.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và kết chuyển vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Giải:

Ngày 1/12:

Nợ TK 632: 622.500.000
 Có TK 155: 420.000.000
 Có TK 157: 202.500.000

Ngày 8/12:

a. Nợ TK 112: 297.000.000
 Có TK 511: 15.000kg x 18.000đ/kg = 270.000.000
 Có TK 3331: 27.000.000

b. Nợ TK 641: 270.000.000 x 5% = 13.500.000
 Nợ TK 133: 1.350.000
 Có TK 112: 14.850.000

Ngày 10/12:

Nợ TK 632: 284.000.000
 Có TK 631: 284.000.000

Ngày 15/12:

Nợ TK 131: 902.000.000
 Có TK 511: 820.000.000
 Có TK 3331: 82.000.000

Ngày 31/12:

Đơn giá bình quân thành phẩm:

$$\frac{420.000.000 + 284.000.000}{30.000 + 20.000} = 14.080đ/kg$$

a. Giá thành thành phẩm tồn kho cuối kỳ:

Nợ TK 155: 10.000kg x 14.080đ/kg = 140.800.000

Có TK 632: 140.800.000

b. Kết chuyển giá vốn hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ:

Nợ TK 911: 765.700.000

Có TK 632: 765.700.000

12.6. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG

12.6.1. Chứng từ

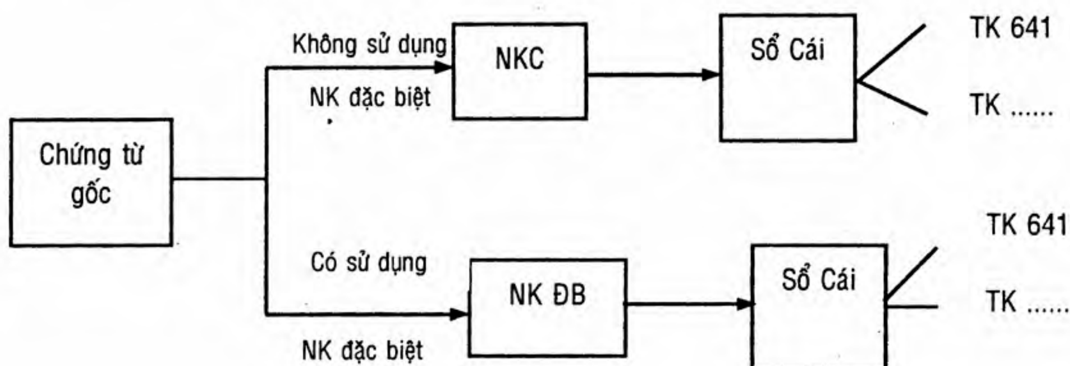
- Bảng Lương, Bảng phân bổ tiền lương;
- Phiếu xuất kho vật liệu, công cụ dụng cụ,... ; Bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ;.
- Bảng phân bổ chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển.
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ.
- Hóa đơn GTGT/hóa đơn bán hàng, ... phục vụ cho công việc bán hàng.

12.6.2. Sổ kế toán

12.6.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 641 - Chi phí bán hàng

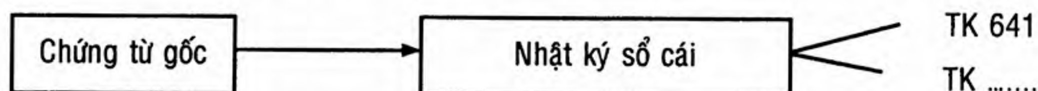
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.6.2.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: Sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết.

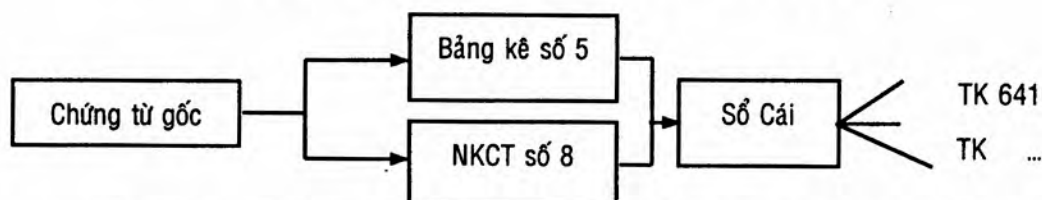
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.6.2.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,.... Sổ, thẻ kế toán chi tiết

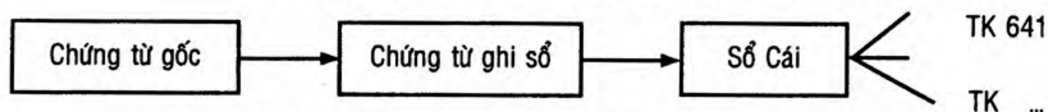
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.6.2.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

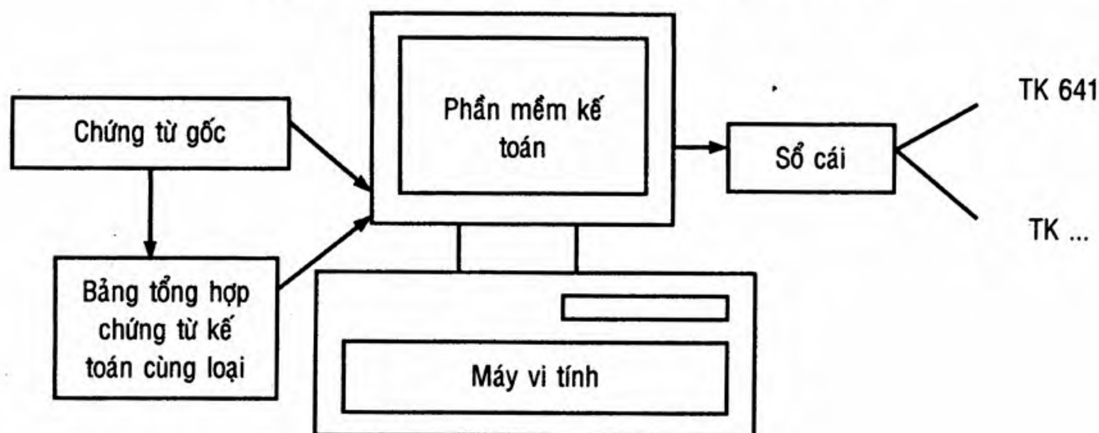
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.6.2.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.6.3. Tài khoản sử dụng:

TK 641 "Chi phí bán hàng"

- Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.	- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng (nếu có) - Kết chuyển chi phí bán hàng trong kỳ vào bên Nợ TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

TK 641 không có số dư cuối kỳ.

TK 641 được mở chi tiết cho từng nội dung chi phí kể trên tương ứng với các tài khoản cấp 2:

- TK 6411: Chi phí nhân viên bán hàng
- TK 6412: Chi phí vật liệu, bao bì
- TK 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6415: Chi phí bảo hành sản phẩm
- TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6418: Chi phí bằng tiền

12.6.4. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

1. Kế toán quá trình phát sinh tăng chi phí bán hàng

(1a) Tiền lương và các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên bộ phận bán hàng:

Nợ TK 641 (6411) - Chi phí bán hàng

Có TK 334 - Phải trả người lao động

(1b) Trích KPCĐ, BHXH, BHYT với tỷ lệ quy định hiện hành theo tiền lương nhân viên bán hàng:

Nợ TK 641 (6411) - Chi phí bán hàng (phần doanh nghiệp chịu)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Phần người lao động chịu).

Có TK 338 (3382, 3383, 3384) - Phải trả khác

(1c) Trị giá thực tế vật liệu phụ, bao bì xuất dùng phục vụ cho hoạt động bán hàng:

Nợ TK 641 (6412) - Chi phí bán hàng

Có TK 152 - Nguyên vật liệu

(1d) Chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho hoạt động bán hàng:

Nợ TK 641 (6413) - Chi phí bán hàng

Có TK 153: Giá thực tế xuất kho công cụ, dụng cụ loại phân bổ một lần.

Có TK 142/(242): Phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng thuộc loại phân bổ 2 lần hoặc nhiều lần.

(1e) Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ cho hoạt động bán hàng:

Nợ TK 641 (6414) - Chi phí bán hàng

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

(1f) Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bộ phận bán hàng như chi phí điện, nước mua ngoài, cước phí điện thoại, fax, chi phí bảo dưỡng TSCĐ thuê ngoài, hoa hồng trả đại lý...

Nợ TK 641 (6417) - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào (nếu DN nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ)

Có các TK 111, 112, 331 - Tổng số tiền phải thanh toán

(1g) Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm:

Nợ TK 641 (6415) - Chi phí bán hàng

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

- Khi phát sinh chi phí bảo hành sản phẩm gồm chi ph vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sả xuất chung đã bỏ ra để sửa chữa, bảo hành sản phẩm, kế toá ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627, ...

Có các TK 111, 112, 152, 153, 334, 338...

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bảo hành sản phẩm thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (chi tiết chi phí bảo hành)

Có các TK 621, 622, 627 - Chi phí vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

- Khi sửa chữa bảo hành sản phẩm hoàn thành bàn giao cho khách hàng:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang

- Trường hợp sản phẩm bảo hành không thể sửa chữa được, doanh nghiệp phải xuất sản phẩm khác giao cho khách hàng:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có các TK 155, 156

Trường hợp không trích trước chi phí bảo hành sản phẩm, thì khi chi phí bảo hành thực tế phát sinh được phản ánh trực tiếp vào TK 641 (6415). Nếu chi phí bảo hành phát sinh 1 lần tương đối lớn thì có thể phản ánh vào TK 142/242, sau đó sẽ phân bổ dần vào TK 641 (6415).

(1h) Khi xác định số dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, hoặc dự phòng cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả về số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã lập ở kỳ kế toán, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

(1i) Đối với hàng hóa tiêu dùng nội bộ cho hoạt động bán hàng, căn cứ vào chứng từ, kế toán phản ánh doanh thu, thuế

GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng nội bộ:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

2. Kế toán các khoản giảm chi phí bán hàng

(2a) Khi phát sinh các khoản giảm chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Nợ TK 3331 (nếu có)

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

(2b) Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả về số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

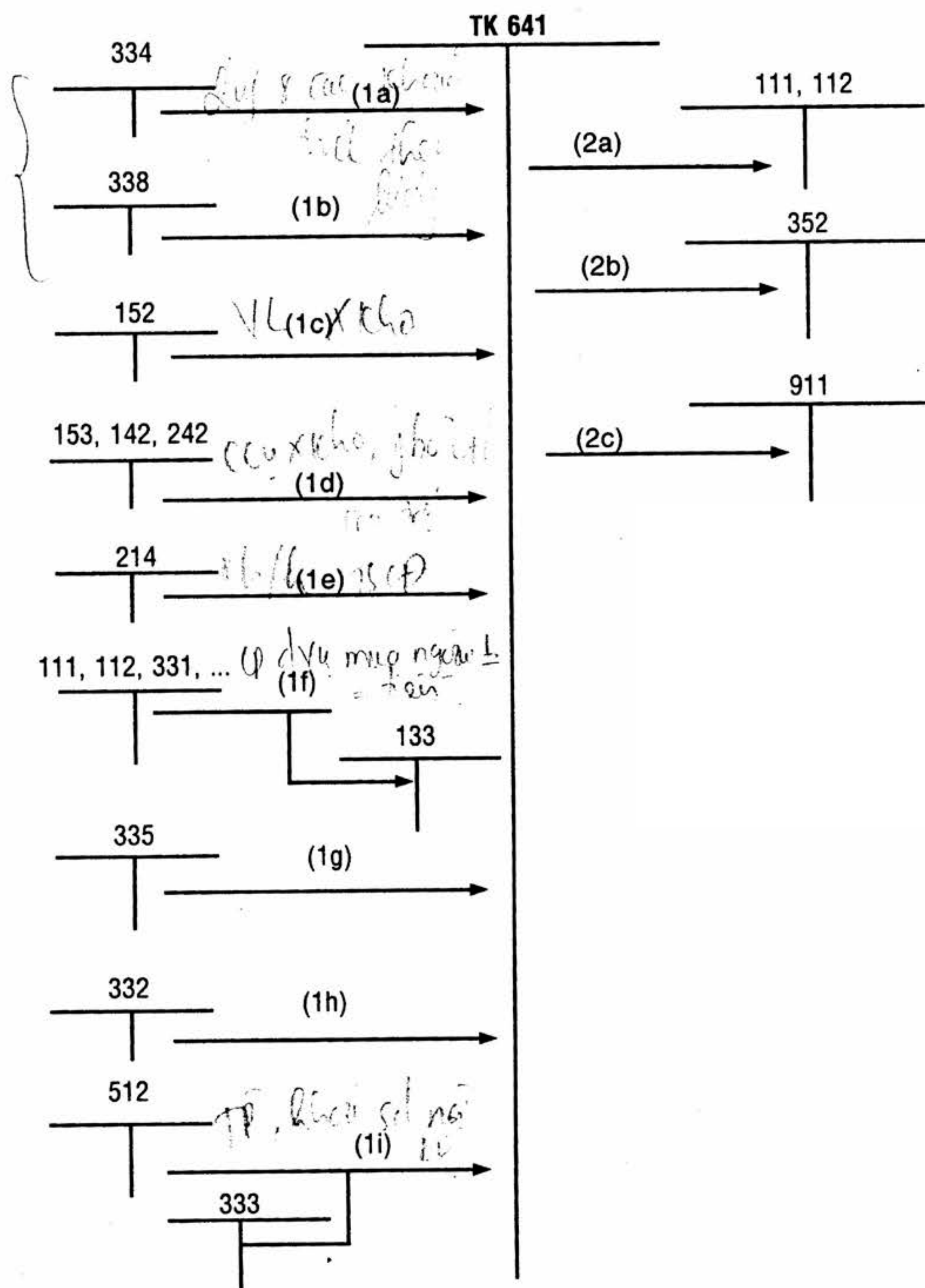
Có TK 641 - Chi phí bán hàng

(2c) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bán hàng sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 – Chi phí bán hàng

Sơ đồ 12.6: Một số phương pháp hạch toán kế toán chi phí bán hàng:



Ví dụ:

Công ty ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Trong tháng 12/n phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Ngày 1/12, Xuất công cụ dụng cụ sử dụng ở bộ phận bán hàng là 15.000.000 biết số công cụ dụng cụ này phân bổ 5 tháng kể từ ngày 1/12.

2. Ngày 2/12 công ty trả tiền thuê cửa hàng của bộ phận bán hàng trong tháng bằng tiền mặt chưa thuế là 12.000.000, thuế GTGT 10%.

3. Ngày 8/12, căn cứ vào kế hoạch sửa chữa tài sản thuộc bộ phận bán hàng, kế toán trích trước chi phí sửa chữa lớn tính vào chi phí bộ phận bán hàng tháng 12 là 10.000.000.

4. Ngày 10/12, thanh toán tiền hoa hồng đại lý tháng 12 cho đại lý A bằng chuyển khoản là 6.600.000 (bao gồm thuế GTGT 10%).

5. Ngày 30/12, trích khấu hao TSCĐ sử dụng ở bộ phận bán hàng 5.500.000, bộ phận sản xuất 6.000.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 4.000.000

6. Ngày 31/12, tổng hợp tiền lương phải trả cho nhận viên bộ phận bán hàng tháng 12 là 41.000.000. Công ty ABC trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định (có trừ lương người lao động 6%).

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và kết chuyển sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Giải:

1. Ngày 1/12:

a. Nợ TK 142: 15.000.000

Có TK 153: 15.000.000

b. Nợ TK 641: 3.000.000

Có TK 142: 5.000.000

2. Ngày 2/12:

Nợ TK 641: 12.000.000

Nợ TK 133: 1.200.000

Có TK 111: 13.200.000

3. Ngày 8/12:

Nợ TK 641: 10.000.000

Có TK 335: 10.000.000

4. Ngày 10/12:

Nợ TK 641: 6.000.000

Nợ TK 133: 600.000

Có TK 112: 6.600.000

5. Ngày 30/12:

Nợ TK 641: 5.500.000

Nợ TK 627: 6.000.000

Nợ TK 642: 4.000.000

Có TK 214: 15.500.000

6. Ngaỳ 31/12

a. Nợ TK 641: 41.000.000

Có TK 334: 41.000.000

b. Nợ TK 641: 7.790.000

Nợ TK 334: 2.460.000

Có TK 338 (2, 3, 4): 10.250.000

7. Kết chuyển sang TK 911

Nợ TK 911: 85.290.000

Có TK 641: 85.290.000

12.7. KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

12.7.1. Chứng từ

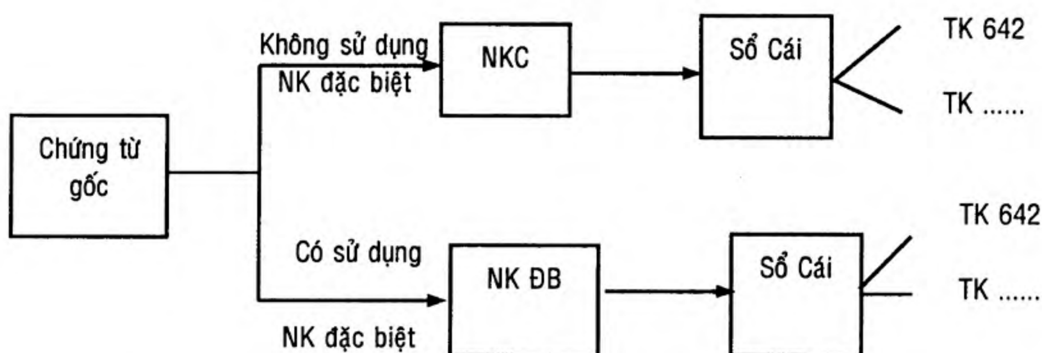
- Bảng Lương, Bảng phân bổ tiền lương;
- Phiếu xuất kho vật liệu, công cụ dụng cụ,... ; Bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ.
- Bảng phân bổ chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển;
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ.
- Hóa đơn GTGT/hóa đơn bán hàng và các chứng từ kế toán khác phục vụ cho công việc quản lý doanh nghiệp.

12.7.2. Sổ kế toán

12.7.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

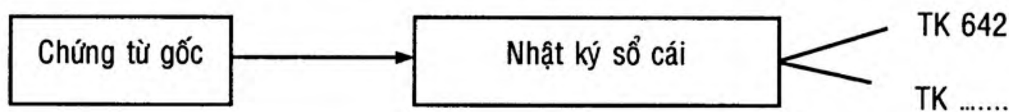
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.7.2.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết

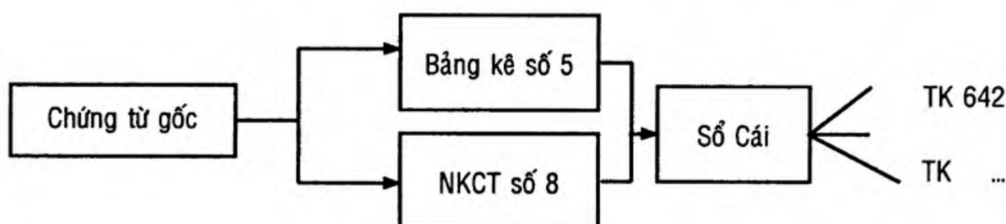
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.7.2.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,... Sổ, thẻ kế toán chi tiết

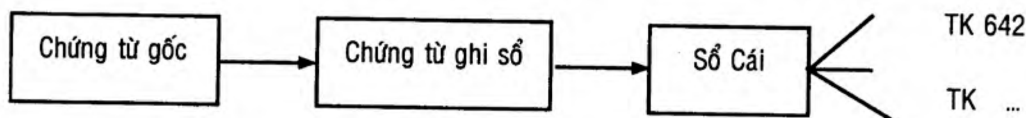
Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.7.2.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

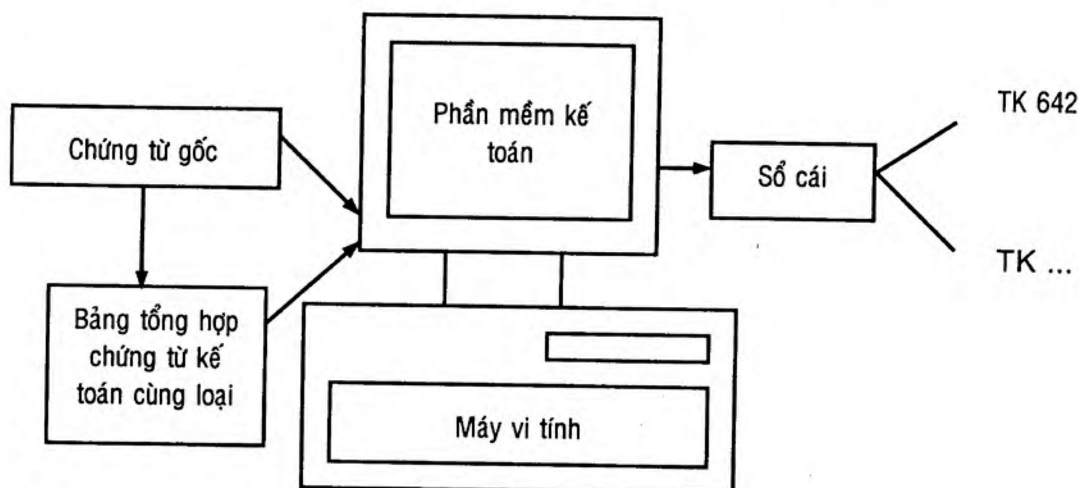
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.7.2.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



12.7.3. Tài khoản sử dụng:

TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp"

Bên Nợ:

- Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản được phép ghi giảm chi phí quản lý (nếu có)
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ vào bên Nợ TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

TK 642 không có số dư cuối kỳ.

TK 642 được mở chi tiết cho từng nội dung chi phí kể trên tương ứng với các tài khoản cấp 2:

- TK 6421: Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp
- TK 6422: Chi phí vật liệu quản lý
- TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng
- TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6425: Thuế, phí, lệ phí
- TK 6426: Chi phí dự phòng
- TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6428: Chi phí khác bằng tiền

12.7.4. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Kế toán các khoản phát sinh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp

(1a) Tiền lương và các khoản phụ cấp phải trả cho ban giám đốc, nhân viên các phòng ban thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 642 (6421) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 334 - Phải trả người lao động

(1b) Trích KPCĐ, BHXH, BHYT với tỷ lệ quy định theo tiền lương thực tế phải trả cho nhân viên bộ máy quản lý và khối văn phòng của doanh nghiệp.

Nợ TK 642 (6421)- Chi phí quản lý doanh nghiệp (phần doanh nghiệp chịu)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (phần người lao động chịu)

Có TK 338 (3382, 3383, 3384) - Phải trả khác

(1c) Giá trị vật liệu xuất dùng, hoặc mua vào sử dụng ngay cho quản lý doanh nghiệp như: xăng, dầu mỡ để chạy xe, vật liệu dùng cho sửa chữa TSCĐ chung của doanh nghiệp, ..., ghi:

Nợ TK 642 (6422)- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 152 - Nguyên vật liệu

Có các TK 111, 112, 331, ... (Không qua nhập kho).

(1d) Chi phí về công cụ, dụng cu, đồ dùng văn phòng xuất dùng hoặc mua sử dụng ngay không qua kho cho hoạt động quản lý được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 642 (6423)- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 153 - Giá thực tế xuất kho công cụ, dụng cụ loại phân bổ một lần

Có các TK 111, 112, 331, ...(Không qua nhập kho)

Có TK 142/242 - (Phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng thuộc loại phân bổ nhiều lần).

(1e) Trích khấu hao TSCĐ phục vụ chung cho doanh nghiệp

Nợ TK 642 (6424)- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 214 - Khấu hao TSCĐ

(1f) Lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu phà, ... ghi:

Nợ TK 642 (6425)- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112,...

(1g) Tiền điện, nước, điện thoại, fax, tiền thuê nhà, thuê ngoài bảo dưỡng sửa chữa TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp...

Nợ TK 642 (6427) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331: (Số tiền trả định kỳ)

Có TK 142/242: (Phân bổ chi phí trả trước về tiền thuê nhà, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ...)

(1h) Thuế môn bài, tiền thuế đất, ... phải nộp nhà nước, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(1i) Các chi phí đã chi bằng tiền ngoài các chi phí kể trên để phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành chung toàn doanh nghiệp: chi phí tiếp tân, khánh tiết, công tác phí, in ấn tài liệu...

Nợ TK 642 (6428) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

(1j) Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng phải trả về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả cần lập cho hợp đồng có rủi ro lớn và và dự phòng phải trả khác (trừ dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa), ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 351 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

(1k) Định kỳ tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp số phải nộp cấp trên để cấp trên lập quỹ quản lý, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 111, 112 - (Nếu nộp tiền ngay cho cấp trên)

(2) Kế toán các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

(2a) Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp như chi phí sử dụng điện, điện thoại, công tác phí,... vượt mức quy định:

Nợ các TK 111, 112, 1388, ...

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

(2b) Cuối kỳ xác định số dự phòng phải trả cần lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở cuối kỳ

kế toán trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

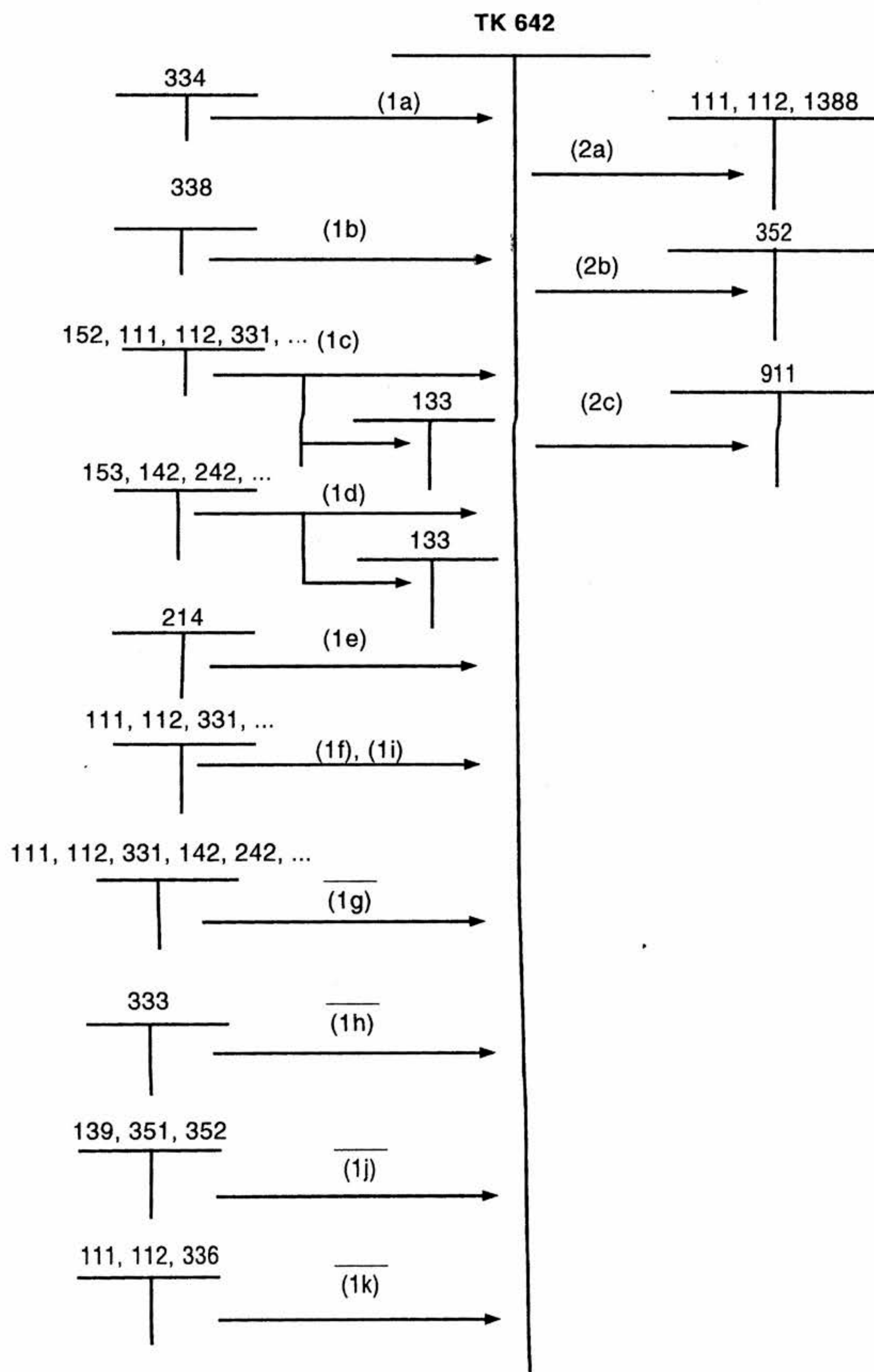
Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

(2c) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Sơ đồ 12.7: **Một số phương pháp hạch toán kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**



Ví dụ:

Công ty ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Trong tháng 12/n phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Ngày 1/12, kế toán tập hợp các khoản lệ phí, thuế đất phải nộp cho ngân sách nhà nước là 9.000.000.

2. Ngày 3/12, căn cứ vào báo cáo của các bộ phận liên quan về khoản nợ phải thu của công ty Thiên Long với tổng số nợ 100.000.000 là không đòi được, công ty tiến hành xoá nợ phải thu công ty Thiên Long, biết khoản nợ phải thu này đã được lập dự phòng 30.000.000.

3. Ngày 5/12, xuất kho một số thành phẩm theo giá xuất kho 22.000.000, giá thanh toán tương đương 30.800.000 (bao gồm thuế GTGT 10%) dùng làm văn phòng phẩm tại bộ phận quản lý doanh nghiệp.

4. Ngày 15/12 công ty thanh toán tiền sửa chữa lớn TSCĐ thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp bằng chuyển khoản số tiền là 33.000.000 (gồm 10% thuế GTGT). TSCĐ đã sửa chữa hoàn thành và đưa vào sử dụng, trước đây công ty không trích trước, biết toàn bộ chi phí sửa chữa được phân bổ 6 lần bắt đầu từ tháng này.

5. Ngày 30/12, công ty tổng hợp tiền lương phải trả thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp là 32.000.000. Công ty trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

6. Ngày 31/12 kế toán trích khấu hao TSCĐ thuộc bộ phận QLDN là 11.000.000.

7. Cuối năm kế toán trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 20.000.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Giải:

1. Ngày 1/12:

Nợ TK 642:	9.000.000	
Có TK 333:		9.000.0000

2. Ngày 3/12:

Nợ TK 642:	70.000.000	
Nợ TK 139:	30.000.000	
Có TK 331:		100.000.000

3. Ngày 5/12:

- Nợ TK 642:	22.000.000	
Có TK 512:		22.000.000
- Nợ TK 632:	22.000.000	
Có TK 155:		22.000.000

4. Ngày 15/12:

a. Nợ TK 142:	30.000.000	
Nợ TK 133:	3.000.000	
Có TK 112:		33.000.000
c. Nợ TK 642:	5.000.000	
Có TK 142:		5.000.000

5. Ngày 30/12:

a. Nợ TK 642:	32.000.000	
Có TK 334:		32.000.000
b. Nợ TK 642:	6.080.000	
Nợ TK 334:	1.920.000	
Có TK 338 (2, 3, 4):		8.000.000

6. Ngày 31/12:

Nợ TK 642:	11.000.000	
Có TK 214:		11.000.000

7. Ngày 31/12:
a. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:
Nợ TK 642: 20.000.000
Có TK 351: 20.000.000
b. Kết chuyển:
Nợ TK 911: 175.080.000
Có TK 642: 175.080.000

TÓM TẮT CHƯƠNG 12

Chương 12 đã nghiên cứu toàn bộ những hình thức tạo ra lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp đó là *doanh thu*, đồng thời những hình thức làm giảm lợi ích kinh tế của doanh nghiệp đó là *chi phí*. Tuy nhiên chúng ta cũng cần biết rằng nếu không có chi phí thì không thể có doanh thu, vì vậy kế toán phải phản ánh và chi tiết từng hình thức một để cung cấp thông tin kinh tế chính xác nhất cho nhà quản trị. Trong chương này cần lưu ý các vấn đề sau:

- ***Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***: Phản ánh doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh. Tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu bán hàng gồm 5 tiêu chuẩn (chuyển giao rủi ro và lợi ích, không còn nắm quyền sở hữu, doanh thu xác định tương đối chắc chắn, thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế, xác định được chi phí liên quan). Tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ gồm 4 tiêu chuẩn (doanh thu xác định tương đối chắc chắn, thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế, xác định phần công việc đã hoàn thành, xác định được chi phí liên quan). Khi phát sinh tăng doanh thu ghi Nợ các TK liên quan và ghi bên Có TK 511, 3331. Các khoản làm giảm doanh thu như chiết khấu thương mại (TK 521), hàng bán bị trả lại (TK 531), giảm giá hàng bán (TK 532), thuế (tiêu thụ đặc biệt, xuất khẩu, GTGT theo phương

pháp trực tiếp) là cơ sở để doanh nghiệp xác định doanh thu thuần trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- ***Kế toán doanh thu hoạt động tài chính*** phản ánh các khoản doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái,... kế toán sử dụng TK 515 để theo dõi các khoản tăng doanh thu này.

- ***Kế toán chi phí tài chính*** phản ánh những khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán,...; khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ,... Theo dõi các khoản chi phí này kế toán sử dụng TK 635 để tập hợp chi phí.

- ***Kế toán giá vốn hàng bán*** phản ánh giá thực tế xuất kho của số thành phẩm hàng hóa, hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành. Kế toán dùng TK 632 để ghi nhận chi phí về giá vốn hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.

Cần chú ý tài khoản 632 dùng phản ánh những nghiệp vụ có tính đặc thù như chi phí sản xuất vượt trên mức công suất bình thường; Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ tiền bồi thường trách nhiệm cá nhân gây ra; Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư, giảm giá vốn của hàng bán bị trả lại,....

- ***Kế toán chi phí bán hàng*** phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Kế toán dùng TK 641 để ghi nhận chi phí bán hàng trong kỳ.

- ***Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp*** phản ánh toàn bộ chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn doanh nghiệp. Kế toán sử dụng TK 642 để ghi nhận chi phí về quản lý trong kỳ.

BÀI TẬP CHƯƠNG 12

Lý thuyết:

1. Trình bày các khái niệm: Doanh thu, Chiết khấu thương mại, Giảm giá hàng bán, Giá trị hàng bán bị trả lại, Chiết khấu thanh toán. (CMKT 14)

2. Trình bày điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng. Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ. Điều kiện ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, và lợi nhận được chia.

3. Giả sử Công ty kim khí điện máy Khánh Hòa ước tính rằng chi phí bảo hành sẽ tương đương 1% giá trị săm lốp bán ra, giả sử rằng trong tháng 10 doanh số bán ra là 900.000 với chi phí bảo hành thực tế đã chi là 7.400, chi bảo hành sẽ được báo cáo trên kết quả kinh doanh tháng 10 là:

a. 1.600 c. 9.000
b. 7.400 d. 16.400

4. Khoản chiết khấu thương mại được ghi vào tài khoản 521 theo ý Anh/Chị, nó được phản ánh như một khoản:

a. Chi phí c. Giảm trừ doanh thu
b. Thu nhập d. Tất cả đều đúng

Bài tập

Bài 1: Trong tháng 8/xx Phòng kế toán Công ty Bình Minh có tình hình như sau:

A. Số dư ngày 31/7 Tk 155: 59.159.500, trong đó:

- 350 sp A x 66.170 = 23.159.500
- 300 sp B x 120.000 = 36.000.000

B. Tổng hợp tình hình phát sinh trong tháng 8 như sau:

1. Tổng hợp tình hình sản xuất trong tháng: nhập kho 3.000 sản phẩm A và 2.000 sản phẩm B, giá thành thực tế nhập kho 76.200đ/spA và 122.300đ/spB .

2. Tổng hợp trong tháng các hóa đơn GTGT theo giá bán chưa có thuế GTGT và thuế suất thuế GTGT 10%.

a. Thu bằng tiền mặt: 200 sp A, đơn giá 100.000đ/sp; 50 spB, đơn giá: 160.000đ/sp.

b. Bán chịu cho KH: 2.500 spA, đơn giá 105.000đ/sp; 1.800spB, đơn giá 170.000đ/sp. (Nếu thanh toán trước thời hạn quy định KH sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán 2% giá bán chưa thuế GTGT theo giá bán trả bằng tiền mặt).

d. Xuất bán trả góp gồm 50 sp A và 50 sp B, đơn giá trả góp 120.000đ/spA; 180.000đ/spB. Khách hàng đã trả trước trong tháng này là 20% giá thanh toán bằng tiền mặt; Số còn lại Cty sẽ thanh toán trong 12 tháng. Biết giá trả ngay là giá bán thu tiền mặt.

e. Xuất cho đại lý C (ký gởi): 500 sp A giá bán ký gởi 110.000đ/sp, 350 sp B giá bán ký gởi 170.000đ/sp. Hoa hồng ký gởi phải trả 5% giá bán ký gởi. Ngày 30/8 nhận báo cáo bán hàng của đại lý C: đã bán 450sp A và 280sp B và đã nộp tiền mặt 50.000.000, số còn lại chưa nộp.

3. Tổng hợp tình hình thanh toán – căn cứ sổ phụ ngân hàng cho biết:

+ Thu tiền khách hàng 200.000.000đ.

+ Nộp thuế GTGT là 20.000.000đ

Tài liệu bổ sung:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp FIFO.

- Cty nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ thuế.

Yêu cầu: Tính toán và định khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.

Bài 2: Công ty Yến Nhi áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, thuế suất thuế GTGT đầu

ra 10%. Trong tháng 2/n phòng Kế toán có tình hình về hàng bị trả lại như sau:

1. Công ty M đề nghị chuyển trả lại 100 SP A thuộc lô hàng đã tiêu thụ theo hóa đơn số 25 ngày 10/1, giá bán chưa thuế GTGT là 30.000đ/sp (giá vốn 100SPA bán đã ghi sổ là 2.200.000đ). Cty chấp nhận nhập kho số hàng bị trả lại và đã chi tiền mặt thanh toán chi phí vận chuyển hàng về kho Cty là 200.000đ.

2. Ngày 25/2 nhận được yêu cầu của Cty X về việc hoàn trả lại 2 SP B, giá bán chưa thuế GTGT là 7.000.000đ/sp đã tiêu thụ vào tháng 12/(n-1), giá vốn của 2 sp B bán là: 12.500.000đ. Ngày 28/2 Cty đã nhập kho 2 SP B bị trả lại, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt: 300.000. Sau đó Cty đã chuyển tiền mặt hoàn lại số đã thu tiền hàng Cty X. Biết rằng Cty X đã trả được 50% số tiền hàng ngay tại thời điểm mua hàng.

Yêu cầu: Tính toán và lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 3: Công ty Y kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, tiêu thụ sản phẩm (SP) M chủ yếu theo hình thức ký gởi đại lý C.

• Trong tháng 9/n, phòng Kế toán Cty có tài liệu về SP M như sau:

Số dư của các tài khoản:

+ TK 154: 50 SP M x 9.600 = 480.000

+ TK 155: 100 SP M x 9.600 = 960.000

+ TK 157: 200 SP M x 9.600 = 1.920.000

(1) Tổng hợp tình hình sản xuất trong tháng:

a. Kết chuyển chi phí SX phát sinh trong kỳ: 28.495.000 (tương ứng với sx 3.000 SP M trong kỳ và số SPDD đầu kỳ),

gồm:

+ Chi phí NVL trực tiếp: 17.097.000

+ Chi phí NCTT 8.548.500

+ Chi phí SXC 2.849.500

b. Cuối tháng kiểm kê còn 150 SP M dở dang, được đánh giá theo NVLC trị giá: 1.425.000.

(2) Tổng hợp các chứng từ xuất SP M:

a. Ký gởi đại lý C: giá ký gởi 20.000đ/sp, thuế GTGT 10%, hoa hồng 8% giá ký gởi. Ngày 10/9: 1.600 SP M và ngày 20/9: 900 SP M.

b. Bán thu tiền mặt: Hóa đơn 317: 300 SP Mx 21.000 = 6.300.000, thuế GTGT 10%: 630.000

(3) Báo cáo bán hàng của đại lý C về SP M ký gởi:

+ Tồn đầu kỳ: 200SP

+ Nhận trong kỳ: 2.500SP

+ Tồn cuối kỳ: (chưa bán) 300SP

Đã nộp toàn bộ số tiền bằng tiền mặt (sau khi trừ hoa hồng).

(4) Tài liệu bổ sung:

+ Kiểm kê SP M tồn kho tại Cty Y ngày 30/9: 200SP

+ Cty Y tính giá hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Yêu cầu: Tính Z, Định khoản tình hình trên ở Cty Y và đại lý C theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Bài 4: Công ty Minh Phương, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp FIFO.

Trong tháng 3/n, phòng Kế toán có tình hình về mua hàng hóa như sau:

1. Ngày 10/3 nhập kho lô hàng chưa thanh toán theo HĐ

(GTGT) gồm 500 SP Y, đơn giá chưa thuế GTGT 20.000đ/sp, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển đã chi bằng tiền mặt là 1.100.000 (trong đó thuế GTGT là 100.000).

2. Ngày 15/3 nhập kho hàng hóa mua đã trả bằng tiền mặt theo HĐ bán hàng gồm 500 SP Z, đơn giá 20.000đ/sp, bao bì tính giá riêng đã chi bằng tiền mặt trị giá 800.000 – đã nhập kho đủ.

3. Ngày 20/3 chuyển TGNH thanh toán tiền hàng mua chịu ngày 10/3. Theo hợp đồng thỏa thuận, Cty được hưởng chiết khấu là 1% tổng giá thanh toán. Đã nhận được giấy báo nợ của NH.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế theo hai trường hợp:

1. Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

2. Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Bài 5: Công ty Phương Nam, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 3/n phòng kế toán có tình hình về mua hàng hóa như sau:

- Số dư TK 144: 10.000.000 (Công ty H).

1. Ngày 2/3 nhận được hóa đơn GTGT ghi ngày 28/2 của Công ty X gồm 400 SP B, đơn giá chưa thuế GTGT 20.000đ/sp, thuế GTGT 10%. Lô hàng này đã được công ty nhập kho vào ngày 28/2 với giá tạm tính chưa thuế GTGT là 21.000đ/sp.

2. Ngày 8/3: chuyển TGNH ứng trước cho Công ty K tiền mua hàng là 6.000.000, đã nhận được giấy báo nợ của NH.

3. Ngày 15/3 nhập kho lô hàng N mua của Cty H theo HĐ GTGT gồm: 1.000sp, đơn giá chưa thuế 30.000đ/sp, thuế GTGT 5%. Chi phí vận chuyển đã chi bằng tiền tạm ứng là 1.100.000 (trong đó thuế GTGT 100.000).

4. Ngày 18/3 nhận được hàng và HĐ GTGT của Công ty K gởi đến gồm 6.000 SP, đơn giá chưa thuế 10.000đ/sp, thuế GTGT 10%; bao bì tính giá riêng trị giá 1.100.000 (trong đó thuế GTGT 100.000) – đã nhập kho đủ.

5. Ngày 23/3 chuyển TGNH thanh toán cho Công ty H theo HĐ thỏa thuận như sau:

- Bù trừ tiền ký quỹ, số còn lại thanh toán bằng TGNH.
- Thanh toán trong vòng 10 ngày sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán 2% giá thanh toán, đã nhận được giấy báo Nợ của NH.

6. Ngày 28/3 đã thanh toán xong tiền mua hàng cho Công ty K bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh vào sơ đồ TK tình hình trên theo hai trường hợp:

1. Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp.

2. Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Bài 6: Công ty Hồng Đức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 3/n, phòng kế toán có tình hình về bán hàng như sau:

1. Tổng hợp tình hình xuất kho hàng tiêu thu:

a. Bán chịu: 5.000SP, đơn giá chưa thuế GTGT 15.000, thuế GTGT 10%.

b. Bán đã thu tiền mặt 1.000 SP, đơn giá chưa thuế GTGT 14.000, thuế GTGT 10%.

c. Bán đã thu bằng chuyển khoản: 2.000 SP, đơn giá chưa thuế GTGT 14.500, thuế GTGT 10%.

2. Đã nhận được giấy báo Có về số tiền hàng bán chịu sau khi trừ chiết khấu cho khách hàng hưởng 1% trên tổng giá thanh toán.

3. Tổng hợp hàng bán bị trả lại trong tháng gồm:

a. Nhận lại 100 SP do giao hàng không đúng quy cách đã bán, đơn giá chưa thuế GTGT 15.000, thuế GTGT 10%. Đã nhập kho số hàng trên; đã chi tiền mặt trả lại tiền hàng cho khách hàng.

b. Nhận lại 30 SP (do bị hỏng không sửa chữa được) đã tiêu thụ trong tháng 2 đơn giá chưa thuế GTGT 14.000, thuế GTGT 10% - trừ vào tiền KH còn nợ. Đã nhập kho phế phẩm trị giá 50.000, chênh lệch còn lại được xử lý vào TK632 .

4. Cuối tháng kế toán đã kết chuyển doanh thu, chi phí vào TK xác định kết quả kinh doanh.

Tài liệu bổ sung:

a. Hàng bị trả lại được nhập kho theo giá tồn kho đầu kỳ. Cho biết giá thực tế hàng tồn kho đầu tháng là 10.000đ/sp. Giá thực tế hàng xuất kho trong tháng là 10.500đ/sp.

b. Biết tổng chi phí bán hàng tháng này là 5.000.000 và chi phí QLDN là 4.000.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên, biết Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế .

Bài 7: Công ty An Phú mua một miếng đất chờ cơ hội tăng giá để bán, với giá 20 lượng vàng SJC từ tháng 6/n, giá vàng 18.000.000đ/lượng. Chi phí san nền tạo hệ thống điện nước phát sinh từ tháng 9/n là 6 lượng vàng SJC 18.500.000đ/lượng.

Số dư đến ngày 31/12/n của khoản đầu tư này là 26 lượng vàng SJC.

Trong tháng 1/n+1 công ty quyết định bán miếng đất với giá gồm thuế 35 lượng vàng SJC, thuế GTGT 10% và đã thu ngay bằng tiền mặt (VND). Chi phí cho người môi giới là 1

lượng vàng SJC. Cho biết giá vàng tháng 1/n+1: 18.980.000 đ/lượng.

Yêu cầu: Tính toán và định khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.

Bài 8: Công ty A nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ thuế. Trong tháng 4/n phòng Kế toán có tài liệu như sau:

(1) Nhận tiền cho thuê TSCĐ hoạt động quý 2 bằng tiền mặt là 12.000.000, thuế GTGT 10%.

(2) Theo biên bản thanh lý hợp đồng cung cấp hàng với Cty K, công ty A phải chịu phạt vi phạm điều khoản Hợp đồng , số tiền là 5.000.000.

(3) Thu lãi tiền gởi NH là 234.000 (theo phiếu tính lãi).

(4) Nhận được giấy báo Có NH về khoản chia liên doanh do Cty B gởi đến là 1.500.000.

(5) Theo biên bản xử lý công nợ ngày 2/4, Kế toán phản ánh khoản phải thu của Cty C là 1.000.000 được xử lý xóa sổ.

(6) Cuối tháng, Kế toán phản ánh khấu hao của TSCĐ cho thuê và các chi phí khác liên quan đến cho thuê phát sinh trong tháng:

- Trích khấu hao: 180.000.
- CP bằng tiền mặt là: 450.000.

Yêu cầu: Tính toán và định khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.

Bài 9: Một DN sản xuất và tiêu thụ sản phẩm có tình hình trong kỳ như sau:

A. Số dư đầu kỳ một số tài khoản:

- TK 155: 200.000.000 (chi tiết 4.000 sản phẩm)
- TK 1122: 300.000.000 (chi tiết 20.000USD)

B. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. DN xuất 3.000 sản phẩm gởi cho Đại lý giá bán chưa thuế qui định cho Đại lý là 73.000đ/sp, thuế GTGT 10%.

2. Nhập kho 4.000 sản phẩm từ sản xuất, giá thành SX sản phẩm là 46.000đ/sp.

3. Xuất kho gởi đi bán 2.000 sản phẩm giá bán chưa thuế 73.000đ/sp, thuế GTGT 10%.

4. Xuất bán trực tiếp tại kho DN 2.000 sản phẩm, giá bán chưa thuế 75.000đ/sp, thuế GTGT 10% khách hàng thanh toán bằng tiền gởi Ngân hàng. Tuy nhiên, do số hàng trên kém phẩm chất DN chấp nhận giảm giá cho người mua 5% trên tổng giá thanh toán và đã chi tiền mặt trả lại cho người mua.

5. DN nhập khẩu một TSCĐ giá nhập 10.000USD chưa thanh toán tiền cho người bán, tỷ giá thực tế tại thời điểm nhập là 15.200đ/USD. Các khoản thuế bao gồm: thuế nhập khẩu 5%, thuế TTĐB 45%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10% đã được DN nộp bằng tiền gởi Ngân hàng VNĐ. Chi phí chuyên chở tài sản này về kho bao gồm cả thuế GTGT 5% là 3.150.000 được thanh toán bằng tiền tạm ứng.

6. Đại lý thông báo tiêu thụ được 2.000 sản phẩm và đã nộp đủ tiền mặt về cho DN sau khi trừ đi hoa hồng được hưởng 5% trên giá chưa thuế.

7. Số hàng gởi đi bán nghiệp vụ 3 khách hàng chấp nhận mua toàn bộ số hàng trên tiền hàng chưa thanh toán. Chi phí chuyên chở bao gồm cả thuế GTGT 5% là 4.200.000 thanh toán bằng tiền tạm ứng.

8. Chi ngoại tệ gởi Ngân hàng thanh toán tiền mua tài sản nghiệp vụ 5.

9. Một số chi phí phát sinh trong kỳ bao gồm:

a. Tiền lương phải trả cho:

+ Bộ phận bán hàng: 10.000.000

+ Bộ phận quản lý DN: 10.000.000

DN đã trích các khoản theo lương theo qui định

b. Chi phí vật liệu xuất kho sử dụng tại bộ phận bán hàng trị giá 3.000.000.

c. Xuất công cụ dụng cụ loại phân bổ một lần cho:

+ Bộ phận bán hàng 3.000.000
+ Bộ phận quản lý DN 2.000.000

d. Khấu hao TSCĐ

+ Bộ phận bán hàng 5.000.000
+ Bộ phận quản lý DN 3.000.000

e. Một số chi phí bằng tiền mặt khác:

+ Bộ phận bán hàng 20.000.000
+ Bộ phận quản lý DN 10.000.000

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Tài liệu bổ sung:

- DN áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, xuất hàng hóa và ngoại tệ theo phương pháp FIFO.

Bài 10: Doanh nghiệp A cho doanh nghiệp B thuê hoạt động một máy chuyên dùng có nguyên giá 100 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao năm 18%, thời gian thuê trong 03 tháng. Số tiền phải trả gồm cả thuế GTGT (10%) là 9,9 triệu đồng. Doanh nghiệp B đã trả bằng chuyển khoản theo hợp đồng; DN B phân bổ tiền thuê TSCĐ vào phân xưởng sản xuất chính trong 03 tháng.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp A.

2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp B.

ଔଷ

Chương 13

KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Mục tiêu chương 13

Thu nhập khác và chi phí khác là những khoản thu nhập và chi phí phát sinh ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo doanh thu của doanh nghiệp. Vì vậy, sau khi nghiên cứu chương này, sinh viên và bạn đọc có thể hiểu được khái niệm thế nào là thu nhập khác và chi phí khác, nguyên tắc kế toán và phương pháp hạch toán các khoản thu nhập khác và chi phí khác điển hình.

13.1. KHÁI NIỆM VÀ NHIỆM VỤ KẾ TOÁN

13.1.1. Khái niệm

Thu nhập khác là những khoản góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, chẳng hạn như thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu; thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp; các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra; các khoản thu khác.

Chi phí khác bao gồm các chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như chi phí về thanh

lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán; các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng; bị phạt khi truy nộp thuế; các khoản chi phí do kế toán bị nhầm hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán; các khoản chi phí khác.

13.1.2. Nhiệm vụ kế toán

- Ghi chép, theo dõi, phản ánh kịp thời từng khoản chi phí, thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

- Tính toán, phản ánh chính xác, đầy đủ các kết quả hoạt động khác.

13.2. KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC

13.2.1. Chứng từ

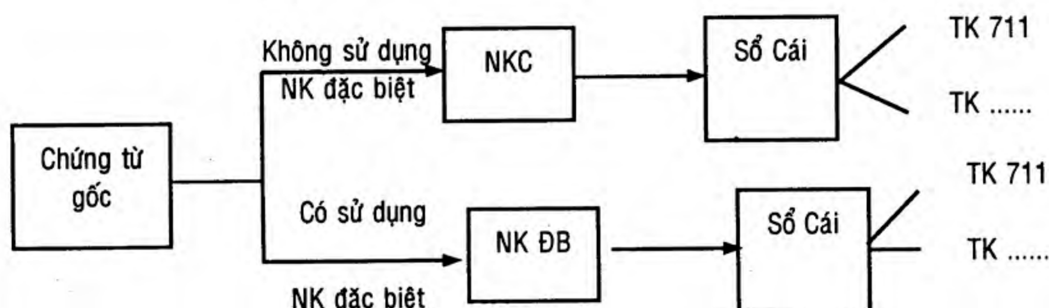
- Hóa đơn GTGT/ hóa đơn bán hàng;
- Biên bản vi phạm hợp đồng;
- Biên bản thanh lý hợp đồng;
- Quyết định thanh lý/nhượng bánTSCĐ;
- Các chứng từ kế toán khác có liên quan.

13.2.2. Sổ kế toán

13.2.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 711- Thu nhập khác.

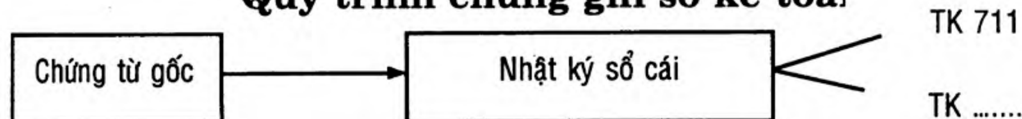
Quy trình chung ghi sổ kế toán



13.2.2.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết.

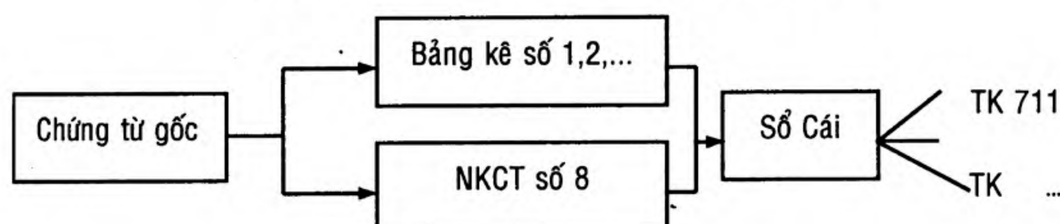
Quy trình chung ghi sổ kế toán



13.2.2.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,... Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

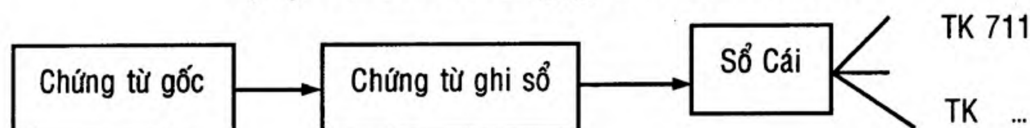
Quy trình chung ghi sổ kế toán



13.2.2.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

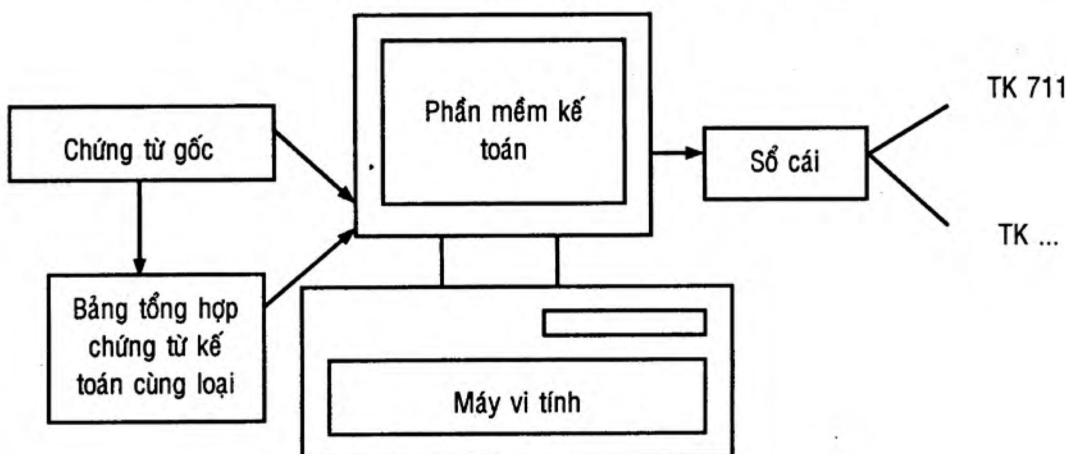
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



13.2.2.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



13.2.3. Tài khoản sử dụng:

TK 711 - Thu nhập khác

Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác (nếu có) Kết chuyển thu nhập khác sang TK 911.	Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ
Tổng số phát sinh nợ	Tổng các phát sinh có

Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ

13.2.4. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Kế toán phát sinh tăng thu nhập khác

(1a) Kế toán thu nhập khác từ hoạt động nhượng bán hay thanh lý TSCĐ:

- Phản ánh số thu nhập khác về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Số thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp .

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, số thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Tổng giá thanh toán).

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Ghi giảm TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Phần giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

(1b) Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, TSCĐ, căn cứ vào giá trị đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ được thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, giá trị còn lại của TSCĐ)

Có các TK 152, 153, 156, 211, 213 - Giá trị ghi sổ

Có TK 711 – Thu nhập khác (Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa, TSCĐ lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, giá trị còn lại của TSCĐ).

(1c) Phản ánh các khoản thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng:

- Khi thu phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng kinh tế, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138... - Số tiền phạt

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế:

+ Đối với khoản tiền phạt khấu trừ vào tiền ký cược, ký quỹ của người ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Đối với khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn)

Nợ TK 344 - Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (Đối với khoản ký cược, ký quỹ dài hạn)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

+ Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược cho người ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ các TK 338, 344 - Đã trừ khoản tiền phạt (Nếu có)

Có TK 111, 112 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ...

(1d) Phản ánh tiền bảo hiểm được các tổ chức bảo hiểm bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(1e) Đối với các khoản phải thu khó đòi đã xử lý cho xóa sổ, nếu sau đó lại thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ thu hồi được, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi vào bên Có Tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý".

(1f) Các khoản nợ phải trả mà chủ nợ không đòi được tính vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán; hoặc

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(1g) Trường hợp được giảm, hoàn thuế TTĐB, XNK, ... phải nộp:

- Nếu số thuế GTGT được giảm, trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Nếu số thuế được hoàn lại và khi NSNN trả lại bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(1h) Các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra, ghi:

Nợ các TK 111, 131,... - Tiền mặt, phải thu khách hàng ...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(2) Kế toán phát sinh giảm thu nhập khác:

(2a) Cuối kỳ xác định số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ (nếu có):

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

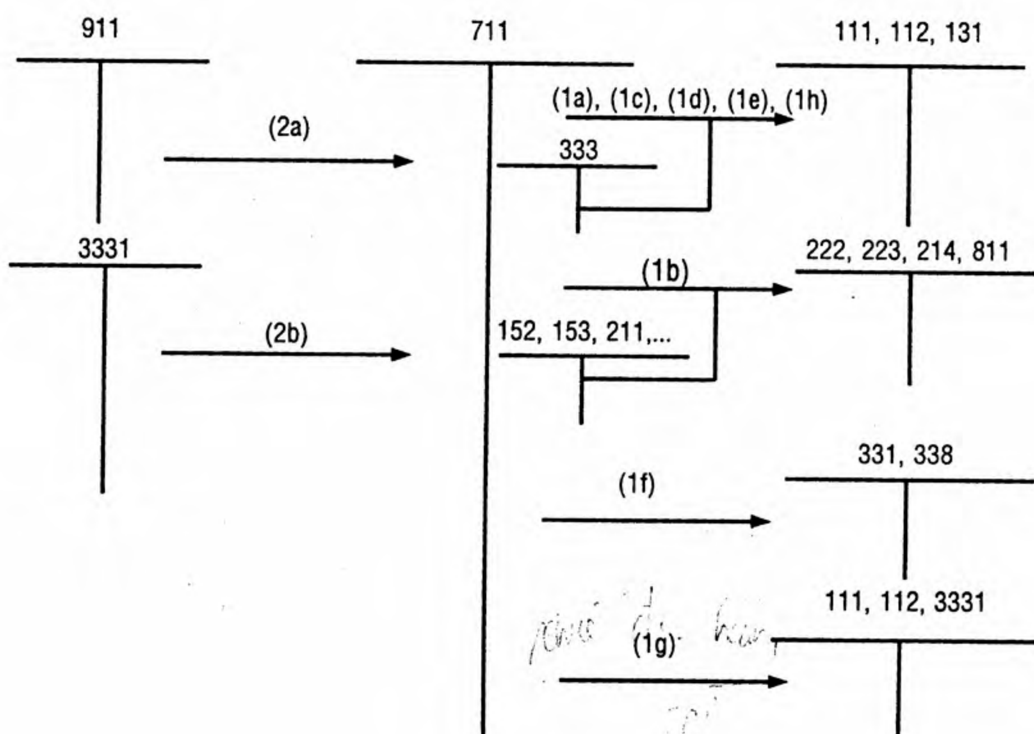
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

(2b) Kết chuyển toàn bộ các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh":

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Sơ đồ 13.2 - Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan TK 711:



13.3. KẾ TOÁN CHI PHÍ KHÁC

13.3.1. Chứng từ

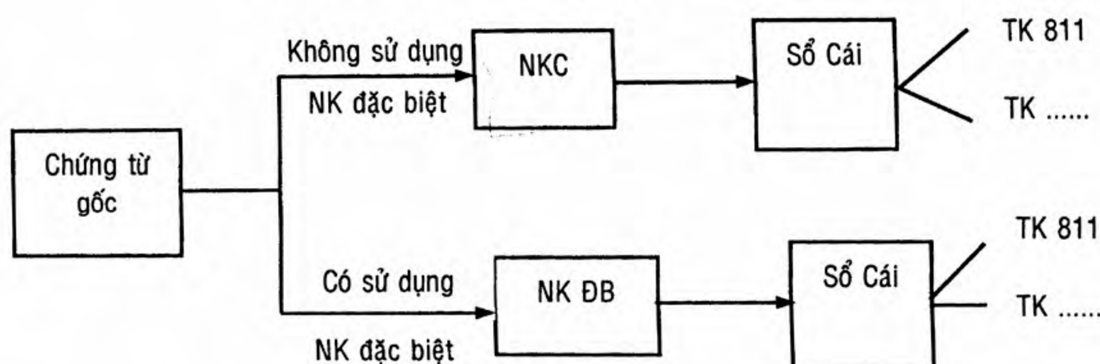
- Hóa đơn GTGT/ hóa đơn bán hàng;
- Biên bản vi phạm hợp đồng;
- Hóa đơn bảo hiểm;
- Biên lai nộp thuế, nộp phạt, ...

13.3.2. Sổ kế toán

13.3.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 811 - Chi phí khác

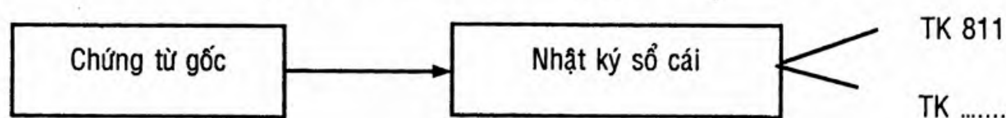
Quy trình chung ghi sổ kế toán



13.3.2.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm sổ Nhật ký sổ cái thẻ kế toán chi tiết

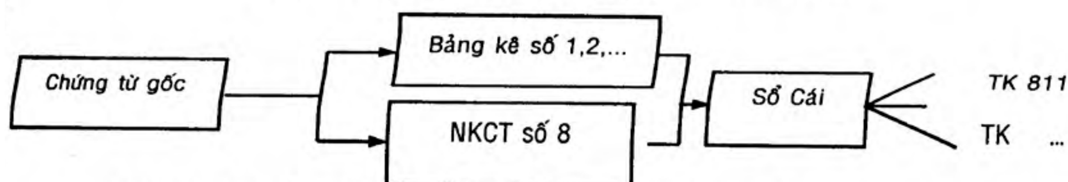
Quy trình chung ghi sổ kế toán



13.3.2.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,... Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

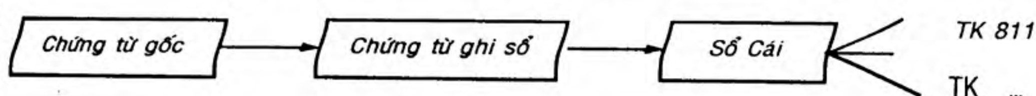
Quy trình chung ghi sổ kế toán



13.3.2.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

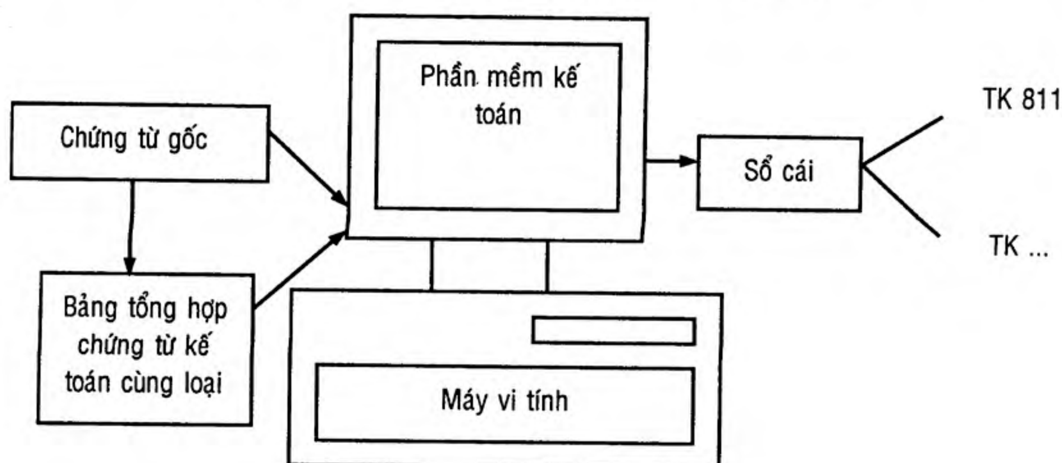
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ,....

Quy trình chung ghi sổ kế toán



13.3.2.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



13.3.3. Tài khoản sử dụng:

TK 811 - Chi phí khác

Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.	Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
Tổng số phát sinh nợ	Tổng các phát sinh có

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ

13.3.4. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Kế toán phát sinh tăng chi phí khác

(1a) Phản ánh chi phí về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế TSCĐ (bút toán xoá sổ TSCĐ):

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCD (số khấu hao lũy kế)

Có TK 211- TSCĐHH (Nguyên giá của tài sản nhượng bán, thanh lý).

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...- Tổng giá thanh toán.

(1b) Khi các khoản chi phí khác phát sinh, như chi khắc phục tổn thất do gặp rủi ro trong hoạt động kinh doanh (bão lụt, hoả hoạn, cháy, nổ,...), ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 141,... - Tổng số tiền phải trả

(1c) Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai hàng hóa xuất khẩu, bị truy thu tiền thuế trong thời hạn 01 năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn đó. Số thuế xuất khẩu truy thu phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Nếu trong năm tài chính có doanh thu hàng xuất khẩu)

Nợ TK 811- Chi phí khác (Nếu trong niên độ kế toán không có doanh thu hàng xuất khẩu)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu).

(1d) Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112; hoặc

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

(1e) Nếu doanh nghiệp bị đối tác trừ vào số tiền doanh nghiệp đang ký quỹ, ký cược do vi phạm hợp đồng, kế toán ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 144 - Ký quỹ ngắn hạn

Có TK 244 - Ký quỹ dài hạn

(1f) Các khoản chi phí bị bỏ sót quên không ghi vào sổ kế toán của những năm trước năm nay phát hiện ra:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331 - Tổng số tiền phải trả

(1g) Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, TSCĐ, căn cứ vào giá trị đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ được thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, giá trị còn lại của TSCĐ)

Có các TK 152, 153, 156, 211, 213 - Giá trị ghi sổ

Có TK 711 – Thu nhập khác (Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa, TSCĐ lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, giá trị còn lại của TSCĐ).

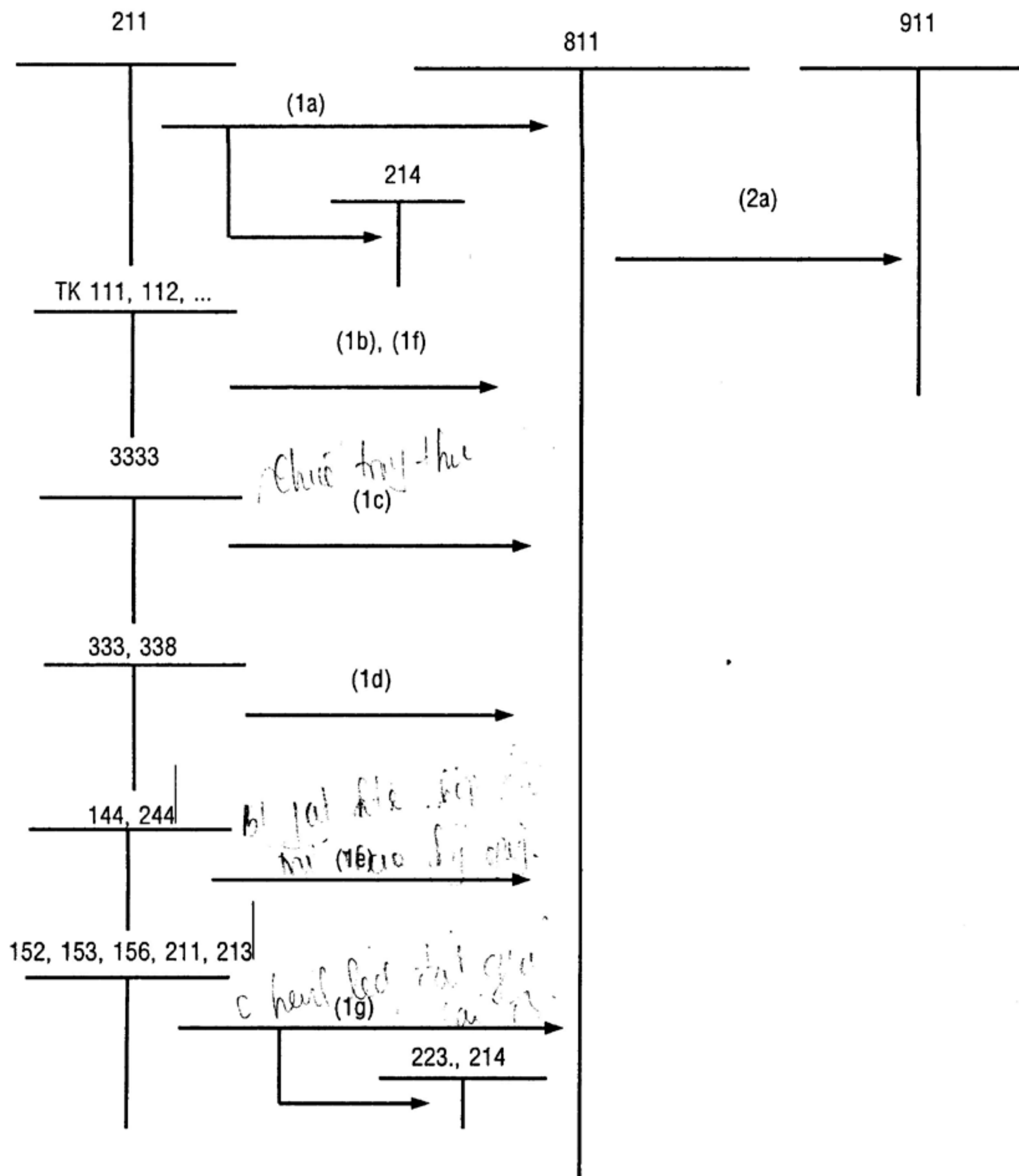
2. Kế toán phát sinh nghiệp vụ giảm chi phí khác:

(2a) Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác

Sơ đồ 13.3 **- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan TK 811**



Ví dụ:

Tại doanh nghiệp thương mại Tân Bình hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế *GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh như sau:*

1. *Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng của Công ty Đất Việt* bằng tiền mặt 8.000.000.

2. Nộp tiền bồi thường do vi phạm cam kết giao hàng cho công ty ABC bằng tiền gửi ngân hàng 5.000.000.

3. Doanh nghiệp bán 1 tài sản cố định hữu hình nguyên giá 150.000.000 đồng, đã khấu hao 70.000.000. Bên mua chấp nhận giá bán chưa thuế 70.000.000, thuế GTGT 10% thanh toán 50% bằng chuyển khoản, còn lại nợ chưa thanh toán.

4. Khấu trừ tiền phạt cuả khách hàng là 2.000.000 được khấu trừ vào khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

5. Công ty Bảo hiểm PIJICO bồi thường cho doanh nghiệp 25.000.000 bằng chuyển khoản về khoản bảo hiểm hoả hoạn.

6. Do doanh nghiệp bị cháy một kho hàng hóa nên kỳ này được cơ quan thuế xét giảm 60.000.000 tiền thuế GTGT, và được trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong tháng sau.

7. Khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý của công ty Misa là 15.000.000 đồng nay Công ty Misa thanh toán cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.

8. Doanh nghiệp thanh lý hợp đồng thuê nhà với công ty B, căn nhà đi thuê được dùng làm cửa hàng, thời hạn thuê 5 năm. Doanh nghiệp đã ký quỹ cho công ty B số tiền là 320.000.000.

Doanh nghiệp đã nhận lại số tiền ký quỹ bằng tiền mặt sau khi đã trừ đi số tiền bị phạt do 50.000.000 (theo hợp đồng) do một số thiết bị trong căn nhà bị hỏng.

9. Doanh nghiệp đầu tư vào công ty liên kết X dưới hình thức góp vốn bằng hàng hóa trị giá 500.000.000 đồng, căn cứ

vào giá đánh giá lại hàng hóa giữa doanh nghiệp và công ty X, công ty X chấp nhận giá là 480.000.000 đồng.

10. Công ty được tài trợ một phần mềm quản lý có trị giá 150.000.000 đồng.

11. Số tiền bị phạt do vi phạm nộp chậm thuế TNDN quý 2 là 18.520.000. Doanh nghiệp đã nộp bằng chuyển khoản.

12. Doanh nghiệp thanh lý một thiết bị văn phòng có nguyên giá 250.000.000, giá trị hao mòn lũy kế tính đến thời điểm thanh lý 250.000.000. Chi phí tháo dỡ thiết bị văn phòng thanh toán bằng tiền mặt 2.200.000 (bao gồm thuế GTGT 10%). Thiết bị được bán với giá thanh toán 18.500.000, thuế GTGT 10%, thu bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Kết chuyển toàn bộ thu nhập khác và chi phí khác sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Giải:

1. Thu tiền phạt hợp đồng bằng tiền mặt:

Nợ TK 111: 8.000.000

Có TK 711: 8.000.000

2. Nộp tiền bồi thường do vi phạm cam kết giao hàng:

Nợ TK 811: 5.000.000

Có TK 112: 5.000.000

3. Bán 1 TSCĐ hữu hình:

a. Nợ TK 811: 80.000.000

Nợ TK 214: 70.000.000

Có TK 211: 150.000.000

b. Nợ TK 112: 38.500.000

Nợ TK 131: 38.500.000

Có TK 711: 70.000.000

Có TK 3331: 7.000.000

4. Khấu trừ tiền phạt vào khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn:

Nợ TK 338: 2.000.000

Có TK 711: 2.000.000

5. Thu tiền bảo hiểm công ty PIJICO:

Nợ TK 112: 25.000.000

Có TK 711: 25.000.000

6. Ghi giảm số thuế GTGT được giảm kỳ này và trừ vào số thuế GTGT phải nộp kỳ sau:

Nợ TK 3331: 60.000.000

Có TK 711: 60.000.000

7. Thu lại khoản nợ khó đòi đã xử lý công ty Misa:

a. Nợ TK 111: 15.000.000

Có TK 711: 15.000.000

b. Có TK 004: 15.000.000

8. Thu lại số tiền ký quỹ công ty B:

Nợ TK 111: 270.000.000

Nợ TK 811: 50.000.000

Có TK 244: 320.000.000

9. Đầu tư vào công ty liên kết X:

Nợ TK 223: 480.000.000

Nợ TK 811: 20.000.000

Có TK 156: 500.000.000

10. Nhận tài trợ 1 phần mềm quản lý:

Nợ TK 213: 150.000.000

Có TK 711: 136.363.636

Có TK 3331: 13.636.364

11. Nộp tiền phạt nộp chậm thuế:

Nợ TK 811: 18.520.000

Có TK 112: 18.520.000

12. Thanh lý TSCĐ:

a. Nợ TK 214: 250.000.000

Có TK 211: 250.000.000

b. Nợ TK 811: 2.000.000

Nợ TK 133: 200.000

Có TK 111: 2.200.000

c. Nợ TK 111: 20.350.000

Có TK 711: 18.500.000

Có TK 3331: 1.850.000

13. Cuối kỳ kết chuyển:

a. Nợ TK 911: 175.520.000

Có TK 811: 175.520.000

b. Nợ TK 711: 334.863.636

Có TK 911: 334.863.636

TÓM TẮT CHƯƠNG 13

Chương 13 thảo luận và nghiên cứu về thu nhập khác và chi phí khác. Sau đây là những điểm chính sinh viên cần đạt được:

- Thu nhập khác là những khoản góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Đây là khoản thu nhập mà doanh nghiệp không thể tiên liệu trước được. Cụ thể kế toán phản ánh vào bên Có TK 711 "Thu nhập khác" để ghi tăng các khoản thu nhập khác như thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản

phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu; thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp; các khoản thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra; ...

Chi phí khác bao gồm các chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Để ghi nhận các khoản chi phí ngoài ý muốn này kế toán sử dụng TK 811 "Chi phí khác" để ghi tăng các khoản chi phí khác như chi phí về thanh lý, nhượng bán TSCĐ về giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán; các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng; bị phạt khi truy nộp thuế; các khoản chi phí do kế toán bị nhầm hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán; các khoản chi phí khác.

BÀI TẬP CHƯƠNG 13

Tại Công ty Cổ phần Bình Minh, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến thu nhập và chi phí khác tháng 12/n như sau:

1. Trừ vào nợ phải trả người bán tiền phạt vi phạm hợp đồng của công ty A&B 10.000.000 do giao hàng không đúng thời gian.

2. Được Công ty Đại Dương thưởng do hoàn thành vượt mức doanh số bán hàng trong năm n, không có trong thỏa thuận. Đã nhận bằng tiền gửi ngân hàng 50.000.000.

3. Doanh nghiệp bán 1 tài sản cố định hữu hình nguyên giá 50.000.000 đồng, đã khấu hao 40.000.000. Bên mua chấp nhận giá bán chưa thuế 45.000.000, thuế GTGT 10%, nợ chưa thanh toán.

4. Khấu trừ tiền phạt cuả khách hàng là 5.000.000 được khấu trừ vào khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

5. Trong tháng 12/n Công ty có vụ tai nạn xe ô tô xảy ra, chi phí sửa xe 6.600.000 (bao gồm thuế GTGT 10%), đã chi trả bằng tiền tạm ứng. Sau đó được Công ty Bảo hiểm Toàn cầu bồi thường cho doanh nghiệp 5.000.000 bằng chuyển khoản về khoản bảo hiểm tai nạn xe ô tô.

6. Công ty được giảm thuế tiêu thụ đặc biệt lô hàng nhập khẩu tháng trước 10.000.000, và được trừ vào số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong tháng này.

7. Xử lý xóa sổ một khoản nợ phải thu của công ty M&M là 50.000.000 đồng, năm trước đã lập dự phòng 30.000.00.

8. Doanh nghiệp đầu tư vào công ty liên doanh K&K dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ nguyên giá 1.000.000.000 đồng, đã khấu hao 50.000.000, căn cứ vào biên bản góp vốn hai bên thỏa thuận 900.000.000 đồng.

9. Công ty được tặng một xe ô tô chở hàng trị giá 165.000.000 đồng.

10. Số tiền bị phạt do vi phạm nộp chậm thuế GTGT tháng trước 500.000. Doanh nghiệp đã nộp bằng chuyển khoản.

11. Doanh nghiệp thanh lý một lô thiết bị văn phòng có nguyên giá 300.000.000, đã khấu hao xong. Chi phí tháo dỡ thiết bị văn phòng thanh toán bằng tiền mặt 5.500.000 (bao gồm thuế GTGT 10%). Thiết bị được bán phế liệu với giá chưa thuế 7.500.000, thuế GTGT 10%, thu bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Kết chuyển toàn bộ thu nhập khác và chi phí khác sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Chương 14

KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Mục tiêu Chương 14

Thuế thu nhập doanh nghiệp được sử dụng như là một công cụ phân phối lại của các chủ sở hữu doanh nghiệp nói riêng hay các tổ chức kinh tế trong xã hội nói chung.

Tuy nhiên chúng ta biết rằng mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp là lợi nhuận, đặc biệt là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Do vậy quan điểm mới hiện nay doanh nghiệp xem thuế TNDN là một khoản chi phí, cụ thể là chi phí sử dụng vốn trong kinh doanh. Sau khi lấy doanh thu và thu nhập khác trừ đi chi phí kinh doanh, trừ tiếp cho chi phí thuế TNDN, số còn lại chính là thu nhập của các chủ sở hữu và đó cũng chính là số liệu họ quan tâm nhiều nhất.

Sau khi nghiên cứu Chương 14, sinh viên hay bạn đọc sẽ nắm bắt được các khái niệm, nguyên tắc, phương pháp tính và hạch toán về thuế thu nhập doanh nghiệp. Đặc biệt hiểu biết được cơ sở tính thuế, đối tượng chịu thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

Cùng chung chương này, sinh viên cũng sẽ được hướng dẫn phương pháp kết chuyển doanh thu, thu nhập và chi phí để xác định kết quả kinh doanh của một kỳ kế toán.

Thuế xuất hiện từ khi có Nhà nước với tư cách là một công cụ thu hay còn gọi là huy động nguồn lực vật chất, nhằm đáp ứng những nhu cầu chi tiêu cho việc thực hiện chức năng, quyền hạn, và trách nhiệm của Nhà nước. Tuy nhiên giữa cơ

quan hành thu và doanh nghiệp luôn có khoảng cách, đó là cơ quan thuế xác định mức thuế TNDN dựa theo Luật Thuế TNDN trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý. Ngược lại doanh nghiệp hạch toán doanh thu và chi phí trên cơ sở doanh thu và chi phí theo quy định của Luật Kế toán. Do vậy sẽ có sự chênh lệch trong cách tính toán, sau đây là khái niệm và phương pháp tính toán, phương pháp hạch toán thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14.1. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

14.1.1. Khái niệm, phương pháp tính

14.1.1.1. Khái niệm:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

14.1.1.2. Phương pháp tính:

Thuế thu nhập hiện hành = Thu nhập chịu thuế (theo Luật thuế TNDN) x Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ví dụ: Năm 2007 Công ty A&A có lợi nhuận kế toán: 100.000.000 đồng. Biết trong năm 2007, Công ty có trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 10.000.000 đồng;

Yêu cầu: Tính Chi phí thuế TNDN hiện hành.

Giải:

- Lợi nhuận kế toán: 100.000.000

- Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN: 100.000.000 + 10.000.000 = 110.000.000

- Thuế TNDN phải nộp: 110.000.000 x 28%= 30.800.000

-> Chi phí Thuế TNDN hiện hành: 30.800.000.

14.1.2. Chứng từ Kế toán

- Các tờ khai thuế tạm nộp/quyết toán thuế TNDN hàng năm.

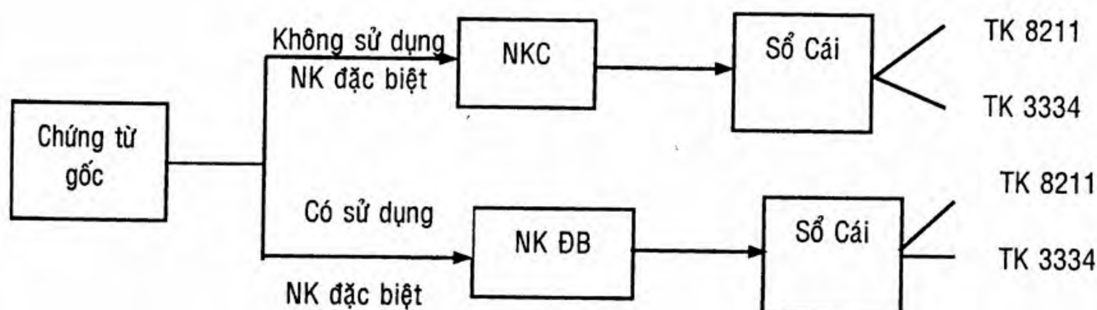
- Thông báo thuế và Biên lai nộp thuế.
- Các chứng từ kế toán có liên quan khác...

14.1.3. Sổ kế toán

14.1.3.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, Sổ cái các tài khoản 3334 "Thuế TNDN", tài khoản 8211 "chi phí thuế TNDN hiện hành", tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

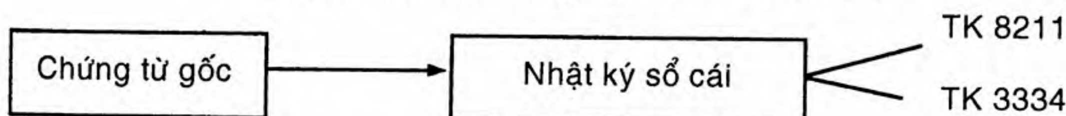
Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.1.3.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết

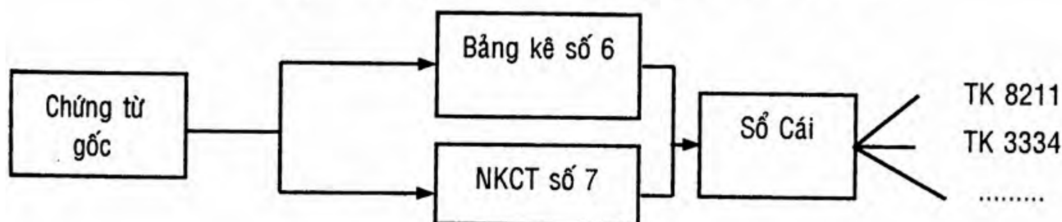
Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.1.3.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,.... Sổ, thẻ kế toán chi tiết

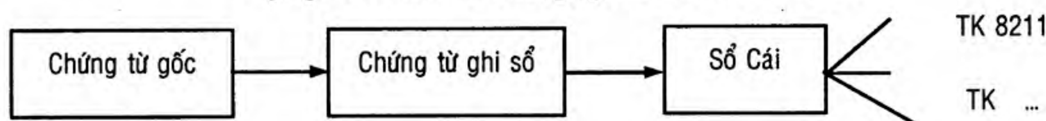
Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.1.3.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

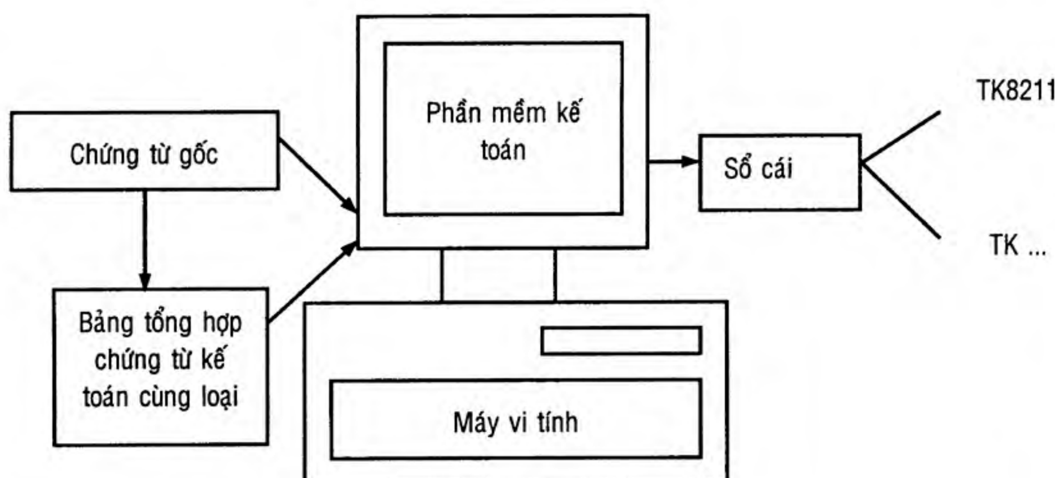
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.1.3.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.1.3. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm; - Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.	- Số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm; - Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước

	được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại; - Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ Tài khoản 911 – "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 8211 – "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" không có số dư cuối kỳ.

14.1.4. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Kế toán phát sinh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(1a)- Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112,...

(1b) - Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112,...

(1c) - Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp tiền, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112...

(1d) - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

(2) Kế toán phát sinh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(2a) Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, thì số chênh lệch kế toán ghi giảm chi phí số thuế thu

nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

(2b) Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

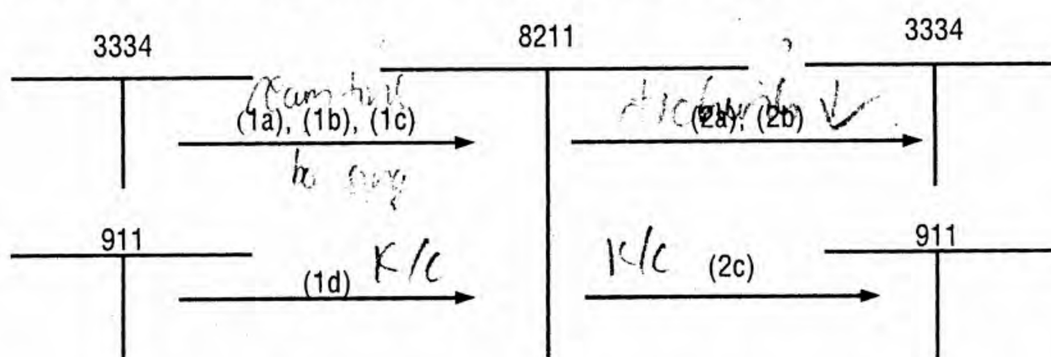
Có TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(2c) - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Sơ đồ 14.1: **Một số nghiệp vụ chủ yếu liên quan chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**



14.2. KẾ TOÁN TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

14.2.1. Các khái niệm, cở sở và phương pháp tính tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản,

một là Chênh lệch tạm thời được khấu trừ, *hai là* Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và *ba là* Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

14.2.1.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ

a. Khái niệm:

- *Chênh lệch tạm thời* là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là: *Chênh lệch tạm thời được khấu trừ* hoặc *chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.*

- *Chênh lệch tạm thời được khấu trừ* là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Cần lưu ý cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ dựa trên cơ sở là chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, còn chênh lệch vĩnh viễn thì bị loại khỏi chi phí hợp lý để xác định thuế TNDN hiện hành. (Chênh lệch vĩnh viễn là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ kế toán từ các hóa đơn chứng từ không hợp pháp với cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp, ví dụ: Mua hàng hóa, dịch vụ không có hóa đơn GTGT, chi phí quảng cáo vượt mức khống chế theo quy định của Luật thuế TNDN,... thì bị loại khỏi chi phí hợp lý để xác định thuế).

b. Cơ sở xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ

+ Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thông thường phát sinh từ các khoản:

(1) Chi phí trích trước:

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;
- Trích trước chi phí lãi vay trả sau - dài hạn (gồm cả lãi trái phiếu trả).

Các khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, trích trước chi phí lãi vay trả sau là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng để đảm bảo nguyên tắc phù hợp của kế toán, doanh nghiệp đã tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các khoản chi phí này, theo quy định của Luật thuế TNDN thì chưa có hóa đơn chứng từ hợp lý và thực tế là chưa phát sinh, do đó sẽ có sự chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí hợp lý. Vì vậy phát sinh chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

(2) Chi phí khấu hao TSCĐ theo kế toán lớn hơn theo thuế:

Đối với chi phí khấu hao TSCĐ, theo quy định của Luật thuế TNDN, chí phí khấu hao được xem là chi phí hợp lý khi doanh nghiệp thực hiện việc trích khấu hao phải theo khung thời gian quy định (xem khung thời gian tại Phụ lục 1 đính kèm Quyết định 206/2003/QĐ-BTC về hướng dẫn quản lý TSCĐ và trích khấu hao TSCĐ).

(3) Các khoản dự phòng phải trả:

- Bảo hành sản phẩm;
- Tái cơ cấu doanh nghiệp;
- Các hợp đồng có rủi ro lớn;
- Khác.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho việc thực hiện bảo hành sản phẩm, tái cơ cấu doanh nghiệp hay các hợp đồng có rủi ro lớn. Tương tự như việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, trích trước chi phí lãi vay,... đây là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng doanh nghiệp đã tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Do đó sẽ có sự chênh lệch giữa chi phí kế

toán và chi phí hợp lý. Cho nên sẽ phát sinh chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

c. Phương pháp xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ:

Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định cơ sở tính thuế của tài sản và các khoản nợ phải trả làm căn cứ xác định các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ	=	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ví dụ 1: Hãy xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:

Doanh nghiệp A ghi nhận một khoản nợ phải trả là chi phí phải trả về bảo hành sản phẩm có giá trị 10.000.000đ. Nhưng do mục đích tính thuế thu nhập, chi phí bảo hành sản phẩm này chỉ được khấu trừ khi doanh nghiệp phát sinh chi phí bảo hành sản phẩm. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

Cơ sở tính thuế của khoản nợ phải trả này là 0 (không) (do giá trị ghi sổ 10.000.000, trừ đi phần giá trị của khoản nợ phải trả 10.000.000 sẽ được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong tương lai). Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ 10.000.000 và cơ sở tính thuế 0 bằng 10.000.000 gọi là chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ	=	10.000.000	x 28% =	2.800.000

Khi thanh toán nợ phải trả theo giá trị ghi sổ (tức chi phí bảo hành thực tế phát sinh vào các năm sau), doanh nghiệp sẽ được giảm lợi nhuận tính thuế trong tương lai với giá trị 10.000.000 và do đó thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 2.800.000 (28% x 10.00.000).

Vì vậy, cuối năm tài chính hiện hành doanh nghiệp phải ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 2.800.000 (Với

điều kiện doanh nghiệp chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để có thể hưởng lợi từ việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai).

14.2.1.2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

a. Cơ sở xác định giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng:

Cuối năm tài chính, căn cứ vào số lỗ hoạt động kinh doanh được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế các năm tiếp sau theo quy định chuyển lỗ của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán xác định và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm hiện hành, nếu doanh nghiệp dự tính là chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước đó.

b. Phương pháp xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng trong năm tài chính hiện hành được xác định theo công thức sau:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng = Giá trị được khấu trừ vào các năm tiếp sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng x Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ví dụ 2:

Doanh nghiệp A có kế hoạch chuyển lỗ phát sinh như sau:

Năm	Số lỗ phát sinh	Số lỗ chuyển sang năm 2008	Số lỗ chuyển sang năm 2009	Số lỗ chuyển sang năm 20..	Số lỗ chuyển sang năm 20...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2007	20.000.000	10.000.000	10.000.000		
Cộng	20.000.000	10.000.000	10.000.000		

Biết khoản lỗ trên được tính dựa trên doanh thu và chi phí phù hợp với Luật thuế TNDN.

Yêu cầu: Căn cứ vào số lỗ hoạt động kinh doanh được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế các năm tiếp sau theo quy định chuyển lỗ của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, hãy xác định và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	=	20.000.000	x 28% =	5.600.000

Chú ý: Nếu các khoản lỗ không tính thuế (lỗ do vi phạ hợp đồng, lỗ do khuyến mãi vượt mức khống chế,...) thì khôı tính tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản tính thuế chưa sử dụng.

14.2.1.3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh t các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng

a. Cơ sở xác định giá trị các khoản ưu đãi thı chưa sử dụng

Căn cứ các khoản ưu đãi thuế theo luật định (nếu có) chı sử dụng, cuối năm tài chính kế toán xác định và ghi nhận tà sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm hiện hành, nếu doan nghiệp dự tính chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhậ trong tương lai để sử dụng các khoản ưu đãi thuế chưa s dụng từ các năm trước đó.

Tại một số quốc gia trên thế giới, khi doanh nghiệp mớ thành lập hoặc doanh nghiệp đầu tư vào những nơi chính phı khuyến khích đầu tư, thông thường được miễn hoặc giảm thuı TNDN. Tuy nhiên doanh nghiệp được phép đăng ký hoãn cá khoản ưu đãi về thuế vào thời gian họ nhận thấy là thích hợp. Do đó xuất hiện thuật ngữ ***giá trị các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng***. Luật thuế TNDN của Việt Nam chưa có những quy định này.

b. Phương pháp xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản ưu đãi thuế chưa

sử dụng:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng trong năm tài chính hiện hành được xác định theo công thức:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	=	Giá trị được khấu trừ của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ví dụ 3: Doanh nghiệp A năm 2007 có thu nhập từ hoạt động xuất khẩu là 100.000.000đ, theo Luật thuế hiện hành hoạt động này được giảm 50% thuế TNDN, biết thuế suất thuế TNDN là 28%. Tuy nhiên trong năm doanh nghiệp vẫn nộp thuế đủ 100% số thuế phải nộp do còn thiếu một vài thủ tục Hải quan cần thiết nhưng khoản giảm thuế này doanh nghiệp chắc chắn sẽ được chấp nhận sau khi hoàn tất một vài thủ tục Hải quan cần thiết.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	=	100.000.000	x 50% x 28% =	14.000.000

14.2.2. Chứng từ

- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ được sử dụng làm căn cứ xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm trên báo cáo tài chính, phải được phản ánh vào "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ" phát sinh trong năm (Biểu số 03) làm cơ sở xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại, nếu doanh nghiệp dự tính là chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đó.

- "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ" (Biểu số 03) dùng để phản ánh chi tiết từng khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm làm cơ sở xác định và phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" (Biểu số 05).

Biểu số 03

Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Năm...2007.........

STT	Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm			
		Tăng		Giảm	
		Phát sinh từ các giao dịch trong năm hiện hành	Phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước	Hoàn nhập từ các giao dịch trong năm hiện hành	Hoàn nhập do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước
1	2	3	4	5	6
I	**Chênh lệch tạm thời phát sinh**				
1	Phát sinh từ chi phí bảo hành sản phẩm	10.000.000			
2	Phát sinh từ lỗ hoạt động kinh doanh năm 2007	20.000.000			
3	Phát sinh từ ưu đãi thuế TNDN do xuất khẩu chưa sử dụng	50.000.000			
....					
II	**Chênh lệch tạm thời được hoàn nhập**				
1	Hoàn nhập do...				
2	Hoàn nhập do...				
....					
	Tổng cộng	80.000.000			

* Căn cứ để lập Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ là số chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm liên quan đến từng tài sản hoặc khoản nợ phải trả hoặc từng giao dịch.

* Dòng tổng cộng chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm là căn cứ để ghi vào Cột "Chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ tăng" hoặc Cột "Chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ giảm" trong "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" (Biểu số 05).

- Trường hợp doanh nghiệp không có khả năng chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, kế toán không

được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm. Toàn bộ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này được theo dõi riêng trên "Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng" (Biểu số 04) làm căn cứ xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong các năm sau, khi doanh nghiệp có đủ lợi nhuận chịu thuế thu nhập để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Biểu số 04

Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng

Năm.......

STT	Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng	
		Phát sinh từ các giao dịch trong năm	Phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước
1	Phát sinh từ...		
2	Phát sinh từ...		
.....			
	Cộng		

Biểu số 05

Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Năm..2007..

ĐVT: triệu đồng

Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong năm				Các khoản lỗ tính thuế		Các khoản ưu đãi thuế		Thuế suất (%)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm	
			Chênh lệch										
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		Được ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Được ghi tăng vốn chủ sở hữu	Được ghi vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Được ghi giảm vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1 – 1) Phát sinh từ các giao dịch trong năm hiện tại	80	0	80	0					28%	22,4			
2) Phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước													
Cộng	80	0	80	0					28%	22,4			

Phương pháp lập biểu số 05

* Căn cứ để lập "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" là "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ" (Biểu số 03), giá trị được khấu trừ của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại;

* Căn cứ để ghi vào cột 1 – "Chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong năm tăng" là cột 3 và cột 4 trong "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ" phát sinh trong năm;

* Căn cứ để ghi vào cột 2 – "Chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong năm giảm" là cột 5 và cột 6 trong "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ" phát sinh trong năm;

* Cột 3 và cột 4 "Chênh lệch tăng", "Chênh lệch giảm" là số chênh lệch giữa cột 1 và 2.

* Cột 5 được lập căn cứ vào số lỗ phát sinh trong năm nay hoặc các năm trước được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong năm sau (theo quy định chuyển lỗ tính thuế của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (trường hợp được chuyển lỗ).

* Cột 6 được lập căn cứ vào số lỗ tính thuế của năm trước đã được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế năm nay.

* Cột 7 được lập căn cứ vào giá trị ưu đãi thuế chưa sử dụng trong năm nay được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong năm sau.

* Cột 8 được lập căn cứ vào giá trị ưu đãi thuế của năm trước đã được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế năm nay.

* Cột 10 được lập căn cứ vào cột 3, cột 5, cột 7 và cột 9 trên dòng diễn giải số 1: Cột 10 = (Cột 3 + cột 5 + cột 7) x cột 9, làm cơ sở ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm, ghi tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

* Cột 11: Căn cứ vào cột 3 và cột 9 trên dòng diễn giải số

2: Cột 11 = cột 3 x cột 9, làm cơ sở ghi tăng lợi nhuận chưa phân phối (chi tiết lợi nhuận chưa phân phối năm trước), ghi tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

* Cột 12 được lập căn cứ vào cột 4, cột 6, cột 8 và cột 9 trên dòng diễn giải số 1: Cột 12 = (Cột 4 + cột 6 + cột 8) x cột 9, làm cơ sở ghi vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm và ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

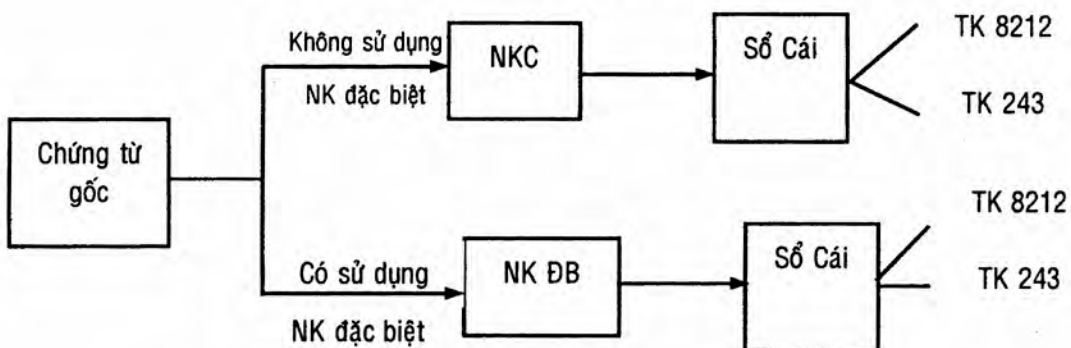
* Cột 13: Căn cứ vào cột 4 và cột 9 trên dòng diễn giải số 2: Cột 13 = cột 4 x cột 9, làm cơ sở ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối (chi tiết lợi nhuận chưa phân phối năm trước) và ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

14.2.3 Sổ kế toán

14.2.3.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, Sổ cái tài khoản 243 "Tài sản thuế TNDN hoãn lại", tài khoản 8212 "chi phí thuế TNDN hoãn lại", tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

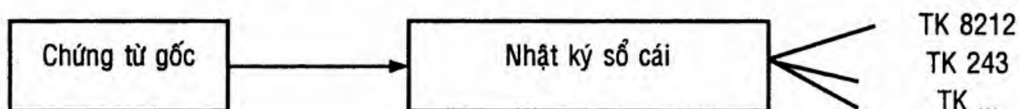
Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.2.3.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết

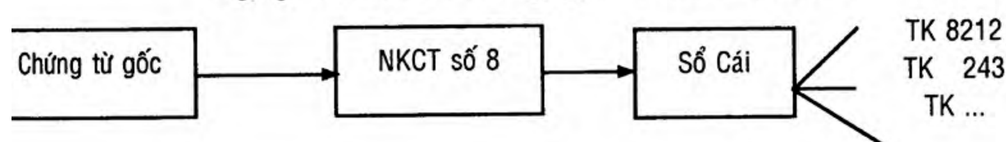
Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.2.3.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký ưứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,... Sổ, thẻ kế toán ıi tiết

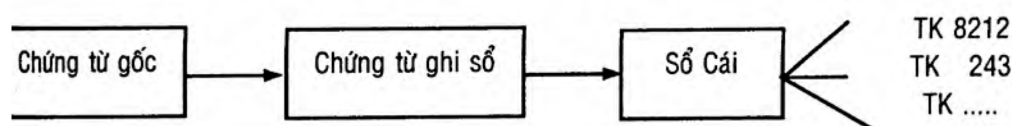
Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.2.3.4 Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

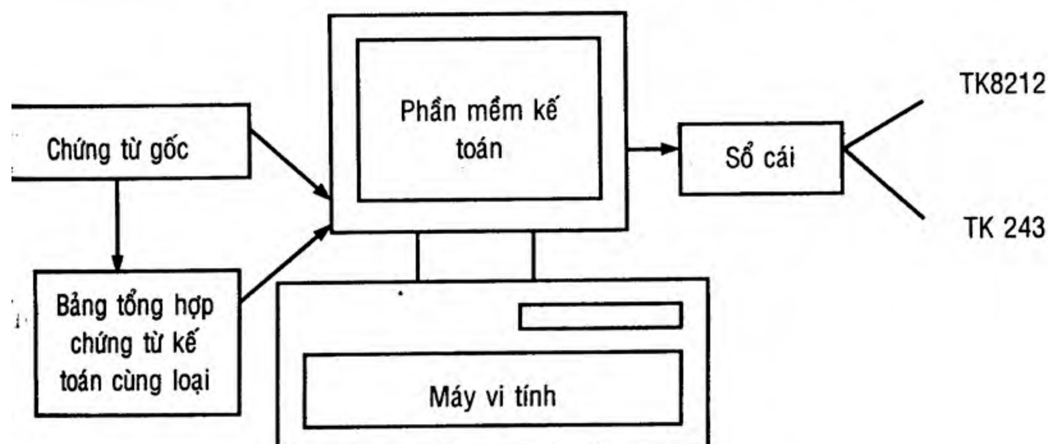
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, ổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.2.3.5 Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.2.4 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh	- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số

trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm); - Số hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (Là số chệnh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm). - Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 phát sinh trong kỳ vào bên Có tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"	chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm); - Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm); - Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" nhỏ hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Tài khoản 8211 – "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Kết cấu:

Tài khoản 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số dư đầu kỳ:Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại đầu kỳ - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh tăng trong kỳ.	Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh giảm trong kỳ .
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

Số dư cuối kỳ: - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại cuối năm; - Điều chỉnh số dư đầu năm đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận (hoặc hoàn nhập) trong năm do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.	

14.2.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

(1.1) Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận bổ sung giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

(1.2) Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(2) – Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc điều

chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước:

(2.1) - Nếu phải điều chỉnh tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ghi:

Tăng số dư Nợ đầu năm TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tăng số dư Có đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Có), hoặc

Giảm số dư Nợ đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Nợ)

(2.2) - Nếu phải điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ghi:

Tăng số dư Nợ đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Nợ), hoặc

Giảm số dư Có đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Có)

Giảm số dư Nợ đầu năm TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Ví dụ:

1/ Kết quả kinh doanh năm 2006 Công ty TB có lợi nhuận kế toán: 120.000.000 đồng. Biết trong năm 2006, Công ty:

Có trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 10.000.000 đồng;

Số thuế TNDN tạm nộp cả năm: 16.000.000 đồng (thuế suất 28%); Công ty đã nộp hàng quý bằng tiền mặt.

2/ Năm 2007, Công ty có lợi nhuận kế toán: 250.000.000 đồng, biết:

Chi phí trích trước sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2006 thực tế phát sinh 12.000.000 đồng, Công ty đã xử lý chênh lệch giữa chi phí trích trước và chi phí thực tế vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Có khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa khấu hao TSCĐ theo thuế là 6.000.000, theo kế toán là 9.000.000 đồng;

Số thuế TNDN tạm nộp cả năm: 28.000.000 đồng (thuế suất 28%); Công ty đã nộp hàng quý bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

1/ Năm 2006; Tính

a/ Chi phí thuế TNDN hiện hành.

b/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c/ Định khoản các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến thuế TNDN từ lúc tạm nộp đến lúc lập báo cáo tài chính năm.

(1d) Lập Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2006 (phần liên quan đến thuế TNDN).

2/ Năm 2007; Tính

a/ Chi phí thuế TNDN hiện hành.

b/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c/ Định khoản các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến thuế TNDN từ lúc tạm nộp đến lúc lập báo cáo tài chính năm.

d/ Lập các mẫu biểu liên quan đến thuế TNDN hoãn lại, Báo cáo kết quả kinh doanh năm.

Giải:

1/ Tính thuế TNDN năm 2006 và định khoản:

(1a) Chi phí Thuế TNDN hiện hành:

- Lợi nhuận kế toán: 120.000.000

- Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN: 120.000.000 + 10.000.000 = 130.000.000

- Thuế TNDN phải nộp: 130.000.000x28%= 36.400.000

-> Chi phí Thuế TNDN hiện hành: 36.400.000

(1b) Chi phí Thuế TNDN hoãn lại: 10.000.000 x 28%= 2.800.000

(1c) Định khoản:

- Hàng quý tạm nộp thuế TNDN

+ Số tạm nộp

Nợ TK 8211: 4.000.000 (16.000.000/4)

Có TK 3334: 4.000.000

+ Nộp bằng tiền mặt

Nợ TK 3334: 4.000.000

Có TK 111: 4.000.000

+ Kết chuyển chi phí thuế TNDN vào TK xác định kết quả kinh doanh (nếu Công ty có kỳ xác định kết quả kinh doanh là Quý):

Nợ TK 911: 4.000.000

Có TK 8211: 4.000.000

- Số thuế TNDN hiện hành phải nộp thêm khi lập BCTC năm:

Nợ TK 8211: 20.400.000 (36.400.000 - 16.000.000)

Có TK 3334: 20.400.000

- Kết chuyển chi phí thuế TNDN nộp thêm vào TK xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911: 20.400.000

Có TK 8211: 20.400.000

- Do số hoàn nhập trong năm bằng 0, chỉ phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại 2.800.000:

Nợ TK 243: 2.800.000

Có TK 8212: 2.800.000

- Kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại vào TK xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 8212: 2.800.000

Có TK 911: 2.800.000

- Kết chuyển lợi nhuận sau thuế (lãi)

Nợ TK 911: 86.400.000 (120.000.000 - 36.400.000 + 2.800.000)

Có TK 4212: 86.400.000

(1d). Lập Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2006 (phần liên quan đến thuế TNDN):

ĐVT: 1000 đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm Trước
1	2	3	4	5
....				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		100.000	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30.800	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.800)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		72.000	

2/ Tính thuế TNDN năm 2007 và định khoản:

(2a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chịu thuế do chi phí sửa chữa lớn năm 2006: 10.000.000

- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của chi phí khấu hao TSCĐ: 9.000.000 - 6.000.000 = 3.000.000

- Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN:

250.000.000 + 3.000.000 – 10.000.000 = 243.000.000

- Thuế TNDN phải nộp: 243.000.000 x 28%= 68.040.000

-> Chi phí Thuế TNDN hiện hành: 68.040.000

(2b). Chi phí Thuế TNDN hoãn lại:

Do Chênh lệch tạm thời phát sinh: 3.000.000 nhỏ hơn chênh lệch tạm thời được hoàn nhập 10.000.000, nên Chi phí Thuế TNDN hoãn lại giảm:

(10.000.000 – 3.000.000) x 28%= 1.960.000

(2c) Định khoản:

- Hàng quý tạm nộp thuế TNDN

+ Số tạm nộp

Nợ TK 8211: 7.000.000 (28.000.000/4)

Có TK 3334: 7.000.000

+ Nộp bằng tiền mặt

Nợ TK 3334: 7.000.000

Có TK 111: 7.000.000

+ Kết chuyển chi phí thuế TNDN vào TK xác định kết quả kinh doanh (nếu Công ty có kỳ xác định kết quả kinh doanh là Quý):

Nợ TK 911: 7.000.000

Có TK 8211: 7.000.000

- Số thuế TNDN hiện hành phải nộp thêm khi lập BCTC năm:

Nợ TK 8211: 40.040.000 (68.040.000 - 28.000.000)

Có TK 3334: 40.040.000

- Kết chuyển chi phí thuế TNDN nộp thêm vào TK xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911: 40.040.000

Có TK 8211: 40.040.000

- Do tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, cho nên tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm:

Nợ TK 8212: 1.960.000

Có TK 243: 1.960.000

- Kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại vào TK xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911: 1.960.000

Có TK 8212: 1.960.000

- Kết chuyển lợi nhuận sau thuế (lãi).

Nợ TK 911: 180.000.000 (250.000.000 - 68.040.000 - 1.960.000)

Có TK 4212: 180.000.000

(2d). Lập các mẫu biểu liên quan đến thuế TNDN hoãn lại, Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2007.

- Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm 2007 (Biểu số 03): Sinh viên tự làm, giống ví dụ trên.

- Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại (*Biểu số 5*):

Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại (*Biểu số 5*)

Năm..2007..

ĐVT: triệu đồng

Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong năm				Các khoản lỗ tính thuế		Các khoản ưu đãi Thuế		Thuế suất (%)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhậm trong năm		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm	
	.		Chênh lệch										
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		Được ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Được ghi tăng vốn chủ sở hữu	Được ghi vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Được ghi giảm vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1) Phát sinh từ các giao dịch trong năm hiện tại	3	10		7					28%			1,96	
2)...													
Cộng	3	10		7					28%			1,96	

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2007 (Trích)

Đvt: 1000 đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
....			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	200.000	100.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	54.040	30.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.960	(2.800)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60	144.000	72.000

14.3. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

14.3.1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Khái niệm:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán;

- Phương pháp tính:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	=	Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ví dụ 1:

Công ty M, có tài sản cố định hữu hình nguyên giá là 15.000.000, giá trị đã khấu hao theo sổ kế toán 5.000.000, giá trị còn lại là 10.000.000; Giá trị đã khấu hao theo thuế thu nhập là 9.000.000.

Yêu cầu: Xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả, biết thuế suất thuế TNDN là 28%.

Giải:

Cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản: 6.000.000 (15.000.000-9.000.000).

Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh: 10.000.000 - 6.000.000= 4.000.000.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 4.000.000 x 28%= 1.120.000.

14.3.2. Chứng từ

- Cuối năm tài chính, khi lập báo cáo tài chính, kế toán phải xác định cơ sở tính thuế của tài sản và các khoản nợ phải trả làm căn cứ xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế được sử dụng làm căn cứ xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải được phản ánh vào "Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế" (xem mẫu tại Biểu số 01) phát sinh trong năm.

"Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế" dùng để phản ánh chi tiết từng khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm làm cơ sở xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Căn cứ để lập "Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế" là số chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm liên quan đến từng tài sản hoặc khoản nợ phải trả hoặc giao dịch.

Dòng tổng cộng chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh

trong năm là căn cứ để ghi vào cột "Chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng" hoặc cột "Chênh lệch tạm thời chịu thuế giảm" trong "Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" (xem mâu Biểu số 02).

- Mặt khác cũng cuối năm, căn cứ vào số chênh lệch tạm thời chịu thuế đã xác định được và các khoản điều chỉnh trực tiếp tăng, giảm số dư đầu năm của Tài khoản "Lợi nhuận chưa phân phối" (do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước, kế toán lập "Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" (Biểu số 02) làm căn cứ ghi nhận và trình bày thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên báo cáo tài chính.

"Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" là bảng tổng hợp để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm và xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm do hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế của các năm trước.

Phương pháp lập biểu số 02

* Căn cứ để lập "Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" là "Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế" (Biểu số 01).

* Căn cứ để ghi vào cột 1 – "Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm/ tăng" là cột 3 và cột 4 trong "Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế" phát sinh trong năm hiện tại.

* Căn cứ để ghi vào cột 2 – "Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm/ giảm" là cột 5 và cột 6 trong "Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế" của năm hiện tại.

* Cột 3 và cột 4 "Chênh lệch tăng", "Chênh lệch giảm" là số chênh lệch giữa cột 1 và 2.

* Cột 6 được lập căn cứ vào cột 3 và cột 5 trên dòng diễn giải số 1: Cột 6 = Cột 3 x cột 5, làm cơ sở ghi vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận thuế thu nhập

hoãn lại phải trả.

* Cột 7 được lập căn cứ vào cột 3 và cột 5 trên dòng diễn giải số 2: Cột 7 = Cột 3 x cột 5, làm cơ sở ghi giảm vốn chủ sở hữu và ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

* Cột 8 được lập căn cứ vào cột 4 và cột 5 trên dòng diễn giải số 1: Cột 8 = Cột 4 x cột 5, làm cơ sở ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

* Cột 9 được lập căn cứ vào cột 4 và cột 5 trên dòng diễn giải số 2: Cột 9 = Cột 4 x cột 5, làm cơ sở ghi tăng vốn chủ sở hữu và ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

(Biểu số 01)

Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế

Năm......x......

Đvt: Triệu đồng

STT	Diễn giải	Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm			
		Tăng		Giảm	
		Phát sinh từ các giao dịch trong năm hiện hành	Phát sinh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước	Hoàn nhập từ các giao dịch trong năm hiện hành	Hoàn nhập do áp áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước
1	2	3	4	5	6
I	**Chênh lệch tạm thời phát sinh**	4			
1	Phát sinh từ. Khấu hao TSCĐ	4			
2	Phát sinh từ...				
.....					
II	**Chênh lệch tạm thời được hoàn nhập**				
1	Hoàn nhập do...				
....					
	Tổng cộng	4			

(Biểu số 02)

Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Năm..x..

Đvt: Triệu đồng

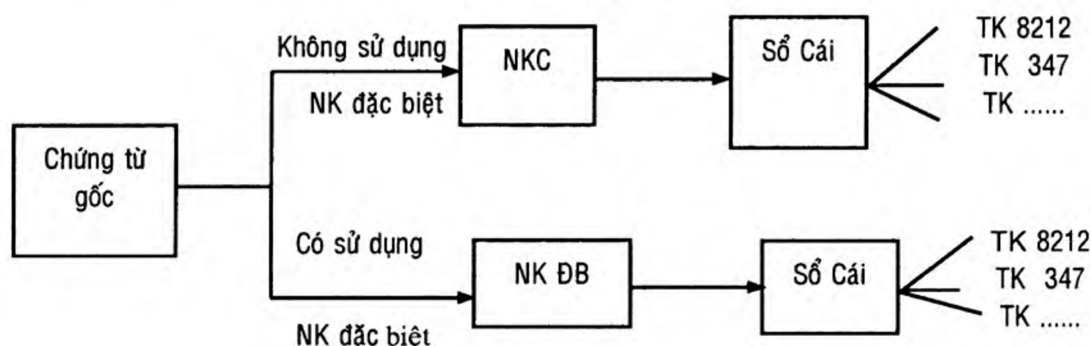
Diễn giải	Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm				Thuế suất(%)	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi giảm(Hoàn nhập) trong năm	
	Tăng	Giảm	Chênh lệch			Được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Được ghi giảm vốn chủ sở hữu	Được ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Được ghi tăng vốn chủ sở hữu
			Tăng	Giảm					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1/ Phát sinh (hoặc hoàn nhập) từ các giao dịch trong năm	4		4		28%	1,12			
2/ Phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước.									
Cộng	**4**		**4**		**28%**	**1,12**			

14.3.3. Sổ kế toán sử dụng

14.3.3.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, Sổ cái tài khoản 347 “Thuế TNDN hoãn lại phải trả", tài khoản 8212 "chi phí thuế TNDN hoãn lại", tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

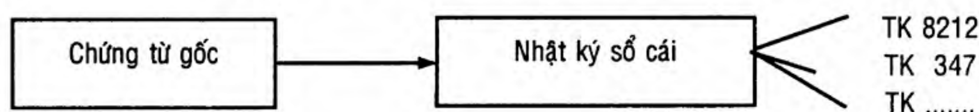
Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.3.3.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết

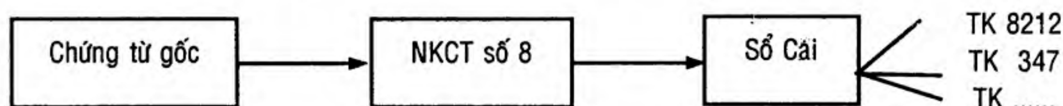
Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.3.3.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,... Sổ, thẻ kế toán chi tiết

Quy trình chung ghi sổ kế toán

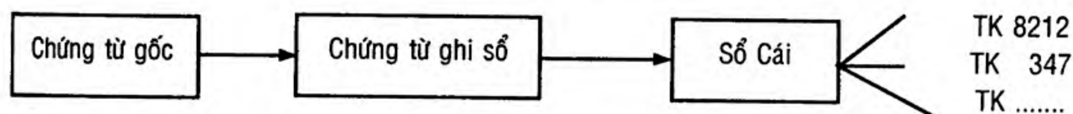


14.3.3.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ,

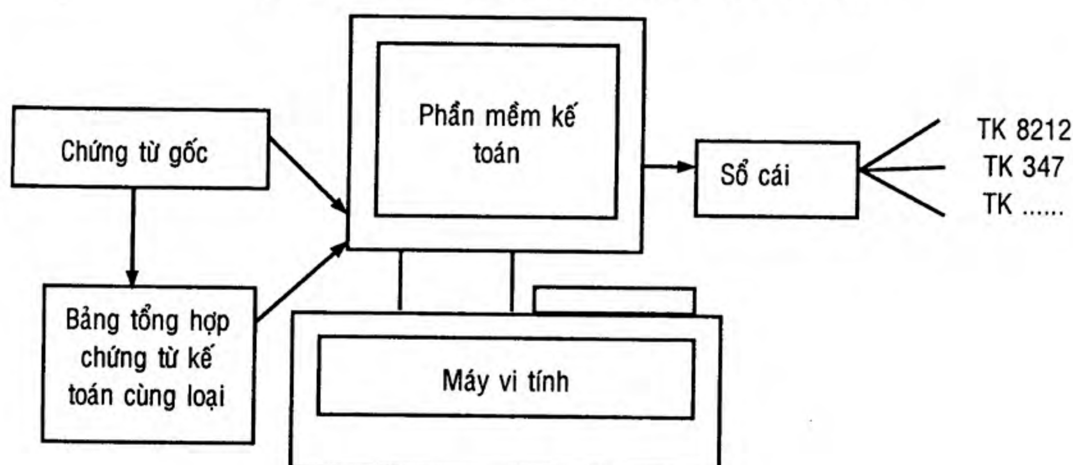
sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.3.3.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.3.4. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 347 – "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả": Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả.

Kết cấu:

TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (được hoàn nhập) trong kỳ.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ.
	Số dư cuối kỳ - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ. - Điều chỉnh số dư đầu năm đối với thuế thu nhập hoãn lại phải trả do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước

14.3.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

(1) Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ "Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" – Biểu 02 - để ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch trong năm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

(1.1) Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

(1.2) Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 347 – Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Có TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

(2) – Trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước: Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ "Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được điều chỉnh vào lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước.

- Nếu phải điều chỉnh tăng thuế thu nhập hoãn lại phải

trả, ghi:

Tăng số dư Nợ đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

(Nếu TK 4211 có số dư Nợ), hoặc

Giảm số dư Có đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Có)

Tăng số dư Có đầu năm TK 347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- Nếu phải điều chỉnh giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả, ghi:

Giảm số dư Có đầu năm TK 347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tăng số dư Có đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Có), hoặc

Giảm số dư Nợ đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Nợ)

Ví dụ 2: Hãy định khoản nghiệp vụ trong ví dụ 1, sau đó lên báo cáo kết quả kinh doanh, biết năm x, Doanh nghiệp có lợi nhuận kế toán: 50.000.000.

- Do số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm (1.120.000) lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm (0), kế toán ghi:

Nợ TK 8212: 1.120.000

Có TK 347: 1.1200.000

- Thuế TNDN hiện hành phải nộp: (50.000.000-4.000.000) x 28%= 12.880.000

Báo cáo kết quả kinh doanh (Trích)

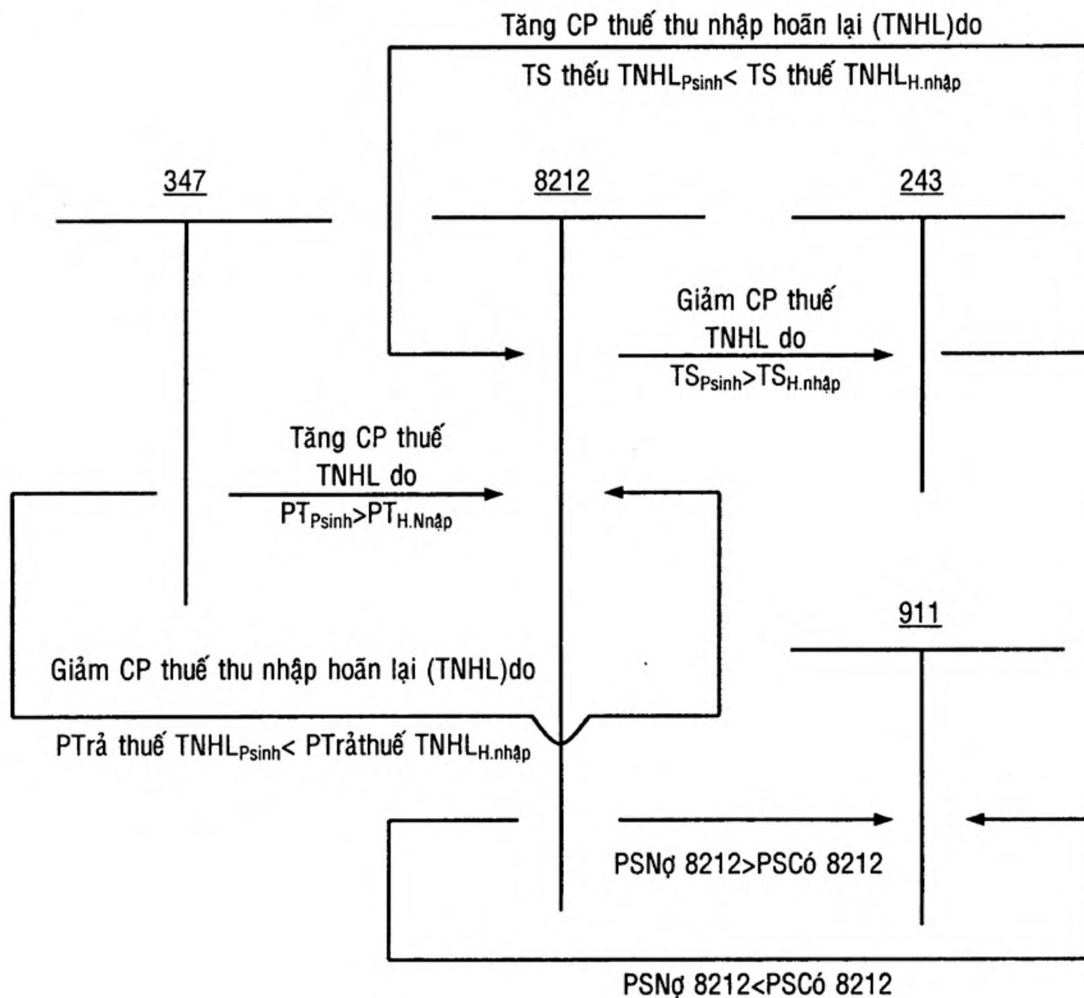
Năm x

Đvt: 1.000 đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
....			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50.000	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12.880	

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.120	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60	36.000	
...			

Sơ đồ 14.2: **Tóm tắt sơ đồ hạch toán chi phí thuế thu nhập hoãn lại (TNHL):**



14.4. KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

14.4.1. Khái niệm:

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và kết quả thu nhập khác.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (Gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

14.4.2. Chứng từ

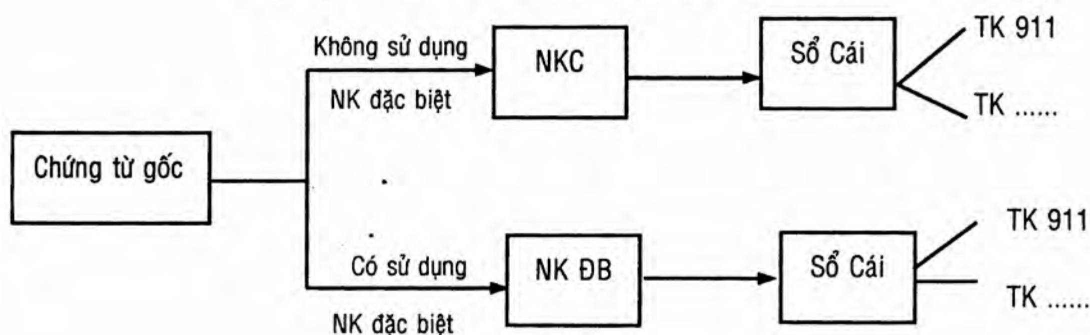
Chứng từ kết chuyển như Phiếu kế toán, Chứng từ ghi sổ, Bảng tổng hợp chứng từ kết chuyển, ...

14.4.3. Sổ kế toán:

14.4.3.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, Sổ cái tài khoản 243 "Tài sản thuế TNDN hoãn lại", tài khoản 8212 "chi phí thuế TNDN hoãn lại", tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

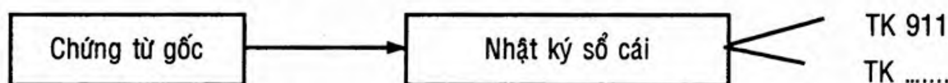
Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.4.3.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết

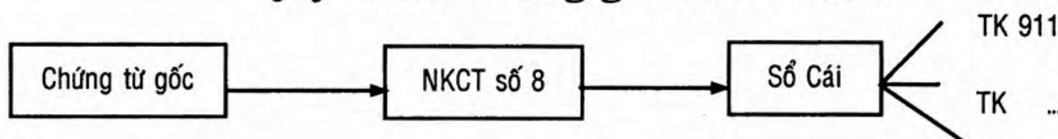
Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.4.3.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,.... Sổ, thẻ kế toán chi tiết

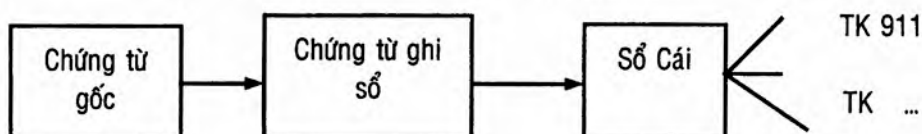
Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.4.3.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

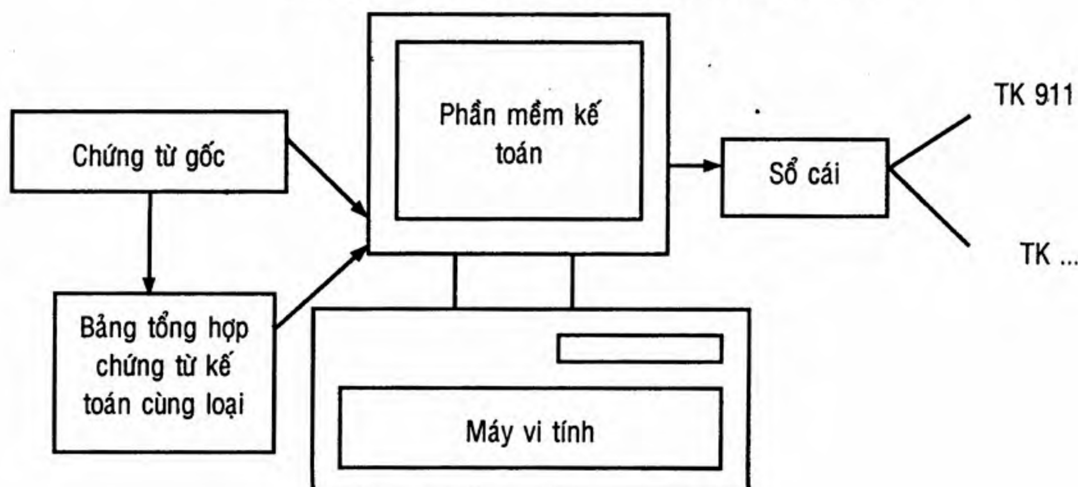
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.4.3.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



14.4.4. Kết cấu của TK 911

TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã tiêu thụ - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác - Kết chuyển lãi.	- Doanh thu thuần về số sản phẩm hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã tiêu thụ - Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và các khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

14.4.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

(1) Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu bán hàng thuần sang TK 911, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

(2) Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, bất động sản đầu tư, như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý nhượng bán bất động sản đầu tư:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán

(3) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 – Thu nhập khác

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

(4) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động tài chính và các khoản chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 811 – Chi phí khác

(5) Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(6) Cuối kỳ kế toán kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 "chi phí thuế thu nhập hoãn lại".

(6a) Nếu TK 8212 có số phát sinh bên Nợ lớn hơn số phát sinh bên Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

(6b) Nếu số phát sinh Nợ TK 8212 nhỏ hơn số phát sinh Có TK 8212, kế toán kết chuyển số chênh lệch ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

(7) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 – Chi phí bán hàng

(8) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

(9) Tính và kết chuyển lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh trong kỳ, ghi:

(9a) Nếu tổng phát sinh Nợ TK 911 < tổng phát sinh Có

TK 911 thì doanh nghiệp có lãi và khoản lãi được ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

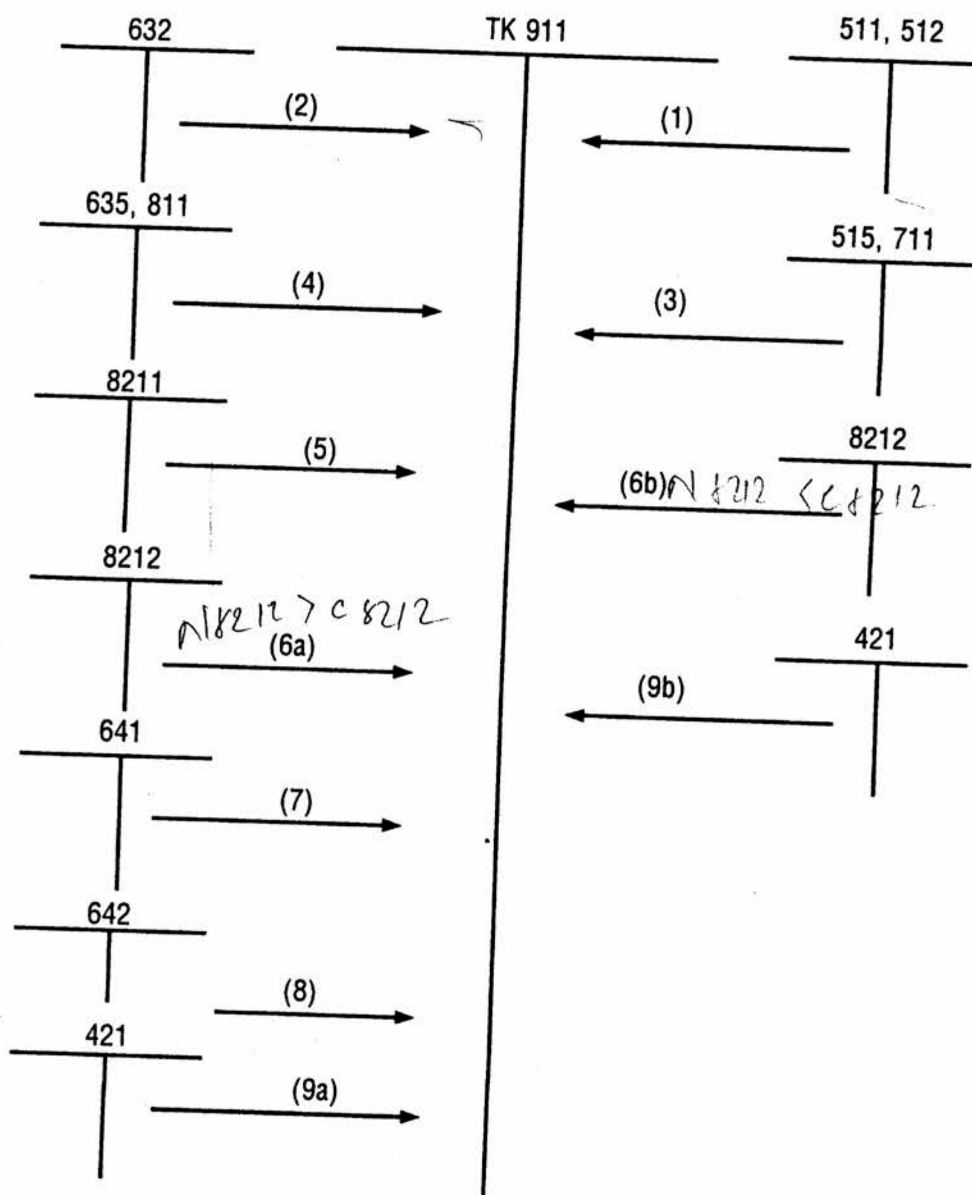
Có TK 421 (4212) – Lợi nhuận chưa phân phối

(9b) Nếu tổng phát sinh Nợ TK 911 > tổng phát sinh Có TK 911 thì doanh nghiệp bị lỗ và khoản lỗ được ghi:

Nợ TK 421 (4212) – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ số 14.4: Một số nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến xác định kết quả kinh doanh:



Ví dụ: Tại công ty TNHH M hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Số dư đầu kỳ năm 01/01/N như sau:

ĐVT: 1.000đ

Tài sản		**Nguồn vốn**	
Tài sản ngắn hạn		***Nợ phải trả***	
Tiền mặt	840.000	Vay ngắn hạn	510.000
Tiền gửi ngân hàng	1.000.000	Phải trả người bán	150.000
Hàng hóa	120.000	Phải nộp ngân sách nhà nước	60.000
Tài sản dài hạn		***Vốn chủ sở hữu***	
Nguyên giá TSCĐ	450.000	Quỹ đầu tư phát triển	340.000
Khấu hao luỹ kế TSCĐ	(120.000)	Nguuồn vốn kinh doanh	1.000.000
		Lợi nhuận chưa phân phối	230.000
Tổng cộng	**2.290.000**	**Tổng cộng**	**2.290.000**

Chi tiết: hàng hóa tồn kho 2.000kg.

Trong kỳ phát sinh nghiệp vụ sau:

1. Công ty nhận được thông báo của cơ quan thuế về số thuế TNDN tạm nộp trong kỳ là 10.000.000, công ty đã nộp thuế bằng chuyển khoản.

2. Công ty mua một lô hàng số lượng 5.000kg, đơn giá mua chưa thuế 50.000đ/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, chi phí thanh toán bằng tiền mặt 4.400.000 (bao gồm thuế suất thuế GTGT 10%).

3. Công ty xuất kho một lô hàng có số lượng 3.000kg với đơn giá bán chưa thuế là 95.000đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%, khách hàng thanh toán 50% bằng tiền mặt còn lại nợ chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển hàng đi bán thanh toán bằng tiền mặt 4.200.000đ (bao gồm thuế suất thuế GTGT 5%).

4. Tổng hợp tiền lương phải trả nhân viên bán hàng 25.000.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 30.000.000.

5. Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định (19% tính vào chi phí của doanh nghiệp, 6% trừ vào lương người lao động)

6. Công ty thanh toán các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền mặt (bao gồm thuế GTGT 10%) ở bộ phận bán hàng 2.200.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 3.300.000.

7. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng ở bộ phận bán hàng 3.000.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp theo kế toán 4.500.000, theo thuế 3.000.000.

8. Công ty mua một TSCĐ sử dụng ở bộ phận quản lýcó giá thanh toán 220.000.000 (bao gồm thuế GTGT 10%) thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí lắp đặt chạy thử thanh toán bằng tiền mặt 2.500.000. TSCĐ đã được đưa vào sử dụng. TSCĐ trên được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.

9. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp bổ sung (nếu có).

10. Xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

<u>Giải:</u>

1. Tạm nộp thuế TNDN hiện hành:

a. Nợ TK 8211: 10.000.000

Có TK 3334: 10.000.000

\+ Nợ TK 3334: 10.000.000

Có TK 112: 10.000.000

2. Mua hàng hóa: .

a. Nợ TK 156: 5.000 x 50.000 = 250.000.000

Nợ TK 133: 25.000.000

Có TK 112: 275.000.000

b. Nợ TK 156: 4.000.000

Nợ TK 133: 400.000

Có TK 111: 4.400.000

Giá thành 1 kg hàng hóa= (250.000.000 + 4.000.000): 5.000 = 50.800đ/kg

3. Doanh thu bán hàng:

a. Nợ TK 112: 156.750.000

Nợ TK 131: 156.750.000

Có TK 511: 3.000 x 95.000 = 285.000.000

Có TK 333: 28.500.000

b. Gía xuất kho: 2.000 x 60.000 + 1.000 x 50.800 = 170.800.000

Nợ TK 632: 170.800.000

Có TK 156: 170.800.000

4. Tổng hợp tiền lương:

Nợ TK 641: 25.000.000

Nợ TK 642: 30.000.000

Có TK 334: 55.000.000

5. Trích các khoản theo lương:

Nợ TK 641: 25.000.000 x 19% = 4.750.000

Nợ TK 642: 30.000.00 x 19% = 5.700.000

Nợ TK 334: 55.000.000 x 6% = 3.300.000

Có TK 338: 55.000.000 x 25% = 13.750.000

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài:

Nợ TK 641: 2.000.000

Nợ TK 642: 3.000.000

Nợ TK 133: 500.000

Có TK 111: 5.500.000

7. Trích khấu hao TSCĐ:

Nợ TK 641: 3.000.000

Nợ TK 642: 4.500.000

Có TK 214: 7.500.000

8. Mua TSCĐ hữu hình:

a. Nợ TK 211: 200.000.000

Nợ Tk 133: 20.000.000

Có TK 112: 220.000.000

b. Nợ TK 211: 2.500.000

Có TK 111: 2.500.000

c. Nợ TK 414: 202.500.000

Có TK 411: 202.500.000

9. Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 243: 1.500.000

Có TK 8212: 1.500.000

Số thuế TNDN thực tế nộp trong kỳ:

[(285.000.000 - 248.750.000) + 1.500.000] x 28% = 0.570.000

Số thuế TNDN tạm nộp trong kỳ: 10.000.000

Số thuế TNDN nộp thiếu doanh nghiệp phải nộp bổ sung:

Nợ TK 8211: 570.000

Có TK 3334: 570.000

10. a. Kết chuyển thuế GTGT:

Nợ TK 3331: 28.500.000

Có TK 133: 28.500.000

b. Kết chuyển lợi nhuận:

Nợ TK 911: 259.320.000

Có TK 641: 34.750.000

Có TK 642: 43.200.000

Có TK 632: 170.800.000

Có TK 8211: 10.570.000

Nợ TK 511: 286.500.000

Có TK 911: 285.000.000

Có TK 8212: 1.500.000

c. Kết chuyển lãi:

Nợ TK 911: 27.180.000

Có TK 421: 27.180.000

TÓM TẮT CHƯƠNG 14

Chương 14, sinh viên hay bạn đọc cần nắm được các khái niệm, nguyên tắc và phương pháp tính, hạch toán về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kế toán thuế thu nhập hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Sử dụng tài khoản 8211 "Chi phí thuế TNDN hiện hành" để hạch toán, số liệu để hạch toán dựa trên vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp kết hợp với sự bù trừ bên Nợ và Có của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" .

Đối với kế toán chi phí thuế thu nhập hoãn lại (TK 8212), cần phân biệt cơ sở và phương pháp tính của 2 loại *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)* và *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK347).*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản, (i) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ, (ii) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và (iii) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Sau khi xác định số thuế TNDN phải nộp (nếu có), kế toán sẽ kết chuyển khoản lãi hay lỗ trong kỳ sản xuất kinh doanh từ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" sang TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" để hoàn tất số liệu của một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

BÀI TẬP CHƯƠNG 14

Bài 1:

Tại một doanh nghiệp A trong năm N có tình hình như sau: (đơn vị 1.000 đồng).

1. Tổng số thu nhập chịu thuế trong năm N là 800.000.

2. Số chênh lệch về tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được hoàn nhập trong năm: 12.000.

3. Số phải phân phối cho các lĩnh vực:

- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 28%.

- Lợi nhuận sau thuế phân phối như sau: Chia lãi các thành viên 20%, quỹ đầu tư phát triển 45%, quỹ khen thưởng 10%, quỹ phúc lợi 15%, và quỹ dự phòng tài chính 10%.

Yêu cầu:

Định khoản và phản ánh tình hình trên vào tài khoản biết trong năm tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 100.000.

Bài 2:

Tại doanh nghiệp B kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Ngày 31/12, công ty xác định số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào các thông tin sau:

1. Lợi nhuận kế toán của năm là 380.000.000

2. Ngày 1/4 công ty mua và đưa vào sử dụng một thiết bị sản xuất có nguyên giá 250.000.000. Thời gian sử dụng hữu ích theo kế toán 6 năm, theo thuế 5 năm.

3. Ngày 1/6, công ty mua và đưa vào sử dụng một thiết bị làm lạnh có nguyên giá 160.000.000. Thời gian sử dụng hữu ích theo kế toán 4 năm, theo thuế 6 năm.

4. Ngày 15/7 công ty nộp tiền phạt vi phạm chế độ kế toán bằng tiền mặt 7.500.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Biết doanh nghiệp khấu hao theo nguyên tắc tròn tháng.

Bài 3:

Công ty Trường Hải có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, cùng một quy trình công nghệ thu được 3 loại sản phẩm chính là A, B, C. Đối tượng hạch toán chi phí là quy trình công nghệ, kết quả tính giá thành là từng loại sản phẩm chính. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 7 năm 2002 có số liệu như sau:

1. Xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp dùng vào quá trình sản xuất sản phẩm trị giá 15.000.000 đồng

2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất: 8.000.000 đồng

3. Tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng: 7.000.000 đồng

4. Tiền lương phải trả cho bộ phận bán hàng: 4.000.000 đồng

5. Tiền lương phải trả cho bộ phận quản lý doanh nghiệp: 6.000.000 đồng

6. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định tính vào chi phí của doanh nghiệp 19% và trừ vào lương của người lao động 6%.

7. Khấu hao tài sản cố định tại phân xưởng sản xuất theo kế toán 5.000.000 đồng, theo thuế 3.000.000 đồng.

8. Khấu hao tài sản cố định tại bộ phận bán hàng theo kế toán 3.000.000 đồng, theo thuế 1.00.000 đồng.

9. Khấu hao tài sản cố định tại bộ phận quản lý doanh nghiệp theo kế toán 4.000.000 đồng, theo thuế 2.000.000 đồng.

10. Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ tại phân xưởng sản xuất 5.000.000 đồng.

11. Nguyên vật liệu dùng không hết để tại xưởng vào cuối kỳ trị giá 150.000 đồng

12. Tính giá thành sản phẩm A,B,C, biết rằng Công ty đã nhập kho 400 thành phẩm A, 400 thành phẩm B, 80 thành phẩm C. Và:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng (nguyên vật liệu trực tiếp): 1.000.000 đồng
- Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng (nguyên vật liệu trực tiếp): 700.000 đồng

13. Cty bán chịu cho công ty Hải Yến 100 sản phẩm A, 150 sản phẩm B, 20 sản phẩm C. Với giá bán chưa thuế VAT là 38.000 đồng/1 sản phẩm A, 120.000 đồng/ 1 sản phẩm B, 150.000 đồng/ 1 sản phẩm C, thuế VAT 10%.

14. Tính thuế thu nhập hiện hành, thuế thu nhập hoãn lại. Biết Công ty nộp thuế TNDN theo thuế xuất 28%.

15. Xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài liệu bổ sung:

- Hệ số tính giá thành sản phẩm A: 1
- Hệ số tính giá thành sản phẩm B: 1,2
- Hệ số tính giá thành sản phẩm C: 1,5

Yêu cầu: Tính và Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 4:

Công ty Bến Nghé là doanh nghiệp sản xuất, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Công ty có một phân xưởng sản xuất chính: sản xuất hai loại sản phẩm A và sản phẩm B (gọi tắt: spA, spB) và một phân xưởng sản xuất phụ: sản xuất điện. Biết sản phẩm dở dang đầu tháng 5/2005: SpA: 20.000đ, SpB: 90.000đ. Thành phẩm tồn kho đầu tháng: SpA: 638.504đ (200 sp), SpB: 619.620đ (100 sp). Trích một số nghiệp vụ phát sinh trong tháng 5/2005 như sau:

(1) Xuất kho vật liệu chính trực tiếp sản xuất sản phẩm A: 1.920.000đ và sản phẩm B: 1.440.000đ.

(2) Xuất kho vật liệu phụ trực tiếp sản xuất spA: *384.000đ, sản xuất spB: 288.000đ, sản xuất điện: 128.000đ.*

(3) Đối với nhiên liệu, xuất trực tiếp để sản xuất spA: 240.000đ, spB: 160.000đ, sản xuất điện 140.000đ; xuất dùng chung để sử dụng tại phân xưởng sản xuất chính 40.000đ, phân xưởng điện 20.000đ

(4) Khấu hao tài sản cố định dùng ở phân xưởng điện là theo kế toán 120.000đ theo thuế 1000.000đ, phân xưởng sản xuất chính theo kế toán 1.080.000đ theo thuế 1.000.000đ.

(5) Tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất spA 720.000đ, spB 480.000đ, công nhân sản xuất điện 120.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất chính 160.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất điện 20.000đ.

(6) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí của các đối tượng và trừ vào lương của người lao động.

(7) Trích trước chi phí bảo hành sửa chữa lớn TSCĐ phân xưởng sản xuất 100.000đ.

(8) Điện sản xuất được 10.000 Kwh cung cấp cho phân xưởng sản xuất chính 6000 kwh, hoạt động bán hàng 800

kwh, quản lý doanh nghiệp 1200 kwh, cung cấp cho bên ngoài 2.000 kwh. Biết giá bán điện cho bên ngoài chưa thuế GTGT là 200 đ/1kwh, thuế GTGT 10%. Công ty đã thu tiền điện cung cấp bên ngoài bằng tiền mặt.

(9) Chi phí sản xuất chung của phân xưởng sản xuất chính phân bổ cho hai loại sản phẩm A và B theo tỷ lệ tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất spA, spB.

(10) Công ty đã hoàn thành và nhập kho thành phẩm 1.600 spA và 960 spB. Sản phẩm dở dang cuối tháng là 400 spA và 40 spB, được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính. Nguyên vật liệu chính đưa ngay từ đầu của quá trình sản xuất. Biết công ty thu hồi được một số phế liệu và đã nhập kho phế liệu trị giá 80.464đ, trong đó thu từ sản xuất spA 60.000đ và spB 20.464đ.

(11) Xuất kho 1.200 spA và 800 spB gửi đi bán. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền một lần cuối tháng.

(12) Sản phẩm gửi đi bán đã xác định là tiêu thụ hết với giá bán chưa thuế GTGT một spA: 3000đ, spB là 3500đ. Thuế suất thuế GTGT là 10%. Khách hàng đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

(13) Khách hàng trả lại 100 spA và 50 spB do không đảm bảo chất lượng. Doanh nghiệp đã nhập lại kho số hàng này và trả lại tiền cho khách hàng bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

1/ Định khoản và tính giá thành các nghiệp vụ kinh tế trên.

2/ Tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập hoãn lại, kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh. Biết cuối tháng kế toán tập hợp chi phí bán hàng: 480.000đ, chi phí quản lý doanh nghiệp: 810.000đ (đã bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ở các nghiệp vụ trên, Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 28%).

Bài 5:

1/ Năm 2006 Công ty A&B có lợi nhuận kế toán lỗ 12.000.000 đồng. Biết trong năm 2006, Công ty:

- Có trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 10.000.000 đồng;
- Số thuế TNDN tạm nộp cả năm: 2.000.000 đồng (thuế suất 28%); Công ty đã nộp hàng quý bằng tiền mặt.

2/ Năm 2007, Công ty có lợi nhuận kế toán: 100.000.000 đồng, biết:

- Chi phí trích trước sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2006 thực tế phát sinh 15.000.000 đồng, Công ty đã xử lý chênh lệch giữa chi phí trích trước và chi phí thực tế vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ;
- Có trích trước khoản chi phí bảo hành sản phẩm 6.000.000;
- Số thuế TNDN tạm nộp cả năm: 20.000.000 đồng (thuế suất 28%); Công ty đã nộp hàng quý bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

1/ Năm 2006; Tính

a/ Chi phí thuế TNDN hiện hành.

b/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c/ Định khoản các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến thuế TNDN từ lúc tạm nộp đến lúc lập báo cáo tài chính năm.

d/ Lập các mẫu biểu liên quan đến thuế TNDN hoãn lại, Báo cáo kết quả kinh doanh năm.

2/ Năm 2007; Tính

a/ Chi phí thuế TNDN hiện hành.

b/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c/ Định khoản các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến thuế TNDN từ lúc tạm nộp đến lúc lập báo cáo tài chính năm.

d/ Lập các mẫu biểu liên quan đến thuế TNDN hoãn lại, Báo cáo kết quả kinh doanh năm.

ઉ୪ଚ

Chương 15

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mục tiêu Chương 15

Báo cáo tài chính là một trong những sản phẩm của người làm kế toán, do vậy sau khi nghiên cứu chương này, sinh viên sẽ biết thiết lập Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính. Đây là hệ thống các báo cáo tổng hợp và trình bày một cách toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Nhằm cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và làm cơ sở để lập dự toán trong tương lai. Thông tin của hệ thống báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

15.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15.1.1. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, gồm:

a. Hoạt động liên tục;

b. Cơ sở dồn tích;

c. Nhất quán;

d. Trọng yếu và tập hợp;

e. Bù trừ;

f. Có thể so sánh.

Hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện, hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ. Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

a) Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp, hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc:

b) *Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.*

Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

a) Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc

b) Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu..

Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời, nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương

ứng mang tính so sánh, thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

15.1.2. Nội dung của hệ thống báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp bao gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

Ngoài ra, để phục vụ quản lý kinh tế, tài chính, yêu cầu chỉ đạo, điều hành, các ngành, các Tổng công ty, các tập đoàn sản xuất, liên hiệp các xí nghiệp, các công ty liên doanh... có thể quy định thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp.

Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung, sửa đổi hoặc chi tiết các chỉ tiêu cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình, nhưng phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

15.1.3. Trách nhiệm, thời hạn nộp báo cáo tài chính

- Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty,

Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm, dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

(2) Đối với doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh".

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính

+ Đối với doanh nghiệp nhà nước

a) Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm

nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

+ Đối với các loại doanh nghiệp khác

a) Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

b) Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

15.1.4. Nơi nhận báo cáo tài chính

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP	Thời hạn lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính (1)	Cục Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng).

Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

15.2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Căn cứ lập bảng cân đối kế toán từ các Sổ kế toán tổng hợp và chi tiết, Bảng cân đối kế toán kỳ trước (quý trước, năm trước).

Nội dung và phương pháp tính, ghi các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán: (xem mẫu B01 – DN Bảng cân đối kế toán)

Đơn vị báo cáo:.......... **Mẫu số B 01 – DN**

Địa chỉ: .... (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:............

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1.Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
~~3. Chi phí chờ kết chuyển~~	~~153~~			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**			
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**			
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

PHẦN TÀI SẢN

A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn là tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, vàng bạc, kim khí quý, đá quý, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1- Tiền (Mã số 111):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, vàng bạc, kim khí quý, đá quý, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền" là tổng số dư Nợ của các

Tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng" và 113 "Tiền đang chuyển" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2- Các khoản tương đương tiền (Mã số 112):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn), bao gồm đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi, hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo, đã được tính vào chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Mã số 120 = Mã số 121+ Mã số 129

1- Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" và 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (129)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các

khoản đầu tư ngắn hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" là số dư Có của Tài khoản 129 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký sổ cái.

III- Các khoản phải thu (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139.

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu khách hàng" căn cứ vào tổng số dư nợ chi tiết của Tài khoản 131 "Phải thu khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, BĐS đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Trả trước cho người bán" căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331 "Trả trước cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Phản ánh các tài khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu nội bộ ngắn hạn" là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 1368 "Phải thu nội bộ ngắn hạn" trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành, lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Các khoản phải thu khác" là tổng số dư Nợ của các Tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 139 "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV- Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ trị giá hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

1- Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Hàng tồn kho" là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 "Hàng mua đang đi trên đường", 152 "Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", 155 "Thành phẩm", 156 "Hàng hóa" và 157 "Hàng gửi đi bán" và Tài khoản 158 " Hàng hóa kho bảo thuế" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" là số dư Có của Tài khoản 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái

V- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150= Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1- Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thanh toán cho một số khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước" là số dư Nợ của Tài khoản 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái

2- Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Chỉ tiêu "Thuế GTGT được khấu trừ" dùng để phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trư, và số thuế GTGT cón được hoàn lại đến cuối năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế GTGT được khấu trừ" căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái

3- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho nhà nước tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước" căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 "Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 333

4- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, bao gồm: số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn, giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", Tài khoản 141 "Tạm ứng", Tài khoản 144 "Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn đến thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, và các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1- Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211):

Phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu dài hạn của khách hàng" căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng", mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Chỉ tiêu này được ghi trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên, phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập Bảng cân đối kế toán của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị trực thuộc, phần vốn nhận của đơn vị cấp trên.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc" là số dư Nợ của Tài khoản 1361 "Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc" trên Sổ kế toán chi tiết TK 136

3- Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu dài hạn nội bộ" là chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 1368 "Phải thu nội bộ khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn

4- Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu dài hạn khác" là chi tiết số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các TK1388, 331, 338.

5- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi" là số dư Có chi tiết của tài khoản 139 "Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi", chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 139.

II- Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản

cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện có tại thời điểm báo cáo.

Mã số 220= Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

1- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 221 = Mã số 222+ Mã số 223

1-1 Nguyên giá (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguyên giá" là số dư Nợ của TK211 "Tài sản cố định hữu hình" trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái

1-2 Giá trị hao mòn lũy kế

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là số dư Có của TK 2141" Hao mòn TSCĐ hữu hình" trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141

2- Tài sản cố định thuê tài chính

Là chỉ tiêu tổng hợp toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

2-1 Nguyên giá (Mã số 225)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguyện giá" là số dư Nợ của TK212 "Tài sản cố định thuê tài chính" trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái

2-2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là số dư Có của TK 2142" Hao mòn TSCĐ thuê tài chính" trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3- Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

3-1 Nguyên giá (Mã số 228)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguyên giá" là số dư Nợ của TK213 "Tài sản cố định vô hình" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

3-2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là số dư Có của TK 2143" Hao mòn TSCĐ vô hình" trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143

4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao hoặc đưa vào sử dụng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" là số dư Nợ của Tài khoản 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

III- Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Mã số 240 = Mã số 241 – Mã số 242

1.1- Nguyên giá (Mã số 241)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 "Bất động sản đầu tư", trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.2- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn lũy kế của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" là số dư Có của Tài khoản 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo như: đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư dài hạn khác...

Mã số 250= Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1- Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty con" là số dư Nợ của Tài khoản 221" Đầu tư vào công ty con" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh" là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 223 "Đầu tư vào công ty liên kết", và 222 "Vốn góp liên doanh", trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3- Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà doanh nghiệp nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; đầu tư vào trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác,... mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh lý trên 1 năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Đầu tư dài hạn khác" là tổng số dư Nợ của Tài khoản 228 "Đầu tư dài hạn khác" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái

4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn" là số dư Có của Tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái

V- Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh đến cuối kỳ báo cáo, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn và tài sản dài hạn khác, tại

thời điểm báo cáo.

Mã số 260 = Mã số 261+ Mã số 262+ Mã số 268

1- Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" là số dư Nợ của Tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

3- Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Phản ánh các khoản tiền doanh nghiệp đem ký quỹ, ký cược dài hạn và giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên. Số liệu ghi vào chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 244 "Ký cược, ký quỹ dài hạn khác" và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

PHẦN NGUỒN VỐN

A- NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Mã số 300 = Mã số 310+ Mã số 330

I- Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh, bao gồm: các khoản vay ngắn hạn và giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310= Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

1- Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay ngắn hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu "Vay ngắn hạn" được căn cứ vào số dư Có TK 311 "Vay ngắn hạn" và các Tài khoản 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2- Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo

Số liệu ghi vào chỉ tiêu "Phải trả cho người bán" được căn cứ vào tổng số dư Có TK 331 "Phải trả cho người bán được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331.

3- Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua trả tiền trước mua sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ hoặc trả trước tiền thuê tài sản tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 "Phải thu khách hàng" mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết TK 131 "Phải thu khách hàng" và số dư Có TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387

4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, gồm: thuế, phí, lệ phí và các khoản khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" được căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" và trên Sổ kế toán chi tiết TK 333

5- Phải trả người lao động (Mã số 315)

Phản ánh các khoản doanh nghiệp phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu "Phải trả người lao động" là số dư Có chi tiết của TK 334 "Phải trả người lao động" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (Chi tiết các khoản phải trả cho người lao động).

6- Chi phí phải trả (Mã số 316)

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí phải trả" căn cứ vào số dư Có của TK 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

7- Phải trả nội bộ khác (Mã số 317)

Phản ánh các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc, và giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Khi lập Bảng cân đối kế toán toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải thu nội bộ ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả nội bộ khác" căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 336 "Phải trả nội bộ khác" trên Sổ chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn).

8- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch, lớn hơn tổng số

doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" căn cứ vào số dư Có của TK 337 "Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

9- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 319)

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu trước đó, bao gồm: giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp khác" là tổng số dư Có của các Tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác", Tài khoản 138 "Phải thu khác", trên Sổ kế toán chi tiết của các TK 338,138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10- Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 "Dự phòng phải trả" trên Sổ chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II- Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp, bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn và thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330= Mã số 331 + Mã số 332 + mã số 333 + Mã số

334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337

1- Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả dài hạn người bán" căn cứ vào chi tiết số dư Có của Tài khoản 331 "Phải trả cho người bán", mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2- Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn nội bộ, bao gồm các khoản vốn đã nhận, đã vay của đơn vị chính và các khoản vay nợ lẫn nhau giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả nội bộ dài hạn" căn cứ vào chi tiết số dư Có của Tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" đối với các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn.

3- Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn khác như: doanh thu bán hàng trả chậm, số tiền doanh nghiệp nhận ký cược, ký quỹ dài hạn của đơn vị khác tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải trả dài hạn khác" căn cứ vào chi tiết số dư Có của Tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác" và TK 344 "Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái TK 344 và Sổ kế toán chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

4- Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay dài hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp như: số tiền phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, trái phiếu phát hành,... tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu "Vay và nợ dài hạn" được căn cứ vào số dư Có các TK 341 "Vay dài hạn" và các Tài khoản 342 "Nợ dài hạn", và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên Sổ kế toán chi tiết TK 343.

5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Nội dung và phương pháp lập chỉ tiêu này được thực hiện theo chuẩn mực kế toán và hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Số liệu ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" được căn cứ vào số dư Có các TK 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Phản ánh quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu "Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm" được căn cứ vào số dư Có các TK 351 "Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

7- Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Phản ánh giá trị dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 "Dự phòng phải trả" trên Sổ chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả dài hạn).

B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400= Mã số 410+ Mã số 430

I- Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410= Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã Số 418 + Mã Số 419 + Mã số 420 + Mã số 421

1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ vốn đầu tư (vốn góp) của chủ sở hữu vào doanh nghiệp như vốn đầu tư của Nhà nước (đối *với* công ty Nhà *nước*); vốn góp của *các cổ* đông (*đối với* công ty cổ phần), vốn góp của các bên liên doanh, vốn góp của các thành viên hợp danh, vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân, ...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" là số dư có của Tài khoản 411 "Nguồn vốn kinh doanh" trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2- Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thặng dư vốn cổ phần" là số dư Có của Tài khoản "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3- Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Phản ánh giá trị của các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" là số dư Có TK 4118 "Vốn khác" trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4- Cổ phiếu quỹ (Mã số 414):

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" là số dư Nợ của Tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

5- Chênh lệch đánh giá lại Tài sản (Mã số 415)

Phản ánh chênh lệch đánh giá lại tài sản chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại Tài sản" là số dư Có của TK 412 "Chênh lệch đánh giá lại Tài sản" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" là số dư Có của TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Phản ánh số quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ đầu tư phát triển" là số dư Có của TK 414 "Quỹ đầu tư phát triển" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

8- Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Phản ánh quỹ dự phòng tài chính chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ dự phòng tài chính" là số dư Có của TK 415 "Quỹ dự phòng tài chính" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Phản ánh các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên, tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" là số dư Có của TK 418 "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" là số dư Có của TK 421 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" là số dư Có của TK 441 "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

II- Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi; tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho các hoạt động sự nghiệp, dự án sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án; nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ, tại thời điểm báo cáo.

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433

1- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 431)

Phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" là số dư Có của TK 431 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2- Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguồn kinh phí" căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp" sau khi trừ đi số dư Nợ Tài khoản 161 "Chi sự nghiệp" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

Trường hợp "Chi sự nghiệp" lớn hơn "Nguồn kinh phí sự nghiệp" thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ" căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 466 "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

Chỉ tiêu "Tổng cộng Tài sản = Chỉ tiêu "Tổng cộng nguồn vốn
Mã số 270" Mã số 440"

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tài sản thuê ngoài

Phản ánh các tài sản doanh nghiệp thuê của các đơn vị, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, không phải dưới hình thức thuê tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 001 "Tài sản thuê ngoài" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa doanh nghiệp giữ hộ cho các đơn vị, cá nhân khác hoặc giá trị nguyên liệu, vật liệu doanh nghiệp nhận để thực hiện các hợp đồng gia công với các đơn vị, cá nhân khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 002 "Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

3- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Phản ánh giá trị hàng hóa doanh nghiệp nhận của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để bán hộ hoặc bán dưới hình thức ký gửi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

4- Nợ khó đòi đã xử lý

Phản ánh các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, doanh nghiệp đã xử lý xóa sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

5- Ngoại tệ các loại

Phản ánh các loại ngoại tệ doanh nghiệp hiện có (tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại cụ thể như: USD, DM,... mỗi loại nguyên tệ ghi một dòng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Phản ánh số dự toán chi sự nghiệp, dự án được cơ quan có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi sự nghiệp, dự án ra sử dụng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự toán" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

VÍ DỤ 1: LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Công ty A&P cuối ngày 31/12/200X có các số liệu như sau:

Công ty A&P

Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản
Năm 200X

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	278.354.792		135.570.390	189.592.213	224.332.969	
112	Tiền gửi ngân hàng	343.789.658		34.063.290	180.850.000	197.002.948	
131	Phải thu khách hàng	60.200.000		303.913.390	46.063.290	318.050.100	
133	Thuế GTGT được khấu trừ của HH. DV	40.284.991		12.202.726	37.043.980	15.443.737	
142	Chi phí trả trước			60.000.000	5.000.000	55.000.000	-
153	Công cụ dụng cụ			-	-	-	-
156	Hàng hóa	438.614.306		58.827.266	348.867.230	148.574.342	
211	Tài sản cố định	50.000.000		184.000.000	-	234.000.000	
214	Hao mòn TSCĐ				1.388.750		1.388.750
331	Phải trả khách hàng		74.000.000	20.000.000	20.597.779		74.597.779
3331	Thuế GTGT			37.043.980	37.043.980	-	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.000		-	-	312.000	
3338	Các loại thuế khác			850.000	850.000	-	-

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	Phải trả CNV			34.000.000	34.000.000	-	-
3388	Phải trả phải nộp khác			-	8.500.000	-	8.500.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
414	Quỹ đầu tư và phát triển		50.000.000	-	-	-	50.000.000
415	Quỹ dự phòng tài chính		24.000.000	-	-	-	24.000.000
4211	Lợi nhuận năm trước		60.200.000	-	-	-	60.200.000
4212	Lợi nhuận năm nay		3.355.747	29.326.180	-	25.970.433	-
511	Doanh thu			370.439.800	370.439.800	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính			-	-	-	-
632	Giá vốn hàng bán			348.867.230	348.867.230	-	-
641	Chi phí bán hàng			19.562.687	19.562.687	-	-
642	Chi phí QLDN			31.336.063	31.336.063	-	-
711	Thu nhập khác			-	-	-	-
811	Chi phí khác			-	-	-	-
821	Chi phí thuế TNDN			-	-	-	-
911	Xác định kết quả hoạt động kinh doanh			399.765.980	399.765.980	-	-
Cộng		1.211.555.747	1.211.555.747	2.079.768.982	2.079.768.982	1.218.686.529	1.218.686.529

Yêu cầu: Hãy lập Bảng cân đối kế toán cho Công ty A&P vào ngày 31/12/200X.

BÀI GIẢI

PHẦN TÀI SẢN

A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

= 421.336.017 + 0 + 318.050.000 + 148.574.342 + 70.755.737 = 958.716.096

Trong đó các mã số 110, 120, 130, 140 và 150 được tính như sau:

I- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

⇨ Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 = 421.336.017 + 0 = 421.336.017

Trong đó: Các mã số 111 và 112 được tính như sau:

1- Đối với chỉ tiêu "Tiền" (Mã số 111):

Số dư Nợ TK 111 "Tiền mặt" trên Sổ Cái = 224.332.969

Số dư Nợ TK 112 "Tiền gửi ngân hàng" trên Sổ Cái = 197.003.048

Số dư Nợ TK 113 "Tiền đang chuyển" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 111 = 224.332.969 + 197.003.048 + 0 = 421.336.017

2- Các khoản tương đương tiền (Mã số 112):

Số dư Nợ TK 1211002 "Cổ phiếu có thời hạn hoán đổi < 3 tháng" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 1212002 "Trái phiếu có thời hạn hoán đổi < 3 tháng" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ Mã số 112 = 0

II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

⇨ Mã số 120 = Mã số 121+ Mã số 129 = 0 + 0 = 0

Trong đó: Các mã số 121 và 129 được tính như sau:

1- Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số dư Nợ TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" trên Sổ Cái= 0

Số dư Nợ TK 1211002 "Cổ phiếu có thời hạn hoán đổi < 3 tháng" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 1212002 "Trái phiếu có thời hạn hoán đổi < 3 tháng" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ Mã số 121 = 0

2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (129)

Số dư Có TK 129 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 129 = 0

III- Các khoản phải thu (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 138 + Mã số 139 = 318.050.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 318.050.000

1- Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số dư Nợ TK 131 "Phải thu khách hàng – VND" trên Sổ chi tiết = 318.050.000

Số dư Nợ TK 131 "Phải thu khách hàng – USD" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ Mã số 131 = 318.050.000 + 0 = 318.050.000

2- Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số dư Nợ TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – VND" trên Sổ chi tiết= 0

Số dư Nợ TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – USD" trên Sổ chi tiết= 0

⇨ Mã số 132 = 0

3- Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số dư Nợ TK 136 "Phải thu nội bộ khác - ngắn hạn" trên Sổ chi tiết= 0

⇨ **Mã số 133= 0**

4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số dư Nợ TK 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 134 = 0**

5- Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số dư Nợ TK 138 "Phải thu về cổ phần hóa" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 138 "Phải thu khác – ngắn hạn" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 334 "Phải trả công nhân viên" trên Sổ chi tiết = 0

Sổ dư Nợ TK 3381 "Tài sản thừa chờ xử lý" trên Sổ chi tiết= 0

Số dư Nợ TK 3382 "Kinh phí công đoàn phải trả" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3383 "Bảo hiểm xã hội phải trả" trên Sổ chi tiết= 0

Số dư Nợ TK 3384 "Bảo hiểm y tế phải trả" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3385 "Phải trả về cổ phần hóa" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3386 "Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3387 "Doanh thu nhận trước" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 138 = 0**

6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số dư Có TK 139 "Dự phòng nợ phải thu khó đòi" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 139 = 0**

IV- Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 148.574.342 + 0 = 148.574.342

Trong đó các chỉ tiêu 141 và 149 được tính như sau:

1- Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số dư Nợ TK 151 "Hàng mua đang đi đường" trên Sổ Cái= 0

Số dư Nợ TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 153 "Công cụ, dụng cụ" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 155 "Thành phẩm" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 156 "Hàng hóa" trên Sổ Cái = 148.574.342

Số dư Nợ TK 157 "Hàng gửi đại lý" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 158 "Hàng hóa kho bảo thuế" trên Sổ Cái= 0

⇨ **Mã số 141 = 148.574.342**

2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số dư Có TK 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 149 = 0**

V- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158= 55.000.000 + 15.443.737 + 312.000 + 0 = 70.755.737

Trong đó các chỉ số 151, 152, 154 và 158 được tính như sau:

1- Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số dư Nợ TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên Sổ Cái = 55.000.000

⇨ **Mã số 151 = 55.000.000**

2- Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số dư Nợ TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên Sổ Cái = 15.443.737

⇨ **Mã số 152 = 15.443.737**

3- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 154)

Số dư Nợ TK 33311 "Thuế GTGT bán hàng" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 33312 "Thuế GTGT nhập khẩu máy móc thiết bị phải nộp" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 33331 "Thuế xuất khẩu" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 33332 "Thuế nhập khẩu" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Sổ chi tiết = 312.000

Số dư Nợ TK 33381 "Thuế thu nhập cá nhân" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 33382 "Thuế môn bài" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3339 "Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 154 = 312.000**

4- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số dư Nợ TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 141 "Tạm ứng" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 144 "Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 158 = 0**

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

= 0 + 232.611.250 + 0 + 0 + 0 = 232.611.250

Trong đó các mã số 210, 220, 240, 250 và 260 được tính như sau:

I- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

= 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0

Trong đó các mã số 211, 212, 213, 218 và 219 được tính như sau:

1- Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211):

Số dư Nợ TK 131 "Phải thu khách hàng – VND – dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 131 "Phải thu khách hàng – USD – dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 211 = 0**

2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212):

Số dư Nợ TK 136 "Phải thu vốn nội bộ" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 136 "Phải thu vốn nội bộ – dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 212 = 0**

3- Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số dư Nợ TK 136 "Phải thu nội bộ khác – dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 213 = 0**

4- Phải thu dài hạn khác (Mã số 218):

Số dư Nợ TK 138 "Phải thu khác – dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – VND – Dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – USD – Dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3388 "Phải trả khác – Dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 218 = 0**

5- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số dư Có TK 139 "Dự phòng nợ phải thu khó đòi – Dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ Mã số 219 = 0

II- Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

= 232.611.250 + 0 + 0 + 0 = 232.611.250

Trong đó các chỉ số 221, 224, 227 và 230 được tính như sau:

1- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221= Mã số 222 + Mã số 223 = 234.000.000 + (1.388.750) = 232.611.250

1-1. Nguyên giá (Mã số 222)

Số dư Nợ TK 211 "Tài sản cố định" trên Sổ Cái = 234.000.000

⇨ Mã số 221 = 234.000.000

1-2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số dư Có TK 214 "Khấu hao nhà xưởng" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Khấu hao máy móc thiết bị" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Khấu hao phương tiện vận chuyển" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Khấu hao thiết bị văn phòng" " trên Sổ chi tiết = (1.388.750)

⇨ Mã số 223 = (1.388.750)

2- Tài sản cố định thuê tài chính

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

= 0 + 0 = 0

2-1. Nguyên giá (Mã số 225)

Số dư Nợ TK 212 "Tài sản cố định thuê tài chính" trên Sổ cái = 0

⇨ **Mã số 225 = 0**

2-2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số dư Có TK 214 "Khấu hao nhà xưởng" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Khấu hao máy móc thiết bị" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 226 = 0**

3- Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229 = 0 + 0 = 0

3-1. Nguyên giá (Mã số 228)

Số dư Nợ TK213 "Tài sản cố định vô hình" trên Sổ cái = 0

⇨ **Mã số 228 = 0**

3-2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số dư Có TK 214 "Phân bổ chi phí quyền sử dụng đất" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Phân bổ chi phí nghiên cứu phát triển" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Phân bổ chi phí lợi thế thương mại" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Phân bổ chi phí vô hình khác" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 229 = 0**

4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số dư Nợ TK 241 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 230 = 0**

III- Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242 = 0 + 0 = 0

1.1- Nguyên giá (Mã số 241)

Số dư Nợ TK 217 "Bất động sản đầu tư" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 241 = 0**

1.2- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số dư Có TK 214 "Khấu hao quyền sử dụng đất" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Khấu hao nhà" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Khấu hao nhà và quyền sử dụng đất" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Khấu hao cơ sở hạ tầng" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 242 = 0**

IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250= Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

= 0 + 0 + 0 + 0 = 0

Trong đó các chỉ số 251, 252, 258, 259 được tính như sau:

1- Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số dư Nợ TK 221 "Đầu tư vào công ty con" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 251 = 0**

2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số dư Nợ TK 222 "Vốn góp liên doanh" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 223 "Đầu tư vào công ty liên kết" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 252 = 0**

3- Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số dư Nợ TK 228 "Đầu tư dài hạn khác" trên Sổ Cái= 0

⇨ **Mã số 258 = 0**

4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số dư Có TK 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 259 = 0

V- Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261+ Mã số 262+ Mã số 268

= 0 + 0 + 0 = 0

Trong đó các chỉ số 261, 262, 268 được tính như sau:

1- Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số dư Nợ TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 261 = 0

2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số dư Nợ TK 243 "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 262 = 0

3- Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số dư Nợ TK 244 "Ký cược, ký quỹ dài hạn" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 268 = 0

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã Số 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

= 958.716.096 + 232.611.250 = 1.191.327.346

PHẦN NGUỒN VỐN

A- NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310+ Mã số 330

= 83.097.779 + 0 = 83.097.779

Trong đó các chỉ tiêu 310 và 320 được tính như sau:

I- Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311+ Mã số 312+ Mã số 313+ Mã số 314+ Mã số 315+ Mã số 316+ Mã số 317+ Mã số 318+ Mã số 319 + Mã số 320

= 0 + 74.597.779 + 0 + 8.500.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 +0 = 83.097.779

Trong đó các chỉ tiêu 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319 và 320 được tính như sau:

1- Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số dư Có TK 311 "Vay ngắn hạn" trên Sổ Cái = 0

Số dư Có TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 311 = 0

2- Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số dư Có TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – VND" trên Sổ Chi tiết = 74.597.779

Số dư Có TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – USD" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ Mã số 312 = 74.597.779

3- Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số dư Có TK 131 "Phải thu khách hàng – VND" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 131 "Phải thu khách hàng – USD" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3387 "Doanh thu nhận trước" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ Mã số 313 = 0

4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số dư Có TK 33311 "Thuế GTGT bán hàng" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 33312 "Thuế GTGT nhập khẩu máy móc thiết bị phải nộp" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 33331 "Thuế xuất khẩu" trên Sổ Chi tiết= 0

Số dư Có TK 33332 "Thuế nhập khẩu" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 33381 "Thuế thu nhập cá nhân" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 33382 "Thuế môn bài" trên Sổ Chi tiết = 8.500.000

Số dư Có TK 3339 "Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ Mã số 314 = 8.500.000

5- Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số dư Có TK 334 "Phải trả công nhân viên" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ Mã số 315 = 0

6- Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số dư Có TK 335 "Chi phí trích trước" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 316 = 0

7- Phải trả nội bộ khác (Mã số 317)

Số dư Có TK 336 "Phải trả nội bộ" trên Sổ Chi tiết= 0

⇨ Mã số 317 = 0

8- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số dư Có TK 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 318 = 0

9- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 319)

Số dư Có TK 3381 "Tài sản thừa chờ xử lý" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3382 "Kinh phí công đoàn phải trả" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3383 "Bảo hiểm xã hội phải trả" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3384 "Bảo hiểm y tế phải trả" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3385 "Phải trả về cổ phần hóa" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3386 "Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3388 "Phải trả khác" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 1385 "Phải thu về cổ phần hóa" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 1388 "Phải thu khác" trên Sổ Chi tiết= 0

⇨ Mã số 319 = 0

10- Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số dư Có TK 352 "Dự phòng phải trả ngắn hạn" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ Mã số 320 = 0

11. Quỹ KT Phúc lợi (MS 323)

II- Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330= Mã số 331 + Mã số 332 + mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337

= 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 +0 = 0

Trong đó các chỉ tiêu 331, 332, 333, 334, 335, 336 và 337 được tính như sau:

1- Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số dư Có TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – VND – Dài hạn" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – USD – Dài hạn" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ Mã số 331 = 0

2- Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số dư Có TK 336 "Phải trả nội bộ – Dài hạn" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ **Mã số 332 = 0**

3- Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số dư Có TK 3388 "Phải trả khác – Dài hạn" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 344 "Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn – VND" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 344 "Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn – USD" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ **Mã số 333 = 0**

4- Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số dư Có TK 341 "Vay dài hạn" trên Sổ Cái = 0

Số dư Có TK 342 "Nợ dài hạn" trên Sổ Cái = 0

Số dư Có TK 3431 "Mệnh giá trái phiếu" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3432 "Chiết khấu trái phiếu" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3433 "Phụ trội trái phiếu" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ **Mã số 334 = 0**

5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số dư Có TK 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 335 = 0**

6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số dư Có TK 351 "Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 336 = 0**

7- Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số dư Có TK 352 "Dự phòng phải trả dài hạn" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ Mã số 337 = 0

B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410+ Mã số 430

= 1.108.229.567 + 0 = 1.108.229.567

Trong đó các chỉ tiêu 410 và 430 được tính như sau:

I- Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410= Mã số 411+ Mã số 412+ Mã số 413+ Mã số 414+ Mã số 415 + Mã số 416 +Mã số 417 +Mã Số 418 +Mã Số 419 + Mã số 420 + Mã số 421

= 1.000.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 50.000.000 + 24.000.000 + 0 + 34.229.567 + 0 = 1.108.229.567

Trong đó các chỉ tiêu 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420 và 421 được tính như sau:

1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số dư Có TK 4111 "Nguồn vốn kinh doanh" trên Sổ chi tiết = 1.000.000.000

⇨ Mã số 411 = 1.000.000.000

2- Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412):

Số dư Có TK 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ Mã số 412 = 0

3- Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số dư Có TK 4118 "Vốn khác" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ Mã số 413 = 0

4- Cổ phiếu quỹ (Mã số 414):

Số dư Nợ TK 419 "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 414 = 0

5- Chênh lệch đánh giá lại Tài sản (Mã số 415)

Số dư Có TK 412 "Chênh lệch đánh giá lại Tài sản" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 415 = 0

6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số dư Có TK 413 "Chênh lệch tỷ giá" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 416 = 0

7- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số dư Có TK 414 "Quỹ đầu tư phát triển" trên Sổ Cái = 50.000.000

⇨ Mã số 417 = 50.000.000

8- Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số dư Có TK 415 "Quỹ dự phòng tài chính" trên Sổ Cái = 24.000.000.

⇨ Mã số 418 = 24.000.000

9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số dư Có TK 418 "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 419 = 0

10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số dư Có TK 421 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Sổ Cái = 60.200.000 – 25.970.433 = 34.229.567

⇨ Mã số 420 = 34.229.567

11- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số dư Có TK 441 "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 421 = 0

II- Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433

= 0 + 0 + 0 = 0

Trong đó các chỉ số 431, 432 và 433 được tính như sau:

1- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 431)

Số dư Có TK 431 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên Sổ Cái= 0

⇨ Mã số 431 = 0

2- Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số dư Có TK 461 "Quỹ chi sự nghiệp" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 161 "Chi sự nghiệp" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 432 = 0

3- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số dư Có TK 466 "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 433 = 0

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440= Mã số 300 + Mã số 400

= 83.097.779 + 1.108.229.567= 1.191.327.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/200X

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	200X	200X-1
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**958.716.096**	**1.161.555.747**
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**	**V.1**	**421.335.917**	**622.144.450**
Tiền	111		421.335.917	622.144.450
Các khoản tương đương tiền	112			-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	**130**	**V.3**	**318.050.100**	**60.200.000**
Phải thu của khách hàng	131		318.050.100	60.200.000
Trả trước cho người bán	132			
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp	134		-	-
đồng xây dựng	138		-	-
Các khoản phải thu khác	139		-	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)				
Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**148.574.342**	**438.614.306**
Hàng tồn kho	141		148.574.342	438.614.306
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
Tài sản lưu động khác	**150**	**V.5**	**70.755.737**	**40.596.991**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.000.000	
Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.443.737	40.284.991
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		312.000	312.000
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**232.611.250**	**50.000.000**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**			-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.7	-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.6	-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.6	-	-
Phải thu dài hạn khác	218	V.7	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	200X	200X-1
Tài sản cố định	**220**		**232.611.250**	**50.000.000**
Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.8	232.611.250	50.000.000
- Nguyên giá	222		234.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.388.750)	-
Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	V.9	-	-
Nguyên giá	225			-
Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
TSCĐ vô hình	**227**	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	V.11	-	-
Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết. liên	252		-	-
doanh	258		-	-
Đầu tư dài hạn khác	259		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)				
Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
Tài sản dài hạn khác	268	V.14		-
Tổng cộng tài sản	**270**		**1.191.327.346**	**1.211.555.757**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	2007	2006
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**83.097.779**	**74.000.000**
Nợ ngắn hạn	**310**		**83.097.779**	**74.000.000**
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		-
Phải trả cho người bán	312	V.18	74.597.779	74.000.000
Người mua trả tiền trước	313	V.18	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà	314	V.16	8.500.000	-
nước				-
Phải trả người lao động	315	V.18	-	-
Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
Phải trả nội bộ	317	V.18	-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	318	V.18	-	-
đồng xây dựng			-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18		

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	2007	2006
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18		
Nợ dài hạn	**330**		-	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.108.229.567**	**1.137.555.747**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**1.108.229.567**	**1.137.555.747**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000	1.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		50.000.000	50.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		24.000.000	24.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.229.567	63.555.747
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	V.22	-	-
Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**1.191.327.346**	**1.211.555.747**

TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

Khoản mục	TM	200X	200X-1
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.HCM, ngày 31/12/200X

Kế Toán Trưởng **Tổng Giám Đốc**

15.3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

(Xem Mẫu số B 02 – DN)

Mẫu Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị báo cáo: .... **Mẫu số B 02 – DN**

Địa chỉ:...................... (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.........

Đơn vị tính:............

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- *Trong đó: Chi phí lãi vay*	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

15.3.1. Nguồn gốc số liệu để lập báo cáo:

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 và Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ". Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

15.3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

Số liệu ghi vào cột 5 (Năm trước) của của báo cáo năm này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Năm nay" của báo cáo này năm trước theo từng chỉ tiêu phù hợp.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 (Năm nay) của của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay, như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và Tài khoản 512 "Doanh thu nội bộ" trong kỳ báo cáo.

Các khoản giảm trừ (Mã số 02):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định kỳ báo cáo.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 03.

Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của các dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán" trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán

phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11.

Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu trừ (-) thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo.

Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có TK 635 đối ứng với bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

Chi phí lãi vay (Mã số 23):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 635

Chi phí bán hàng (Mã số 24):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng phân bổ cho số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của Tài khoản 641 "Chi phí bán hàng" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp

phân bổ cho số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của Tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ báo cáo.

Mã số 30= Mã số 20 + Mã số 21 - (Mã số 22 + Mã số 24 + Mã số 25).

Thu nhập khác (Mã số 31):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Chi phí khác (Mã số 32):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Có của Tài khoản 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 8211 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên Sổ kế toán chi tiết TK 8212).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 8212 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ kế

toán chi tiết TK 8212, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên Sổ kế toán chi tiết TK 8212).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 50 - Mã số 51 - Mã số 52

VÍ DỤ 2: LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cũng với số liệu ở Công ty A&P theo Ví dụ 1, hãy lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cuối năm 200X.

BÀI GIẢI

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Số phát sinh Có TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trên Sổ Cái = 370.439.800

Số phát sinh Có TK 512 "Doanh thu nội bộ" trên Sổ Cái= 0

⇨ **Mã số 01 = 370.439.800**

2. Các khoản giảm trừ (Mã số 02):

Số phát sinh Có TK 521 "Chiết khấu thương mại" trên Sổ Cái = 0

Số phát sinh Có TK 531 "Doanh thu trả lại" trên Sổ Cái= 0

Số phát sinh Có TK 532 "Chiết khấu, giảm giá hàng bán" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 02 = 0**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Mã số 10= Mã số 01 - Mã số 03= 370.439.800 – 0= 370.439.800

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Số phát sinh Có TK 632 "Giá vốn hàng bán" trên Sổ Cái = 348.867.230

⇨ Mã số 11 = 348.867.230

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):

Mã số 20= Mã số 10 - Mã số 11= 370.439.800 - 348.867.230= 21.572.570

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Số phát sinh Nợ TK 515 "Thu nhập tài chính" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 21 = 0

7. Chi phí tài chính (Mã số 22):

Số phát sinh Có TK 635 "Chi phí tài chính" trên Sổ Cái= 0

⇨ Mã số 22 = 0

8. Chi phí lãi vay (Mã số 23):

Số phát sinh Có TK 6351 "Chi phí lãi vay" trên Sổ Chi Tiết = 0

⇨ Mã số 23 = 0

9. Chi phí bán hàng (Mã số 24):

Số phát sinh Có TK 641 "Chi phí bán hàng" trên Sổ Cái = 19.562.687

⇨ Mã số 24 = 19.562.687

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25):

Số phát sinh Có TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Sổ Cái = 31.336.063

⇨ Mã số 25 = 31.336.063

11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):

Mã số 30= Mã số 20 + Mã số 21 - (Mã số 22 + Mã số 24 + Mã số 25)

= 21.572.570 + 0 – (0 + 19.562.687 + 31.336.063)

= (29.326.180)

12. Thu nhập khác (Mã số 31):

Số phát sinh Nợ TK 711 "Thu nhập khác" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 31 = 0

13. Chi phí khác (Mã số 32):

Số phát sinh Có TK 811 "Chi phí khác" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 32 = 0

14. Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32 = 0 – 0 = 0

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50):

Mã số 50= Mã số 30 + Mã số 40 = (29.326.180) + 0 = (29.326.180)

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Số phát sinh Có TK 8211 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" trên Sổ Chi Tiết = 0

⇨ Mã số 51 = 0

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Số phát sinh Có TK 8212 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" trên Sổ Chi Tiết = 0

⇨ Mã số 52 = 0

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Mã số 60= Mã số 50 – Mã số 51 – Mã số 52= (29.326.180) – 0 – 0 = (29.326.180)

Công ty A&P

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 200X

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	200X	200X-1
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**370.439.800**	**-**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.27**	**370.439.800**	**-**
Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.28**	**348.867.230**	**-**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**21.572.570**	**-**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	-	-
Chi phí tài chính	22	VI.30	-	-
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	-
Chi phí bán hàng	24	VI.33	19.562.687	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	31.336.063	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(29.326.180)**	**-**
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	**40**		**-**	**-**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(29.326.180)**	**-**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(29,326,180)**	**-**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			

TP.HCM, ngày . . . tháng . . . năm 200X

Kế Toán Trưởng **Tổng Giám Đốc**

15.4. LẬP BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Xem Mẫu số B 03 – DN)

Đơn vị báo cáo:....... **Mẫu số B 03 – DN**

Địa chỉ:..................... (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm....

Đơn vị tính: ....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thủ khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
chủ sở hữu				
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.34		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: ***Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự*** chỉ tiêu và "Mã số".

Đơn vị báo cáo:............
Địa chỉ: ....

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm.....

Đơn vị tính: ....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú (*): Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

15.4.1. Bản chất và ý nghĩa của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Dựa vào báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, người sử dụng có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán của doanh nghiệp và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo.

15.4.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 – Trách nhiệm lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và hướng dẫn tại Thông tư này.

- Riêng đối với các doanh nghiệp là ngân hàng, tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác, việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được hướng dẫn trong một văn bản riêng.

2 - Thời hạn lập và gửi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thời hạn lập và gửi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo quy định hiện hành của Chế độ Báo cáo tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3 - Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.1- Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó. Ví dụ, kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày

mua.

3.2- Doanh nghiệp phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ":

+ Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính;

+ Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền;

+ Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

3.3- Doanh nghiệp được trình bày luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

3.4- Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

+ Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng như tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản; Các quỹ đầu tư giữ cho khách hàng...;

+ Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Mua, bán ngoại tệ; Mua, bán các khoản đầu tư; Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

3.5- Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời

điểm phát sinh giao dịch. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tổ chức hoạt động ở nước ngoài phải được quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính của công ty mẹ theo tỷ giá thực tế tại ngày lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.6- Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Ví dụ:

(a) Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

(b) Việc mua một doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

(c) Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

3.7- Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền, và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Bảng Cân đối kế toán.

3.8- Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do doanh nghiệp nắm giữ, nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

4 - Căn cứ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Bảng Cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;
- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán

chi tiết của các Tài khoản liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

5- Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Sổ kế toán chi tiết các Tài khoản phải thu, phải trả phải được mở chi tiết theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

- Đối với sổ kế toán chi tiết các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển" phải mở chi tiết theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính để làm căn cứ đối chiếu. Ví dụ, đối với khoản tiền trả ngân hàng về gốc và lãi vay, kế toán phải phản ánh riêng số tiền trả lãi vay và số tiền trả gốc vay trên sổ kế toán chi tiết.

- Tại thời điểm cuối niên độ kế toán, khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, kể từ ngày mua thỏa mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ", để loại trừ ra khỏi các khoản mục liên quan đến hoạt động đầu tư ngắn hạn. Giá trị của các khoản tương đương tiền được cộng (+) vào chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ không được coi là tương đương tiền, kế toán phải căn cứ vào mục đích đầu tư để lập bảng kê chi tiết xác định các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ phục vụ cho mục đích thương mại (mua vào để bán) và phục vụ cho mục đích nắm giữ đầu tư để thu lãi.

6- Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

6.1- Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập và trình bày

trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo một trong hai phương pháp sau: Phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

6.1.1- Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp trực tiếp

- Nguyên tắc lập: Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

- Cơ sở lập:

+ Bảng Cân đối kế toán;

+ Thuyết minh báo cáo tài chính;

+ Sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển";

+ Sổ kế toán Tài khoản "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn";

+ Sổ kế toán các Tài khoản phải thu, các Tài khoản phải trả;

+ Sổ kế toán các Tài khoản có liên quan khác;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.

- Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

(1)- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác - Mã số 01

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (tổng giá thanh toán) trong kỳ do bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản doanh thu khác (như bán chứng khoán vì mục đích thương mại) (nếu có), trừ các khoản doanh thu được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của

người mua hàng hóa, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" (phần thu tiền), sổ kế toán các tài khoản phải trả (Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản công nợ) trong kỳ báo cáo sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Bán hàng, cung cấp dịch vụ thu tiền ngay) và sổ kế toán Tài khoản "Phải thu của khách hàng" (Bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước, đã thu được tiền trong kỳ này) hoặc số tiền ứng trước trong kỳ của người mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, sổ kế toán Tài khoản "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" và Tài khoản “Doanh thu hoạt động tài chính” (Bán chứng khoán vì mục đích thương mại thu tiền ngay).

(2)- Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ - Mã số 02

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả (tổng giá thanh toán) trong kỳ cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chi mua chứng khoán vì mục đích thương mại (nếu có), kể cả số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển" (phần chi tiền), sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (phần chi tiền từ thu các khoản phải thu của khách hàng), sổ kế toán Tài khoản “Vay ngắn hạn” (Phần chi tiền từ tiền vay ngắn hạn nhận được chuyển trả ngay cho người bán) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Phải trả cho người bán", sổ kế toán các Tài khoản hàng tồn kho và các Tài khoản có liên quan khác, chi tiết phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo, sổ kế toán các Tài

khoản "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" (Chi mua chứng khoán vì mục đích thương mại). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

(3)– Tiền chi trả cho người lao động - Mã số 03

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do doanh nghiệp đã thanh toán hoặc tạm ứng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" (phần chi tiền) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Phải trả công nhân viên" - phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

(4) - Tiền chi trả lãi vay - Mã số 04

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển", sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (phần tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Chi phí phải trả" (theo dõi số tiền lãi vay phải trả) và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

(5)- Tiền chi nộp thuế TNDN - Mã số 05

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển" (phần chi tiền), sổ kế toán Tài khoản "Phải thu của khách hàng" (phần tiền nộp thuế TNDN từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

(6)- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh - Mã số 06

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng, và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Thu nhập khác", Tài khoản "Thuế GTGT được khấu trừ" và sổ kế toán các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

(7)- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh - Mã số 07

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi về các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 05, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các

khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ; Tiền chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án; Tiền chi nộp các quỹ lên cấp trên hoặc cấp cho cấp dưới,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển" trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Chi phí khác", "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", "Chi sự nghiệp" và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

(8)- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh - Mã số 20

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (***).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07

6.1.2- Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp gián tiếp

- Nguyên tắc lập: Theo phương pháp gián tiếp, các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm:

+ Các khoản chi phí không bằng tiền, như: Khấu hao TSCĐ, dự phòng...;

+ Các khoản lãi, lỗ không phải bằng tiền, như: Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện...;

+ Các khoản lãi, lỗ được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Lãi, lỗ về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư, tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia...;

+ Chi phí lãi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh, như:

+ Các thay đổi trong kỳ báo cáo của khoản mục hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh;

+ Các thay đổi của chi phí trả trước;

+ Lãi tiền vay đã trả;

+ Thuế TNDN đã nộp;

+ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh;

+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh;

- Cơ sở lập:

+ Bảng Cân đối kế toán;

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ Thuyết minh báo cáo tài chính;

+ Sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển";

+ Sổ kế toán các Tài khoản hàng tồn kho, các Tài khoản phải thu, các Tài khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh;

+ Sổ kế toán các Tài khoản khác có liên quan;

+ Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.

- Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể (Xem mẫu)

(1) - Lợi nhuận trước thuế - Mã số 01

Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (***).

(2) - Điều chỉnh cho các khoản

Khấu hao TSCĐ - Mã số 02

Chỉ tiêu này phản ánh số khấu hao TSCĐ đã trích được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số khấu hao TSCĐ đã trích trong kỳ trên Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và sổ kế toán các Tài khoản có liên quan.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Các khoản dự phòng - Mã số 03

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng giảm giá đã lập được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho", "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn", "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn", "Dự phòng phải thu khó đòi", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế". Trường hợp các khoản dự phòng nêu trên được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo thì được trừ (-) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện - Mã số 04

Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản "Doanh thu hoạt động tài chính", chi tiết phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo hoặc sổ kế toán Tài khoản "Chi phí tài chính", chi tiết phần lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế", nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư - Mã số 05

Chỉ tiêu này phản ánh lãi/lỗ phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm lãi/lỗ từ việc thanh lý TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn mà doanh nghiệp mua và nắm giữ vì mục đích đầu tư, như: Lãi/lỗ bán bất động sản đầu tư, lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi/lỗ từ việc mua và bán lại các công cụ nợ (Trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu); Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (không bao gồm lãi/lỗ mua bán chứng khoán vì mục đích thương mại). Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản "Doanh thu hoạt động tài chính", "Thu nhập khác" và sổ kế toán các Tài khoản "Chi phí tài chính", "Chi phí khác", chi tiết phần lãi/lỗ được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế", nếu có lãi hoạt động đầu tư và được ghi

bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***); hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ hoạt động đầu tư.

Chi phí lãi vay - Mã số 06

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 635 "Chi phí tài chính", chi tiết chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản có liên quan, hoặc căn cứ vào chỉ tiêu "Chi phí lãi vay" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

(3)- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động - Mã số 08

Chỉ tiêu này phản ánh luồng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục thu nhập và chi phí không phải bằng tiền.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào lợi nhuận trước thuế TNDN cộng (+) các khoản điều chỉnh.

Mã số 08 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (***).

Tăng, giảm các khoản phải thu - Mã số 09

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh, như: Tài khoản "Phải thu của khách hàng" (chi tiết "Phải thu của khách hàng"), Tài khoản "Phải trả cho người bán" (chi tiết "Trả trước cho người bán"), các Tài khoản "Phải thu nội bộ", "Phải thu khác",

"Thuế GTGT được khấu trừ" và Tài khoản "Tạm ứng" trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính, như: Phải thu về tiền lãi cho vay, phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư...

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

Tăng, giảm hàng tồn kho - Mã số 10

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản hàng tồn kho (Không bao gồm số dư của Tài khoản "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho").

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

Tăng, giảm các khoản phải trả - Mã số 11

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các Tài khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh, như: Tài khoản "Phải trả cho người bán" (Chi tiết "Phải trả cho người bán"), Tài khoản "Phải thu của khách hàng" (Chi tiết "Người mua trả tiền trước"), các Tài khoản "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", "Phải trả công nhân viên", "Chi phí phải trả", "Phải

trả nội bộ", "Phải trả, phải nộp khác". Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải trả về thuế TNDN phải nộp, các khoản phải trả về lãi tiền vay, các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư (như mua sắm, xây dựng TSCĐ, mua bất động sản đầu tư, mua các công cụ nợ...) và hoạt động tài chính (Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn...).

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

Tăng, giảm chi phí trả trước - Mã số 12

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản "Chi phí trả trước" và "Chi phí trả trước dài hạn" trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

Tiền lãi vay đã trả - Mã số 13

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển" (phần chi tiền) để trả các khoản tiền lãi vay, sổ kế toán Tài khoản "Phải thu của khách hàng" (phần trả tiền lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Chi phí trả trước", "Chi phí trả trước dài hạn", "Chi phí tài chính", "Xây dựng cơ bản dở dang", "Chi phí sản xuất chung" và "Chi phí phải trả"

(chi tiết số tiền lãi vay trả trước, tiền lãi vay phát sinh trả trong kỳ này hoặc số tiền lãi vay phát sinh trong các kỳ trước và đã trả trong kỳ này).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp - Mã số 14

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", (phần chi tiền nộp thuế TNDN), sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (phần đã nộp thuế TNDN từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Thuế TNDN phải nộp" (chi tiết số tiền đã chi để nộp thuế TNDN trong kỳ báo cáo).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh - Mã số 15

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền thu được do nhận ký cược, ký quỹ, tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", “Tiền đang chuyển” sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động".

Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh - Mã số 16

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược, ký quỹ; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án; Tiền chi nộp các quỹ lên cấp trên hoặc cấp cho cấp dưới... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển" sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động".

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh - Mã số 20

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 08 đến Mã số 16. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (***).

Mã số 20= Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16

6.2- Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

- Nguyên tắc lập:

+ Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày

trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong đoạn 18 của Chuẩn mực số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

+ Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền vào, các luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

+ Các luồng tiền phát sinh từ việc mua và thanh lý các công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư và phải trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

+ Tổng số tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo số thuần của tiền và tương đương tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý.

+ Ngoài việc trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính một cách tổng hợp về cả việc mua và thanh lý các công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác trong kỳ những thông tin sau:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.

- Cơ sở lập:

+ Bảng Cân đối kế toán;

+ Thuyết minh báo cáo tài chính;

+ Sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", “Phải thu của khách hàng”;

+ Sổ kế toán các Tài khoản "TSCĐ hữu hình", "TSCĐ vô hình", "XDCB dở dang", "Thu nhập khác", "Chi phí khác";

+ Sổ kế toán các Tài khoản "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn", "Đầu tư ngắn hạn khác", "Đầu tư chứng khoán dài hạn", "Góp vốn liên doanh", "Đầu tư dài hạn khác" và các Tài khoản khác có liên quan;

+ Các sổ kế toán khác có liên quan;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.

- Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

(1)- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác - Mã số 21

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển" (phần chi tiền), sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (phần chi tiền từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng), sổ kế toán Tài khoản “Vay dài hạn” (Phần chi tiền từ tiền vay dài hạn nhận được chuyển trả ngay cho người bán) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "TSCĐ hữu hình", "TSCĐ vô hình", "Xây dựng cơ bản dở dang", "Đầu tư dài hạn khác", “Phải trả cho người bán” trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

(2)- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác - Mã số 22

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Thu nhập khác" (Chi tiết thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ), sổ kế toán Tài khoản "Doanh thu hoạt động tài chính" (chi tiết thu về bán bất động sản đầu tư), sổ kế toán Tài khoản "Phải thu của khách hàng" (phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Chi phí tài chính" và "Chi phí khác" (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

(3)- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác - Mã số 23

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho bên khác vay, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...) vì mục đích nắm giữ đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Đầu tư ngắn

hạn khác", "Đầu tư dài hạn khác" (Chi tiết các khoản tiền chi cho vay), Tài khoản "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn", "Đầu tư chứng khoán dài hạn" (Chi tiết tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

(4) - Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác - Mã số 24

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc thu hồi lại số tiền gốc đã cho vay, từ bán lại hoặc thanh toán các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Đầu tư ngắn hạn khác", "Đầu tư dài hạn khác" (Chi tiết thu hồi tiền cho vay) và các Tài khoản "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn", "Đầu tư chứng khoán dài hạn" (Chi tiết số tiền thu do bán lại các công cụ nợ (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu)).

(5) - Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác - Mã số 25

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu, góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết (không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Đầu tư chứng khoán dài hạn" (Chi tiết đầu tư cổ phiếu), Tài khoản "Góp vốn liên doanh", Tài khoản "Đầu tư ngắn hạn khác" và Tài khoản "Đầu tư dài hạn khác" trong kỳ báo cáo và được ghi

bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

(6)- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác - Mã số 26

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (Do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo (không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Đầu tư chứng khoán dài hạn" (Chi tiết cổ phiếu), Tài khoản "Góp vốn liên doanh", Tài khoản "Đầu tư ngắn hạn khác" và Tài khoản "Đầu tư dài hạn khác"(Chi tiết đầu tư vốn vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo.

(7) - Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia - Mã số 27

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...), cổ tức và lợi nhuận nhận được từ góp vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Doanh thu hoạt động tài chính", "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn", "Đầu tư chứng khoán dài hạn", "Góp vốn liên doanh", "Đầu tư ngắn hạn khác", "Đầu tư dài hạn khác" và các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

(8)- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư - Mã số 30

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số

tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 27. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27

6.3- Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

- Nguyên tắc lập:

+ Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong đoạn 19 của Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

+ Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền vào, các luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

- Cơ sở lập:

+ Bảng Cân đối kế toán;

+ Thuyết minh báo cáo tài chính;

+ Sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng" và "Tiền đang chuyển", “Phải thu của khách hàng”;

+ Sổ kế toán các Tài khoản "Nguồn vốn kinh doanh", "Vay ngắn hạn", "Nợ dài hạn đến hạn trả", "Vay dài hạn", "Nợ dài hạn", "Trái phiếu phát hành", và các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo;

+ Các sổ kế toán chi tiết khác có liên quan;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.

- Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

(1)- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu - Mã số 31

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn dưới các hình thức phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (số tiền thu theo giá thực tế phát hành), tiền thu góp vốn bằng tiền của các chủ sở hữu, tiền thu do Nhà nước cấp vốn trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn cổ phần hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Nguồn vốn kinh doanh" (Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu) trong kỳ báo cáo.

(2)- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành - Mã số 32

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành bằng tiền để huỷ bỏ hoặc sử dụng làm cổ phiếu ngân quỹ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Nguồn vốn kinh doanh" và "Cổ phiếu ngân quỹ" trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

(3)- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được - Mã số 33

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do doanh nghiệp đi vay ngắn hạn, dài hạn của ngân

hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo. Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, số tiền đã thu được phản ánh theo số thực thu (Bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", các tài khoản phải trả (phần tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Vay ngắn hạn", "Vay dài hạn", "Nợ dài hạn", "Trái phiếu phát hành" và các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

(4) - Tiền chi trả nợ gốc vay - Mã số 34

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ thuê tài chính của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sổ kế toán Tài khoản "Phải thu của khách hàng" (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Vay ngắn hạn", "Nợ dài hạn đến hạn trả", "Vay dài hạn", "Nợ dài hạn" và "Trái phiếu phát hành" trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

(5)- Tiền chi trả nợ thuê tài chính - Mã số 35

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sổ kế toán Tài khoản "Phải thu của khách hàng" (phần tiền

trả nợ thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản "Nợ dài hạn đến hạn trả" và "Nợ dài hạn" (Chi tiết số trả nợ thuê tài chính) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

(6)- Cổ tức, lợi nhuận đã trả - Mã số 36

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cổ tức và lợi nhuận được chia cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản "Lợi nhuận chưa phân phối" (Chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và lợi nhuận) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần.

(7)- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính - Mã số 40

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 36.

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (***).

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36

6.4- Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ (Xem Phụ lục

số 03)

(1)- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ - Mã số 50

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (***).

(2)- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ - Mã số 60

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền đầu kỳ báo cáo, bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển (Mã số 110, cột "Số đầu kỳ" trên Bảng Cân đối kế toán) và số dư của các khoản tương đương tiền đầu kỳ được lấy trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" đối với các khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền.

(3)- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Mã số 61

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền (Mã số 110) và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", và Tài khoản "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" (Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ cao hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ, chỉ tiêu này được

ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ thấp hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ.

(4)- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ - Mã số 70

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền cuối kỳ báo cáo, bao gồm tiền mặt, Tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển (Mã số 110, cột "Số cuối kỳ" trên Bảng Cân đối kế toán) và số dư cuối kỳ của các khoản tương đương tiền được lấy trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" đối với các khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền.

Chỉ tiêu này cũng bằng số tổng cộng của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61.

Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61

VÍ DỤ 3:

Cũng với số liệu tại Công ty A&P theo Ví dụ 1 và sơ đồ chữ T của các tài khoản cho dưới đây, hãy lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp và gián tiếp của công ty cuối năm 200X.

Sơ đồ chữ T

TK 111

	278.354.192		
		20.000.000	(112)
(511)	941.154.900	40.102.012	(156)
(3331)	9.415.490	10.330.2010	(133)
(131)	32.000.000	2.000.000	(641)
		31.960.000	(334)
		60.000.000	(142)
		4.000.000	(211)
		1.200.000	(642)
		20.000.000	(331)
	135.570.390	189.592.213	
	224.332.969		

TK 112

	343.789.658		
(111)	20.000.000	180.000.000	(211)
(131)	14.063.290	850.000	(3338)
	34.063.290	180.850.000	
	197.002.948		

TK 131

	60.200.000		
(511)	276.284.900	14.063.290	(112)
(333)	27.628.490	32.000.000	(111)
	303.913.390	46.063.390	
	318.050.100		

TK 133

	40.284.991		
(111)	10.330.201	37.043.980	(3331)
(331)	1.872.525		
	12.202.726	37.043.980	
	15.443.737		

TK 142

(111)	60.000.000	5.000.000	(642)
	60.000.000	5.000.000	
	55.000.000		

TK 156

	438.614.306		
(111)	40.102.012	348.867.230	(632)
(331)	18.725.254		
	58.827.226	348.867.230	
	148.574.342		

TK 211

	50.000.000		
(111)	4.000.000		
(112)	180.000.000		
	184.000.000		
	234.000.000		

TK 214

		902.687	(641)
		486.063	(642)
		1.388.750	
		1.388.750	

TK 331

		74.000.000	
(111)	20.000.000	18.725.254	(156)
		1.872.525	(133)
	20.000.000	20.597.779	
		74.597.779	

TK 33311

		9.415.490	(111)
(1331)	37.043.980	27.628.490	(131)
	37.043.980	37.043.980	

TK 3334

312.000	
312.000	

TK338

(111)	850.000	850.000	(642)
	850.000	850.000	

TK 3388

		3.800.000	(641)
		2.660.000	(642)
		2.040.000	(334)
	0	8.500.000	
		8.500.000	

TK 334

(111)	31.960.000	20.000.000	(641)
(338)	2.040.000	14.000.000	(642)
	34.000.000	34.000.000	

TK 414

	50.000.000
0	0
	50.000.000

TK 411

	1.000.000.000
0	0
	1.000.000.000

TK 4211

	60.200.000
0	0
	60.200.000

TK 415

	24.000.000
0	0
	24.000.000

TK 511

(911)	370.439.800	94.155.300	(111)
		276.284.900	(131)
	370.439.800	370.439.800	

TK 4212

(911)	29.326.180	**3.355.747**
	29.326.180	
	25.970.433	

TK 641

(111)	2.000.000		
(334)	14.000.000	19.562.687	(911)
(338)	2.660.000		
(214)	902.687		
	19.562.687	19.562.687	

TK 632

(156)	348.867.230	348.867.230	(911)
	348.867.230	348.867.230	

TK 642

(111)	1.200.000	31.336.063	(911)
(3338)	850.000		
(338)	3.800.000		
(142)	5.000.000		
(214)	486.063		
(334)	20.000.000		
	31.336.063	31.336.063	

TK 911

(632)	348.867.230	370.439.800	(511)
(641)	19.562.687	29.326.180	(4212)
(642)	31.336.063		
	399.765.980	399.765.980	

BÀI GIẢI

I. THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

A. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

(1) - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác - Mã số 01

Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 511 "Doanh thu" = 94.154.900

Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 3331 "Thuế GTGT phải trả" = 9.415.490

Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 131 "Phải thu khách hàng" = 32.000.000

Số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 131 "Phải thu khách hàng" = 14.063.390

⇨ Mã số 01 = 94.154.900 + 9.145.490 + 32.000.000 + 14.063.390 = 149.633.780

(2) - Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ - Mã số 02

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 156 "Hàng hóa" = 40.102.012

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 133 "Thuế GTGT đầu vào" = 4.010.201 + 6.320.000 = 10.330.201

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 142 "Chi phí trả trước" = 60.000.000

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 331 "Phải trả người bán" = 20.000.000

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 641 "Chi phí bán hàng" = 2.000.000

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" = 1.200.000

Số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 3338 "Các khoản phải nộp ngân sách khác" = 850.000

⇨ Mã số 02= 40.102.012 + 10.330.201 + 60.000.000 + 20.000.000 + 2.000.000 + 1.200.000 + 850.000= (134.482.213)

(3)– Tiền chi trả cho người lao động - Mã số 03

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 334 "Phải trả công nhân viên" = (31.960.000)

⇨ Mã số 03 = (31.960.000)

(4)- Tiền chi trả lãi vay - Mã số 04

Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK "Chi phí lãi vay phải trả"

⇨ Mã số 04 = 0

(5)- Tiền chi nộp thuế TNDN - Mã số 05

Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 3334000 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"

⇨ Mã số 05 = 0

(6)- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh - Mã số 06

Không có Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 133 "Thuế GTGT đầu vào"

Không có Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 711 "Thu nhập khác"

Không có Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 344 "Ký cược, ký quỹ phải trả"

Không có Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 3386 "Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn"

Không có Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 144 "Ký cược, ký quỹ ngắn hạn"

Không có Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 244 'Ký cược, ký quỹ dài hạn"

Không có Số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 133 “Thuế GTGT đầu vào”

Không có Số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 711 “Thu nhập khác”

Không có Số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 334 “Ký cược, ký quỹ phải trả”

Không có Số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 3386 “Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn”

Không có Số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 144 “Ký cược, ký quỹ ngắn hạn”

Không có Số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 244 ‘Ký cược, ký quỹ dài hạn”

⇨ **Mã số 06 = 0**

(7)- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh - Mã số 07

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 811 “Chi phí khác”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp ngân sách”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 461 “Quỹ chi sự nghiệp”

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 811 “Chi phí khác”

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp ngân sách"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp ngân sách"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 431 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 414 "Quỹ đầu tư phát triển"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 418 "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 461 "Quỹ chi sự nghiệp"

⇨ Mã số 07 = 0

(8)- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh - Mã số 20

***Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07* = 149.633.780 + (134.448.213) + (31.960.000) + 0 + 0 + 0 + 0= (16.808.433)**

B. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

(1)- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác - Mã số 21

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 211 "TSCĐ hữu hình" = 4.000.000

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 213 "TSCĐ vô hình"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 241 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 228 "Đầu tư dài hạn khác"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 331 "Phải trả cho người bán"

Số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 211 "TSCĐ hữu hình" = 180.000.000

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 213 "TSCĐ vô hình"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 241 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 228 "Đầu tư dài hạn khác"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 331 "Phải trả cho người bán"

⇨ Mã số 21= (4.000.000) + (180.000.000)= (184.000.000)

(2)- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác - Mã số 22

a. Số tiền thu cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 711 "Thu nhập khác" (Chi tiết thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ)

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 515 "Thu nhập tài chính khác" (chi tiết thu về bán bất động sản đầu tư)

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 131 "Phải thu khách hàng – VND" (phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác)

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 131 "Phải thu khách hàng – USD" (phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác)

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 711 "Thu nhập khác" (Chi tiết thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ)

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 515 "Thu nhập tài chính khác" (chi tiết thu về bán bất động sản đầu tư)

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 131 "Phải thu khách hàng – VND" (phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác)

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 131 "Phải thu khách hàng – USD" (phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác)

b. Phần chi tiền cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 811 "Chi phí khác" (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư)

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 635 "Chi phí tài chính khác" (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư)

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 811 "Chi phí khác" (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư)

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 635 "Chi phí tài chính khác" (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư)

c. Chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư = a – b = 0

⇨ Mã số 22 = 0

(3)- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác - Mã số 23

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 “Trái phiếu”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 “Trái phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 228 “Trái phiếu”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 228 “Đầu tư dài hạn khác”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 “Trái phiếu”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 “Trái phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với 228 “Trái phiếu”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với 228 “Đầu tư dài hạn khác”

⇨ Mã số 23 = 0

(4)- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác - Mã số 24

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 “Trái phiếu”

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 “Trái phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng”

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác”

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 228 “Trái phiếu”

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 228 “Đầu tư dài hạn khác”

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 “Trái phiếu”

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 “Trái phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng”

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác”

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với 228 “Trái phiếu”

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với 228 “Đầu tư dài hạn khác”

⇨ Mã số 24 = 0

(5)- Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác - Mã số 25

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 “Cổ phiếu”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 “Cổ phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 228 “Cổ phiếu”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 222 “Góp vốn liên doanh”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 “Cổ phiếu”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 “Cổ phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 228 “Cổ phiếu”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 222 “Góp vốn liên doanh”

⇨ Mã số 25 = 0

(6)- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác - Mã số 26

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 "Cổ phiếu"

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 "Cổ phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng"

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 228 "Cổ phiếu"

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 222 "Góp vốn liên doanh"

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 "Cổ phiếu"

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 "Cổ phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng"

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 228 "Cổ phiếu"

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 222 "Góp vốn liên doanh"

⇨ **Mã số 26 = 0**

(7)- Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia - Mã số 27

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 515 "Thu nhập tài chính" (Chi tiết thu về lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ như trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu..., cổ tức và lợi nhuận nhận được từ góp vốn vào các đơn vị khác)

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 515 "Thu nhập tài chính" (Chi tiết thu về lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ như trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu..., cổ tức và lợi nhuận nhận được từ góp vốn vào các đơn vị khác)

⇨ **Mã số 27 = 0**

(8)- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư - Mã số 30

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27 = (184.000.000) + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = (184.000.000)

C. *Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính*

(1)- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu - Mã số 31

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 411 "Nguồn vốn kinh doanh"

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 411 "Nguồn vốn kinh doanh"

⇨ Mã số 31 = 0

(2)- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành - Mã số 32

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 411 "Nguồn vốn kinh doanh"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 419 "Cổ phiếu quỹ"

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 411 "Nguồn vốn kinh doanh"

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 419 "Cổ phiếu quỹ"

⇨ Mã số 32 = 0

(3)- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được - Mã số 33

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 311 "Vay ngắn hạn"

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 341 "Vay dài hạn"

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 342 "Nợ dài hạn"

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 343 "Trái phiếu phát hành"

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 311 "Vay ngắn hạn"

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 341 "Vay dài hạn"

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 342 "Nợ dài hạn"

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 343 "Trái phiếu phát hành"

⇨ **Mã số 33 = 0**

(4)- Tiền chi trả nợ gốc vay - Mã số 34

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 311 "Vay ngắn hạn"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 341 "Vay dài hạn"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 342 "Nợ dài hạn"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 343 "Trái phiếu phát hành"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 311 "Vay ngắn hạn"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 341 "Vay dài hạn"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 342 "Nợ dài hạn"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 343 "Trái phiếu phát hành"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả"

⇨ **Mã số 34 = 0**

(5)- Tiền chi trả nợ thuê tài chính - Mã số 35

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" (Chi tiết số trả nợ thuê tài chính)

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 342 "Nợ dài hạn" (Chi tiết số trả nợ thuê tài chính)

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" (Chi tiết số trả nợ thuê tài chính)

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 342 "Nợ dài hạn" (Chi tiết số trả nợ thuê tài chính)

⇨ **Mã số 35 = 0**

(6)- Cổ tức, lợi nhuận đã trả - Mã số 36

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối"

⇨ **Mã số 36 = 0**

(7)- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính - Mã số 40

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36

= 0

D. Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ

(1)- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ - Mã số 50

Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40 = (16.808.433) + (184.000.000) + 0 = (200.808.433)

(2)- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ - Mã số 60

Mã số 110 (Trên Bảng Cân đối kế toán) = 421.336.017

Số dư Nợ TK 121 "Cổ phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng" = 0

Số dư Nợ TK 121 "Trái phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng" = 0

⇨ Mã số 60 = 622.144.450 + 0 + 0 = 622.144.450

(3)- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Mã số 61

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"

⇨ Mã số 61 = 0

(4)- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ - Mã số 70

Mã số 70= Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61 = **(200.808.433) + 622.144.450 + 0 = 421.336.017**

Công ty A&P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương trực tiếp)

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		149.633.680	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(134.482.213)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.960.000)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(16.808.533)***	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(184.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay vốn vào đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(184.000.000)***	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	**50**		**(200.808.533)**	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**622.144.450**	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	**70**	**VII. 34**	**421.335.917**	

……., ngày 31/12/200X

Kế Toán Trưởng **Tổng Giám Đốc**

II. THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

A. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

(1) - Lợi nhuận trước thuế - Mã số 01

Mã số 01 = Mã số 50 (trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) = (29.326.160)

(2) - Điều chỉnh cho các khoản

Khấu hao TSCĐ - Mã số 02

Mã số 02 = Mã số 233 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 226 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 229 (trên Bảng cân đối kế toán) = 1.388.750 + 0 + 0 = 1.388.750

Các khoản dự phòng - Mã số 03

Mã số 03 = Mã số 129 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 139 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 149 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 219 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 259 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện - Mã số 04

Mã số 04 = Số phát sinh Có TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Sổ Cái= 0

Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư - Mã số 05

Mã số 05 = Số phát sinh Có TK 515 "Thu nhập tài chính" trên Sổ Cái + Số phát sinh Có TK 711 "Thu nhập khác" trên Sổ Cái + Số phát sinh Nợ TK 635 "Chi phí tài chính" trên Sổ Cái + Số phát sinh Nợ TK 811 "Chi phí khác" trên Sổ Cái = 0

Chi phí lãi vay - Mã số 06

Mã số 06 = Số phát sinh Nợ TK 6351000 "Chi phí lãi vay" trên Sổ Chi tiết = 0

(3) - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động - Mã số 08

Mã số 08= Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06

= (29.326.160) + 1.388.750 + 0 + 0 + 0 + 0

= (27.937.430)

Tăng, giảm các khoản phải thu - Mã số 09

**** Số dư Nợ đầu kỳ***

- TK 131 "Phải thu của khách hàng" trên Sổ Cái = Mã số 131 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 211 (trên Bảng cân đối kế toán) = 60.200.000 + 0 = 60.200.000

- TK 331 "Phải trả cho người bán" (chi tiết "Trả trước cho người bán") trên Sổ Chi Tiết = Mã số 132 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 136 "Phải thu nội bộ" trên Sổ Cái = Mã số 133 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 213 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 212 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 138 "Phải thu khác" trên Sổ Cái = Mã số 138 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 218 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" = Mã số 152 (trên Bảng cân đối kế toán) = 40.284.991

- TK 144 "Tạm ứng" trên Sổ Cái = 0

- TK 337 "Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái = Mã số 134 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp ngân sách" trên Sổ Cái = Mã số 154 (trên Bảng cân đối kế toán) = 312.000

- TK 243 "Thuế thu nhập hoãn lại" trên Sổ Cái = Mã số 154 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 244 "Ký cược, ký quỹ dài hạn" trên Sổ Cái = Mã số 268 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

**** Số dư Nợ cuối kỳ***

- TK 131 "Phải thu của khách hàng" trên Sổ Cái = Mã số 131 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 211 (trên Bảng cân đối kế toán) = 318.050.000 + 0 = 318.050.000

- TK 331 "Phải trả cho người bán" (chi tiết "Trả trước cho người bán") trên Sổ Chi Tiết = Mã số 132 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 136 "Phải thu nội bộ" trên Sổ Cái = Mã số 133 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 213 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 212 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0 + 0 + 0 = 0

- TK 138 "Phải thu khác" trên Sổ Cái = Mã số 138 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 218 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0 + 0 = 0

- TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên Sổ Cái = Mã số 152 (trên Bảng cân đối kế toán) = 15.443.737

- TK 144 "Tạm ứng" trên Sổ Cái = 0

- TK 337 "Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái = Mã số 134 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp ngân sách" trên Sổ Cái = Mã số 154 (trên Bảng cân đối kế toán) = 312.000

- TK 243 "Thuế thu nhập hoãn lại" trên Sổ Cái = Mã số

154 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 244 "Ký cược, ký quỹ dài hạn" trên Sổ Cái = Mã số 268 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

**** Chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh:***

= (60.200.000 + 40.284.991 + 312.000) – (318.050.000 + 15.443.737 + 312.000) = (233.008.746)

Mã số 09 = (233.008.746)

Tăng, giảm hàng tồn kho - Mã số 10

**** Số dư Nợ đầu kỳ***

- Các TK về "Hàng tồn kho" trên Sổ Cái = Mã số 141 (trên Bảng cân đối kế toán) = 438.614.306

**** Số dư Nợ cuối kỳ***

- Các TK về "Hàng tồn kho" trên Sổ Cái = Mã số 141 (trên Bảng cân đối kế toán) = 148.574.342

**** Chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản hàng tồn kho***

= 438.614.306 - 148.574.342 = 290.039.964

Mã số 10 = 290.039.964

Tăng, giảm các khoản phải trả - Mã số 11

**** Số dư Có đầu kỳ***

- TK 331 "Phải trả cho người bán" (Chi tiết "Phải trả cho người bán") trên Sổ Chi tiết = Mã số 312 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 331 (trên Bảng cân đối kế toán)= 74.000.000 + 0 = 74.000.000

- TK 131 "Phải thu của khách hàng" (Chi tiết "Người mua trả tiền trước") trên Sổ Chi tiết = Mã số 313 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp ngân sách" trên Sổ Cái = Mã số 314 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 334 "Phải trả công nhân viên" trên Sổ Cái = Mã số 315 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ Cái = Mã số 316 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 336 "Phải trả nội bộ" trên Sổ Cái = Mã số 317 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 332 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0 + 0 = 0

- TK 337 "Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái = Mã số 318 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 338 "Phải trả khác" trên Sổ Cái = 0

- TK 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" trên Sổ Cái = 0

**** Số dư Có cuối kỳ***

- TK 331 "Phải trả cho người bán" (Chi tiết "Phải trả cho người bán") trên Sổ Chi tiết = Mã số 312 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 331 (trên Bảng cân đối kế toán) = 74.597.779 + 0 = 74.597.779

- TK 131 "Phải thu của khách hàng" (Chi tiết "Người mua trả tiền trước") trên Sổ Chi tiết = Mã số 313 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp ngân sách" trên Sổ Cái = Mã số 314 (trên Bảng cân đối kế toán) = 8.500.000

- TK 334 "Phải trả công nhân viên" trên Sổ Cái = Mã số 315 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ Cái = Mã số 316 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 336 "Phải trả nội bộ" trên Sổ Cái = Mã số 317 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 332 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0 + 0 = 0

- TK 337 "Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái = Mã số 318 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 338 "Phải trả khác" trên Sổ Cái = 0

- TK 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" trên Sổ Cái = 0

**** Chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh***

Mã số 11= (74.597.779+8.500.000)–74.000.000= 9.907.779

Tăng, giảm chi phí trả trước - Mã số 12

**** Số dư Nợ đầu kỳ***

- TK 142 "Chi phí trả trước" trên Sổ Cái = 0
- TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trên Sổ Cái = 0

**** Số dư Nợ cuối kỳ***

- TK 142 "Chi phí trả trước" trên Sổ Cái = 55.000.000
- TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trên Sổ Cái = 0

**** Chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ***

= 0 - 55.000.000 = (55.000.000)

Tiền lãi vay đã trả - Mã số 13

- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 142 "Chi phí trả trước"
- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn"
- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 241 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"
- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 627 "Chi phí sản xuất chung"
- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 3351000 "Chi phí trích trước khác" (chi tiết số tiền lãi vay trả trước, tiền lãi vay phát sinh trả trong kỳ này hoặc số tiền lãi vay phát sinh trong các kỳ trước và đã trả trong kỳ này).
- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 142 "Chi phí trả trước"
- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 241 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 627 "Chi phí sản xuất chung"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 335 "Chi phí trích trước khác" (chi tiết số tiền lãi vay trả trước, tiền lãi vay phát sinh trả trong kỳ này hoặc số tiền lãi vay phát sinh trong các kỳ trước và đã trả trong kỳ này).

Mã số 13 = 0

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp - Mã số 14

- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với số phát sinh Nợ TK 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với số phát sinh Nợ TK 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"

Mã số 14 = 0

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh - Mã số 15

- Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 144 "Ký cược, ký quỹ ngắn hạn"

- Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 244 "Ký cược, ký quỹ dài hạn"

- Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 344 "Ký cược, ký quỹ phải trả"

- Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 3386 "Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn"

- Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 461 "Quỹ chi sự nghiệp"

- Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 144 "Ký cược, ký quỹ ngắn hạn"

- Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 244 "Ký cược, ký quỹ dài hạn"

- Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 344 "Ký cược, ký quỹ phải trả"

- Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 3386 "Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn"

- Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 461 "Quỹ chi sự nghiệp"

Mã số 15 = 0

Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh - Mã số 16

- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 144 "Ký cược, ký quỹ ngắn hạn"

- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 244 "Ký cược, ký quỹ dài hạn"

- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 344 "Ký cược, ký quỹ phải trả"

- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 3386 "Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn"

- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 431 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi"

- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 414 "Quỹ đầu tư phát triển"

- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 415 "Quỹ dự phòng tài chính"

- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 418 "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu"

- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 441 "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản"

- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 461 "Quỹ chi sự nghiệp"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 144 "Ký cược, ký quỹ ngắn hạn"

- Không có Số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 244 "Ký cược, ký quỹ dài hạn"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 344 "Ký cược, ký quỹ phải trả"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 3386 "Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 431 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 414 "Quỹ đầu tư phát triển"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 415 "Quỹ dự phòng tài chính"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 418 "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 441 "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 461 "Quỹ chi sự nghiệp"

Mã số 16 = 0

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh - Mã số 20

Mã số 20 = Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16

= (27.937.430) + (233.008.746) + 290.039.964 + 9.097.779 + (55.000.000) + 0 + 0 + 0 + 0 = (16.808.433)

B. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

- Tương tự như cách làm của phương pháp trực tiếp

C. *Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính*

- Tương tự như cách làm của phương pháp trực tiếp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 200X

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		(29.326.180)	
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.388.750	-
- Khấu hao TSCĐ	02		1.388.750	
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(27.937.430)***	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(233.008.846)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		290.039.964	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.097.779	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(55.000.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(16.808.533)***	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(184.000.000)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(184.000.000)***	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(200.808.533)**	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**622.144.450**	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31	**421.335.917**	

Lập tại..., ngày 31 tháng 12 năm 200X

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

15.5. LẬP BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Xem Mẫu số B 09 – DN)

1- Bản chất và ý nghĩa của Thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

2- Nội dung của Thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa chọn để áp dụng; tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng; phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp phải trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo nội dung đã quy định trong Thuyết minh báo cáo tài chính, ngoài ra doanh nghiệp cũng có thể trình bày thêm các nội dung khác nhằm giải thích chi tiết hơn tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3- Cơ sở lập Thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập căn cứ vào số liệu trong:

- Các sổ kế toán kỳ báo cáo;

- Bảng cân đối kế toán kỳ báo cáo, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo, - Thuyết minh báo cáo tài chính kỳ trước, năm trước.

- Căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu liên quan khác.

4- Lập Thuyết minh báo cáo tài chính:

Đơn vị báo cáo:............ **Mẫu số B 09 – DN**

Địa chỉ:.......................... (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm ....(1)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

2- Lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày ..../..../...).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:......)

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi ngân hàng	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
Cộng	...	...

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	...	...
- Đầu tư ngắn hạn khác	...	...
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	...	...
Cộng	**...**	**...**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được	...	...
chia	...	...
- Phải thu người lao động	...	...
- Phải thu khác		
Cộng	**...**	**...**

04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Công cụ, dụng cụ	...	...
- Chi phí SX, KD dở dang	...	...
- Thành phẩm	...	...
- Hàng hóa	...	...
- Hàng gửi đi bán	...	...
- Hàng hóa kho bảo thuế	...	...
- Hàng hóa bất động sản	...	...
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**...**	**...**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:..

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:...

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:..................

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	...	...
-	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	...	...
Cộng	**...**	**...**

06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
-...	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	...	...
- Cho vay không có lãi	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ						

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
hữu hình						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm							

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

-

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	...	...
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình.....................	...	...
+ Công trình.....................	...	...
+	...	...

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

-

-..............

-..............

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	...	...
- Đầu tư trái phiếu	...	...
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	...	...
- Cho vay dài hạn	...	...
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	...	...

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- ...	...	...
Cộng	...	...

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	...	...
- Nợ dài hạn đến hạn trả	...	...
Cộng	**...**	**...**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	...	...
- Thuế thu nhập cá nhân	...	...
- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	...	...
- ...		
Cộng	**...**	**...**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Phải trả về cổ phần hóa	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...

- Doanh thu chưa thực hiện	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
Cộng	...	...

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
-...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	...	...
- Vay đối tượng khác	...	...
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	...	...
- Thuê tài chính	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...
Cộng	...	...

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	...	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác									
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay									

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	...	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
- Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác									
Số dư cuối năm nay									

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
- ...		
Cộng	...	...

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:...................

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: ....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:...

đ- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*..................................

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-

-

23- Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:............)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	...	...
Trong đó:	...	...
- Doanh thu bán hàng	...	...
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	...	...
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	...	...

- Giảm giá hàng bán	...	...
- Hàng bán bị trả lại	...	...
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực	...	...
tiếp)	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp		
dịch vụ (Mã số 10)	...	...
Trong đó:	...	...
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	...	...
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,	...	...
thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	...
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
Cộng	...	...

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	...	...

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	...	...

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Chi phí nhân công	...	...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	...	...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	...	...
- Chi phí khác bằng tiền	...	...
Cộng	**...**	**...**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát	...	...

	hành cổ phiếu:		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
		...	...
	- Số tiền và các khoản tương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
	- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:..

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:...

3- Thông tin về các bên liên quan:.......................................

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ

phận"(2):.....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): ....

6- Thông tin về hoạt động liên tục: ....

7- Những thông tin khác. (3) ....

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

VÍ DỤ 4:

Cũng với số liệu ở Công ty A&P theo Ví dụ 1, hãy lập Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty A&P trong năm 200X.

BÀI GIẢI

Mẫu số: B09 – DN

CÔNG TY TNHH A&P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 200X

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán cho niên độ từ ngày 01/01/200X đến hết ngày 31/12/200X của CÔNG TY TNHH A&P. Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Thành lập: Công ty TNHH A&P (Công ty) là doanh nghiệp được thành lập theo giấy phép ngày . . . do . . . cấp, thời gian hoạt động . . . năm kể từ ngày được cấp giấy . . .

Hình thức hoạt động: Doanh nghiệp dân doanh

Trụ sở của công ty đặt tại: . . .

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: .....

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có

Tổng số lao động đến ngày 31/12/200X: . . . người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ tài chính năm: Bắt đầu 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ trong hạch toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tỷ giá hạch toán cuối năm là 16.091 đồng/USD

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam hiện hành (Quyết định 15/2006/QĐ-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan của các cơ quan Nhà nước Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, và những quy định được áp dụng phổ biến tại Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Phương pháp kế toán tiền mặt và khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả

năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền một lần cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định hữu hình: Theo giá gốc và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính Việt Nam.

Thời gian hữu dụng của các loại tài sản cố định ước tính chủ yếu như sau:

	Tỷ lệ %	Năm
Nhà cửa		
Máy móc thiết bị		
Phương tiện vận chuyển	10%	
Dụng cụ, thiết bị	20-30%	
Tài sản khác		

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Quyết định 206/2003/QĐ – BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

Thời gian hữu dụng của các loại bất động sản đầu tư ước tính chủ yếu như sau:

	Tỷ lệ %	Năm
Quyền sử dụng đất		
Nhà		
Nhà và quyền sử dụng đất		
Cơ sở hạ tầng		

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phản ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa chi phí đi vay).

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất,.......có thời hạn sử dụng lớn hơn 01 (một) năm không được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình sẽ được phân bổ vào báo cáo lãi lỗ theo thời gian sử dụng ước tính theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm ,.... Khoản chi phí phải trả được thực hiện theo kế hoạch chi phí phát sinh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả được lập vào cuối niên độ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá tri tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua đồng thời bảo đảm là doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu không được ghi nhận khi có những bằng chứng không chắc chắn hàng được chấp nhận hoặc hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả

của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao và được chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi, lãi tỷ giá hối đối, và các khoản thu nhập hoạt động tài chính khác được xác định.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Là doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng.Và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hoái đối, các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Không đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

16. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu trình bày của Hệ thống Kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Niên độ kế toán kỳ trước: từ ngày 01/01/200X-1 đến 31/12/200X-1

Niên độ kế toán kỳ này: từ ngày 01/01/200X đến 31/12/200X

		Cuối năm	Đầu năm
1.	**Tiền**		
	- Tiền mặt	224,332,969	278,354,792
	- Tiền gửi ngân hàng	197,003,048	343,789,658
	Trong đó:		
	Ngân hàng Vietcombank VND	*197,003,048*	*343,789,658*
	Ngân hàng ACB - VND	-	-
	- Tiền đang chuyển	-	-
	- Khoản tương đương tiền	-	-
	Cộng	**421,336,017**	**622,144,450**

		Cuối năm	Đầu năm
2.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		
	- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
	- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	Cộng	-	-

		Cuối năm	Đầu năm
3.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	Cuối năm	Đầu năm
	- Phải thu của khách hàng	318,050,000	60,200,000
	Trong đó:		
	Phải thu khách hàng Cty 28	*318,050,000*	
	Phải thu khách hàng ...		
	- Trả trước cho người bán	-	-
	- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
	- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
	- Phải thu khác	-	-
	Cộng	318,050,000	60,200,000
4.	**Hàng tồn kho**	Cuối năm	Đầu năm
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
	- Công cụ, dụng cụ	-	-
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
	- Thành phẩm	-	-
	- Hàng hóa	148,574,342	438,614,306
	+ Hàng hóa	*148,574,342*	*438,614,306*
	+ Hàng hóa bất động sản	-	-
	- Hàng gửi đi bán	-	-
	- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
		148,574,342	438,614,306
	Cộng giá trị hàng tồn kho		

Ghi chú: Hàng tồn kho cuối năm tại ngày 31/12/200X đã được tiến hành kiểm kê.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước và tài sản lưu động khác

a.	**Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước**	Cuối năm	Đầu năm
	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	15,443,737	40,284,991
	- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	312,000	312,000
	+ Thuế xuất nhập khẩu	-	312,000
	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	312,000	312,000
	+ Các khoản đã nộp thừa vào ngân sách khác	-	(312,000)
	Cộng	**15,755,737**	**40,596,991**

		Cuối năm	Đầu năm
b.	**Tài sản lưu động khác**	Cuối năm	Đầu năm
	- Chi phí trả trước ngắn hạn	55,000,000	-
	- Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
	+ Tạm ứng	-	-
	+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
	Cộng	**55,000,000**	-

Ghi chú: Chi phí trả trước ngắn hạn 55.000.000đ là tiền thuê văn phòng chưa phân bổ.

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	**50,000,000**	**50,000,000**
Tăng trong năm	-	-	**184,000,000**	-	**184,000,000**
+ Mua sắm mới	-	-	*184,000,000*	-	*184,000,000*
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
+ Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**184,000,000**	**50,000,000**	**234,000,000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	**1,388,750**	**1,388,750**
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	**1,388,750**	**1,388,750**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	**50,000,000**	**50,000,000**
Tại ngày cuối năm	-	-	**184,000,000**	**48,611,250**	**232,611,250**

Ghi chú: Tài sản cố định tăng trong năm là do đầu tư mua sắm mới (xe tải, máy photocopy)

		Cuối năm	Đầu năm
14.	**Tài sản dài hạn khác**	Cuối năm	Đầu năm
a.	**Chi phí trả trước dài hạn**	-	-
	- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	-
	- Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	-	-
	- Chi phí trả trước khác	-	-
	Cộng	-	-

b.	**Tài sản dài hạn khác**	Cuối năm	Đầu năm
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-

16.	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	Cuối năm	Đầu năm
	- Thuế GTGT	-	-
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay		
	- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
	- Thuế cước nộp thay		
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	8,500,000	
	Cộng	**8,500,000**	-

17.	**Chi phí phải trả**	Cuối năm	Đầu năm
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
	- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
	- Chi phí khác	-	-
	Cộng	-	-

18. Các khoản phải trả nhà cung cấp, phải nộp ngắn hạn khác

a.	**Phải trả nhà cung cấp**	Cuối năm	Đầu năm
	- Phải trả cho người bán	74,597,779	74,000,000

Trong đó: Công ty Dệt Thành Công: 50.597.779; Công ty Dệt Phương Đông: 24.000.000

b.	**Người mua trả tiền trước**	Cuối năm	Đầu năm
	- Người mua trả tiền trước	-	-
	+ Người mua trả tiền trước	-	-
	+ Doanh thu nhận trước	-	-

		Cuối năm	Đầu năm
c.	**Phải trả người lao động**	Cuối năm	Đầu năm
	- Phải trả người lao động	-	-
d.	**Phải trả nội bộ**	Cuối năm	Đầu năm
	- Phải trả nội bộ	-	-
e.	**Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**	Cuối năm	Đầu năm
	- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
f.	**Phải trả khác**	Cuối năm	Đầu năm
	- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
	- Kinh phí công đoàn	-	-
	- Bảo hiểm xã hội	-	-
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	Cộng	-	-
g.	**Dự phòng phải trả ngắn hạn**	Cuối năm	Đầu năm
	- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-

19.	**Phải trả dài hạn**		
a.	**Phải trả dài hạn người bán**	Cuối năm	Đầu năm
	- Phải trả dài hạn người bán	-	-
b.	**Phải trả dài hạn nội bộ**	Cuối năm	Đầu năm
	- Vay dài hạn nội bộ	-	-
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	Cộng	-	-
c.	**Phải trả dài hạn khác**	Cuối năm	Đầu năm
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
	- Phải trả dài hạn khác	-	-
	Cộng	-	-

		Cuối năm	Đầu năm
d.	**Dự phòng phải trả**	Cuối năm	Đầu năm
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
	- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
	Cộng	-	-

20.	**Vay và nợ dài hạn**	Cuối năm	Đầu năm
a.	**Vay dài hạn**	-	-
	- Vay ngân hàng	-	-
	- Vay đối tượng khác	-	-
	- Trái phiếu phát hành	-	-
b.	**Nợ dài hạn**	-	-
	- Thuê tài chính	-	-
	- Nợ dài hạn khác	-	-

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

		Cuối năm	Đầu năm
a.	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b.	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**1,000,000,000**	-	-	**1,000,000,000**
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	50,000,000	-	-	**50,000,000**
- Quỹ dự phòng tài chính	24,000,000	-	-	**24,000,000**
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63,555,747	-	29,326,180	**34,229,567**

b.	**Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	- Vốn góp của nhà nước	-	-
	- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
	Cộng	-	-

c.	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
	+ Vốn góp đầu năm	1,000,000,000	-
	+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	1,000,000,000	-
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d.	**Cổ tức**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phíêu phổ thông:	-	-
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ.	**Cổ phiếu**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
	- Số lương cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

e.	**Các quỹ của doanh nghiệp:**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	- Quỹ đầu tư phát triển	50,000,000	50,000,000
	- Quỹ dự phòng tài chính	24,000,000	24,000,000
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-

23.	**Nguồn kinh phí**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp	-	-
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối	-	-
	- Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định	-	-

Ghi chú: ....

24.	**Tài sản thuê ngoài**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài	-	-
	- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
	- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	-	-
	- Từ 1 năm trở xuống	-	-
	- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
	- Trên 5 năm	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Năm nay	Năm trước
25.	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		
	- Doanh thu bán hàng	370,439,800	-
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	-	-
	+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
26.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	-	-
	Trong đó		
	+ Chiết khấu thương mại	-	-
	+ Giảm giá hàng bán	-	-
	+ Hàng bán bị trả lại	-	-
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	+ Thuế xuất khẩu	-	-
27.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**370,439,800**	-
	Trong đó:		
	+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	370,439,800	-
	+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

		Năm nay	Năm trước
28.	**Gía vốn hàng bán**		
	- Gía vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	348,867,230	-
	- Gía vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	- Gía trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
	- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
	- Các chi phí vượt mức bình thường	-	-
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	Cộng	348,867,230	-

		Năm nay	Năm trước
29.	**Doanh thu hoạt động tài chính**		
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	- Lãi bán ngoại tệ	-	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
	- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	-	-

		Năm nay	Năm trước
30.	**Chi phí tài chính**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Lãi tiền vay	-	-
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
	- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn	-	-
	- Chi phí tài chính khác	-	-
	Cộng	-	-
31.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
32.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33.	**Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**		
a.	**Chi phí bán hàng**	**Năm nay**	**Năm trước**
	Chi phí bán hàng	19,562,687	-
	Cộng	**19,562,687**	-
b.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Năm nay**	**Năm trước**
	Chi phí quản lý DN	31,336,063	-
	Cộng	**31,336,063**	-
c.	**Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
	- Chi phí nhân công	-	-
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,388,750	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
	- Chi phí khác bằng tiền	49,510,000	-
	Cộng	**50,898,750**	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a.	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b.	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
	- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-
c.	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-
	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu đầu năm

Số liệu đầu năm được kiểm toán bởi công ty............ Các chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

2. Các bên hữu quan

Công ty liên quan đến CÔNG TY TNHH A&P là công ty trong đó chủ cấp cao nhất có những quyền lợi tài sản đáng kể.

3. Một số chỉ tiêu khái quát tình hình hoạt động

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
I.	**Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**			
1	***Bố trí cơ cấu tài sản***			
a.	Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	80%	96%
b.	Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	20%	4%
2	***Bố trí cơ cấu nguồn vốn***			
a.	Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	7%	6%
b.	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	93%	94%
II.	**Khả năng thanh toán**			
1	Khả năng thanh toán nợ phải trả	Lần	14.34	16.37
2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	11.54	15.70
3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	8.90	9.22
III.	**Tỷ suất lợi nhuận**			
1	***Tỷ suất lợi nhuận trên thu nhập***			
a.	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên thu nhập	%	-	-
b.	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên thu nhập	%	-	-
2	***Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản***			
a.	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-	-
b.	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-	-
3	***Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu***	%	-	-

VIII. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được phê duyệt bởi Ban giám đốc công ty và ủy quyền cho phát hành vào ngày 31/12/200X

Kế toán trưởng **Tổng Giám Đốc**

PHẦN BÀI TẬP CHƯƠNG 15

Bài tập tổng hợp

Tại Phòng kế toán Công ty Sài Gòn, trong năm 200X trích các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

(1) Chủ doanh nghiệp góp vốn đầu tư bổ sung bằng tiền gởi ngân hàng 200.000.000đ

(2) Mua nguyên vật liệu chưa trả tiền cho người bán giá mua chưa thuế 80.000.000đ, thuế GTGT 10%.

(3) Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm A: 54.000.000đ

(4) Công ty trả bằng tiền mặt cước điện thoại di động của Giám đốc là 1.650.000đ (bao gồm thuế GTGT 10%)

(5) Mua Xe ôtô hiệu TOYOTA, giá mua chưa thuế là 180.000.000đ, thuế GTGT 5%: 9.000.000đ. Chi phí tân trang, sửa chữa xe 2.000.000đ, lệ phí trước bạ 5.000.000đ. Cty đã thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng.

(6) Chi phí quảng cáo sản phẩm trên báo Tuổi trẻ bằng tiền mặt: 2.200.000đ (bao gồm thuế GTGT 10%)

(7) Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất: 8.000.000đ, Nhân viên phân xưởng sản xuất: 2.000.000đ, Bộ phận bán hàng 4.000.000đ, Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 9.000.000đ

(8) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo lương theo tỷ lệ quy định (đưa vào chi phí 19%, trừ vào lương 6%).

(9) Chi thanh toán lương CNV bằng tiền mặt (sau khi đã trừ các khoản trích theo lương).

(10) Khấu hao TSCĐ sử dụng tại phân xưởng sản xuất theo kế toán: 2.500.000đ theo thuế 1.500.000đ, tại bộ phận quản lý doanh nghiệp theo kế toán 1.500.000đ, theo thuế 500.000đ.

(11) Xuất kho công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng sản xuất: 1.000.000đ

(12) Chi tiền mặt để trả tiền điện là 1.650.000đ đã gồm thuế thuế GTGT 10%, trong đó điện dùng cho sản xuất 1.200.000đ, bộ phận bán hàng 100.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 200.000đ.

(13) Tính giá thành và nhập kho sp A, biết rằng số lượng sp A dở dang cuối kỳ: là 20sp, số lượng spA nhập kho là 80sp, công ty đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

(14) Xuất bán 100 sản phẩm A tổng trị giá bán chưa thuế: 150.000.000đ, thuế GTGT 10%, khách hàng X chưa trả tiền.

(15) Khách hàng X trả nợ 100.000.000đ.

(16) Tính và hạch toán trị giá vốn spA xuất bán, biết rằng số lượng thành phẩm tồn kho đầu kỳ (TK155) là 60sp.

(17) Khấu trừ thuế GTGT.

Yêu cầu:

1/ Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm 200X.

2/ Mở tài khoản chữ T: ghi số dư đầu kỳ, phản ánh các nghiệp vụ trên vào sơ đồ chữ T, kết chuyển toàn bộ doanh thu và chi phí để xác định kết quả kinh doanh, tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, tính số dư cuối kỳ.

3/ Từ số liệu trên tài khoản chữ T hãy lập Bảng cân đối số phát sinh (Bảng cân đối tài khoản).

4/ Lập Báo cáo tài chính 31/12/200X. Các thông tin trong bài tập chưa cho nhằm phục vụ cho việc lập Thuyết minh báo cáo tài chính, sinh viên tự cho số liệu theo kiến thức đã học.

Biết rằng:

a- Số dư 31/12/200X-1: (đơn vị tính: đồng)

Tiền mặt	90.000.000	Vay ngắn hạn	40.000.000
Tiền gởi Ngân hàng	70.000.000	Phải trả người bán	50.000.000
Phải thu của KH	10.000.000	Thuế GTGT đầu ra	0
Công cụ, dụng cụ	14.000.000	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	12.000.000
Chi phí SXKD dở dang	20.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	156.000.000
Thành phẩm	60.000.000	Quỹ đầu tư phát triển	10.000.000
Tài sản cố định	40.000.000	Quỹ dự phòng tài chính	7.000.000
Hao mòn TSCĐ	12.000.000	Lợi nhuận chưa phân phối	12.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.000.000		

- ***Ghi chú:***

a- Số dư đầu kỳ của TK 154 là chi phí dở dang đầu kỳ của sản phẩm A.

b- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá hàng tồn kho theo phương pháp FIFO, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

Chương 16

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mục tiêu Chương 16

Chương 16 - Báo cáo tài chính hợp nhất chỉ giảng dạy cho sinh viên bậc đại học và học viên sau đại học chuyên ngành kế toán. Sau khi nghiên cứu chương này sinh viên sẽ biết mục đích của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất là giúp cho các nhà quản lý công ty mẹ, những người chịu trách nhiệm kiểm soát nguồn lực và hoạt động của nhóm công ty có được những thông tin kế toán chính xác, có thể đánh giá được tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn để ra các quyết định có liên quan đến hoạt động của tập đoàn. Do đó, việc lập báo cáo tài chính hợp nhất sinh viên sẽ được học 12 nguyên tắc hợp nhất thông qua 7 bước tiến hành, sau đó thực hiện các bút toán điều chỉnh để hình thành nên báo cáo tài chính hợp nhất.

16.1. TỔNG QUAN VỀ TẬP ĐOÀN KINH TẾ

16.1.1. Sự hình thành tập đoàn kinh tế

Trên thế giới ngày nay, liên kết kinh tế giữa các công ty là một xu thế tất yếu khách quan mà các nước phát triển đã từng trải qua, là cơ sở cho sự phát triển xã hội hóa nền sản xuất, là quy luật vận động khách quan chứ không phải kết quả của các biện pháp siêu kinh tế. Một trong những kết quả của sự liên kết kinh tế cho ra đời các tập đoàn kinh tế.

Tập đoàn kinh tế là một hình thức liên kết kinh tế của các công ty, đây chính là tổ hợp các công ty có tư cách pháp nhân liên kết với nhau về tài chính, công nghệ, thị trường và

các mối liên kết khác xuất phát từ lợi ích của chính các công ty thành viên đó.

Tập đoàn kinh tế có các đặc điểm:

- Đa dạng hóa về tính chất sở hữu; thường là sở hữu hỗn hợp, dựa trên sở hữu tư nhân là chủ yếu;

- Không có tư cách pháp nhân;

- Có quy mô rất lớn về vốn, lao động, doanh thu; phạm vi hoạt động thường vượt ra khỏi biên giới một quốc gia;

- Các thành viên đều có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập và gắn kết chủ yếu bằng quyền lợi kinh tế thông qua quan hệ tài chính;

- Tổ chức chủ yếu theo mô hình công ty mẹ, công ty con.

16.1.2. Công ty mẹ - công ty con

16.1.2.1. Sự hình thành công ty mẹ - con

Công ty mẹ - công ty con là một hình thức tổ chức phổ biến của tập đoàn kinh tế, ở đó một công ty thực hiện quyền kiểm soát, chi phối các công ty còn lại về tài chính, chiến lược hoạt động và phát triển kinh doanh. Các thành viên của công ty mẹ - công ty con đều hạch toán độc lập và bình đẳng với nhau về địa vị pháp lý, không mang tính chất cấp trên – cấp dưới. Do vậy Công ty mẹ - công ty con được khái niệm như sau:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một doanh nghiệp khác.

Công ty mẹ là công ty có một hoặc nhiều công ty con.

Một công ty được coi là công ty mẹ của một công ty khác nếu có quyền *kiểm soát* thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này.

Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và

hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Quyền kiểm soát được xem là tồn tại khi Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các Công ty con khác trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con trừ những trường hợp đặc biệt khi có thể chứng minh được rằng việc nắm giữ nói trên không gắn liền với quyền kiểm soát. Cụ thể theo các trường hợp sau:

(1) Công ty mẹ có thể nắm giữ *trực tiếp* quyền biểu quyết ở Công ty con thông qua số vốn Công ty mẹ đầu tư trực tiếp vào Công ty con.

Ví dụ: Công ty A sở hữu 2.600 cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết trong tổng số 5.000 cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty cổ phần B. Như vậy Công ty A nắm giữ trực tiếp 52% (2.600/5.000) quyền biểu quyết tại Công ty B. Theo đó, A là Công ty mẹ của Công ty cổ phần B, Công ty Cổ phần B là công ty con của Công ty A.

(2) Công ty mẹ có thể nắm giữ *gián tiếp* quyền biểu quyết tại một Công ty con thông qua một Công ty con khác trong Tập đoàn.

Ví dụ: Công ty cổ phần X sở hữu 8.000 cổ phiếu có quyền biểu quyết trong số 10.000 cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty cổ phần Y. Công ty Y đầu tư vào Công ty TNHH Z với tổng số vốn là: 600 triệu đồng trong tổng số 1.000 triệu đồng vốn điều lệ đã góp đủ của Z. Công ty cổ phần X đầu tư tiếp vào Công ty TNHH Z là 200 triệu đồng trong 1.000 triệu đồng vốn điều lệ đã góp đủ của Z.

Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty X tại Công ty cổ phần Y là:

(8.000 Cổ phiếu/10.000 cổ phiếu) x 100% = 80% .

Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty Y tại Công ty TNHH Z là: (600/1.000) x 100% = 60%.

Như vậy, quyền biểu quyết của Công ty cổ phần X với Công ty TNHH Z gồm hai phần:

- Quyền biểu quyết trực tiếp là 20% (200/1.000).

- Quyền biểu quyết gián tiếp qua Công ty cổ phần Y là 60%.

Công ty X nắm giữ trực tiếp và gián tiếp trên 50% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Z. Theo đó Z là Công ty con của X, X là Công ty mẹ của Z.

Trong xu thế hiện nay các hình thức của Công ty mẹ - công ty con có thể được hình thành bằng nhiều con đường:

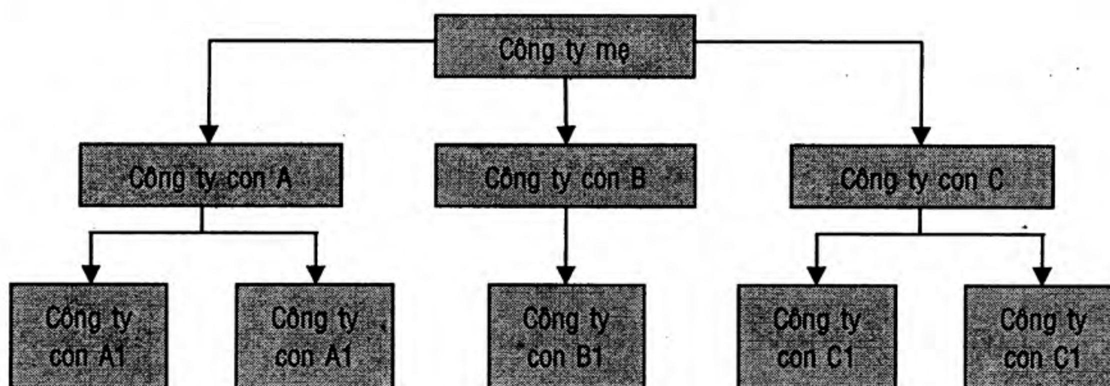
- Hợp nhất kinh doanh (xem chi tiết tại mục 16.1.4)
- Thành lập mới các công ty con.

Tách các công ty trực thuộc thành công ty con.

16.1.2.2. Các mô hình công ty mẹ - con

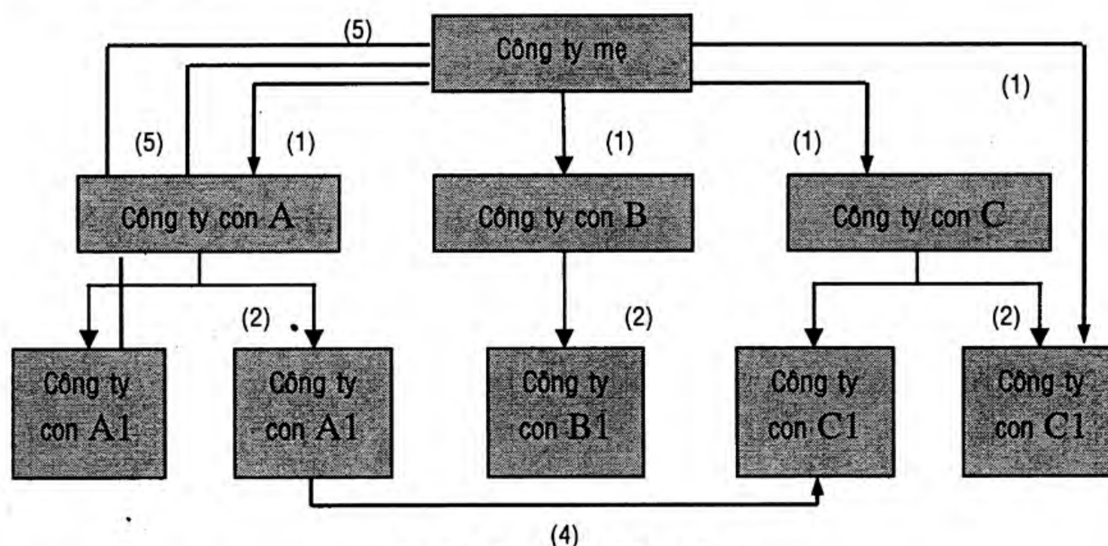
- Trên thế giới

Do quan hệ đầu tư vốn giữa công ty mẹ và công ty con theo nhiều hướng khác nhau, cho nên có hai mô hình Công ty mẹ - con cơ bản đó là mô hình cấu trúc đơn giản (*Sơ đồ 16.1*) và mô hình cấu trúc phức tạp (*Sơ đồ 16.2*).



Sơ đồ 16.1 - Cấu trúc đơn giản

Trong mô hình cấu trúc giản đơn: chỉ có sự đầu tư kiểm soát trực tiếp của công ty mẹ đối với công ty con trực hệ, sự đầu tư gián tiếp của công ty mẹ đối với công ty con qua các công ty con, sự đầu tư kiểm soát của công ty con đối với các công ty con trực hệ, không có sự đầu tư lẫn nhau giữa các thành viên, không có sự đầu tư ngược lại từ công ty con vào công ty mẹ, không có sự đầu tư trực tiếp từ công ty mẹ vào các công ty con.



Sơ đồ 16.2 - Cấu trúc phức tạp

(1) Công ty mẹ đầu tư, kiểm soát trực tiếp các công ty con trực hệ

(2) Công ty con đầu tư, kiểm soát trực tiếp các công ty con trực hệ

(3) Công ty mẹ đầu tư, kiểm soát trực tiếp các công ty con

(4) Công ty đồng cấp đầu tư vốn lẫn nhau

(5) Công ty con và cháu đầu tư ngược trở lại công ty mẹ

Mô hình cấu trúc phức tạp thường có ở nhiều quốc gia, đây là hệ quả phát triển cao độ của thị trường tài chính với các ảnh hưởng của hoạt động đầu tư tài chính giữa các tổ chức cá nhân.

- Tại Việt Nam

Đặc điểm công ty mẹ - công ty con ở Việt Nam có các phương thức hình thành:

- Chuyển đổi từ việc sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, các Tổng công ty nhà nước – một phương thức chủ yếu mang tính chủ quan, phôi thai từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX khi Chính phủ Việt Nam ban hành Quyết định số 91/TTg Tổng công ty sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, tạo tiền đề cho sự ra đời các tập đoàn kinh tế ở Việt Nam sau này. Các công ty này có đặc điểm: công ty mẹ đều là doanh nghiệp Nhà nước (100% vốn nhà nước hoặc Nhà nước có tỷ lệ vốn chi phối); các công ty con có thể là doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần có chi phối của Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên có hơn 50% vốn Nhà nước...

- Hình thành do việc công ty trực thuộc được tách thành pháp nhân độc lập và hoạt động với tư cách công ty con của công ty bị tách. Phương thức này thường được các công ty trách nhiệm hữu hạn và các công ty cổ phần áp dụng.

- Hình thành từ công ty mẹ - công ty con từ việc thành lập mới các công ty con.

- Hình thành công ty mẹ - công ty con trên cơ sở hợp nhất kinh doanh theo phương thức mua (thâu tóm doanh nghiệp). Phương thức này chưa xuất hiện nhiều ở Việt Nam và chưa có sự gắn kết với thị trường chứng khoán.

- Các công ty mẹ - công ty con ở Việt Nam bước đầu hình thành vẫn chủ yếu do ý chí chủ quan thông qua việc sắp xếp lại các Tổng công ty nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước, chưa phải là kết quả tất yếu khách quan của tích tụ, tập trung vốn và sự lớn mạnh của lực lượng sản xuất cũng như trình độ xã hội hóa nền sản xuất; thị trường chứng khoán ở Việt Nam còn non trẻ và việc hình thành các tập đoàn kinh tế gắn với sự phát triển của thị trường vẫn còn là vấn đề mới mẻ.

16.1.3. Công ty liên kết

Nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác thì được coi là có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư, nhưng có thỏa thuận giữa bên nhận đầu tư và nhà đầu tư về việc nhà đầu tư đó có ảnh hưởng đáng kể, hoặc trường hợp nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư, nhưng có thỏa thuận về việc nhà đầu tư đó không nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư, thì vẫn được kế toán khoản đầu tư đó là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

16.1.4. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh là việc chuyển các doanh nghiệp riêng biệt hoặc các hoạt động kinh doanh riêng biệt thành một đơn vị báo cáo.

Hợp nhất kinh doanh xảy ra khi hai hay nhiều công ty hợp lại với nhau dưới sự kiểm soát chung về các hoạt động và chính sách tài chính với mục tiêu tối đa hoá lợi ích.

Hợp nhất kinh doanh cho ra đời một chủ thể kinh tế mới, sẽ xảy ra một trong hai trường hợp là có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân. Chủ thể kinh tế mới này luôn là một đơn vị kế toán, do vậy dẫn đến sự cần thiết của *kế toán hợp nhất kinh doanh*. Hợp nhất kinh doanh xảy ra dưới các hình thức cơ bản sau:

- Hợp nhất pháp lý: Các công ty hiện hữu kết hợp thành một chủ thể kinh tế và pháp lý mới, sau đó chấm dứt tồn tại.

- Sát nhập pháp lý: Một hay nhiều công ty hiện hữu được kết hợp vào một công ty khác, sau đó chấm dứt tồn tại.

- Đầu tư của công ty mẹ: Một công ty mua cổ phiếu của các công ty khác đạt đến mức nắm quyền kiểm soát các công ty đó. Đặc điểm khác biệt của hình thức này so với các hình

thức trên ở chỗ: sau khi hợp nhất các công ty không hình thành chủ thế pháp lý mới.

16.2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

16.2.1. Khái niệm

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính lập cho toàn bộ nhóm công ty mẹ - công ty con với tư cách một đơn vị kinh tế.

Đặc điểm của Báo cáo tài chính hợp nhất không có tính pháp lý về nghĩa vụ tài chính của tập đoàn, bởi vì tập đoàn không có tư cách pháp nhân, nhưng có tính pháp lý về nghĩa vụ lập và trình bày khi nghĩa vụ này được thể chế hóa trong hệ thống pháp lý kế toán ở một quốc gia.

Mục đích của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giúp cho các nhà quản lý công ty mẹ, những người chịu trách nhiệm kiểm soát nguồn lực và hoạt động của nhóm công ty có được những thông tin kế toán chính xác, có thể đánh giá được tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn, để ra các quyết định có liên quan đến hoạt động của tập đoàn, các cổ đông hiện tại và tương lai của công ty mẹ, những người quan tâm đến khả năng sinh lời của mọi hoạt động mà công ty mẹ kiểm soát có thể ra các quyết định đầu tư, các chủ nợ của công ty mẹ có thể sử dụng thông tin hợp nhất, để đánh giá sự ảnh hưởng của các hoạt động ở công ty con do công ty mẹ kiểm soát đến khả năng trả nợ của công ty mẹ.

16.2.2 . Các quy định chung về lập báo cáo tài chính hợp nhất

16.2.2.1. Hệ thống mẫu biểu Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo quy định hiện hành, hệ thống mẫu biểu Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất B01-DN/HN

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất B02-DN/HN

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất B03-DN/HN
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất B 09-DN/HN

16.2.2.2. Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty mẹ có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn. Trường hợp Công ty mẹ đồng thời là Công ty con bị một công ty khác sở hữu toàn bộ hoặc gần như toàn bộ, và được các cổ đông thiểu số trong công ty chấp thuận thì Công ty mẹ này không phải lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

16.2.2.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất cho tập đoàn công ty mẹ - con được phân biệt thành hai trường hợp:

+ Lập báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm xảy ra hợp nhất kinh doanh, (thời điểm quyền kiểm soát của công ty mẹ tại công ty con được thiết lập)

+ Lập báo cáo tài chính hợp nhất định kỳ (sau thời điểm hợp nhất kinh doanh - hàng năm và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng quý (không bao gồm quý IV).

16.2.2.4. Thời hạn nộp và công khai Báo cáo Tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất phải lập và nộp vào cuối kỳ kế toán năm cho các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải được công khai trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ phải công khai cho các chủ sở hữu theo quy định của từng tập đoàn.

16.2.2.5. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp nhất:

- Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải

hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các Công ty con ở trong nước và ngoài nước do Công ty mẹ kiểm soát.

- Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn.

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc kế toán và quy định của Chuẩn mực kế toán.

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn

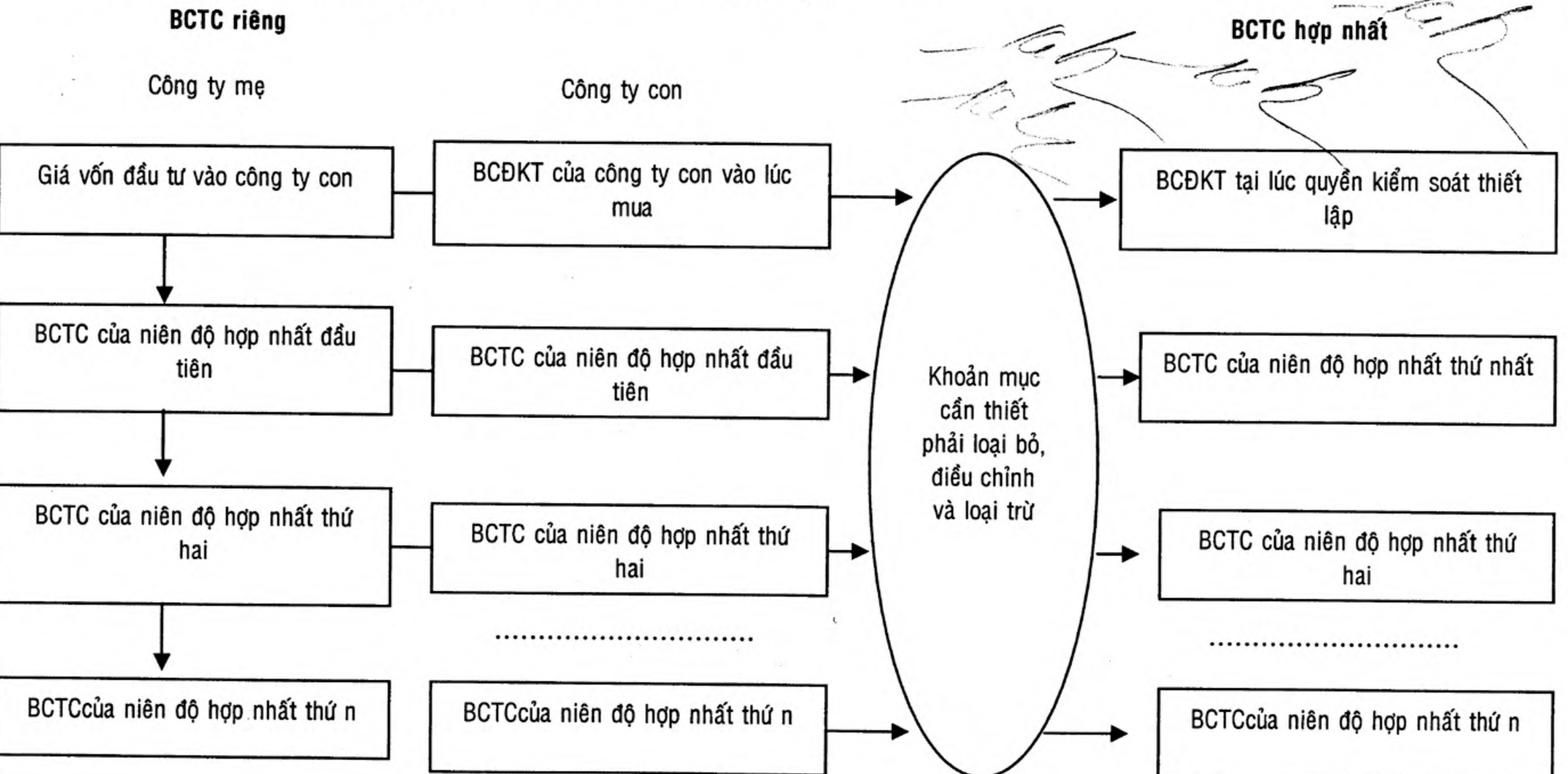
- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

- Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tập đoàn sau đó thực hiện điều chỉnh. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất phải trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính và từng Chuẩn mực kế toán liên quan.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

16.2.3 . Trình tự và phương pháp hợp nhất

16.2.3.1. *Trình tự lập Báo cáo tài chính hợp nhất:*



Sơ đồ 16.3: Trình tự hợp nhất lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc hợp nhất báo cáo tài chính không đơn thuần là việc cộng gộp tất cả các báo cáo tài chính của công ty mẹ với công ty con mà nó bao gồm các trình tự kỹ thuật sau:

Bước 1: Cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Tập đoàn.

Bước 2: Loại trừ các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào các Công ty con .

Bước 3: Ghi nhận lợi thế thương mại và phân bổ lợi thế thương mại (nếu có).

Bước 4: Điều chỉnh (tăng +, giảm -) lợi ích của cổ đông thiểu số.

Bước 5: Loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn.

Cụ thể loại trừ:

- Doanh thu, giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp giữa các đơn vị trong Tập đoàn.

- Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

- Các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn.

Bước 6: Lập các Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất.

Bước 7: Lập Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất.

16.2.3.2. Các bút toán hợp nhất

a. Nguyên tắc chung

Để thực hiện các bước công việc trên, kế toán phải sử dụng các bút toán hợp nhất. Bút toán hợp nhất chỉ sử dụng cho mục tiêu lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không được dùng để ghi sổ kế toán tổng hợp, chi tiết để lập Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp. Bút toán hợp nhất thực hiện theo các quy định cụ thể như sau:

(1) Đối với các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán:

Các chỉ tiêu thuộc phần Tài sản

- Điều chỉnh tăng:

+ Ghi Nợ các chỉ tiêu cần điều chỉnh tăng thuộc phần tài sản.

+ Riêng các chỉ tiêu sau sẽ được điều chỉnh tăng bằng cách ghi Có cho chỉ tiêu cần điều chỉnh:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi; Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi; Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình; Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính; Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình; Giá trị hao mòn lũy kế bất động sản đầu tư; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

- Điều chỉnh giảm:

+ Ghi Có các chỉ tiêu cần điều chỉnh tăng thuộc phần tài sản

+ Riêng các chỉ tiêu sau sẽ được điều chỉnh tăng bằng cách ghi Nợ cho chỉ tiêu cần điều chỉnh:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi; Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi; Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình; Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính; Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình; Giá trị hao mòn lũy kế bất động sản đầu tư; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các chỉ tiêu thuộc phần Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

- Điều chỉnh tăng:

+ Ghi Có các chỉ tiêu cần điều chỉnh tăng thuộc phần Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

+ Riêng chỉ tiêu cổ phiếu quỹ sẽ được điều chỉnh tăng bằng cách ghi Nợ.

– Điều chỉnh giảm:

+ Ghi Nợ các chỉ tiêu cần điều chỉnh giảm thuộc phần Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu.

+ Riêng chỉ tiêu cổ phiếu quỹ sẽ được điều chỉnh tăng bằng cách ghi Có.

(2) Đối với các chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

– Điều chỉnh tăng:

+ Ghi Có cho các chỉ tiêu thuộc doanh thu và thu nhập khác.

+ Ghi Nợ cho các chỉ tiêu chi phí (giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, chi phí tài chính, chi phí khác, chi phí thuế TNDN).

+ Ghi Nợ chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số.

– Điều chỉnh giảm:

+ Ghi Nợ cho các chỉ tiêu thuộc doanh thu và thu nhập khác.

+ Ghi Có cho các chỉ tiêu chi phí (giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, chi phí tài chính, chi phí khác, chi phí thuế TNDN).

+ Ghi Có chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số.

(3) Nguyên tắc xử lý ảnh hưởng của các chỉ tiêu điều chỉnh như sau

Nếu tổng giá trị điều chỉnh đến các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh làm giảm kết quả hoạt động kinh doanh, thì kế toán sẽ kết chuyển số điều chỉnh giảm này sang chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong Bảng cân đối kế toán, bằng cách ghi Nợ vào chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và ghi Có vào chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn.

Và ngược lại, nếu tổng giá trị điều chỉnh đến các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh làm tăng kết quả hoạt động kinh doanh thì kế toán sẽ kết chuyển số điều chỉnh tăng này sang chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi Có chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và ghi Nợ vào chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn.

Các bút toán điều chỉnh phải tuân thủ nguyên tắc cân đối trong kế toán theo đó tổng phát sinh Nợ phải bằng với tổng phát sinh Có trong một bút toán.

b. Chi tiết các bút toán

(1) Loại trừ khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con tại ngày mua

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm, kế toán phải loại trừ giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con tại ngày mua.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con, và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn. Lợi thế thương mại và chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nếu có phát sinh trong quá trình hợp nhất, được ghi nhận phù hợp với quy định và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh.

Lãi hoặc lỗ phát sinh sau ngày mua không ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phải loại trừ khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con, và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại ngày mua.

Trường hợp sau ngày mua Công ty con trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày mua thì khi có thông báo chia cổ tức, trong Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ

phải ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty con, số tiền cổ tức được phân chia và Công ty con phải ghi giảm chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số tiền cổ tức đã phân chia. Do đó khi lập bút toán loại trừ giá trị khoản đầu tư của Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của từng Công ty con tại ngày mua, kế toán phải xác định lại số tiền điều chỉnh giảm đối với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và chỉ tiêu đầu tư vào Công ty con.

Trường hợp sau ngày mua Công ty con trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày mua, thì tổng số vốn chủ sở hữu tại ngày mua không thay đổi, mà chỉ có sự thay đổi các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày mua. Trường hợp này, khi loại trừ giá trị khoản đầu tư của Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con, kế toán phải xác định lại phần sở hữu của Công ty mẹ trong từng chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày mua của Công ty con sau ngày mua.

Nếu sau ngày mua Công ty con trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu; hoặc quyết định tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ các quỹ, mà trong số tiền đó có phần thuộc nguồn gốc từ các chỉ tiêu trước ngày mua, thì tổng vốn chủ sở hữu tại ngày mua không thay đổi mà chỉ có sự thay đổi các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày mua. Trường hợp này, khi loại trừ giá trị khoản đầu tư của Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con, kế toán phải xác định lại phần sở hữu của Công ty mẹ trong từng chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty con sau ngày mua.

Để loại trừ giá trị ghi sổ khoản mục "Đầu tư vào công ty con" trong báo cáo của Công ty mẹ với phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu tại ngày mua của các Công ty con, kế toán phải tính toán giá trị phần sở hữu của Công ty mẹ trong từng chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày mua của Công ty con, đồng thời tính toán lợi thế thương mại phát sinh (nếu có) tại ngày mua,

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá vốn đầu tư vào công ty con với giá trị tài sản ròng của công ty con theo giá hợp lý.

Nợ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nợ Thặng dư vốn cổ phần

Nợ Vốn khác của chủ sở hữu

Nợ Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nợ Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Nợ Quỹ đầu tư phát triển

Nợ Quỹ dự phòng tài chính

Nợ Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Nợ Lợi thế thương mại (Nếu có)

Có Đầu tư vào công ty con.

Bút toán loại trừ này được thực hiện tại thời điểm mua và khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất các kỳ sau ngày mua.

Trường hợp các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày mua có giá trị âm, thì khi loại trừ các chỉ tiêu này kế toán ghi Có vào chỉ tiêu đó thay vì ghi Nợ như bút toán trên.

Trường hợp tại thời điểm mua giá trị hợp lý của tài sản thuần tại các Công ty con không bằng với giá trị ghi sổ của nó, thì kế toán phải lập bút toán điều chỉnh ghi nhận chênh lệch giữa giá trị hợp lý, và giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trước khi thực hiện bút toán loại trừ này theo Chuẩn mực kế toán số 11- Hợp nhất kinh doanh.

Trường hợp Công ty mẹ và Công ty con cùng đầu tư vào một Công ty con khác, mà trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty con khoản đầu tư vào Công ty con kia trong Tập đoàn được phản ánh trong chỉ tiêu "Đầu tư vào Công ty liên kết" hoặc "Đầu tư dài hạn khác", thì khi loại trừ giá trị khoản đầu tư được ghi nhận bởi Công ty con của Tập đoàn, ghi:

Nợ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nợ Thặng dư vốn cổ phần

Nợ Vốn khác của chủ sở hữu

Nợ Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nợ Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Nợ Quỹ đầu tư phát triển

Nợ Quỹ dự phòng tài chính

Nợ Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Nợ Lợi thế thương mại (nếu có)

Có Đầu tư vào công ty con

Có Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Có Đầu tư dài hạn khác.

Trường hợp công ty mẹ đầu tư tiếp tục vào công ty con thì kế toán loại trừ khoản đầu tư bổ sung thêm bằng cách ghi:

Nợ Lợi ích của cổ đông thiểu số

Nợ Lợi thế thương mại

Có Đầu tư vào công ty con.

(2) Phân bổ lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày mua được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

Do Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con, nên khi phân bổ lợi thế thương mại kế toán phải điều chỉnh cả số đã phân bổ lũy kế từ ngày mua đến ngày đầu kỳ báo cáo. Khi đã phân bổ hết lợi thế thương mại, kế toán vẫn phải lập bút toán điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng của số đã phân bổ đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và lợi thế thương mại cho đến khi thanh lý công ty con.

Trường hợp phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ đầu tiên, kế toán xác định lợi thế thương mại phải phân bổ trong kỳ và ghi:

Nợ Chi phí quản lý doanh nghiệp (Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ)

Có Lợi thế thương mại (Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ)

Trường hợp phân bổ lợi thế thương mại từ kỳ thứ hai trở đi, kế toán phải phản ánh số phân bổ trong kỳ này và số lũy kế đã phân bổ từ ngày mua đến ngày đầu kỳ báo cáo và ghi nhận như sau:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Số Lợi thế thương mại đã phân bổ lũy kế đến đầu kỳ)

Nợ Chi phí quản lý doanh nghiệp (Số Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ)

Có Lợi thế thương mại (Lợi thế thương mại đã phân bổ lũy kế đến cuối kỳ)

Sau khi đã phân bổ hết lợi thế thương mại, bút toán điều chỉnh sẽ như sau:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lợi thế thương mại)

Có Lợi thế thương mại (Lợi thế thương mại).

(3) Tách lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần, và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

- Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một dòng riêng biệt. Giá trị

lợi ích của cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm:

+ Giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày mua được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh";

+ Lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu năm báo cáo;

+ Lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong năm báo cáo.

- Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong Công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong Công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó Công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của Công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do Công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

- Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày ở mục C thuộc phần Nguồn vốn "C- Lợi ích của cổ đông thiểu số - Mã số 439".

- Thu nhập của cổ đông thiểu số trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số - Mã số 61".

Để tách riêng giá trị khoản mục "Lợi ích của cổ đông

thiểu số" trong tài sản thuần của Công ty con trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất phải điều chỉnh giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu như "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Quỹ dự phòng tài chính", "Quỹ đầu tư phát triển", "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối",... và điều chỉnh tăng khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tách lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày đầu kỳ báo cáo

Căn cứ vào lợi ích của cổ đông thiểu số đã được xác định tại ngày đầu kỳ báo cáo kế toán ghi:

Nợ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nợ Thặng dư vốn cổ phần

Nợ Quỹ dự phòng tài chính

Nợ Quỹ đầu tư phát triển

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Nợ Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nợ Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nợ Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Có Lợi ích của cổ đông thiểu số.

Trường hợp giá trị các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty con tại ngày đầu kỳ là số âm, thì kế toán ghi Có các khoản mục đó thay vì ghi Nợ vào các khoản mục đó như trong bút toán trên.

Trường hợp tại thời điểm mua giá trị hợp lý của tài sản thuần tại các Công ty con không bằng với giá trị ghi sổ của nó, thì kế toán phải lập bút toán điều chỉnh ghi nhận chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả, trước khi thực hiện bút toán loại trừ này theo Chuẩn mực kế toán số 11-Hợp nhất kinh doanh.

Ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Trường hợp kết quả hoạt động kinh doanh trong năm có lãi, kế toán xác định lợi ích của cổ đông thiểu số trong thu nhập sau thuế của các Công ty con phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

Có Lợi ích của cổ đông thiểu số.

- Trường hợp kết quả hoạt động kinh doanh trong năm lỗ, kế toán xác định số lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu trong tổng số lỗ của các công ty con phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ Lợi ích của cổ đông thiểu số

Có Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số.

- Trường hợp trong kỳ đơn vị trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, kế toán ghi:

Nợ Quỹ đầu tư phát triển

Nợ Quỹ dự phòng tài chính

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- Trường hợp trong năm đơn vị phân phối lợi nhuận và trả cổ tức cho các cổ đông thiểu số, kế toán căn cứ vào số phân chia cho các cổ đông thiểu số ghi:

Nợ Lợi ích của cổ đông thiểu số

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(4) Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng trong nội bộ Tập đoàn

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định như sau:

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	=	Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ tính theo giá bán nội bộ	-	Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ tính theo giá vốn của bên bán hàng

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc loại trừ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giao dịch Công ty mẹ bán hàng cho Công ty con không ảnh hưởng đến việc phân chia lợi ích cho các cổ đông thiểu số của Công ty con, vì toàn bộ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện thuộc về Công ty mẹ.

Trường hợp Công ty con ghi nhận lãi hoặc lỗ từ giao dịch bán hàng nội bộ trong Tập đoàn, thì lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho phải được phân bổ giữa Công ty mẹ và các cổ đông thiểu số theo tỷ lệ lợi ích của các bên .

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch bán hàng nội bộ cũng phải được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Trường hợp giá bán hàng nội bộ thấp hơn giá gốc của hàng hóa mua vào, kế toán phải đánh giá khả năng bên mua hàng sẽ bán được hàng tồn kho này với giá cao hơn giá gốc của Tập đoàn. Trường hợp xét thấy bên mua hàng không thể bán được hàng với giá cao hơn giá gốc của Tập đoàn, thì việc phản ánh khoản lỗ chưa thực hiện là phù hợp với việc ghi nhận hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của Tập đoàn, do đó không cần phải thực hiện việc loại trừ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền, thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tập đoàn.

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã loại trừ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ, tuy nhiên cơ sở tính thuế của hàng tồn kho được xác định trên cơ sở hóa đơn mua hàng đã có lãi hoặc lỗ từ các giao dịch bán hàng nội bộ.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối kỳ trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ của cả Tập đoàn. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, và phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc loại trừ khoản lỗ trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phát sinh từ giao dịch nội bộ chỉ được thực hiện, khi chắc chắn rằng giá vốn xét trên phương diện Tập đoàn đối với lô hàng này vẫn nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Trong trường hợp đó, việc loại trừ khoản lỗ trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho trong Báo cáo tài chính hợp nhất lớn hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ tạo ra chênh lệch tạm thời phải chịu thuế và làm phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và làm tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của cả Tập đoàn. Do đó, kế toán phải phản ánh thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, và phải ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Loại trừ doanh thu, giá vốn hàng bán và lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch bán hàng nội bộ trong kỳ.

Kế toán phải tính toán, xác định số lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phát sinh từ các giao dịch bán hàng nội bộ và ghi:

Trường hợp có lãi:

Nợ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (doanh thu bán hàng nội bộ).

Có Giá vốn hàng bán (doanh thu bán hàng nội bộ - Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ)

Có Hàng tồn kho (Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ).

Trường hợp lỗ:

Nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc của số hàng tồn kho tiêu thụ nội bộ (giá trị tại bên bán) thì kế toán không thực hiện loại trừ lỗ chưa thực hiện mà chỉ loại trừ doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán như sau:

Nợ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (doanh thu bán hàng nội bộ).

Có Giá vốn hàng bán (doanh thu bán hàng nội bộ).

Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho cuối kỳ phát sinh từ giao dịch bán hàng nội bộ trong kỳ lớn hơn giá gốc của số hàng tồn kho trong nội bộ (giá trị tại bên bán), thì kế toán thực hiện loại trừ khoản lỗ chưa thực hiện. Trường hợp này kế toán ghi:

Nợ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (doanh thu bán hàng nội bộ)

Nợ Hàng tồn kho (lỗ chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ)

Có Giá vốn hàng bán (doanh thu bán hàng nội bộ + lỗ chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ).

– Loại trừ giá vốn hàng bán và lợi nhuận sau thuế chưa

phân phối đầu kỳ do ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ khi bán hàng ở kỳ sau.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ sẽ được chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ, khi bên mua hàng bán hàng tồn kho được mua từ các đơn vị trong nội bộ ra ngoài Tập đoàn, làm tăng chỉ tiêu giá vốn hàng bán của cả Tập đoàn. Do đó trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kế toán, phải loại trừ ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ đã được ghi nhận, vào chỉ tiêu giá vốn hàng bán của kỳ này bằng cách ghi giảm giá vốn hàng bán, đồng thời ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối (đầu kỳ).

Trường hợp năm trước đã loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ này, kế toán ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho đầu kỳ)

Có Giá vốn hàng bán (lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho đầu kỳ).

Trường hợp năm trước đã loại trừ lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ này, kế toán ghi:

Nợ Giá vốn hàng bán (lỗ chưa thực hiện trong hàng tồn kho đầu kỳ)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ chưa thực hiện trong hàng tồn kho đầu kỳ).

– Điều chỉnh ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp do loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ.

Trường hợp loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ trong Báo cáo tài chính hợp nhất làm phát sinh chênh lệch tạm thời được khấu trừ, kế toán phải xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi nhận như sau:

Nợ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Trường hợp loại trừ lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ trong Báo cáo tài chính hợp nhất làm phát sinh chênh lệch tạm thời phải chịu thuế, kế toán phải xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi nhận như sau:

Nợ Chi phí thuế TNDN hoãn lại (chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả)

Có Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả).

- Điều chỉnh ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp do loại trừ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong hàng tồn kho đầu kỳ.

Sang kỳ sau khi bên mua đã bán hàng tồn kho mua từ các đơn vị trong nội bộ ra ngoài Tập đoàn, cùng với việc loại trừ lãi, lỗ chưa thực hiện trong hàng tồn kho đầu kỳ, kế toán phải tính toán ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận như sau:

Trường hợp năm trước đã loại trừ lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho kế toán phải tính toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ, ghi:

Nợ Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp năm trước đã loại trừ lỗ chưa thực hiện trong hàng tồn kho kế toán phải tính toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ, ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Điều chỉnh ảnh hưởng của việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giao dịch Công ty con bán hàng hóa cho Công ty mẹ đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Khi loại trừ lãi chưa thực hiện của Công ty con, kế toán tính toán ảnh hưởng của việc loại trừ lãi chưa thực hiện đến

lợi ích của cổ đông thiểu số và ghi:

Nợ Lợi ích của cổ đông thiểu số

Có Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số.

Khi loại trừ lỗ chưa thực hiện của Công ty con, kế toán tính toán ảnh hưởng của việc loại trừ lỗ chưa thực hiện đến lợi ích của cổ đông thiểu số và ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

Có Lợi ích của cổ đông thiểu số.

(5) Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ

Các khoản thu nhập khác, chi phí khác, lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, giá trị ghi sổ của TSCĐ (nguyên giá, hao mòn lũy kế) phải được điều chỉnh lại như thể không phát sinh giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ Tập đoàn.

Trường hợp tài sản cố định được bán có lãi, thì chi phí khấu hao đang được ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng của bên mua tài sản cố định sẽ cao hơn chi phí khấu hao xét trên phương diện của cả Tập đoàn, do đó trong Báo cáo tài chính hợp nhất kế toán phải điều chỉnh giảm chi phí khấu hao, và hao mòn lũy kế do ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ Tập đoàn.

Khi loại trừ lãi chưa thực hiện trong giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ Tập đoàn, thì giá trị ghi sổ của tài sản cố định trong Báo cáo tài chính hợp nhất sẽ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó, nên kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với số lãi chưa thực hiện bị loại trừ khỏi giá trị TSCĐ. Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng phải được ghi giảm số tiền tương ứng với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, phát sinh từ việc loại trừ lãi

chưa thực hiện của Tập đoàn. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ giao dịch bán tài sản cố định giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn sẽ được hoàn nhập dần hàng kỳ khi kế toán điều chỉnh giảm chi phí khấu hao của Tập đoàn.

Trường hợp giao dịch bán TSCĐ giữa các đơn vị thuộc Tập đoàn làm phát sinh một khoản lỗ, thì giá trị ghi sổ của tài sản cố định xét trên phương diện Tập đoàn sẽ lớn hơn cơ sở tính thuế của nó nên Báo cáo tài chính hợp nhất phải phản ánh được phần thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với số lỗ chưa thực hiện nằm trong giá trị TSCĐ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải phản ánh được số tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng với việc tăng lợi nhuận của Tập đoàn. Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ giao dịch bán tài sản cố định giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn sẽ được hoàn nhập dần hàng kỳ, khi kế toán điều chỉnh tăng chi phí khấu hao của Tập đoàn.

Trường hợp phát sinh lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ giao dịch Công ty con bán TSCĐ trong nội bộ Tập đoàn, thì khi xác định lợi ích của cổ đông thiểu số, kế toán phải xác định phần lãi hoặc lỗ chưa thực hiện cần phân bổ cho các cổ đông thiểu số, và điều chỉnh lợi ích của cổ đông thiểu số.

- Loại trừ thu nhập khác, chi phí khác, lợi nhuận chưa thực hiện và điều chỉnh lại giá trị ghi sổ của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán tài sản cố định giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn trong kỳ.

Trường hợp giao dịch bán TSCĐ có giá bán nhỏ hơn nguyên giá tài sản cố định, kế toán ghi:

Nợ Nguyên giá TSCĐ (Phần chênh lệch giữa Nguyên giá - giá bán)

Nợ Thu nhập khác (Giá bán TSCĐ)

Có Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (Hao mòn lũy kế đến ngày bán)

Có Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ tại bên bán).

Trường hợp giao dịch bán TSCĐ có giá bán lớn hơn nguyên giá tài sản cố định, kế toán ghi:

Nợ Thu nhập khác (Giá bán TSCĐ)

Có Nguyên giá TSCĐ (Phần chênh lệch giữa Giá bán - Nguyên giá)

Có Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (Hao mòn lũy kế đến ngày bán)

Có Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ tại bên bán).

– Loại trừ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch bán tài sản cố định giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn trong kỳ trước.

Trường hợp giao dịch bán tài sản cố định phát sinh lãi và nguyên giá tài sản cố định lớn hơn giá bán, kế toán ghi:

Nợ Nguyên giá TSCĐ (Phần chênh lệch giữa Nguyên giá - Giá bán)

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lãi gộp từ giao dịch bán TSCĐ)

Có Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (Hao mòn lũy kế).

Trường hợp giao dịch bán tài sản cố định phát sinh lãi và nguyên giá tài sản cố định nhỏ hơn giá bán kế toán ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ (lãi gộp từ giao dịch bán TSCĐ)

Có Nguyên giá TSCĐ (Phần chênh lệch giữa Giá bán - Nguyên giá)

Có Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (Hao mòn lũy kế).

Trường hợp giao dịch bán tài sản cố định phát sinh lỗ, kế toán ghi:

Nợ Nguyên giá TSCĐ (Phần chênh lệch giữa Nguyên giá - Giá bán)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ (lỗ từ giao dịch bán TSCĐ nội bộ)

Có Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (Hao mòn lũy kế).

– Điều chỉnh chi phí khấu hao và hao mòn lũy kế do ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện trong giao dịch bán TSCĐ.

Kế toán phải xác định ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện phản ánh trong giá trị TSCĐ đến chi phí khấu hao trong kỳ và hao mòn lũy kế đến cuối kỳ. Tùy thuộc vào tài sản cố định được sử dụng trong sản xuất, kinh doanh hay trong quản lý doanh nghiệp hoặc bán hàng kế toán sẽ loại trừ chi phí khấu hao vào các khoản mục chi phí tương ứng. Do Báo cáo tài chính được lập từ các Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con trong Tập đoàn, nên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo, ngoài việc điều chỉnh lại chi phí khấu hao trong kỳ, kế toán còn phải điều chỉnh ảnh hưởng của hao mòn lũy kế đã được điều chỉnh đến đầu kỳ báo cáo.

Trường hợp tài sản được sử dụng trong hoạt động quản lý, kế toán ghi:

Nợ Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (số điều chỉnh lũy kế đến cuối kỳ)

Có Chi phí quản lý doanh nghiệp (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (số điều chỉnh lũy kế đến đầu kỳ).

Trường hợp tài sản được sử dụng trong hoạt động bán hàng, kế toán ghi:

Nợ Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (số điều chỉnh lũy kế đến cuối kỳ)

Có Chi phí bán hàng (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (số điều chỉnh lũy kế đến đầu kỳ).

Trường hợp tài sản được sử dụng trong sản xuất sản phẩm, hoặc kinh doanh dịch vụ, kế toán phải xác định ảnh

hưởng của chi phí khấu hao đến giá vốn hàng bán ghi:

Nợ Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (số điều chỉnh lũy kế đến cuối kỳ)

Có Giá vốn hàng bán (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (số điều chỉnh lũy kế đến đầu kỳ).

Nếu việc loại trừ chi phí khấu hao có ảnh hưởng trọng yếu đến chỉ tiêu hàng tồn kho, thì kế toán phải phân bổ chi phí khấu hao phải loại trừ giữa giá vốn hàng bán và hàng tồn kho để loại trừ cho phù hợp. Trong trường hợp đó bút toán loại trừ như sau:

Nợ Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (số điều chỉnh lũy kế đến cuối kỳ)

Có Giá vốn hàng bán (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Có Hàng tồn kho (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (số điều chỉnh lũy kế đến đầu kỳ).

- Điều chỉnh chi phí khấu hao và hao mòn lũy kế do ảnh hưởng của lỗ chưa thực hiện trong giá trị còn lại của TSCĐ.

Kế toán phải xác định ảnh hưởng của lỗ chưa thực hiện phản ánh trong giá trị còn lại của TSCĐ đến chi phí khấu hao trong kỳ và hao mòn lũy kế đến cuối kỳ. Tùy thuộc vào tài sản cố định được sử dụng trong sản xuất, kinh doanh hay trong quản lý doanh nghiệp hoặc bán hàng, kế toán sẽ bổ sung chi phí khấu hao vào các khoản mục chi phí tương ứng. Do Báo cáo tài chính được lập từ các Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con trong Tập đoàn nên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo, ngoài việc điều chỉnh lại chi phí khấu hao trong kỳ, kế toán còn phải điều chỉnh ảnh hưởng của hao mòn lũy kế đã được điều chỉnh đến đầu kỳ báo cáo.

Trường hợp tài sản được dùng trong quản lý, kế toán ghi:

Nợ Chi phí quản lý doanh nghiệp (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (số điều chỉnh lũy kế đến đầu kỳ)

Có Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (số điều chỉnh lũy kế đến cuối kỳ).

Trường hợp tài sản được dùng trong bán hàng, kế toán ghi:

Nợ Chi phí bán hàng (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (số điều chỉnh lũy kế đến đầu kỳ)

Có Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (số điều chỉnh lũy kế đến cuối kỳ).

Trường hợp tài sản được dùng sản xuất, kế toán ghi:

Nợ Giá vốn hàng bán (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (số điều chỉnh lũy kế đến đầu kỳ)

Có Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (số điều chỉnh lũy kế đến cuối kỳ).

Nếu việc loại trừ chi phí khấu hao có ảnh hưởng trọng yếu đến chỉ tiêu hàng tồn kho, thì kế toán phải phân bổ ảnh hưởng của chi phí khấu hao được loại trừ giữa hai chỉ tiêu giá vốn hàng bán và hàng tồn kho cuối kỳ, và ghi:

Nợ Giá vốn hàng bán (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Nợ Hàng tồn kho (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (số điều chỉnh lũy kế đến đầu kỳ)

Có Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (số điều chỉnh lũy kế đến cuối kỳ).

- Ghi nhận ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ Tập đoàn khi tài sản vẫn đang sử dụng.

Kế toán phải xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch bán TSCĐ giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, và phản ánh ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến Báo cáo tài chính.

Đồng thời với việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giao dịch bán tài sản cố định giữa các đơn vị nội bộ trong Tập đoàn, kế toán ghi:

Nợ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Đồng thời với việc loại trừ lỗ chưa thực hiện trong giao dịch bán tài sản cố định giữa các đơn vị nội bộ trong Tập đoàn, kế toán ghi:

Nợ Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Có Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Các kỳ sau kế toán điều chỉnh ảnh hưởng của thuế phát sinh từ việc loại trừ lỗ chưa thực hiện trong giao dịch bán tài sản cố định kỳ trước ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- Ghi nhận ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của việc điều chỉnh chi phí khấu hao khi tài sản cố định vẫn đang sử dụng.

Khi tài sản vẫn còn đang được sử dụng và đang được trích khấu hao, thì đồng thời với việc điều chỉnh ảnh hưởng của chi phí khấu hao tài sản cố định và hao mòn lũy kế tài sản cố định, kế toán phải điều chỉnh ảnh hưởng về thuế thu nhập doanh nghiệp của việc điều chỉnh trên.

Trường hợp loại trừ lãi từ giao dịch bán tài sản cố định

trong nội bộ dẫn đến việc điều chỉnh giảm chi phí khấu hao và hao mòn lũy kế, kế toán điều chỉnh ảnh hưởng của thuế như sau:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ảnh hưởng của thuế thu nhập từ việc loại trừ chi phí khấu hao lũy kế đến đầu kỳ)

Nợ Chi phí thuế TNDN hoãn lại (ảnh hưởng của thuế thu nhập từ việc loại trừ chi phí khấu hao trong kỳ)

Có Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (ảnh hưởng của thuế thu nhập lũy kế đến cuối kỳ).

Trường hợp loại trừ lỗ từ giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ dẫn đến việc điều chỉnh tăng chi phí khấu hao và hao mòn lũy kế, kế toán điều chỉnh ảnh hưởng của thuế như sau:

Nợ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (ảnh hưởng của thuế thu nhập lũy kế đến cuối kỳ)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ảnh hưởng của thuế thu nhập từ việc loại trừ chi phí khấu hao lũy kế đến đầu kỳ)

Có Chi phí thuế TNDN hoãn lại (ảnh hưởng của thuế thu nhập từ việc loại trừ chi phí khấu hao trong kỳ).

Khi tài sản cố định vẫn còn đang được sử dụng nhưng đã khấu hao hết theo nguyên giá, thì toàn bộ lãi chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ Tập đoàn, đã chuyển thành lãi thực của Tập đoàn thông qua việc giảm trừ chi phí khấu hao hàng kỳ. Từ thời điểm này không còn phát sinh thuế thu nhập hoãn lại.

- Ảnh hưởng của việc loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Giao dịch bán TSCĐ giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn có thể ảnh hưởng đến lợi ích cổ đông thiểu số.

Nếu Công ty con là bên bán thì việc loại trừ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty con, và theo đó ảnh hưởng đến việc xác định lợi ích của cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ.

Nếu Công ty con là bên mua thì việc loại trừ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện sẽ ảnh hưởng đến chi phí khấu hao tài sản cố định của Công ty con, và theo đó ảnh hưởng đến việc xác định lợi ích của cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ.

Sau khi xác định ảnh hưởng của việc loại trừ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giao dịch bán TSCĐ giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, nếu lợi ích của cổ đông thiểu số bị giảm xuống, kế toán ghi:

Nợ Lợi ích của cổ đông thiểu số

Có Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số.

Sau khi xác định ảnh hưởng của việc loại trừ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giao dịch bán TSCĐ giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, nếu lợi ích của cổ đông thiểu số tăng lên, kế toán ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

Có Lợi ích của cổ đông thiểu số.

– Ảnh hưởng của giao dịch bán TSCĐ giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn trong các năm trước, đối với các TSCĐ đã được bên mua khấu hao hết theo nguyên giá và vẫn đang sử dụng.

Trường hợp giá bán nội bộ lớn hơn nguyên giá kế toán phải điều chỉnh bằng cách ghi:

Nợ Nguyên giá TSCĐ (Phần chênh lệch giữa Nguyên giá – Giá bán)

Có Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (Nguyên giá – Giá bán).

Trường hợp giá bán nội bộ trước đây nhỏ hơn nguyên giá,

kế toán ghi:

Nợ Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (Phần chênh lệch giữa Giá bán – Nguyên giá)

Có Nguyên giá TSCĐ (Phần chênh lệch giữa Giá bán – Nguyên giá).

Các trường hợp này không phát sinh chênh lệch tạm thời và không ảnh hưởng đến thuế thu nhập hoãn lại.

- Trường hợp TSCĐ mua từ một đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được bán khi chưa khấu hao hết.

Khi TSCĐ mua từ một đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được bán khi chưa khấu hao hết, thì kế toán phải phản ánh việc hoàn nhập giá trị còn lại của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, phát sinh từ việc loại trừ lãi chưa thực hiện còn nằm trong giá trị còn lại của TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Có Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

(6) Điều chỉnh và loại trừ ảnh hưởng của giao dịch chuyển hàng tồn kho thành tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn

Trường hợp một đơn vị trong Tập đoàn bán hàng hóa, thành phẩm cho đơn vị khác trong Tập đoàn sử dụng làm tài sản cố định, thì toàn bộ doanh thu bán hàng hóa, giá vốn hàng bán và lợi nhuận chưa thực hiện trong nguyên giá TSCĐ phải được loại trừ hoàn toàn.

Đồng thời nếu giao dịch bán hàng nội bộ có lãi thì chi phí khấu hao đang được ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng của bên mua tài sản cố định, sẽ cao hơn chi phí khấu hao xét trên phương diện của cả Tập đoàn, do đó trong Báo cáo tài chính hợp nhất kế toán phải điều chỉnh chi phí khấu hao và hao mòn lũy kế, do ảnh hưởng của giao dịch chuyển hàng tồn kho thành tài sản cố định trong nội bộ Tập đoàn.

Khi loại trừ lãi chưa thực hiện trong nguyên giá tài sản

cố định trong nội bộ Tập đoàn, thì giá trị ghi sổ của tài sản cố định trong Báo cáo tài chính hợp nhất sẽ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó, nên kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với số lãi chưa thực hiện nằm trong nguyên giá TSCĐ. Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng phải được ghi giảm số tiền tương ứng với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, phát sinh từ việc giảm lợi nhuận của Tập đoàn. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh do việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong nguyên giá tài sản cố định của bên mua hàng, sẽ được hoàn nhập dần hàng kỳ khi kế toán điều chỉnh giảm chi phí khấu hao của Tập đoàn.

Trường hợp hàng tồn kho được bán lỗ thường thể hiện lợi ích kinh tế mang lại trong tương lai của tài sản nhỏ hơn giá gốc của nó. Trường hợp này kế toán sẽ không loại trừ lỗ từ giao dịch bán hàng trong nội bộ Tập đoàn trừ khi chắc chắn rằng khoản lỗ này có thể được thu hồi.

Khi loại trừ lãi (lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ lợi nhuận trong giao dịch Công ty con bán hàng hóa, thành phẩm thì kế toán phải xác định phần lãi, lỗ chưa thực hiện cần phân bổ cho các cổ đông thiểu số khi xác định lợi ích của cổ đông thiểu số.

- Bút toán loại trừ doanh thu, giá vốn hàng bán và lợi nhuận chưa thực hiện trong nguyên giá tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán hàng nội bộ mà hàng hóa, thành phẩm của bên bán được sử dụng là tài sản cố định của bên mua.

Trường hợp giao dịch nội bộ làm phát sinh lãi chưa thực hiện, kế toán điều chỉnh như sau:

Nợ Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ (doanh thu bán hàng nội bộ)

Có Giá vốn hàng bán (giá vốn hàng tiêu thụ nội bộ)

Có Nguyên giá TSCĐ (lãi chưa thực hiện).

- Bút toán loại trừ lãi chưa thực hiện phát sinh từ giao

dịch nội bộ trong đó hàng hóa, thành phẩm tại bên bán được sử dụng là tài sản cố định tại bên mua phát sinh trong kỳ trước.

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lãi chưa thực hiện)

Có Nguyên giá TSCĐ (lãi chưa thực hiện).

- Điều chỉnh chi phí khấu hao và hao mòn lũy kế do ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện trong giá trị TSCĐ.

Kế toán phải xác định ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện phản ánh trong nguyên giá TSCĐ đến chi phí khấu hao trong kỳ và hao mòn lũy kế đến cuối kỳ. Tuỳ thuộc vào tài sản cố định được sử dụng trong sản xuất, kinh doanh hay trong quản lý doanh nghiệp hoặc bán hàng kế toán sẽ loại trừ chi phí khấu hao vào các chỉ tiêu chi phí tương ứng. Do Báo cáo tài chính được lập từ các Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con trong Tập đoàn, nên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo, ngoài việc điều chỉnh lại chi phí khấu hao trong kỳ kế toán còn phải điều chỉnh ảnh hưởng của hao mòn lũy kế đã được điều chỉnh đến đầu kỳ báo cáo.

Trường hợp tài sản được sử dụng trong hoạt động quản lý, kế toán ghi:

Nợ Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (số điều chỉnh lũy kế đến cuối kỳ)

Có Chi phí quản lý doanh nghiệp (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (số điều chỉnh lũy kế đến đầu kỳ).

Trường hợp tài sản được sử dụng trong hoạt động bán hàng, kế toán ghi:

Nợ Giá trị hao mòn lũy kế (số điều chỉnh lũy kế đến cuối kỳ)

Có Chi phí bán hàng (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (số điều chỉnh lũy kế đến đầu kỳ).

Trường hợp tài sản được sử dụng trong sản xuất sản phẩm, kế toán phải xác định ảnh hưởng của chi phí khấu hao đến giá vốn hàng bán ghi:

Nợ Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (số điều chỉnh lũy kế đến cuối kỳ)

Có Giá vốn hàng bán (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (số điều chỉnh lũy kế đến đầu kỳ).

Nếu việc loại trừ chi phí khấu hao có ảnh hưởng trọng yếu đến chỉ tiêu hàng tồn kho thì kế toán phải phân bổ số phải loại trừ giữa giá vốn hàng bán và hàng tồn kho cho phù hợp. Trong trường hợp đó bút toán loại trừ như sau:

Nợ Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (số điều chỉnh lũy kế đến cuối kỳ)

Có Giá vốn hàng bán (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Có Hàng tồn kho (số điều chỉnh phát sinh trong kỳ)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (số điều chỉnh lũy kế đến đầu kỳ).

Trường hợp tài sản cố định đã hết khấu hao theo nguyên giá nhưng vẫn đang sử dụng bút toán điều chỉnh như sau:

Nợ Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (lãi gộp phát sinh trong giao dịch bán TSCĐ nội bộ)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lãi gộp phát sinh trong giao dịch bán TSCĐ nội bộ).

- Ghi nhận ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của việc loại trừ lãi từ giao dịch bán hàng hóa khi tài sản cố định tại bên mua vẫn đang sử dụng và đang còn khấu hao.

Kế toán phải xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại phát sinh từ giao dịch bán TSCĐ giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn và phản ánh ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến Báo cáo tài chính.

Đồng thời với việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giao dịch bán tài sản cố định giữa các đơn vị nội bộ trong tập đoàn, kế toán ghi:

Nợ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Các kỳ sau kế toán điều chỉnh ảnh hưởng của thuế phát sinh từ việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giao dịch bán tài sản cố định kỳ trước ghi:

Nợ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- Ghi nhận ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của việc điều chỉnh chi phí khấu hao khi tài sản cố định vẫn đang sử dụng và đang còn khấu hao.

Khi tài sản vẫn còn đang được sử dụng và đang được trích khấu hao thì đồng thời với việc điều chỉnh ảnh hưởng của chi phí khấu hao tài sản cố định và hao mòn lũy kế tài sản cố định, kế toán phải điều chỉnh ảnh hưởng về thuế thu nhập doanh nghiệp của việc điều chỉnh trên, kế toán ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ảnh hưởng của thuế thu nhập từ việc loại trừ chi phí khấu hao lũy kế đến đầu kỳ)

Nợ Chi phí thuế TNDN hoãn lại (ảnh hưởng của thuế thu nhập từ việc loại trừ chi phí khấu hao trong kỳ)

Có Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (ảnh hưởng của thuế thu nhập lũy kế đến cuối kỳ).

- Ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp khi tài sản cố định đang sử dụng nhưng đã khấu hao hết theo nguyên giá.

Khi tài sản cố định vẫn còn đang được sử dụng nhưng đã khấu hao hết theo nguyên giá thì toàn bộ lãi chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ Tập đoàn đã chuyển thành lãi thực của Tập đoàn thông qua việc giảm trừ chi phí khấu hao hàng kỳ. Từ thời điểm này không còn phát sinh thuế thu nhập hoãn lại.

(7) Loại trừ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Loại trừ toàn bộ cổ tức và lợi nhuận được chia từ kết quả hoạt động kinh doanh sau ngày mua của các Công ty con đang nằm trong khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" bằng cách ghi giảm chỉ tiêu này trên Báo cáo kết quả kinh doanh đồng thời với việc ghi giảm số cổ tức đã trả trong phần tổng hợp biến động vốn chủ sở hữu trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do Công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty con chia lợi nhuận.

Khi Công ty con trả cổ tức sau ngày mua, kế toán phải loại trừ cổ tức, lợi nhuận được chia từ các Công ty con phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ Doanh thu hoạt động tài chính (Cổ tức công ty mẹ được chia)

Nợ Lợi ích của cổ đông thiểu số (Cổ tức các cổ đông thiểu số được chia)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

+ Loại trừ công nợ phải thu phải trả do chưa thanh toán hết số cổ tức được nhận, ghi:

Nợ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Có Các khoản phải thu khác.

(8) Các khoản vay trong nội bộ

Các khoản vay trong nội bộ Tập đoàn chưa trả phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nếu các đơn vị trong một Tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ Tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ ngắn hạn", khoản mục "Vay và nợ dài hạn", khoản mục "Đầu tư ngắn hạn", "Đầu tư dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ.

Trường hợp vay nội bộ để đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm, nếu các khoản chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang hoặc tài sản sản xuất dở dang cũng phải được loại trừ hoàn toàn. Việc loại trừ này sẽ làm giảm khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm các khoản mục "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" hoặc "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Trường hợp này làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại do giá trị ghi sổ của tài sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất thấp hơn cơ sở tính thuế của nó. Khi kết thúc thời kỳ đầu tư hoặc xây dựng tài sản dài hạn số lợi nhuận chưa thực hiện này được chuyển vào giá thành sản xuất thông qua chi phí khấu hao và chuyển thành lợi nhuận thực hiện. Thời gian khấu hao của TSCĐ là thời kỳ hoàn nhập của tài sản thuế thu nhập hoãn lại. Kế toán phải mở sổ theo dõi việc phân bổ khoản lãi tiền vay này vào giá thành sản xuất thông qua chi phí khấu hao để loại trừ khoản chi phí khấu hao này trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp lãi vay chưa được thanh toán và đang phản ánh trong các khoản mục phải thu, khoản mục phải trả thì các khoản mục chứa đựng số phải thu, phải trả này cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Loại trừ số dư tiền vay giữa các đơn vị trong tập đoàn, ghi:

Nợ Vay và nợ ngắn hạn

Nợ Vay và nợ dài hạn

Có Đầu tư ngắn hạn

Có Đầu tư dài hạn khác.

Nếu các khoản vay được thể hiện trong khoản mục khác thì kế toán phải điều chỉnh bút toán loại trừ cho phù hợp nhằm đảm bảo rằng trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất không còn số dư các khoản vay trong nội bộ Tập đoàn.

- Loại trừ thu nhập từ hoạt động cho vay và chi phí đi vay.

Trường hợp chi phí đi vay phản ánh vào chi phí tài chính, kế toán loại trừ doanh thu hoạt động tài chính ghi nhận tại bên cho vay và chi phí tài chính ghi nhận tại bên đi vay, ghi:

Nợ Doanh thu hoạt động tài chính

Có Chi phí tài chính.

Trường hợp chi phí đi vay phát sinh từ các khoản vay nội bộ được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang, kế toán loại trừ thu nhập từ hoạt động cho vay phát sinh trong kỳ, ảnh hưởng lũy kế của việc loại trừ chi phí đi vay trong giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang lũy kế đến thời điểm đầu kỳ báo cáo, ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Chi phí đi vay nội bộ đã phản ánh vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang đến đầu kỳ báo cáo)

Nợ Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền vay phát sinh trong kỳ)

Có Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (lũy

kế lãi tiền vay nội bộ đã phản ánh vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang).

Trường hợp lãi tiền vay được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang, kế toán loại trừ thu nhập từ hoạt động cho vay phát sinh trong kỳ ghi:

Nợ Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền vay phát sinh trong kỳ)

Có Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (lãi tiền vay phát sinh trong kỳ).

(9) Các khoản phải thu, phải trả nội bộ

Số dư các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kế toán cần lập Bảng tổng hợp và đối chiếu số dư công nợ phải thu, phải trả giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn sau đó thực hiện việc loại trừ.

Tùy thuộc vào việc các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn phản ánh trong khoản mục nào của Bảng cân đối kế toán thì bút toán loại trừ được ghi nhận tương ứng.

Các khoản phải thu, phải trả nội bộ được loại trừ theo bút toán sau:

Nợ Phải trả người bán

Nợ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Nợ Chi phí phải trả

Có Phải thu khách hàng

Có Các khoản phải thu khác

(10) Bút toán kết chuyển

Nguyên tắc: Bút toán kết chuyển được lập để kết chuyển tổng ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sang chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng Cân đối kế toán.

Sau khi thực hiện các bút toán điều chỉnh và loại trừ, nếu tổng giá trị điều chỉnh đến các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh làm tăng kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh)

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Ngược lại, nếu tổng giá trị điều chỉnh đến các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh làm giảm kết quả hoạt động kinh doanh kế toán ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh)

16.2.3.3 . Lập các Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất

Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh

Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh được lập cho từng chỉ tiêu nhằm tổng hợp các khoản điều chỉnh và loại trừ cho việc hợp nhất Báo cáo tài chính.

Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh được lập cho các chỉ tiêu có số liệu điều chỉnh theo mẫu số BTH 01 – HN (Mẫu BTH01)

- Căn cứ và phương pháp lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh:

Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh được lập cho từng chỉ tiêu căn cứ vào các bút toán điều chỉnh.

Cột A Phản ánh số hiệu của bút toán điều chỉnh;

Cột B Phản ánh ngày tháng ghi sổ;

Cột C Diễn giải nội dung của bút toán điều chỉnh;

Cột 1 Phản ánh số điều chỉnh Nợ của chỉ tiêu;

Cột 2 Phản ánh số điều chỉnh Có của chỉ tiêu;

Dòng cộng phát sinh phản ánh tổng số điều chỉnh Nợ và tổng số điều chỉnh Có của chỉ tiêu trong kỳ. Số liệu trong dòng tổng cộng được mang sang phản ánh vào cột 10 và 11, theo các dòng tương ứng của chỉ tiêu trong Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất.

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất

Công ty mẹ phải lập Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất nhằm tổng hợp các chỉ tiêu tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con trong Tập đoàn theo mẫu số BTH 02 – HN (Mẫu BTH01).

Bảng tổng hợp này được lập để tổng hợp các chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con trong Tập đoàn, đồng thời phản ánh tổng ảnh hưởng của các bút toán loại trừ, và điều chỉnh khi hợp nhất đến mỗi chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

– Cơ sở và phương pháp lập Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất

·Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cột B: Ghi mã số của chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cột 1: Ghi giá trị các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. Số liệu đưa vào cột này là số liệu trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

Các cột 2,3: Ghi giá trị các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con trong Tập đoàn. Số liệu đưa vào cột này là số liệu trong Báo cáo tài chính của các Công ty con trong Tập đoàn.

Cột 9: Ghi số tổng cộng các chỉ tiêu của công ty mẹ và các công ty con.

Cột 10: Ghi tổng hợp số điều chỉnh Nợ của các chỉ tiêu.

Số liệu ghi vào cột 10 được lấy từ Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh (Mẫu số BTH01-HN).

Cột 11: Ghi tổng hợp số điều chỉnh Có của các chỉ tiêu. Số liệu ghi vào cột 11 được lấy Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh (Mẫu số BTH01-HN).

Cột 12: Ghi giá trị các chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Mẫu Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh (BTH01 – HN)

Đơn vị: .... **Mẫu số BTH01 - HN**

Địa chỉ: ....

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu:

Kỳ kế toán:

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
		Cộng phát sinh		

Phụ lục: Mẫu Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (BTH02 – HN)

Đơn vị: .... **Mẫu số BTH02 - HN**

Địa chỉ: ....

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HỢP NHẤT

Kỳ ....

Đơn vị tính:............

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con			Tổng cộng	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất
			A	B	....		Nợ	Có	
A	B	1	2	3	....	9	10	11	12
Tiền	111								
Các khoản tương đương tiền	112								
Đầu tư ngắn hạn	121								
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129								
Phải thu khách hàng	131								
Trả trước cho người bán	132								
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133								
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134								
Các khoản phải thu khác	135								
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139								
Hàng tồn kho	141								
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149								
Chi phí trả trước ngắn hạn	151								
Thuế GTGT được khấu trừ	152								
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154								
Tài sản ngắn hạn khác	158								
Phải thu dài hạn của khách hàng	211								
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212								
Phải thu dài hạn nội bộ	213								
Phải thu dài hạn khác	218								
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219								
Nguyên giá TSCĐ HH	222								

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con			Tổng cộng	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất
			A	B	....		Nợ	Có	
A	B	1	2	3	....	9	10	11	12
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH(*)	223								
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	225								
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính	226								
Nguyên giá TSCĐ vô hình	228								
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình(*)	229								
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230								
Nguyên giá bất động sản đầu tư	241								
Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT(*)	242								
Đầu tư vào công ty con	251								
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252								
Đầu tư dài hạn khác	258								
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259								
Chi phí trả trước dài hạn	261								
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262								
Tài sản dài hạn khác	268								
Lợi thế thương mại	269								
Vay và nợ ngắn hạn	311								
Phải trả người bán	312								
Người mua trả tiền trước	313								
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314								
Phải trả người lao động	315								
Chi phí phải trả	316								
Phải trả nội bộ	317								
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318								
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319								
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320								
Phải trả dài hạn người bán	331								

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con			Tổng cộng	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất
			A	B	....		Nợ	Có	
A	B	1	2	3	....	9	10	11	12
Phải trả dài hạn nội bộ	332								
Phải trả dài hạn khác	333								
Vay và nợ dài hạn	334								
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335								
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336								
Dự phòng phải trả dài hạn	337								
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411								
Thặng dư vốn cổ phần	412								
Vốn khác của chủ sở hữu	413								
Cổ phiếu quỹ(*)	414								
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415								
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416								
Quỹ đầu tư phát triển	417								
Quỹ dự phòng tài chính	418								
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419								
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420								
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421								
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431								
Nguồn kinh phí	432								
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433								
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439								
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01								
Các khoản giảm trừ doanh thu	02								
Giá vốn hàng bán	11								
Doanh thu hoạt động tài chính	21								
Chi phí tài chính	22								
Chi phí bán hàng	24								
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25								
Thu nhập khác	31								
Chi phí khác	*32*								

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con			Tổng cộng	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất
			A	B	....		Nợ	Có	
A	B	1	2	3	....	9	10	11	12
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45								
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50								
Chi phí thuế TNDN hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51 52								
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60								
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61								
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62								
Cộng điều chỉnh	80		*		*				

VÍ DỤ TỔNG HỢP VỀ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ví dụ: Công ty Cổ phần M có Báo cáo tài chính và tình hình đầu tư trong năm 200X, như sau (ĐVT triệu đồng):

(1) Ngày 04/01/200X, Công ty M đầu tư vào Công ty Cổ phần C1 bằng tiền gởi ngân hàng trị giá 25,6 tỷ đồng, tại ngày mua giá trị hợp lý của tài sản thuần trong Công ty Cổ phần C1 đúng bằng giá trị ghi sổ của nó. Số vốn góp chiếm 60%, đạt được tỷ lệ nắm quyền kiểm soát.

Bảng Cân đối kế toán của công ty M và công ty cổ phần C1 tại ngày hợp nhất kinh doanh (4/1/200X) như sau:

Bảng 16.1:

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Mã	TM	Bảng CĐKT Cty M	Bảng CĐKT Cty C1
A. Tài sản ngắn hạn	**100**			
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**665.591**	**7.030**
1. Tiền	111		634.398	1.445
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.194	5.585
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**73.754**	**4.885**
1. Phải thu khách hàng	131		53.248	3.873
2. Trả trước cho người bán	132		12.392	953
5. Các khoản phải thu khác	135	6	8.114	59
IV - Hàng tồn kho	140	7	314.307	4.810
1. Hàng tồn kho	141		314.307	4.810
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		11.132	26
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.541	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		21	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	570	26
B. Tài sản dài hạn	200		646.382	24.224
II - Tài sản cố định	220		540.603	23.513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	457.463	23.513
- Nguyên giá	222		962.495	24.922
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(505.032)	(1.409)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		83.140	-
III - Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100.282	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		25.600	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		61.615	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9	13.067	-

Nội dung	Mã	TM	Bảng CĐKT Cty M	Bảng CĐKT Cty C1
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.497	711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.497	711
Tổng tài sản	270		1.711.167	40.975
A. Nợ phải trả	300		653.617	4.077
I - Nợ ngắn hạn	310		559.153	4.016
2. Phải trả người bán	312		15.231	1.285
3. Người mua trả tiền trước	313		1.865	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	37.704	417
5. Phải trả người lao động	315		296.206	1.190
6. Chi phí phải trả	316		1.571	772
7. Phải trả nội bộ	317		181.476	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	25.099	353
II - Nợ dài hạn	330		94.464	60
4. Vay và nợ dài hạn	334		90.109	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.355	60
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.057.550	36.898
I - Vốn chủ sở hữu	410		804.653	36.898
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		455.379	32.898
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		215.302	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		84.684	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		200	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.961	4.000
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		37.127	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		252.897	-
1. Quĩ khen thưởng phúc lợi	431		254.179	-
2. Nguồn kinh phí	432		(1.282)	-
Tổng nguồn vốn			1.711.167	40.975

(2) Kết thúc kỳ kế toán, các Công ty con, công ty liên kết gửi Báo cáo tài chính của đơn vị mình về Công ty M như sau: (Xem Bảng 16.2; 16.3; 16.4; 16.5).

Bảng 16.2:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY M
31/12/200X

TÀI SẢN	Mã số	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.198.772**	**1.090.384**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**642.108**	**691.191**
1.Tiền	111	V.01	470.805	659.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		171.303	31.194
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**153.511**	**73.754**
1. Phải thu khách hàng	131		95.130	53.248
2. Trả trước cho người bán	132		51.329	12.392
Ôc. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7.052	8.114
IV. Hàng tồn kho	**140**		**382.310**	**314.307**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	382.310	314.307
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.842**	**11.132**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.828	10.541
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	21	21
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		993	570
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**716.886**	**620.782**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**547.802**	**540.603**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	397.759	457.463
- Nguyên giá	*222*		*925.098*	962.495
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(527.339)*	(505.032)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.526	-
- Nguyên giá	*228*		*1.696*	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(170)*	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	148.517	83.140
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**164.748**	**74.682**
1. Đầu tư vào công ty con	251		57.816	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		92.100	61.615
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	14.832	13.067
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.336**	**5.497**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.336	5.497
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**1.915.658**	**1.711.167**
NGUỒN VỐN				
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**400.154**	**653.617**

TÀI SẢN	Mã số	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**319.662**	**559.153**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9.061	-
2. Phải trả người bán	312		21.670	15.231
3. Người mua trả tiền trước	313		5.324	1.865
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	51.421	37.704
5. Phải trả người lao động	315		205.882	296.206
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.310	1.571
7. Phải trả nội bộ	317		-	181.476
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20.993	25.099
II. Nợ dài hạn	**330**		**80.492**	**94.464**
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	74.133	90.109
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6.359	4.355
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**1.515.505**	**1.057.550**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**1.341.005**	**804.653**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		453.311	455.379
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		172.405	215.302
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		84.684	84.684
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		200	200
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		581.211	11.961
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		49.194	37.127
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**174.500**	**252.897**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		175.761	254.179
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	(1.261)	(1.282)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1.915.658**	**1.711.167**

Bảng 16.3:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY CP C1
Ngày 31/12/200X

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	**100**		**35.424**	**16.750**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**19.584**	**7.030**
1.Tiền	111	V.01	3.989	1.445
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.595	5.585
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.727**	**4.885**
1. Phải thu khách hàng	131		8.404	3.873
2. Trả trước cho người bán	132		311	953
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12	59
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.136**	**4.810**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6.136	4.810
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**977**	**26**
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		977	26
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**27.335**	**24.224**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**26.709**	**23.513**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26.709	23.513
- Nguyên giá	222		30.149	24.922
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.440)	(1.409)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**626**	**711**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	626	711
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**62.759**	**40.975**
NGUỒN VỐN				
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**10.432**	**4.077**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**10.334**	**4.016**
2. Phải trả người bán	312		5.951	1.285
3. Người mua trả tiền trước	313		125	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	316	417
5. Phải trả người lao động	315		2.109	1.190
6. Chi phí phải trả	316	V.17	34	772
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.799	353
II. Nợ dài hạn	**330**		**98**	**60**
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		98	60
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**52.327**	**36.898**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**52.319**	**36.898**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.950	32.898
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		377	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		577	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.415	4.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**8**	**-**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		8	-
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**62.759**	**40.975**

Bảng 16.4

CÔNG TY M

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 200X

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.25**	**1.801.620**	**1.767.197**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**VI.27**	**1.801.620**	**1.767.197**
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.28	993.436	837.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**808.184**	**929.353**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	23.915	30.015
7. Chi phí tài chính	22		13.370	2.595
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.904*	*2.217*
8. Chi phí bán hàng	24		53.486	22.596
9. Ghi phí quản lý doanh nghiệp	25		88.042	81.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- (24+25)}	**30**		**677.200**	**852.640**
11. Thu nhập khác	31		141.640	71.123
12. Chi phí khác	32		13.734	13.057
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**127.906**	**58.066**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**805.106**	**910.706**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	223.786	254.535
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**581.320**	**656.171**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
			-	-

Bảng 16.5:

CÔNG TY C1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 200X

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.25**	**63.731**	**37.749**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**VI.27**	**63.731**	**37.749**
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.28	58.140	33.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**5.591**	**4.458**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	246	353
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.007	689
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.533	2.003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- (24+25)}	**30**		**2.297**	**2.119**
11. Thu nhập khác	31		3.655	4.065
12. Chi phí khác	32		1.405	411
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2.250**	**3.654**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**4.547**	**5.773**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**4.547**	**5.773**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0.13	0.18
			-	

(3) Thông tin bổ sung:

a. Tập đoàn phân bổ lợi thế thương mại theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ 10 năm.

b. Biết lợi nhuận sau thuế cuối năm 200X của Công ty CP C1 là 4.547 triệu đồng, trong đó đã phân phối như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 8
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 377
- Trích Quỹ dự phòng tài chính 577
- Trả cổ tức 3.585

c. Trong năm 200X, Công ty Cổ phần C1 đã mua sản phẩm A của công ty mẹ với giá mua chưa thuế là 25.700 triệu đồng. Cuối năm 200X, công ty Cổ phần C1 còn tồn kho từ số hàng đó là 4.100 triệu đồng, công ty con còn nợ từ việc mua hàng này là 5.000 triệu đồng. Kết quả từ nghiệp vụ mua sản phẩm A được thể hiện như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Kết quả từ nghiệp vụ bán SP A năm 200X	Công ty Mẹ	Công ty con
Doanh thu từ bán SP A	25.700	40.000
Giá vốn hàng bán	15.420	20.560
Lợi nhuận từ việc bán SP A	10.280	19.440

d. Trong năm 200X, Công ty con C1 đã bán 70 sản phẩm B cho Công ty M với trị giá 351 triệu đồng. Cuối năm 200X, công ty mẹ đã xuất kho bán hết số hàng này. Kết quả kinh doanh từ nghiệp vụ bán hàng nội bộ được thể hiện:

Đơn vị tính: triệu đồng

Kết quả từ nghiệp vụ mua sản phẩm B năm 200X	Công ty Mẹ	Công ty con
Doanh thu từ bán sản phẩm B	351	351
Giá vốn hàng bán	351	200
Lợi nhuận từ việc bán hàng hóa B	-	151

e. Đối với Công ty liên kết:

Trong năm Công ty M đã đầu tư vào Công ty Cổ phần LK, phần vốn góp đạt 40%. Báo cáo tài chính năm 200X của công ty Cổ phần LK có lợi nhuận sau thuế là 16.450 triệu đồng.

f. Biết đến thời điểm lập BCTC hợp nhất, Công ty M vẫn chưa nhận được cổ tức được chia từ công ty CP C1 và công ty CP LK của năm 200X.

Yêu cầu:

1. Tính toán, hạch toán và lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày mua.

2. Tính toán, hạch toán, ghi sổ Nhật ký chung hợp nhất, lập các bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 200X.

BÀI GIẢI:

1. Lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày mua

Công ty M đã ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty C1:

Nợ TK 221 25.600

Có TK 112 25.600

Số vốn góp đạt 60%, đạt được tỷ lệ nắm quyền kiểm soát nên việc hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con. Theo quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện nay, Công ty M không phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày mua. Tuy nhiên sẽ phải ghi nhận giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong công ty con và phần vốn của công ty con tại ngày mua để loại trừ khi hợp nhất. Đồng thời xác định lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh để ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cột ***Số đầu kỳ*** tại thời điểm cuối năm thứ nhất.

- Xác định lợi ích của Công ty M và các cổ đông thiểu số trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Cổ Phần C1:

ĐVT: triệu đồng

	Vốn chủ sở hữu tại ngày mua	Công ty Mẹ 60%	Lợi ích CĐTS 40%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	32.898	19.739	13.159
Lợi nhuận chưa phân phối	4.000	2.400	1.600
Cộng tài sản thuần	36.898	22.139	14.759

– *Xác định lợi thế thương mại:*

Giá phí của khoản đầu tư	25.600
Phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu tại ngày mua	22.139
Lợi thế thương mại	3.461

Thực hiện các bút toán điều chỉnh:

(1) Loại trừ giá trị ghi sổ của công ty mẹ trong công ty con để hợp nhất Báo cáo tài chính.

Nợ Vốn đầu tư chủ sở hữu 19.739

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 2.400

Nợ Lợi thế thương mại 3.461

Có Đầu tư vào công ty CP C1 25.600

(2) Xác định lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con:

Nợ Vốn đầu tư của chủ sở hữu 13.159

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 1.600

Có Lợi ích của cổ đông thiểu số 14.759

Công ty M phải lập Bảng Cân Đối Kế Toán hợp nhất ngay sau khi mua công ty Cổ Phần C1

Bảng 16.6: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày mua Công ty C1

Nội dung	Mã	TM	Bảng CĐKT Cty M	Bảng CĐKT Cty CP C1	Bút toán điều chỉnh		Bảng CĐKT Hợp Nhất
					Nợ	Có	
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		1.064.784	16.750			1.081.535
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	665.591	7.030			672.621
1. Tiền	111		634.398	1.445			635.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.194	5.585			36.778
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	-			-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.754	4.885			78.639
1. Phải thu khách hàng	131		53.248	3.873			57.121
2. Trả trước cho người bán	132		12.392	953			13.345
5. Các khoản phải thu khác	135	6	8.114	59			8.173
IV - Hàng tồn kho	140	7	314.307	4.810			319.117
1. Hàng tồn kho	141		314.307	4.810			319.117
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		11.132	26			11.158
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.541	-			10.541
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		21	-			21
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	570	26			596
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		646.382	24.224			670.607
II - Tài sản cố định	220		540.603	23.513			564.117
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	457.463	23.513			480.976
- Nguyên giá	222		962.495	24.922			987.417
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(505.032)	(1.409)			(506.441)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		83.140	-			83.140

Nội dung	Mã	TM	Bảng CĐKT Cty M	Bảng CĐKT Cty CP C1	Bút toán điều chỉnh		Bảng CĐKT Hợp Nhất
					Nợ	Có	
III - Bất động sản đầu tư	240		-	-			-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100.282	-			100.282
1. Đầu tư vào công ty con	251		25.600	-		25.600	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		61.615	-			61.615
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9	13.067	-			13.067
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.497	711			6.208
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.497	711			6.208
Tổng tài sản	270		1.711.167	40.975			1.752.141
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		653.617	4.077			657.694
I - Nợ ngắn hạn	310		559.153	4.016			563.169
2. Phải trả người bán	312		15.231	1.285			16.516
3. Người mua trả tiền trước	313		1.865	-			1.865
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	37.704	417			38.121
5. Phải trả người lao động	315		296.206	1.190			297.396
6. Chi phí phải trả	316		1.571	772			2.343
7. Phải trả nội bộ	317		181.476	-			181.476
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	25.099	353			25.452
II - Nợ dài hạn	330		94.464	60			94.525
4. Vay và nợ dài hạn	334		90.109	-			90.109
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.355	60			4.415
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.057.550	36.898			1.094.448
I - Vốn chủ sở hữu	410		804.653	36.898			841.551
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		455.379	32.898	32.898		455.379
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		215.302	-			215.302

Nội dung	Mã	TM	Bảng CĐKT Cty M	Bảng CĐKT Cty CP C1	Bút toán điều chỉnh		Bảng CĐKT Hợp Nhất
					Nợ	Có	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		84.684	-			84.684
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		200	-			200
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.961	4.000	4.000		11.961
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		37.127	-			37.127
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		252.897	-			252.897
1. Quĩ khen thưởng phúc lợi	431		254.179	-			254.179
2. Nguồn kinh phí	432		(1.282)	-			(1.282)
Tổng nguồn vốn			1.711.167	40.975	40.359	40.359	1.752.141

2. Lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 200X

- ***Bước 1:*** Trước hết là hợp cộng theo từng khoản mục trên cơ sở cộng từng dòng tương ứng các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con thành viên của Công ty M trên Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (Bảng BTH02-DN/HN).

- ***Bước 2:*** Lập các bút toán loại trừ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong công ty con

Mở sổ Nhật ký chung hợp nhất, thực hiện tách lợi ích của Công ty Mẹ và các cổ đông thiểu số trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Cổ Phần C1

(1) Loại trừ các khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con

Nợ Vốn đầu tư chủ sở hữu 19.739

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 2.400

Nợ Lợi thế thương mại 3.461

Có Đầu tư vào công ty CP C1 25.600

- ***Bước 3:*** Phân bổ lợi thế thương mại: theo phương pháp đường thẳng, được phân bổ trong 10 năm

Đơn vị tính: triệu đồng

Lợi thế thương mại	Tại ngày mua	Thời gian phân bổ	Phân bổ năm 200X	Lũy kế đã phân bổ
	3.461	10 (năm)	346	346

(2) Ghi nhận bút toán phân bổ lợi thế thương mại

Nợ Chi phí quản lý doanh nghiệp 346

Có Lợi thế thương mại 346

Do Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con nên khi phân bổ lợi thế thương mại, kế toán phải điều chỉnh cả phần phân bổ lũy kế từ ngày mua đến ngày đầu kỳ báo cáo. Khi đã

phân bổ hết lợi thế thương mại, kế toán vẫn phải lập bút toán điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng của số đã phân bổ đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và lợi thế thương mại cho đến khi thanh lý công ty con.

Năm 200X+1, sẽ ghi nhận phân bổ lợi thế thương mại

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 346

Nợ Chi phí quản lý doanh nghiệp 346

Có Lợi thế thương mại 692

Khi đã phân bổ hết lợi thế thương mại, những năm sau đó sẽ vẫn ghi nhận ảnh hưởng của lợi thế thương mại đã phân bổ đến lợi nhuận sau thuế:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 3.461

Có Lợi thế thương mại 3.461

- ***Bước 4:*** Tách lợi ích của cổ đông thiểu số:

(3) Tách lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày đầu kỳ báo cáo:

Nợ Vốn đầu tư của chủ sở hữu 13.159

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 1.600

Có Lợi ích của cổ đông thiểu số 14.759

(4) Ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 200X (LNST trên BCKQKD cty CP C1: 4.547 triệu đồng)

4.547 x 40 % = 1.819

Nợ Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số 1.819

Có Lợi ích của cổ đông thiểu số 1.819

(5) Điều chỉnh ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức cho các cổ đông thiểu số trong năm 200X (3,585 x 40%)

Nợ Lợi ích của cổ đông thiểu số 1.434

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 1.434

(6) Loại trừ cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 200X (3.585 x 60%)

Nợ Doanh thu hoạt động tài chính 2.151

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 2.151

(7) Loại trừ công nợ phải thu phải trả do chưa thanh toán số cổ tức được nhận

Nợ khoản phải trả khác 2.151

Có khoản phải thu khác 2.151

(8) Ảnh hưởng của việc trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính:

Nợ Quỹ đầu tư phát triển 151

Nợ Quỹ dự phòng tài chính 231

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 382

Bước 5: Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng trong nội bộ công ty mẹ - con

+ Tính toán các chỉ tiêu liên quan đến việc loại trừ doanh thu, giá vốn, lãi nội bộ:

Chỉ tiêu tính toán	Số tiền
Doanh thu bán hàng nội bộ phải loại trừ	25.700
Lãi nội bộ gộp đã thực hiện trong kỳ (80%)	8.224
Giá vốn hàng bán quan điểm hợp nhất (GVHB_C (hay DT đã thực hiện) - Lãi NB đã thực hiện)	12.336
Giá vốn hàng bán chưa thực hiện (Tổng GVHB nội bộ -GVHB theo quan điểm hợp nhất)	23.664
Lãi nội bộ chưa thực hiện trong kỳ (20%)	2.056

(9) Loại trừ doanh thu bán hàng nội bộ, Giá vốn hàng bán nội bộ, lãi nội bộ chưa thực hiện:

Nợ Doanh thu bán hàng nội bộ 25.700

Có Giá vốn hàng bán nội bộ 23.664

Có Hàng tồn kho 2.056

+ Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ nên giá trị ghi sổ của hàng tồn kho trên Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó là 2.056 triệu đồng, làm phát sinh Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là: *2.056 x 28% = 576 triệu đồng.*

(10) Bút toán ghi nhận Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là:

Nợ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 576

Có Chi phí thuế TNDN hoãn lại 576

+ Phải thu – phải trả nội bộ được loại trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(11) Bút toán loại trừ khoản phải thu, phải trả từ giao dịch nội bộ:

Nợ Phải trả người bán 5.000

Có Phải thu của khách hàng 5.000

(12) Loại trừ doanh thu bán hàng nội bộ, Giá vốn hàng bán nội bộ:

Nợ Doanh thu bán hàng nội bộ 351

Có Giá vốn hàng bán nội bộ 351

Đối với Công ty liên kết:

Báo cáo tài chính công ty Cổ Phần Cao su LK có lợi nhuận sau thế là 16.450 triệu đồng, Công ty M xác định phần lợi nhuận của mình trong công ty liên kết trên Báo cáo tài chính:

+ Xác định phần lợi nhuận trong công ty Cổ phần cao su LK

16.450 x 40%= 6.580

Ghi nhận vào Bảng xác định phần lợi nhuận trong công ty liên kết:

Biểu 03: Bảng xác định phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết

Công ty liên kết: Công ty cổ phần LK

Số TT	Nội dung điều chỉnh	Năm nay	Năm trước
1	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết	6.580	
2	Phân bổ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của TSCĐ	-	
3	Phân bổ lợi thế thương mại	-	
4	Lợi nhuận cổ tức được chia đã nhận	-	
	Cộng các khoản điều chỉnh	6.580	

(13) Ghi nhận tăng khoản "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh"

Nợ TK đầu tư vào công ty liên kết,

liên doanh 6.580

Có phần lãi trong công ty liên kết 6.580

(14) Kết chuyển lãi từ công ty liên kết

Nợ TK Lợi nhuận sau thuế TNDN 6.580

Có TK Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 6.580

(15) Tổng ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh đến kết quả HĐKD làm giảm kết quả hoạt động kinh doanh, Kế toán kết chuyển:

Nợ TK Lợi nhuận sau thuế TNDN 784

Có TK Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 784

- ***Bước 6:*** Lập Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất.

Căn cứ vào các bút toán đã lập, kế toán lập Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh. Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh được lập cho từng chỉ tiêu phải điều chỉnh khi hợp nhất.

Bảng 16.7: Nhật ký chung hợp nhất năm 200X

Số hiệu BT	Ngày tháng	Chứng từ sử dụng	Diễn giải	TK	Nợ	Có
A	B		E	F	1	2
HN07/01	28/3/200X+1	CĐ	*Loại trừ các khoản đầu tư của công ty M vào vốn đầu tư của công ty CP C1*	411	19.739	-
HN07/01	28/3/200X+1	CĐ	*Loại trừ các khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con*	421	2.400	-
HN07/01	28/3/200X+1	CĐ	*Ghi nhận lợi thế thương mại phát sinh tại ngày đầu tư vào công ty CP gỗ C1*	269	3.461	-
HN07/01	28/3/200X+1	CĐ	*Loại trừ các khoản đầu tư của công ty M vào công ty CP C1*	221	-	25.600
HN07/02	28/3/200X+1	PB	*Phân bổ lợi thế thương mại trong năm 200X*	642	346	-
HN07/02	28/3/200X+1	PB	*Phân bổ lợi thế thương mại đến hết năm 200X*	269	-	346
HN07/03	28/3/200X+1	CĐ	*Tách lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày đầu kỳ báo cáo*	411	13.159	-
HN07/03	28/3/200X+1	CĐ	*Tách lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày đầu kỳ báo cáo*	421	1.600	-
HN07/03	28/3/200X+1	CĐ	*Ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày đầu kỳ báo cáo*	439	-	14.759
HN07/04	28/3/200X+1	KQ	*Ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 200X*	61	1.819	-
HN07/04	28/3/200X+1	KQ	*Ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 200X*	439	-	1.819

Số hiệu BT	Ngày tháng	Chứng từ sử dụng	Diễn giải	TK	Nợ	Có
A	B		E	F	1	2
HN07/05	28/3/200X+1	CĐ	*Điều chỉnh ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức cho các cổ đông thiểu số trong năm 200X*	439	1.434	-
HN07/05	28/3/200X+1	CĐ	*Loại trừ ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức cho các cổ đông thiểu số trong năm 200X*	421	-	1.434
HN07/06	28/3/200X+1	KQ	*Loại trừ cổ tức được chia từ lợi nhuận 200X*	515	2.151	-
HN07/06	28/3/200X+1	KQ	*Loại trừ cổ tức được chia từ lợi nhuận 200X*	421	-	2.151
HN07/07	28/3/200X+1	CĐ	*Loại trừ công nợ phải thu phải trả do chưa thanh toán hết số cổ tức được nhận từ công ty CP C1*	338	2.151	-
HN07/07	28/3/200X+1	CĐ	*Loại trừ công nợ phải thu phải trả do chưa thanh toán hết số cổ tức được nhận từ công ty CP C1*	138	-	2.151
HN07/08	28/3/200X+1	CĐ	*Tách lợi ích cổ đông thiểu số trong trích lập quỹ đầu tư phát triển*	414	151	-
HN07/08	28/3/200X+1	CĐ	*Tách lợi ích của cổ đông thiểu số trong trích lập quỹ dự phòng tài chính*	415	231	-
HN07/08	28/3/200X+1	CĐ	*Loại trừ ảnh hưởng trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính*	421	-	382
HN07/09	28/3/200X+1	HN-B07/01	*Loại trừ doanh thu bán sản phẩm A*	511	25.700	-
HN07/09	28/3/200X+1	HN-B07/01	*Loại trừ Giá vốn hàng bán sản phẩm A*	632	-	23.644
HN07/09	28/3/200X+1	HN-B07/01	*Loại trừ giao dịch bán sản phẩm A*	155	-	2.56
HN07/10	28/3/200X+1	KQ	*Tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc*	243	576	-

Số hiệu BT	Ngày tháng	Chứng từ sử dụng	Diễn giải	TK	Nợ	Có
A	B		E	F	1	2
			loại trừ lãi chưa thực hiện từ hàng tồn kho cuối kỳ			
HN07/10	28/3/200X+1	KQ	*Ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ lãi chưa thực hiện từ hàng tồn kho cuối kỳ*	8212	-	576
HN07/11	28/3/200X+1	CĐ	*Bút toán loại trừ khoản phải thu, phải trả*	331	5.000	-
HN07/11	28/3/200X+1	CĐ	*Bút toán loại trừ khoản phải thu, phải trả*	131	-	5.000
HN07/12	28/3/200X+1	HN-M07/25	*Loại trừ doanh thu bán sản phẩm B*	511	351	-
HN07/12	28/3/200X+1	HN-M07/25	*Loại trừ Giá vốn hàng bán sp B (nội bộ)*	632	-	351
HN07/13	28/3/200X+1	KQ	*Ghi nhận tăng vốn đầu tư vào công ty liên kết từ phần lãi trong công ty liên kết*	223	6.580	-
HN07/13	28/3/200X+1	KQ	*Ghi nhận phần lãi trong công ty liên kết*	45	-	6.580
HN07/14	28/3/200X+1	KQ	*Kết chuyển lãi trong công ty liên kết vào lợi nhuận chưa phân phối*	60	6.580	-
HN07/14	28/3/200X+1	KQ	*Kết chuyển lãi trong công ty liên kết vào lợi nhuận chưa phân phối*	421	-	6.580
HN07/15	28/3/200X+1	ĐC	*Tổng ảnh hưởng các bút toán điều chỉnh đến kết quả HĐKD*	421	784	-
HN07/15	28/3/200X+1	ĐC	*Tổng ảnh hưởng các bút toán điều chỉnh đến kết quả HĐKD*	60	-	784
			Cộng phát sinh		94.212	94.212

Bảng 16.8: ***Các bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh - 200X***

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/14	28/03/200X+1	*Kết chuyển lãi trong công ty liên kết vào lợi nhuận chưa phân phối*	-	6.580
		Cộng phát sinh	-	**6.580**

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/15	28/03/200X+1	*Tổng ảnh hưởng các bút toán điều chỉnh đến kết quả HĐKD*	784	
		Cộng phát sinh	**784**	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/04	28/03/200X+1	*Ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 200X*	1819	-
		Cộng phát sinh	**1.819**	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Khoản phải thu 131

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/11	28/03/200X+1	*Bút toán loại trừ khoản phải thu, phải trả*	-	5.000
		Cộng phát sinh	-	**5.000**

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Các khoản phải thu khác 138

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/07	28/03/200X+1	*Loại trừ công nợ phải thu phải trả do chưa thanh toán hết số cổ tức được nhận từ công ty CP C1*	-	2.151
		Cộng phát sinh	-	**2.151**

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Hàng tồn kho 155

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/09	28/03/200X+1	*Loại trừ giao dịch bán sản phẩm A*	-	2.056
		Cộng phát sinh	-	**2.056**

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con 221

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/01	28/03/200X+1	*Loại trừ các khoản đầu tư của công ty M vào công ty CP C1*	-	25.600
HN07/13	28/03/200X+1	*Ghi nhận phần lãi trong công ty liên kết*	-	6.580
		Cộng phát sinh	-	**32.180**

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty liên kết 223

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/14	28/03/200X+1	*Kết chuyển lãi trong công ty liên kết vào lợi nhuận chưa phân phối*	6.580	-
		Cộng phát sinh	**6.580**	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Đầu tư dài hạn khác 228

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/13	28/03/200X+1	*Ghi nhận tăng vốn đầu tư vào công ty liên kết từ phần lãi trong công ty liên kết*	6.580	-
		Cộng phát sinh	**6.580**	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 243

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/10	28/03/200X+1	*Tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ lãi chưa thực hiện từ hàng tồn kho cuối kỳ*	576	-
		Cộng phát sinh	**576**	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Lợi thế thương mại 269

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/01	28/03/200X+1	*Ghi nhận lợi thế thương mại phát sinh tại ngày đầu tư vào công ty CP gỗ C1*	3.461	-
HN07/02	28/03/200X+1	*Phân bổ lợi thế thương mại đến hết năm 200X*	-	346
		Cộng phát sinh	**3.461**	**346**

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Phải trả người bán 331

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/11	28/03/200X+1	*Bút toán loại trừ khoản phải thu, phải trả*	5.000	-
		Cộng phát sinh	**5.000**	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

?

Chỉ tiêu: Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác 338

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/07	28/03/200X+1	*Loại trừ công nợ phải thu phải trả do chưa thanh toán hết số cổ tức được nhận từ công ty CP C1*	2.151	-
		Cộng phát sinh	**2.151**	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Vốn Đầu tư của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/01	28/03/200X+1	*Loại trừ các khoản đầu tư của công ty M vào vốn đầu tư của công ty CP C1*	19739	-
HN07/03	28/03/200X+1	*Tách lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày đầu kỳ báo cáo*	13.159	-
		Cộng phát sinh	**32.898**	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Quỹ đầu tư phát triển 414

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/08	28/03/200X+1	*Tách lợi ích cổ đông thiểu số trong trích lập quỹ đầu tư phát triển*	151	-
		Cộng phát sinh	**151**	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Quỹ Dự phòng Tài chính 415

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/08	28/03/200X+1	*Tách lợi ích của cổ đông thiểu số trong trích lập quỹ dự phòng tài chính*	231	-
		Cộng phát sinh	**231**	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/01	28/03/200X+1	*Loại trừ các khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con*	2.400	-
HN07/02	28/03/200X+1	*phân bổ lợi thế thương mại luỹ kế đến đầu năm 200X*	-	-
HN07/03	28/03/200X+1	*Tách lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày đầu kỳ báo cáo*	1.600	-
HN07/05	28/03/200X+1	*Loại trừ ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức cho các cổ đông thiểu số trong năm 200X*	-	1.434
HN07/06	28/03/200X+1	*Loại trừ cổ tức được chia từ lợi nhuận 200X*	-	2.151
HN07/08	28/03/200X+1	*Loại trừ ảnh hưởng trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính*	-	382
HN07/15	28/03/200X+1	*Tổng ảnh hưởng các bút toán điều chỉnh đến kết quả HĐKD*		784
		Cộng phát sinh	**4000**	**4.750**

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Lợi ích của cổ đông thiểu số439

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/03	28/03/200X+1	*Ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày đầu kỳ báo cáo*	-	14.759
HN07/04	28/03/200X+1	*Ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 200X*	-	1.819
HN07/05	28/03/200X+1	*Điều chỉnh ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức cho các cổ đông thiểu số trong năm 200X*	1.434	-
		Cộng phát sinh	**1.434**	**16.578**

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/09	28/03/200X+1	*Loại trừ doanh thu bán sản phẩm A*	25.700	-
HN07/12	28/03/200X+1	*Loại trừ doanh thu bán sản phẩm B*	351	-
		Cộng phát sinh	**26.051**	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: *Doanh thu hoạt động tài chính15*

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/06	28/03/200X+1	*Loại trừ cổ tức được chia từ lợi nhuận 200X*	2.151	-
		Cộng phát sinh	**2.151**	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Giá vốn hàng bán 632

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/09	28/03/200X+1	*Loại trừ Giá vốn hàng bán sản phẩm A*	-	23.644
HN07/12	28/03/200X+1	*Loại trừ Giá vốn hàng bán sp B (nội bộ)*	-	351
		Cộng phát sinh	-	**23.995**

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Chi phí Quản lý Doanh nghiệp

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/02	28/03/200X+1	*Phân bổ lợi thế thương mại trong năm 200X*	346	-
		Cộng phát sinh	**346**	-

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Chi phí thuế thu nhập hoãn lại12

Kỳ kế toán: Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Số hiệu BT	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
HN07/10	28/03/200X+1	*Ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ lãi chưa thực hiện từ hàng tồn kho cuối kỳ*	-	576
		Cộng phát sinh	-	**576**

<u>Bảng 16.9:</u> Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất năm 200X

Trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con và các bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh, kế toán lập Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất. Bảng này được lập nhằm tổng hợp các chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con trong nhóm công ty đồng thời tổng hợp các bút toán điều chỉnh để xác định các chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HỢP NHẤT

Năm 200X

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con	Tổng cộng	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất
			CP C1		Nợ	Có	
A	B	1	2	9	10	11	12
Tiền	111	470.805	3.989	474.794	-	-	474.794
Các khoản tương đương tiền	112	171.303	15.595	186.897	-	-	186.897
Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	131	95.130	8.404	103.534	-	5.000	98.534
Trả trước cho người bán	132	51.329	311	51.640	-	-	51.640
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-	-	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con	Tổng cộng	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất
			CP C1		Nợ	Có	
A	B	1	2	9	10	11	12
Các khoản phải thu khác	135	7.052	12	7.064	-	2.151	4.913
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139	-	-	-	-	-	-
Hàng tồn kho	141	382.310	6.136	388.446	-	2.056	386.390
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	-	-	-	-	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	19.828	-	19.828	-	-	19.828
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	21	-	21	-	-	21
Tài sản ngắn hạn khác	158	993	977	1.970	-	-	1.970
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-	-	-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-	-	-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	218	-	-	-	-	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219	-	-	-	-	-	-
Nguyên giá TSCĐ HH	222	925.098	30.149	955.247	-	-	955.247
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH(*)	223	(527.339)	(3.440)	(530.778)	-	-	(530.778)
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	225	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính	226	-	-	-	-	-	-
Nguyên giá TSCĐ vô hình	228	1.696	-	1.696	-	-	1.696
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình(*)	229	(170)	-	(170)	-	-	(170)

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con	Tổng cộng	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất
			CP C1		Nợ	Có	
A	B	1	2	9	10	11	12
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	148.517	-	148.517	-	-	148.517
Nguyên giá bất động sản đầu tư	241	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT(*)	242	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty con	251	57.816	-	57.816	-	32.180	25.636
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	92.100	-	92.100	6.580	-	98.680
Đầu tư dài hạn khác	258	14.832	-	14.832	6.580	-	21.412
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259	-	-	-	-	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.336	626	4.962	-	-	4.962
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-	576	-	576
Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-	-	-	-
Lợi thế thương mại	269			-	3.461	346	3.115
Vay và nợ ngắn hạn	311	9.061	-	9.061	-	-	9.061
Phải trả người bán	312	21.670	5.951	27.620	5.000	-	22.620
Người mua trả tiền trước	313	5.324	125	5.449	-	-	5.449
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	51.421	316	51.738	-	-	51.738
Phải trả người lao động	315	205.882	2.109	207.991	-	-	207.991
Chi phí phải trả	316	5.310	34	5.344	-	-	5.344
Phải trả nội bộ	317	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con	Tổng cộng	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất
			CP C1		Nợ	Có	
A	B	1	2	9	10	11	12
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác	319	20.993	1.799	22.793	2.151	-	20.642
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-	-	-	-
Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-	-	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	334	74.133	-	74.133	-	-	74.133
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-	-	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	6.359	98	6.457	-	-	6.457
Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	453.311	46.950	500.261	32.898	-	467.362
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	172.405	377	172.781	151	-	172.631

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con	Tổng cộng	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất
			CP C1		Nợ	Có	
A	B	1	2	9	10	11	12
Quỹ dự phòng tài chính	418	84.684	577	85.261	231	-	85.030
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	200	-	200	-	-	200
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	581.211	4.415	585.625	4.000	4.750	586.376
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	49.194	-	49.194	-	-	49.194
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	175.761	8	175.769	-	-	175.769
Nguồn kinh phí	432	(1.261)	-	(1.261)	-	-	(1.261)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-	-	-	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439			-	1.434	16.578	15.144
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1.801.620	63.731	1.865.351	26.051	-	1.839.300
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	11	993.436	58.140	1.051.576	-	23.995	1.027.581
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.915	246	24.160	2.151	-	22.010
Chi phí tài chính	22	13.370	-	13.370	-	-	13.370
Chi phí bán hàng	24	53.486	1.007	54.493	-	-	54.493
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	88.042	2.533	90.575	346	-	90.922
Thu nhập khác	31	141.640	3.655	145.295	-	-	145.295
Chi phí khác	32	13.734	1.405	15.139	-	-	15.139
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**			-	-	6.580	6.580

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con CP C1	Tổng cộng	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất
					Nợ	Có	
A	B	1	2	9	10	11	12
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	805.106	4.547	809.653	-	-	811.680
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	223.786	-	223.786	-	-	223.786
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	576	(576)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	581.320	4.547	585.867	784	-	586.651
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	**61**			-	1.819	-	1.819
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**62**			-	-	-	584.832
Cộng điều chỉnh	**80**				**94.212**	**94.212**	

- ***Bước 7:*** Trình bày khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng 16.10: ***Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm 200X***

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/200X

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)			1.224.989	1.081.535
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	661.692	672.621
1. Tiền	111		474.794	635.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		186.897	36.778
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.088	78.639
1. Phải thu khách hàng	131		98.534	57.121
2. Trả trước cho người bán	132		51.640	13.345
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	4.913	8.173
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140	7	386.390	319.117
1. Hàng tồn kho	141		386.390	319.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		21.819	11.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.828	10.541
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		21	21
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.970	596
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		728.892	670.607
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II - Tài sản cố định	220		574.511	564.117
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	424.469	480.976
- Nguyên giá	222		955.247	987.417
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(530.778)	(506.441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.526	-
- Nguyên giá	228		1.696	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(170)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		148.517	83.140
III - Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		145.728	100.282
1. Đầu tư vào công ty con	251		25.636	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		98.680	61.615
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9	21.412	13.067
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.538	6.208
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.962	6.208
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		576	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI- Lợi thế thương mại	269		3.115	3.461
Tổng tài sản	270		1.953.881	1.752.141
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		403.435	657.694
I - Nợ ngắn hạn	310		322.845	563.169
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	9.061	-
2. Phải trả người bán	312		22.620	16.516
3. Người mua trả tiền trước	313		5.449	1.865
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	51.738	38.121
5. Phải trả người lao động	315		207.991	297.396
6. Chi phí phải trả	316		5.344	2.343

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả nội bộ	317		-	181.476
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác	319	18	20.642	25.452
10. Dự phòng phải trả. ngắn hạn	320		-	-
II - Nợ dài hạn	330		80.590	94.525
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		74.133	90.109
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6.457	4.415
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.535.302	1.094.448
I - Vốn chủ sở hữu	410		1.360.794	841.551
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		467.362	455.379
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
·5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		172.631	215.302
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		85.030	84.684
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		200	200
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		586.376	11.961
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		49.194	37.127
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		174.509	252.897
1. Quĩ khen thưởng phúc lợi	431		175.769	254.179
2. Nguồn kinh phí	432		(1.261)	(1.282)
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		15.144	14.759
Tổng nguồn vốn			1.953.881	1.752.141

***Bảng 16.11:* Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 200X**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 200X

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.25**	**1.839.300**	**1.767.197**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**VI.27**	**1.839.300**	**1.767.197**
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.28	1.027.581	837.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**811.719**	**929.353**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	22.010	30.015
7. Chi phí tài chính	22		13.370	2.595
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		6.904	2.217
8. Chi phí bán hàng	24		54.493	22.596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		90.922	81.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- (24+25)}	**30**		**674.944**	**852.640**
11. Thu nhập khác	31		145.295	71.123
12. Chi phí khác	32		15.139	13.057
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**130.156**	**58.066**
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**		**6.580**	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**811,680**	**910.706**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	223.786	254.535
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(576)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**586.651**	**656.171**
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	**61**		**1.819**	
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của công ty mẹ	**62**		**584.832**	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

BÀI TẬP CHƯƠNG 16

*** Các bài tập tại thời điểm hợp nhất:**

Bài tập 1: Ngày 31/12/N, Công ty M mua 100% cổ phiếu thường của Công ty C với giá vốn mua là 50.000 triệu đồng và đã thanh toán bằng tiền mặt. Bảng cân đối kế toán của Công ty M và S vào thời điểm ngày 31/12/N sau khi đã ghi sổ nghiệp vụ này như sau:

ĐVT: triệu đồng

Tài sản	Công ty M	Công ty C
Đầu tư vào Công ty C	50,000	
Các tài sản khác	200,000	60,000
Tổng tài sản	**250,000**	**60,000**
Nguồn vốn		
Nợ phải trả	60,000	15,000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000	40,000
Lợi nhuận chưa phân phối	90,000	5,000
Tổng nguồn vốn	**250,000**	**60,000**

Cho biết tại lúc mua, giá ghi sổ của các tài sản và công nợ của Công ty C ngang bằng với giá hợp lý của chúng trừ quyền sử dụng đất; giá ghi sổ quyền sử dụng đất của Công ty C là 20.000 triệu đồng, giá hợp lý là 25.000 triệu đồng.

Yêu cầu: Lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31/12/N.

Bài tập 2: Các thông tin như Bài tập 1, nhưng giá vốn Công ty M bỏ ra mua Công ty C là 65.000 triệu đồng.

Yêu cầu: Lập bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31/12/N.

Bài tập 3: Các thông tin như Bài tập 1, nhưng giá vốn đầu tư vào công ty con là 40.000 triệu đồng.

Yêu cầu: Lập bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31/12/N.

Bài tập 4: Ngày 31/12/N, Công ty M mua 80% cổ phiếu thường của Công ty C với giá vốn mua là 40.000 bằng tiền mặt. Bảng cân đối kế toán của Công ty M và Công ty C vào thời điểm 31/12/N sau khi nghiệp vụ này đã được ghi sổ như sau:

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	Công ty M	Công ty C
Tài sản		
Đầu tư vào Công ty C	40,000	
Các tài sản khác	200,000	60,000
Tổng tài sản	**240,000**	**60,000**
Nguồn vốn		
Công nợ	50,000	15,000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000	40,000
Lợi nhuận chưa phân phối	90,000	5,000
Tổng Nguồn vốn	**240,000**	**60,000**

Tại lúc mua, giá ghi sổ của các tài sản và công nợ của Công ty C ngang bằng với giá hợp lý của chúng, trừ quyền sử dụng đất, giá ghi sổ quyền sử dụng đất của Công ty C là 20.000, giá hợp lý là 25.000 triệu đồng.

Yêu cầu: Lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của tập đoàn tại thời điểm 31/12/N.

Bài tập 5: Thông tin như Bài tập 4, nhưng Công ty M mua công ty con C với giá vốn 52.000 triệu đồng.

Yêu cầu: Lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của tập đoàn tại thời điểm 31/12/N.

Bài tập 5: Thông tin như Bài tập 4, nhưng Công ty M mua công ty con C với giá vốn 52.000 triệu đồng.

Yêu cầu: Lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của tập đoàn tại thời điểm 31/12/N.

Bài tập 6: Thông tin tương tự Bài tập 4, nhưng giá vốn đầu tư vào công ty con là 32.000 triệu đồng.

Yêu cầu: Lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của tập đoàn tại thời điểm 31/12/N.

*** Các bài tập sau một năm kể từ thời điểm hợp nhất:**

Bài tập 7: Tiếp theo VD 6, Giả sử vào ngày 31/12/N+1, Bảng Cân đối kế toán của P & S như sau:

Khoản mục	Công ty M	Công ty C
Tài sản		
Đầu tư vào Công ty C	32,000	
Các tài sản khác	240,000	67.000
Tổng tài sản	**272,000**	**67,000**
Nguồn vốn		
Tổng công nợ	**42,000**	**15,000**
Vốn đầu tư của cổ đông	100,000	40,000
Lợi nhuận chưa phân phối	130,000	12,000
Tổng Nguồn vốn	**272,000**	**67,000**

Bài tập 8: Ngày 25/12/200X, Công ty mẹ M bán hàng cho Công ty con C với giá bán 1.000 triệu đồng. Giá vốn mà Công ty mẹ mua là 600 triệu đồng. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%. Công ty mẹ M sở hữu 80% Công ty con C. Số tiền hàng Công ty C chưa thanh toán cho Công ty M.

Giả sử đến ngày 31/12/200X, Công ty con C đã bán được 30% số hàng hóa mua của Công ty mẹ M cho các đơn vị ngoài Tập đoàn.

Báo cáo kết quả kinh doanh 200X

ĐVT: Triệu đồng

Khoản mục	Công ty M	Công ty C
Doanh thu bán hàng	1,000	2,000
Giá vốn hàng bán	600	800
Lợi nhuận trong kỳ	400	1,200
Chi phí thuế TNDN	112	336
Lợi nhuận sau thuế	288	864

Yêu cầu: Xác định lợi nhuận chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm và loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm.

Bài tập 9:

Giả sử sang năm 200X+1 toàn bộ 70% số hàng còn lại mà Công ty C mua của Công ty mẹ M đã được bán ra ngoài Tập đoàn. Giá vốn hàng bán trong Báo cáo tài chính riêng của C được ghi nhận trên cơ sở giá gốc mua vào là 700 triệu đồng (gồm cả 280 triệu đồng lãi chưa thực hiện của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/200X). Biết trên phương diện Tập đoàn, số hàng này chỉ có giá gốc là 420 triệu đồng.

Yêu cầu: Loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ khi hàng tồn kho được mua trong nội bộ Tập đoàn đã được bán ở kỳ tiếp theo.

Giải Bài tập 1: (ĐVT: Triệu đồng)

Xác định số chênh lệch giữa giá hợp lý và giá ghi sổ của tài sản ròng Công ty C: 25.000 – 20.000 = 5.000

(1) Nợ TK Quyền sử dụng đất 5.000

Có TK Chênh lệch đánh giá lại tài sản 5.000

2) Nợ TK Vốn đầu tư chủ sở hữu 40.000

Nợ TK Lợi nhuận chưa phân phối 5.000

Nợ TK Chênh lệch đánh giá lại tài sản 5.000

Có TK Đầu tư vào Công ty con C 50.000

+ Lập bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất:

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	Công ty M	Công ty C	Nợ	Có	Kết quả hợp nhất
Tài sản					
Đầu tư vào Công ty C	50,000			50,000	
Các tài sản khác	200,000	60,000	5,000		265,000
Tổng tài sản	**250,000**	**60,000**			**265,000**
Nguồn vốn					
Công nợ	60,000	15,000			75,000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000	40,000	40,000		100,000
Lợi nhuận chưa phân phối	90,000	5,000	5,000		90,000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			5,000	5,000	
Tổng Nguồn vốn	**250,000**	**60,000**	**55,000**	**55,000**	**265,000**

Giải Bài tập 2:

Xác định số chênh lệch giữa giá hợp lý và giá ghi sổ của tài sản ròng Công ty C: 25.000 – 20.000 = 5.000.

(1) Nợ TK Quyền sử dụng đất 5.000

Có TK Chênh lệch đánh giá lại tài sản 5.000

(2) Nợ TK Vốn đầu tư chủ sở hữu 40.000

Nợ TK Lợi nhuận chưa phân phối 5.000

Nợ TK Chênh lệch đánh giá lại tài sản 5.000

Nợ TK Lợi thế thương mại 15.000

Có TK Đầu tư vào Công ty con C 65.000

+ Lập bảng tổng hợp chỉ tiêu hợp nhất:

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	Công ty M	Công ty C	Nợ	Có	Kết quả hợp nhất
Tài sản					
Đầu tư vào Công ty C	65,000			65,000	
Các tài sản khác	200,000	60,000	5,000		265,000
Lợi thế thương mại			15,000		15,000
Tổng tài sản	**265,000**	**60,000**			**280,000**
Nguồn vốn					

Khoản mục	Công ty M	Công ty C	Nợ	Có	Kết quả hợp nhất
Công nợ	75,000	15,000			90,000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000	40,000	40,000		100,000
Lợi nhuận chưa phân phối	90,000	5,000	5,000		90,000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			5,000	5,000	
Tổng Nguồn vốn	**265,000**	**60,000**	**70,000**	**70,000**	**280,000**

Giải Bài tập 4

+ Xác định lợi ích cổ đông thiểu số:

(40.000 + 5.000) x 20% = 9.000

+ Xác định số chênh lệch giữa giá hợp lý và giá ghi sổ của tài sản ròng Công ty C: (25.000 – 20.000) x 80% = 4.000

(1) Nợ TK Quyền sử dụng đất 4.000

Có TK Chênh lệch đánh giá lại tài sản 4.000

(2) Nợ TK Vốn đầu tư chủ sở hữu 40.000

Nợ TK Lợi nhuận chưa phân phối 5.000

Nợ TK Chênh lệch đánh giá lại tài sản 4.000

Có TK Đầu tư vào Công ty con C 40.000

Có TK Lợi ích của cổ đông thiểu số 9.000

+ Lập bảng tổng hợp kết quả hợp nhất:

Khoản mục	Công ty M	Công ty C	Nợ	Có	Kết quả hợp nhất
Tài sản					
Đầu tư vào Công ty C	40,000			40,000	
Các tài sản khác	200,000	60,000	4,000		264,000
Tổng tài sản	**240,000**	**60,000**			**264,000**
Nguồn vốn					
Công nợ	50,000	15,000			65,000
Lợi ích cổ đông thiểu số				9,000	9,000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000	40,000	40,000		100,000
Lợi nhuận chưa phân phối	90,000	5,000	5,000		90,000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			4,000	4,000	
Tổng Nguồn vốn	**240,000**	**60,000**	**53,000**	**53,000**	**264,000**

Giải Bài tập 7

Phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ và lợi ích cổ đông thiểu số, khi đó:

Lợi ích cổ đông thiểu số sau 1 năm hợp nhất: (40.000 + 12.000) * 20 % = 10.400

Lợi nhuận Công ty C phân phối cho công ty mẹ: (12.000 - 5000) * 80% = 5.600

Phân bổ lợi thế thương mại trong 10 năm: 8.000/10 = 800

Các bút toán điều chỉnh và loại trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

(1) Nợ TK Quyền sử dụng đất 4.000

Có TK Chênh lệch đánh giá lại tài sản 4.000

(2) Nợ TK Vốn đầu tư chủ sở hữu 40.000

Nợ TK Lợi nhuận chưa phân phối 6.400

Nợ TK Chênh lệch đánh giá lại tài sản 4.000

Có TK Đầu tư vào Công ty con C 32.000

Có TK Lợi ích của cổ đông thiểu số 10.400

Có TK Lợi thế thương mại 8.000

(3) Nợ TK Lợi thế thương mại 800

Có TK Lợi nhuận chưa phân phối – P 800

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỢP NHẤT SAU 1 NĂM

Khoản mục	Công ty M	Công ty C	Nợ	Có	Kết quả hợp nhất
Tài sản					
Đầu tư vào Công ty C	32.000			32.000	
Các tài sản khác	240.000	67.000	4.000		311.000
Tổng tài sản	**272.000**	**67.000**			**311.000**
Nguồn vốn					

Tổng công nợ	42.000	15.000			57.000
Lợi ích cổ đông thiểu số				10.400	10.400
Lợi thế thương mại			800	8.000	7.200
Vốn đầu tư của cổ đông	100.000	40.000	40.000		100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	130.000	12.000	12.000	6.400	136.400
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			4.000	4.000	
Tổng Nguồn vốn	**272.000**	**67.000**	**60.800**	**60.800**	**311.000**

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

ÔN TẬP CHO CẢ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP 1 VÀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP 2

Câu 1: Lợi nhuận kế toán trước thuế 50.000.000đ, chi phí khấu hao tài sản cố định trong kỳ 10.000.000đ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trong kỳ 5.000.000đ. Chỉ tiêu "lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động" khi doanh nghiệp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp sẽ là:

a) 35.000.000 đ

b) 65.000.000 đ

c) 45.000.000 đ

d) 55.000.000 đ

Đáp án đúng: Câu b

Câu 2: Chỉ tiêu "lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động" là 50.000.000 đ, các khoản phải thu trong kỳ của doanh nghiệp tăng 30.000.000 đ. Chỉ tiêu "lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp sẽ là:

a) 20.000.000 đ

b) 80.000.000 đ

c) 50.000.000 đ

d) 30.000.000 đ

Câu 3: Chỉ tiêu "lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động" là 50.000.000 đ, các khoản phải thu trong kỳ của doanh nghiệp giảm 30.000.000 đ, thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ 10.000.000 đ. Chỉ tiêu "lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp sẽ là:

a) 10.000.000 đ

b) 30.000.000 đ

c) 90.000.000 đ

d) 70.000.000 đ

Câu 4: Chỉ tiêu "lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động" là 50.000.000 đ, các khoản phải trả trong kỳ giảm 20.000.000 đ, chi phí trả trước trong kỳ tăng 10.000.000 đ. Chỉ tiêu "lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp sẽ là:

a) 20.000.000 đ

b) 80.000.000 đ

c) 60.000.000 đ

d) 40.000.000 đ

Câu 5: Chỉ tiêu "lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động" là 50.000.000 đ, các khoản phải trả trong kỳ tăng 20.000.000 đ, chi phí trả trước trong kỳ tăng 10.000.000đ, hàng tồn kho trong kỳ tăng 5.000.000đ. Chỉ tiêu "lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp sẽ là:

a) 85.000.000 đ

b) 45.000.000 đ

c) 55.000.000 đ

d) 65.000.000 đ

Câu 6: Khi lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu "chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" sẽ được trình bày:

a) Ghi số âm bằng cách ghi trong ngoặc đơn và trừ ra khỏi lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Ghi số dương và trừ ra khỏi lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp

c) Ghi số âm bằng cách ghi trong ngoặc đơn và được trừ ra khỏi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

d) Ghi số dương và được trừ ra khỏi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Câu 7: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm 2.000.000 đ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm là 0 đ. Khi lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" sẽ được trình bày:

a) Ghi bằng số âm bằng cách ghi trong ngoặc đơn và được trừ ra khỏi lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN khi xác định lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN.

b) Ghi bằng số âm bằng cách ghi trong ngoặc đơn và được cộng vào lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN khi xác định lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN.

c) Ghi số dương và được trừ ra khỏi lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN khi xác định lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN.

d) Ghi số dương và được cộng vào lợi nhuận kế toán trước thuế khi xác định lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN.

Câu 8: Số dư đầu kỳ của TK 243 là 5.000.000 đ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm 2.000.000 đ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm là 0 đ. Khi lập bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "tài sản thuế thu nhập hoãn lại" sẽ được trình bày:

a) 2.000.000

b) (2.000.000)

c) 7.000.000

d) (7.000.000)

Câu 9: Theo qui định hiện nay của chế độ kế toán Việt Nam, hệ thống báo cáo tài chính gồm có:

a) Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

b) Báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ và báo báo cáo tài chính tháng.

c) Báo cáo tài chính năm

d) Các đáp án trên đều không chính xác.

Câu 10: Trong các phát biểu sau đây phát biểu nào đúng nhất:

a) Báo cáo tài chính giữa niên độ là báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính tháng

b) Các tổng công ty nhà nước phải lập báo cáo tài chính hợp nhất năm, và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

c) Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, tất cả các doanh nghiệp được quyền lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược.

d) Các doanh nghiệp nhà nước, các công ty niêm yết chứng khoán trên thị trường chứng khoán phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Câu 11: Tài khoản 421 dùng để phản ánh:

a) Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

c) Lợi nhuận gộp của doanh nghiệp

d) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

Câu 13: Tài khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành có số hiệu:

a) 8212

b) 3334

c) 8211

d) 4211

Câu 14: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm 2.000.000 đ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm là 5.000.000 đ. Kế toán sẽ định khoản:

a) Nợ TK 8212 5.000.000 / Có TK 243 5.000.000

b) Nợ TK 243 5.000.000 / Có TK 8212 5.000.000

c) Nợ TK 8212 3.000.000 / Có TK 243 3.000.000

d) Nợ TK 243 3.000.000 / Có TK 8212 3.000.000

Câu 15: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm 20.000.000 đ, thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm là 5.000.000 đ. Kế toán sẽ định khoản:

a) Nợ TK 8212 15.000.000 / Có TK 347 15.000.000

b) Nợ TK 347 15.000.000 / Có TK 8212 15.000.000

c) Nợ TK 8212 25.000.000 / Có TK 347 25.000.000

d) Nợ TK 347 20.000.000 / Có TK 8212 20.000.000

Câu 16: Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng sẽ làm cho doanh nghiệp:

a) Phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả

c) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

d) Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Câu 17: Doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng trả góp sẽ được ghi nhận theo:

a) Giá bán trả góp không có thuế GTGT (bao gồm giá trị hàng hóa và lãi trả góp)

b) Giá bán trả tiền ngay không có thuế GTGT

c) Giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT

d) Tùy theo sự thỏa thuận giữa bên bán và bên mua.

Câu 18: Khi doanh nghiệp phát hành trái phiếu, khoản phụ trội trái phiếu phát sinh sẽ được kế toán phản ánh vào tài khoản:

a) 3431

b) 3432

c) 3433

d) 3434

Câu 19: Doanh nghiệp góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở liên doanh đồng kiểm soát bằng TSCĐ, số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ kế toán sẽ được kế toán ghi nhận vào TK:

a) TK 711: Toàn bộ số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ kế toán

b) TK 3387: Toàn bộ số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ kế toán.

c) TK 3387: Số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ kế toán tương ứng với phần lợi ích của doanh nghiệp trong liên doanh.

d) TK 711: Số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ kế toán tương ứng với phần lợi ích của doanh nghiệp trong liên doanh.

Câu 20: Doanh nghiệp góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở liên doanh đồng kiểm soát bằng TSCĐ, số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ kế toán sẽ được kế toán ghi nhận vào TK:

a) TK 811: Toàn bộ số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ kế toán

b) TK 242: Toàn bộ số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ kế toán.

c) TK 811: Số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ kế toán tương ứng với phần lợi ích của doanh nghiệp trong liên doanh.

d) TK 242: Số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ kế toán tương ứng với phần lợi ích của doanh nghiệp trong liên doanh.

Câu 21: Lợi nhuận kế toán năm 2006 là 100.000.000 đồng. Trong năm 2006 doanh nghiệp có trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định cho văn phòng là 10.000.000 đồng. Công việc sửa chữa được thực hiện vào cuối tháng

12/2006 và sẽ hoàn thành trong tháng 1/2007. Ngoài ra không phát sinh khoản chênh lệch nào giữa thuế và kế toán. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%. Chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2006 là:

a. 0

b. 2.800.000 đồng

c. (2.800.000) đồng

d. 28.000.000 đồng

Câu 22: Doanh nghiệp thuê hoạt động một tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 70.000.000 đồng, đã hao mòn 20.000.000 đồng. Khi nhận tài sản, kế toán phản ánh

a. Nợ TK 211/ Có TK 331	70.000.000 đ	
b. Nợ TK 211	70.000.000 đ	
Có TK 214		20.000.000 đ
Có TK 331		50.000.000 đ
c. Nợ TK 211/Có TK 331	50.000.000 đ	
d. Nợ TK 001:	70.000.000 đ	

Câu 23: Các khoản chi phí vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự chế tạo TSCĐ:

a) Được hạch toán vào chi phí bán hàng hoặc chi phí quản lý DN trong kỳ

b) Được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ

c) Được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ

d) Được hạch toán vào chi phí sản xuất chung

Câu 24: Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào đúng

a) Chi phí sản xuất là các chi phí phát sinh tại doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định

b) Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính không bao gồm thuế GTGT bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê (kể cả trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và trực tiếp)

c) Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính không bao gồm thuế GTGT bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê khi TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ .

d) Lợi thế thương mại là tài sản cố định vô hình

Câu 25: Chỉ hạch toán vào tài khoản 221 "Đầu tư vào công ty con" khi

a) Nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính, các hoạt động của doanh nghiệp

b) Nhà đầu tư nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết và có thêm một số thỏa thuận khác như có quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số các thành viên hội đồng quản trị, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp v.v...

c) Nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, và có quyền chi phối các chính sách tài chính, các hoạt động của doanh nghiệp hoặc nhà đầu tư năm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết và có thêm một số thỏa thuận khác như có quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số các thành viên hội đồng quản trị, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh

doanh của doanh nghiệp v.v...

d) Nhà đầu tư nắm giữ ít nhất 51% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính,

Câu 26: Hàng tồn kho được chuyển thành Bất động sản đầu tư khi:

a) Hàng tồn kho này được đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh

b) Hàng tồn kho này được chủ sở hữu đem cho thuê hoạt động

c) Hàng tồn kho này được chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán

d) Hàng tồn kho này được sử dụng cho hoạt động quản lý của Doanh nghiệp

Câu 27: Khi trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, ghi:

a) Nợ TK 642/ Có TK 351

b) Nợ TK 642/ Có TK 352

c) Nợ TK 642/ Có TK 139

d) Nợ TK 642/ Có TK 142, 242

Câu 28: Đại lý bán đúng giá hạch toán hoa hồng bán hàng được hưởng vào

a) Doanh thu hoạt động tài chính

b) Doanh thu hoạt động khác

c) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

d) Khoản giảm chi phí kinh doanh

Câu 29: Ngày 1/4/2007, doanh nghiệp mua 5.000 trái phiếu với giá 101.500 đồng/chứng khoán để đầu tư trong ngắn hạn. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 đồng/chứng khoán, lãi suất 9%/năm, lãnh lãi 2 lần vào ngày 30/6 và 31/12. Vào ngày 30/6/2007, doanh nghiệp nhận lãi của 6 tháng đầu năm bằng tiền mặt. Kế toán ghi nhận:

a. Nợ TK 111 22.500.000 đồng
  Có TK 515 11.250.000 đồng
  Có TK 121 11.250.000 đồng

b. Nợ TK 111/Có TK 515 22.500.000 đồng

c. Nợ TK 111/Có TK 515 22.837.500 đồng

d. Nợ TK 111 22.837.500 đồng
  Có TK 515 11.418.750 đồng
  Có TK 121 11.418.750 đồng

Câu 30: Phế liệu thu hồi từ sản xuất được ghi:

a) Giảm giá vốn

b) Giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất trong kỳ

c) Giảm giá thành sản xuất trong kỳ

d) Tăng doanh thu bán hàng,cung cấp dịch vụ trong kỳ

Đáp án c

Câu 31: Một doanh nghiệp sản xuất có chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là: 1.020.000đ. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 24.000.000đ; tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất: 6.000.000đ (chưa bao gồm các khoản trích theo lương); tổng chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ: 18.000.000đ. Sản phẩm hoàn thành 3.600sp, dở dang 400sp Biết rằng, vật

liệu thừa cuối kỳ trước còn để lại xưởng trị giá 700.000đ. Chi phí sản xuất dở dang tính được theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là:

a) 4.902.000đ

b) 2.502.000đ

c) 2.572.000đ

d) 4.972.000đ

Câu 32: Doanh nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ, doanh nghiệp bán một bất động sản đầu tư có nguyên giá 500.000.000 đồng, hao mòn lũy kế là 50.000.000 đồng, giá bán chưa thuế là 700.000.000 đồng, thuế giá trị gia tăng 10%, thu bằng chuyển khoản. Kế toán ghi nhận giá bán của bất động sản:

a. Nợ TK 112	770.000.000 đồng	
Có TK 511		700.000.000 đồng
Có TK 3331		70.000.000 đồng
b. Nợ TK 112	770.000.000 đồng	
Có TK 512		700.000.000 đồng
Có TK 3331		70.000.000 đồng
c. Nợ TK 112	770.000.000 đồng	
Có TK 515		700.000.000 đồng
Có TK 3331		70.000.000 đồng
d. Nợ TK 112	770.000.000 đồng	
Có TK 711		700.000.000 đồng
Có TK 3331		70.000.000 đồng

Câu 33: Doanh nghiệp có qui trình công nghệ giản đơn cùng qui trình thu được 3 loại sản phẩm A;B;C.Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ được xác định là 114.760.000đ.

Biết rằng, sản phẩm hoàn thành: sp A 100; sp B 120; sp C 126. Sản phẩm dở dang sp A 6; sp B 7; sp C 5. Với sp C hệ số: 1; sp B hệ số 1,2; sp A hệ số 1,1. Giá thành đơn vị của sản phẩm C là:

a) 286.900đ

b) 302.000đ

c) 362.400đ

d) 332.200đ

Câu 34: Khi mua tài sản cố định thanh toán bằng ngoại tệ thì nguyên giá tài sản cố định được tính theo

a) Tỷ giá xuất ngoại tệ trong kỳ

b) Tỷ giá ghi sổ lúc đầu kỳ của loại ngoại tệ tương ứng

c) Tỷ giá xuất ngoại tệ

d) Tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch

Câu 35: Khi định khoản bên có của TK nợ phải thu (có gốc ngoại tệ) kế toán đổi ngoại tệ về VNĐ theo

a) Tỷ giá xuất ngoại tệ trong kỳ

b) Tỷ giá ghi sổ lúc đầu kỳ của loại ngoại tệ tương ứng

c) Tỷ giá lúc ghi sổ nghiệp vụ (Tỷ giá lúc ghi nhận nợ)

d) Tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng tại thời điểm giao dịch

Câu 36: Kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động) chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý:

a) Tính ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính

b) Hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

c) Được kết chuyển sang TK 242 (nếu lỗ tỷ giá) hoặc TK 3387 (nếu lãi tỷ giá) để phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong thời gian tối đa là 5 năm

d) Doanh nghiệp có thể tính ngay vào chi phí tài chính (hoặc doanh thu tài chính) hay kết chuyển sang tài khoản 242 (hoặc 3387) để phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong thời gian tối đa là 5 năm.

Câu 37: Chứng từ kế toán được xử lý theo trình tự:

a) Lập → Ghi sổ → Lưu trữ

b) Lập → Kiểm tra → Ghi sổ → Lưu trữ

c) Lập → Ghi sổ → Kiểm tra →Lưu trữ

d) Kiểm tra→ Lập → Ghi sổ → Lưu trữ

Câu 38: Đối với tài liệu kế toán có tính sử liệu, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng thời hạn lưu trữ là:

a) Ít nhất 10 năm

b) Ít nhất 20 năm

c) Ít nhất 50 năm

d) Vĩnh viễn.

Câu 39: Trong những chứng từ sau đây, chứng từ nào là chứng từ bắt buộc trong đơn vị kế toán:

a) Giấy báo nợ

b) Phiếu thu, phiếu chi

c) Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho

d) Giấy đề nghị tạm ứng

Câu 40: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01, có bao nhiêu nguyên tắc kế toán cơ bản:

a) 5 nguyên tắc

b) 6 nguyên tắc

c) 7 nguyên tắc

d) 8 nguyên tắc

Câu 41: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03, tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời bao nhiêu tiêu chuẩn:

a) 2 tiêu chuẩn

b) 3 tiêu chuẩn

c) 4 tiêu chuẩn

d) 5 tiêu chuẩn

Câu 42: Theo qui định của chế độ kế toán Việt Nam có bao nhiêu hình thức ghi sổ kế toán

a) 3 hình thức

b) 4 hình thức

c) 5 hình thức

d) 6 hình thức

Câu 43: Sổ nhật ký đặc biệt được áp dụng trong hình thức kế toán nào sau đây:

a) Hình thức nhật ký - sổ cái

b) Hình thức nhật ký chứng từ

c) Hình thức nhật ký chung

d) Hình thức chứng từ ghi sổ

Câu 44: Thẻ visa card là:

a) Chứng từ mệnh lệnh

b) Chứng từ bắt buộc

c) Chứng từ hướng dẫn

d) Chứng từ mệnh lệnh

Câu 45: Khi nhận được hàng hóa nhờ xuất khẩu ủy thác, Công ty nhận ủy thác xuất khẩu sẽ định khoản:

a) Nợ TK 1561/ Có TK 331

b) Nợ TK 1562/ Có TK 331

c) Ghi đơn Nợ TK 002

d) Ghi đơn Nợ TK 003

Câu 46: Bên nhận ủy thác xuất khẩu hoàn thành thủ tục hải quan, hàng hóa đã được xuất khẩu. Chưa nhận được tiền của người mua. Kế toán tại đơn vị nhận ủy thác sẽ định khoản

a) Nghiệp vụ ghi nhận giá vốn và nghiệp vụ ghi nhận doanh thu

b) Nợ TK 131/Có TK 336

c) Nợ TK 131/Có TK 338

d) Nợ TK 131/ Có TK 331

Câu 47: Trong trường hợp doanh nghiệp bán buôn vận chuyển thẳng không tham gia thanh toán, doanh thu bán hàng được ghi nhận là:

a) Tổng giá thanh toán lô hàng mà doanh nghiệp thương mại phải trả cho người bán

b) Giá trị chưa thuế của lô hàng

c) Tổng số tiền mà doanh nghiệp thương mại phải thu của người mua

d) Hoa hồng được hưởng

Câu 48: Chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hóa được kế toán ghi

a) Giảm giá trị hàng hóa đã mua (TK 1561)

b) Giảm giá vốn hàng bán

c) Ghi giảm chi phí thu mua hàng hóa (TK 1562)

d) Ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính

Câu 49: Trong nhà hàng kế toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp

a) Chỉ được sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên

b) Chỉ được sử dụng phương pháp kiểm kê định kỳ

c) Sử dụng cả 2 phương pháp (tùy theo doanh nghiệp) nhưng phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán.

d) Sử dụng một phương pháp kế toán khác

Câu 50: Doanh nghiệp nộp thuế VAT theo phương pháp khấu trừ, phát sinh nghiệp vụ nhập khẩu hàng hóa thì thuế GTGT của hàng hóa nhập khẩu sẽ được định khoản

a) Nợ TK 133/Có TK 33312

b) Nợ TK 152/Có TK 33312

c) Nợ Tk 152, Nợ TK 133/Có TK 111

d) Nợ Tk 33312/ Có TK 133

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Tài chính (2006), *Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn 16 chuẩn mực kế toán.*
2. PGS.TS. Võ Văn Nhị (2007), *Kế toán tài chính*, NXB Thống kê, Hà Nội.
3. GS.TS. Ngô Thế Chi (2006), Lập BCTC hợp nhất, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
4. Quốc hội (2003), *Luật kế toán (Luật số 03/2003/QH11) Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua*, Quốc hội, Hà Nội.
5. Quốc hội (2003), *Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT* (Luật số 07/2003/QH11) Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua, Quốc hội, Hà Nội.
6. Quốc hội (2003), *Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp,* (Luật số 09/2003/QH11) Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua, Quốc hội, Hà Nội.
7. Quốc hội (2005), *Luật giao dịch điện tử*, thông qua 19/11/2005, Quốc hội, Hà Nội.
8. Tập thể tác giả Khoa kế toán Kiểm toán – Trường Đại học Kinh tế TP.HCM (2003), *Lý thuyết kế toán*, NXB Thống kê, TP.HCM.
9. Thủ tướng Chính phủ (2002), *Nghị định số 185/2004/NĐ-CP ngày 4/11/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
10. TS. Nguyễn Việt, TS. Võ Văn Nhị (2000), *Kế toán đại cương*, NXB Tài chính, Hà Nội.
11. Vụ Chế độ Kế toán Kiểm toán - Bộ Tài chính (2000), *Hệ thống kế toán doanh nghiệp – Quyển II*, NXB Tài chính, Hà

Nội.

12. Vụ Chế độ Kế toán Kiểm toán - Bộ Tài chính (2006), *Chế độ kế toán doanh nghiệp - Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp – Quyển I và II*, NXB Tài chính, Hà Nội.
13. Vụ Chế độ Kế toán Kiểm toán - Bộ Tài chính (2006), *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội.

Tiếng Anh

14. FTMS (1998), *Accounting Framework*, BBP Publishing Limited, London.
15. George H.Bodnar, William S.Hopwood (2005), *Accounting Information Systems*, 9th Edition, John Wiley & Sons, Inc., India.
16. Houghton Mifellin (2005), *Principle of Accounting*, MaGraw Hill Publisher, American.
17. Houghton Mifellin (2005), *Advanced Financial Accounting*, MaGraw Hill Publisher, American.

Trang Web

17. Bộ Tài chính: http://www.mof.gov.vn
18. COSO: http:// www.coso.org
19. Electronic Accountant: http://www.electronicaccountant.com
20. FASB: http://www.fasb.org
21. IFAC: http://www.ifac.org
22. Từ điển bách khoa trực tuyến: Wikipedia: http://www.wikipedia.org

MỤC LỤC